

VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM



Truyện

Kiều

TÁC PHẨM VÀ LỜI BÌNH

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Tuyen Kiên

Tác phẩm và lời bình

VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Tuyên Kiêu

Tác phẩm và lời bình

TUẤN THÀNH - VŨ NGUYỄN tuyển chọn

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NGUYỄN DU (1765-1820)

Nguyễn Du tên tự Tố Như, tên hiệu Thanh Hiên, biệt hiệu Hồng sơn liệp hộ (Phường săn núi Hồng) và Nam hải điều đồ (dân chài biển Nam), người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyễn Du sinh trưởng trong một giai đoạn lịch sử đặc biệt, một giai đoạn có đau thương nhưng có quật khởi, có bi kịch và có anh hùng ca. Giai đoạn mang vinh hiệu riêng “Thế kỷ nông dân khởi nghĩa” ấy đã để lại những dấu ấn rõ nét trên sự hình thành thiên tài Nguyễn Du.

Xuất thân trong một gia đình phong kiến quý tộc có danh vọng lớn đương thời (cha, anh đều làm đến chức tể tướng) và trong một dòng họ nổi tiếng về truyền thống văn học, Nguyễn Du đã có điều kiện bồi dưỡng cho bản thân một trình độ học thức rộng rãi và sâu sắc, bổ sung cho một trí tuệ bẩm sinh thông minh lỗi lạc.

Trưởng thành khi những biến cố lịch sử dữ dội lớn lao nhất xuất hiện trên đất nước (Tây Sơn đánh tan ba tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn trong nước và tiếp đó, quân xâm lược nhà Thanh; nhà Nguyễn khôi phục địa vị và mở rộng địa bàn thống trị của mình, nhưng cũng không thanh toán được phong trào nông dân khởi nghĩa...). Nguyễn Du đã trải qua một cuộc sống “mây trôi bèo nổi”. Lúc đầu với ý đồ chống lại Tây Sơn, nhà thơ đã phiêu lưu mười năm trên đất Bắc, sau đó ông trở về ở ẩn tại quê hương, sống cuộc đời gắn bó với lâm tuyền, thôn dã...

Nguyễn Ánh lên, nhiều lần giáng chỉ triệu Nguyễn Du ra làm quan, cuối cùng nhà thơ đã ra và được cất nhắc nhanh chóng. Ông được thăng đến chức tham tri bộ Lễ, và từng được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc. Cuộc đời trải qua nhiều nơi và tiếp xúc với nhiều loại người đã bồi dưỡng cho Nguyễn Du một vốn sống phong phú, góp phần hun đúc nên một tâm hồn nghệ sĩ vốn giàu tình cảm nhân đạo.

Nguyễn Du mất tại Huế ngày 16 tháng 9 năm 1820, để lại kiệt tác *Truyện Kiều* cùng với một số thơ văn Nôm khác như *Thác lời trai phường Nón*, *Văn chiêu hồn*, *Văn tế sống Trường lưu nhị nữ*; về chữ Hán, Nguyễn Du có các tập thơ: *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành thi tập*.

(Trích trong *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam*
- Tập III - NXB Văn học - 1978)

Tác phẩm

Trăm năm trong cõi người ta,
 Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
 Trải qua một cuộc bể dâu,
 Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
 5 Lạ gì bỉ sắc tư phong,
 Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

*
* *

Cáo thom làn gió trước đèn,
 Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.
 Rằng: Năm Gia Tĩnh triều Minh,
 10 Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng.
 Có nhà viên ngoại họ Vương,
 Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung.
 Một trai con thứ rót lòng,
 Vương Quan là chữ, nối dòng nho gia.
 15 Đầu lòng hai ả tố nga,
 Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân,
 Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
 Mỗi người mỗi vẻ, mười phân vẹn mười.

-
2. Tài... mệnh... ghét nhau: Ý nói người có tài thì thường gặp số mệnh xấu.
 3. Bể dâu: Cuộc biến đổi lớn ở trong đời.
 5. Bỉ sắc tư phong: Người được dồi dào về tài sắc thì kềm còi về số mệnh.
 6. Má hồng đánh ghen: Ý nói tạo hóa hay ghen ghét người đẹp.
 7. Cáo thom: Sách thom, sách hay.
 8. Phong tình cổ lục: Sách cũ chép chuyện phong tình.
 9. Gia Tĩnh triều Minh: Gia Tĩnh là niên hiệu của Minh Thế Tông (1522 - 1567) - Triều Minh là một triều đại phong kiến Trung Quốc, từ năm 1368 đến năm 1644.
 10. Hai kinh: Bắc Kinh và Nam Kinh.
 15. Tố nga: Chỉ người con gái đẹp, ví như Hằng Nga trên cung trăng.

- Vân xem trang trọng khác vời,
 20 Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang;
 Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
 Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
 Kiều càng sắc sảo mặn mà,
 So bề tài sắc lại là phần hơn.
- 25 Làn thu thủy nét xuân sơn,
 Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
 Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
 Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.
 Thông minh vốn sẵn tính trời,
 30 Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.
 Cung thương lầu bậc ngũ âm,
 Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.
 Khúc nhà tay lựa nên chương,
 Một thiên "Bạc mệnh" lại càng náo nhân.
- 35 Phong lưu rất mực hồng quần,
 Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
 Êm đềm trướng rủ màn che,
 Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

*

* *

- Ngày xuân con én đưa thoi,
 40 Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

25. *Làn thu thủy*: Chỉ mặt sáng, long lanh như làn sóng nước mùa thu. *Nét xuân sơn*: Nét lông mày xanh như sắc núi mùa xuân.

31. *Cung thương*: Âm giai của âm nhạc Trung Quốc gồm năm bậc: cung, thương, giốc, chủ, vũ.

32. *Hồ cầm*: Trung Quốc gọi là Hồ cầm, gốc ở người Hồ, có hai kiểu, một kiểu giống đàn nhị của ta, một kiểu gọi là nguyệt cầm, giống đàn nguyệt của ta nhưng bốn dây. *Hồ cầm một trương*: cây đàn hồ cầm.

34. *Thiên bạc mệnh*: Bài nhạc Thúy Kiều tự soạn có đề mục là "Bạc mệnh oán".

36. *Tuần cập kê*: Theo Kinh Lễ con gái mười lăm tuổi thì búi tóc (kê) để tỏ là đến tuổi lấy chồng.

38. *Tường đông*: Bức tường ở phía đông. *Tường đông* chỉ nơi có con gái đẹp ở.

40. *Thiều quang chín chục*: Chỉ ánh sáng chín chục ngày mùa xuân; *đã ngoài sáu mươi*: Chỉ tiết thanh minh vào khoảng tháng ba.

- Cỏ non xanh dọn chân trời,
 Cảnh lê trắng điểm một vài bông hoa.
 Thanh minh trong tiết tháng ba,
 Lễ là Tảo mộ, hội là Đạp thanh.
- 45 Gần xa nô nức yến anh,
 Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
 Dập dìu tài tử giai nhân,
 Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
 Ngổn ngang gò đồng kéo lên,
- 50 Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay.
 Tà tà bóng ngả về tây,
 Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
 Bước lần theo ngọn tiểu khê,
 Nhìn xem phong cảnh có bề thanh thanh.
- 55 Nao nao dòng nước uốn quanh,
 Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
 Sè sè nấm đất bên đường,
 Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
 Rằng: - "Sao trong tiết Thanh minh
- 60 "Mà đây hương khói vắng tanh thê này?"
 Vương Quan mới dẫn gần xa:
 - "Đạp Tiên nàng ấy xưa là ca nhi,
 "Nổi danh tài sắc một thì,
 "Xôn xao ngoài cửa hiềm gì yến anh.
- 65 "Kiếp hồng nhan có mong manh,
 "Nửa chừng xuân, thoát già cành thiên hương.
 "Có người khách ở viễn phương,
 "Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.

43. Thanh minh: Tiết Thanh minh (mùng 3 tháng 3) vào đầu tháng ba âm lịch.

44. Đạp thanh: Dẫm lên cỏ xanh. Hội Đạp thanh: Hội chơi xuân.

53. Tiểu khê: Khe nhỏ.

62. Ca nhi: Con hát.

66. Thiên hương: Hương trời, hoa của trời, chỉ người phụ nữ rất đẹp.

67. Viễn phương: Phương xa.

- “Buồng không lặng ngắt như tờ,
 “Dấu xe ngựa, đã rêu lờ mờ xanh,
 “Khóc than khôn xiết sự tình:
 “Khéo vô duyên bấy là mình với ta!
 75 “Đã không duyên trước chẳng mà,
 “Thì chi chút ước gọi là duyên sau.
 “Sấm sanh nếp tử xe châu,
 “Vùi nông một nắm, mặc dầu cỏ hoa.
 “Trái bao thỏ lặn ác tà,
 80 “Ấy mò vô chủ ai mà viếng thăm”.
 Lòng đau sẵn mối thương tâm,
 Thoắt nghe *Kiều* đã đầm đầm châu sa:
 - “Đau đớn thay, phận đàn bà
 “Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung!
 85 “Phũ phàng chi bấy hóa công!
 “Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha.
 “Sống làm vợ khắp người ta,
 “Hại thay thác xuống làm ma không chồng!
 “Nào người phượng chạ loan chung?
 90 “Nào người tiệp lục tham hồng là ai?
 “Đã không kẻ đoái người hoài,
 “Sẵn đây ta thấp một vại nển hương.
 “Gọi là gặp gỡ giữa đường,
 “Họa là người dưới suối vàng biết cho”.

70. *Trâm gãy bình rơi*: Cái trâm bị gãy, cái bình bị rơi vỡ, tỷ dụ người đàn bà chết.

77. *Nếp tử*: Cái áo quan bằng gỗ tử (gỗ thị). *Xe châu*: Cái xe có rèm trang sức hạt châu (hạt cườm), đây chỉ cái linh xa.

79. *Thỏ lặn ác tà*: Mặt trăng lặn, mặt trời tà. Tức ngày này sang ngày khác.

82. *Châu sa*: Nước mắt rỏ. Theo thần thoại Trung Quốc, ở biển Nam có giống người ở trong nước gọi là giao nhân, khi khóc nước mắt rỏ ra thành hạt châu.

85. *Hóa công*: Thợ tạo hóa. Ngày xưa người ta cho rằng muôn vật là do Trời như một người thợ đúc ra trong lò lớn, cho nên gọi Trời là hóa công.

89. *Phượng chạ loan chung*: Chỉ những người đã từng ăn nằm với *Đạm Tiên*. Do từ “*Phượng loan*” là chim phượng trống và chim phượng mái và từ “*chung chạ*” chỉ sự tình giao bừa bãi.

90. *Tiệp lục tham hồng*: Chỉ những người ham mê sắc đẹp của *Đạm Tiên*.

94. *Suối vàng*: Dịch chữ Hán “hoàng tuyền”, cái suối ở dưới đất vàng Âm phủ, theo quan niệm mê tín.

- 95 *Làm rằm khăn vái nhỏ to,
 Sup ngồi và gật trước mờ bước ra.
 Một vùng cỏ áy bóng tà,
 Gió hiu hiu thổi một và bông lau.
 Rút trâm sẵn giắt mái đầu,*
- 100 *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vắn.
 Lại càng mê mẩn tâm thần
 Lại càng đứng lặng tàn ngần chẳng ra.
 Lại càng ủ dột nét hoa,
 Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài,*
- 105 *Vân rằng: - "Chị cũng nức cười,
 Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa!"
 Rằng: - "Hồng nhan tự thuở xưa,
 "Cái điều bạc mệnh có chữa ai đâu!
 "Nỗi niềm tương đến mà đau,*
- 110 *"Thấy người nằm đó, biết sau thế nào?"
 Quan rằng: - "Chị nói hay sao!
 "Một lời là một vận vào khó nghe.
 "Ở đây âm khí nặng nề,
 "Bóng chiều đã ngã, dậm về còn xa".*
- 115 *Kiều rằng: - "Những đáng tài hoa,
 "Thác là thế phách, còn là tình anh,
 "Dễ hay tình lại gặp tình,
 "Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ".
 Một lời nói chưa kịp thưa,*
- 120 *Phút đâu trận gió cuốn cờ đến ngay.
 Áo ào đổ lốc rung cây,
 Ở trong đường có hương bay ít nhiều.
 Dè chừng ngọn gió lần theo,
 Dấu giày từng bước in rêu rành rành.*

100. *Bốn câu ba vắn*: Tức bài thơ tứ tuyệt.

116. *Thế phách*: Xác và vía. Khi người chết thì vía tan - *Tình anh*: Cũng như tình thần, tức là phần hồn khi người chết hồn vẫn tồn tại.

118. *Hiển linh*: Hiển hiện ra một cách thiêng liêng.

- 125 *Mắt nhìn ai nấy đều kinh,*
 Nàng rằng: - "Này thực tình thành chẳng xa
 "Hữu tình ta lại gặp ta,
 "Chớ nề u hiển mới là chị em".
 Đã lòng hiển hiện cho xem,
 130 *Tạ lòng nàng lại nổi thêm vài lời.*
 Lòng thơ lai láng bồi hồi,
 Gốc cây, lại vạch một bài cổ thi.

*
* *

- Dùng dằng nửa ở nửa về,*
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.
- 135 *Trông chừng thấy một văn nhân,*
 Lông buông tay khấu bước lần dặm băng.
 Đề huê lưng túi gió trắng,
 Sau chân theo một vài thằng con con.
 Tuyết in sắc ngựa câu giөн,
 140 *Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.*
 Nẻo xa mới tỏ mặt người,
 Khách đà xuống ngựa, tới nơi tự tình.
 Hài vắn lần bước dặm xanh,
 Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.
- 145 *Chàng Vương quen mặt ra chào,*
 Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa.
 Nguyên người quanh quất đâu xa,
 Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh.

-
128. *U hiển*: Chữ Hán *u* là tôi, *hiển* là rõ, chỉ người chết với người sống.
 132. *Cổ thi*: Bài thơ cổ, bài thơ làm theo cổ thể, cũng gọi là thơ cổ phong.
 134. *Nhạc vàng*: Chuông ngựa bằng đồng.
 136. *Lông buông tay khấu*: Thả lỏng cương ngựa cho ngựa đi thong thả. *Dặm băng*: Đường đi tắt ngang.
 137. *Đề huê*: Mang xách. *Lưng túi gió trắng*: Chỉ túi thơ của người văn sĩ, người học trò.
 143. *Hài vắn*: Hài có thêu hoa. *Dặm xanh*: Đường đi ở trong cỏ xanh.
 144. *Cây quỳnh cành dao*: Ví Kim Trọng như cây ngọc quỳnh và cành ngọc dao, ý nói người đẹp và sang.
 146. *Hai Kiều*: Hai người con gái đẹp, tức hai chị em Thúy Kiều.

- Nền phú hậu bậc tài danh,
 150 Văn chương nét đất, thông minh tính trời.
 Phong tư tài mạo tốt vời,
 Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.
 Chung quanh vẫn đất nước nhà,
 Với Vương Quan trước vốn là đồng thân.
 155 Trộm nghe thơm nức hương lân,
 Một nền Đồng Tước khóa xuân hai Kiều.
 Nước non cách mấy buồng thêu;
 Những là trộm dấu thâm yêu chốc mòng.
 May thay giải cầu tương phùng,
 160 Gặp tuần đồ lá, thỏa lòng tìm hoa.
 Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
 Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai.
 Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
 Tình trong như đã mặt ngoài còn e.
 165 Chập chờn con tỉnh con mê,
 Rồn ngòi chẳng tiện, dứt về chín khôn.
 Bóng tà như giục con buồn,
 Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo,
 Dưới cầu nước chảy trong veo,
 170 Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

*

* *

148. Trâm anh: Trâm là cái trâm cài mũ, anh là dải mũ, tỷ dụ nhà quan, nhà thế gia.

149. Nền phú hậu: Chỉ gia thế giàu có.

151. Phong tư: Tức phong thái, đáng vẻ.

152. Câu này nói bề trong thì tính tình phong nhã, mà đối với bên ngoài thì hào phóng, phong lưu.

155. Hương lân: Làng xóm.

156. Nền Đồng Tước... hai Kiều: Đời Tam quốc Tào Tháo định hễ đánh thắng Đông Ngô thì bắt hai chị em Đại Kiều và Tiểu Kiều đem về khóa kín ở đài Đồng Tước. Câu này ý nói: nhà họ Vương có hai cô gái đẹp cầm cung.

157. Buồng thêu: Danh từ chỉ buồng của phụ nữ.

159. Giải cầu tương phùng: Tình cờ mà gặp nhau.

163. Quốc sắc: Chỉ người phụ nữ đẹp nhất nước. Thiên tài: Chỉ người đàn ông rất tài giỏi.

166. Chín khôn: Chín có nhiều nghĩa, là vẫn, là lại, là chỉ. Ở đây nghĩa là lại. Khôn ở đây nghĩa là khó.

- Kiều từ trở gót trướng hoa,
Mặt trời gác núi chiều đã thu không.
Gương nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
- 175 Hải đường lá ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng, cành xuân la đà.
Một mình lặng ngắm bóng nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời:
“Người mà đến thế thì thôi,
180 Đòi phồn hoa cũng là đòi bỏ đi!
Người đâu gặp gỡ làm chi?
Trăm năm biết có duyên gì hay không?”
Ngón ngang trăm mối bên lòng,
Nên câu tuyệt diệu ngụ trong tính tình.
- 185 Chênh chênh bóng nguyệt xế màn,
Tựa ngòi bên triện một mình thiu thiu.
Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,
Có chiều phong vận, có chiều thanh tân.
Sương in mặt, tuyết pha thân;
190 Sen vàng lãng đăng như gần như xa.
Rước mừng đón hỏi dò la:
- “Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây?”
Thưa rằng: - “Thanh khí xưa nay,
“Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên!
195 “Hàn gia ở mé tây thiên,
“Dưới dòng nước chảy, bên trên có cầu.

172. *Thu không*: Ở các lầu canh cửa thành, cứ đến chập tối thì đánh một hồi trống hay chiêng gọi là *thu không*.

173. *Gương nga*: Chỉ mặt trăng.

174. *Vàng gieo ngấn nước*: Ánh trăng gieo vàng xuống ngấn nước. *Cây lồng bóng sân*: Bóng cây úp xuống như lồng lầy sân.

186. *Bên triện*: Bên lan can tạc hình chữ triện.

190. *Sen vàng*: Tức là bước chân người đẹp. *Lãng đăng*: Hình vẽ chập chờn.

193. *Thanh khí*: Chỉ người có đồng tình, đồng điệu.

195. *Hàn gia*: Nhà nghèo, lời khiêm tốn để nói nhà tôi. *Tây thiên*: Đường đi ở ngoài đồng nội về phía tây.

- “Đã lòng hạ cổ đến nhau,
 “Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.
 “Vàng trình hội chủ xem tường,
 200 “Mà xem trong sổ đoạn trường có tên.
 “Âu đành quả kiếp nhân duyên,
 “Cũng người một hội một thuyền dâu xa!
 “Này mười bài mới, mới ra,
 “Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ”.
 205 Kiều vâng lĩnh ý đề bài.
 Tay tiên một vẩy đủ mười khúc ngâm.
 Xem thơ nước nôm khen thắm:
 - “Giá đành tú khẩu cấm tâm khác thường!
 “Vĩ đem vào tập Đoạn đường,
 210 “Thì treo giải nhất, chi nhường cho ai!”
 Thềm hoa khách đã trở hài,
 Nàng còn cầm lại một hai tự tình.
 Gió dâu xịch bức màn mình mình,
 Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao.
 215 Trông theo nào thấy đâu nào?
 Hương thừa đường hầy ra vào dậu dầy.
 Một mình lưỡng lự canh chầy,
 Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh:
 “Hoa trôi bèo giạt đã đành,
 220 Biết duyên mình, biết phận mình, thể thôi!”
 Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi,
 Nghĩ đòi con, lại sụi đòi con.
 Giọng Kiều rên rĩ trưởng loan,
 Nhà huyền chợt tỉnh, hỏi con có gì:

197. *Hạ cổ*: Người trên đoái nhìn, để ý đến người dưới, lời khiêm tốn. *Hạ tứ*: Người trên cho người dưới, lời khiêm tốn.

201. *Quả kiếp nhân duyên*: Quan niệm nhà Phật cho rằng cái kiếp này của người ta là kết quả (quả kiếp) của những nguyên nhân (nhân duyên) ở kiếp trước tạo nên.

206. *Tay tiên*: Chỉ tay người đẹp. *Khúc ngâm*: Bài ca.

208. *Tú khẩu cấm tâm*: Miệng thêu lòng giấu, tức là lời hay ý đẹp.

223. *Trưởng loan*: Bức trướng thêu chim loan, chỉ chỗ phụ nữ giàu có ở.

224. *Nhà huyền*: Tức là mẹ, dịch chữ Hán “huyền đường” là nhà trồng cây huyền, do phép chuyển nghĩa người ta dùng để chỉ mẹ.

- 225 - “Cớ sao trần trọc canh khuya?
 “Màu hoa lê, hãỵ đầm đìa giọt mưa”.
 Thừa rằng: - “Chút phận ngầy thơ,
 “Dưỡng sinh đòi nợ tóc tơ chưa đền.
 “Buổi ngày chơi mả Đạm Tiên.
- 230 “Nhấp đi thoát thấy ứng liền chiêm bao.
 “Đoạn trường là số thế nào,
 “Bãi ra thế ấy, vịnh vào thế kia.
 “Cứ trong mộng triệu mà suy,
 “Phận con thôi có ra gì mai sau!”
- 235 Dạy rằng: - “Mộng ảo cứ đâu,
 “Bồng không mua não chuốc sầu nghĩ nao”.
 Vâng lời khuyên giải thấp cao,
 Chưa xong điều nghĩ, đã dào mạch tương.
 Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng,
- 240 Nách tường bông liễu bay sang láng giềng.
 Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng,
 Nổi riêng, riêng chạnh tác riêng một mình.

*

* *

- Cho hay là giống hữu tình.
 Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong!
- 245 Chàng Kim từ lại thư song,
 Nỗi nằng canh cánh bên lòng biếng khuây.
 Sầu đông càng lắt càng đầy,
 Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

226. *Màu hoa lê*: Hình tượng câu này dùng để tả người đàn bà đẹp khóc.

228. *Dưỡng sinh*: Chỉ công ơn của cha mẹ.

233. *Mộng triệu*: Cái điều chiêm bao thấy trước, làm triệu chứng cho việc tương lai.

238. *Mạch tương*: Theo truyền thuyết hai vợ vua Thuần là Nga Hoàng và Nữ Anh nghe tin vua Thuần chết ở sông Tương, hai bà đến đó khóc rồi tự trầm ở sông ấy, do đó người ta lấy nước sông Tương mà chỉ nước mắt.

248. *Ba thu... một ngày*: *Ba thu*: ba mùa thu, ba năm. Câu này là do câu trong *Kinh Thi*: “Nhất nhật bất kiến như tam thu hề”, nghĩa là một ngày không thấy nhau xem lâu như ba năm.

- Mây Tần khóa kín song the,
 250 Bụi hồng dứt nẻo đi về chiêm bao.
 Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,
 Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng.
 Phòng vẫn hơi giá như đông,
 Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan.
 255 Mành Tương phát phát gió đàn,
 Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình:
 “Vị chẳng duyên nợ ba sinh,
 Làm chi đem thói khuynh thành trêu người?”
 Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người,
 260 Nhớ nơi kỳ ngộ, vội dời chân đi.
 Một vùng cỏ mọc xanh rì,
 Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu.
 Gió chiều như giục con sâu,
 Vì lô hù hắt như màu khơi trêu.
 265 Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều,
 Xăm xăm đề nỏ Lam Kiều lần sang.
 Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
 Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh.
 Lơ thơ tơ liễu buông mành,
 270 Con oanh học nói trên cành mĩ mai.

249. *Mây Tần*: Sách *Tần thư* có câu: “Tần vân như mỹ nhân” nghĩa là mây Tần như cô gái đẹp.

250. *Bụi hồng*: Dịch chữ Hán “hồng trần” chỉ bụi sắc đỏ do gió bốc lên, nghĩa bóng là cõi trần.

251. *Tuần trăng khuyết*: Chờ cả tháng, trái trăng đầy đến trăng khuyết. *Đĩa dầu hao*: Thức suốt đêm, từ khi đĩa dầu (đèn) đầy đến khi đĩa dầu cạn.

254. *Trúc se ngọn thỏ*: Ngọn bút (cấu trúc) bằng lông thỏ se lại, vì chủ nhân nó biếng dùng đến nó. *Tơ chùng phím loan*: Vì chủ nhân biếng đánh đàn nên để cho dây đàn chùng lại.

257. *Duyên nợ ba sinh*: Theo quan niệm nhà Phật, nhân duyên từ kiếp này mà kết quả ở kiếp khác, nợ nghiệp từ kiếp này mà sang kiếp khác phải trả, như thế trải qua ba kiếp quá khứ, hiện tại và tương lai vẫn còn.

266. *Lam Kiều*: Tên một cái cầu ở huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, chỗ Bùi Hằng gặp tiên.

268. *Cạn dòng lá thắm*: Dòng nước cạn đi khiến lá thắm không trôi ra được. *Dứt đường chim xanh*: Không còn đường nào cho mối lái đến được.

- Mấy lần cửa đóng then gài,
 Đầy thềm hoa rụng, biết người ở đâu,
 Tàn ngàn đứng suốt giờ lâu,
 Đạo quanh chợt thấy mê sau có nhà.
 275 Là nhà Ngô - Việt thương gia,
 Buồng không để đó, người xa chưa về.
 Lấy điều du học hỏi thuê,
 Túi đàn, cặp sách đề huề dọn sang.
 Có cây, có đá sẵn sàng,
 280 Có hiên Lãm Thúy nét vàng chưa phai.
 Mừng thăm chốn ấy chữ bài:
 "Ba sinh âu hẩn duyên trời chi đây!"
 Song hồ nửa khép cánh mây,
 Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.
 285 Tác gang động tòa nguyên phong,
 Tuyệt mù nào thấy bóng hồng vào ra.

*

* *

- Nhẫn từ quán khách lân la,
 Tuần trăng thấm thoát nay đã thêm hai.
 Cách tường phải buổi êm trời,
 290 Dưới đào dường có bóng người thướt tha.
 Buồng cầm, xóc áo vội ra,
 Hương còn thơm nức người đà vắng tanh.
 Làn theo tường gấm đạo quanh,
 Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.
 295 Giờ tay với lấy về nhà:
 "Này trong khuê các đâu mà đến đây?"

275. Ngô - Việt thương gia: Người lái buôn đi buôn ở miền Ngô Việt.

280. Hiên Lãm Thúy: Cái hiên ngồi ở đây mà ngắm cảnh xanh biếc của cây và đá.

283. Song hồ: Cửa sổ phát giấy (phát bằng hồ). Cánh mây: Cánh cửa phát giấy có vẽ mây.

294. Kim thoa: Một thứ trâm có hai chìa bằng vàng để gài vào mái tóc.

296. Khuê các: Buồng và gác, chỉ nơi phụ nữ sang trọng ở.

“Ngắm âu người ấy, bấu này,
 “Chẳng duyên chưa để vào tay ai cầm!”
 Liền tay thoát nghĩa biếng nằm,
 300 Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai.
 Tan sương đã thấy bóng người,
 Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ.
 Sinh đà có ý đợi chờ,
 Cách tường lên tiếng xa đưa ước lòng:
 305 “Thoa này bắt được hư không,
 “Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về?”
 Tiếng Kiều nghe lọt bên kia:
 - “On lòng quân tử sá gì cửa rôi.
 “Chiếc thoa nào của mấy mươi,
 310 “Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao!”
 Sinh rằng: - “Lân lý ra vào,
 “Gần đây nào phải người nào xa xôi.
 “Được rày nhờ chút thơm rôi,
 “Kể đà thiếu nã lòng người bấy nay.
 315 “Bấy lâu mới được một ngày,
 “Dừng chân, gạn chút niềm tây gọi là”.
 Vội về thêm lấy của nhà,
 Xuyên vàng đôi chiếc, khăn là một vuông.
 Thang mây đón bước ngọn tường,
 320 Phải người hôm nọ rõ ràng, chẳng nhe?
 Sượng sùng giữ ý rụt rè,
 Kẽ nhìn rõ mặt, người e cúi đầu.
 Rằng: - “Từ ngẫu nhĩ gặp nhau,
 “Thăm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn.

305. *Bắt được hư không*: Bằng đừng mà bắt được.

306. *Hợp Phố... châu về*: Biết của báu này của ai mà mong đem trả về. Hợp Phố là quận xưa của Giao Châu (ở tỉnh Quảng Đông ngày nay). Trong quận sản xuất hạt châu.

311. *Lân lý*: Xóm làng, láng giềng.

316. *Gạn*: Do từ cạn biến thành, nghĩa như cạn trong cạn lời. *Niềm tây*: Mối nghi riêng trong lòng.

319. *Thang mây*: Chỉ cái thang cao.

323. *Ngẫu nhĩ*: Ngẫu nhiên, tình cờ.

- 325 "Xương n ai tính đã rữ mồn,
 "Lần lừa ai biết hầy còn hôm nay.
 "Tháng tròn như gửi cung mây.
 "Trần trần một phận áp cây đã liễu.
 "Tiên đây xin một hai điều,
- 330 "Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng?"
 Ngàn ngư nằng mới thưa rằng:
 - "Thói nhà băng tuyết, chất hằng phi phong.
 "Dù khi lá thắm chỉ hồng
 "Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.
- 335 "Nặng lòng xót liễu vì hoa.
 "Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa".
 Sinh rằng: - "Rày gió mai mưa,
 "Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi.
 "Dầu chẳng xét tám tình si.
- 340 "Thiệt đây mà có ích gì đến ai!
 "Chút chi gấn bó một hai,
 "Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh.
 "Khôn thiêng dù phụ tác thành.
 "Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.
- 345 "Lượng xuân dầu quyết hẹp hòi,
 "Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru!"
 Lặng nghe lời nói như ru,
 Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngừng.
 Rằng: - "Trong buổi mới lạ lòng,
- 350 "Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang.
 "Đã lòng quân tử đa mang,
 "Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung!"

325. Xương mai: Xương vóc gầy guộc như cành mai. Rữ mồn: Rữ xuống và mồn đi.

327 - 328. Ý nói suốt tháng tâm thần như gửi ở cung trăng.

332. Thói nhà băng tuyết: Nề nếp của nhà "trong trắng như băng tuyết". Chất hằng phi phong: Phẩm chất thường thường, tính cần kiệm hoặc tính què mùa mội mại.

333. Lá thắm: Xem chú 268. Chỉ hồng: Người xưa dùng xích thằng hay chỉ hồng để chỉ duyên hai người trai gái lấy nhau.

345. Lượng xuân: Cái độ lượng rộng lớn của chúa xuân; nghĩa bóng, Kim Trọng mong lòng bao dung của Thúy Kiều chiếu cố đến tình yêu của mình.

- Được lời như cởi tấm lòng,
 Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.
 355 Rằng: - “Trăm năm cũng từ đây,
 “Của tin gọi một chút này làm ghi”.
 Sẵn tay khăn gấm quạt quỳ,
 Với cành thoa ấy, tức thì đổi trao.
 Một lời gắn bó tất giao,
 360 Mé sau đường có xôn xao tiếng người.
 Vội vàng lá rụng hoa rơi,
 Chàng về viện sách, nàng dờ lầu trang.
 Từ phen đá biết tuổi vàng,
 Tình càng thắm thía, dạ càng ngẩn ngơ.
 365 Sông Tương một dải nông sờ,
 Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia.
 Một tường tuyết trở sương che,
 Tin xuân đâu dễ đi về cho năng.

*
 * *

- Lần lần ngày gió đêm trăng,
 370 Thưa hồng rậm lục đã chùng xuân qua.
 Ngày vừa sinh nhật ngoại gia,
 Trên song đường, dưới nữa là hai em.
 Tung bùng sắm sửa áo xiêm,
 Biện dâng một lễ, xa đem tác thành.
 375 Nhà lan thanh vắng một mình,
 Ngẫm cơ hội ngộ đã dành hôm nay.
 Thời trần thức thức sẵn bày,
 Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mé tường.

357. Quạt quỳ: Quạt hình lá bồ quỳ (lá cọ).

359. Gắn bó tất giao: Khăng khít với nhau như gắn bằng keo (giao) bó bằng son (tất).

363. Đá biết tuổi vàng: Thử vàng bằng đá thì biết tuổi vàng là bao nhiêu (vàng mười tuổi là tuổi vàng thuần chất; vàng càng trộn nhiều đồng thì tuổi càng ít đi), nghĩa bóng là biết lòng nhau.

372. Song đường: Cha mẹ.

377. Thời trần: Hoa quả hay thức ăn quý đương mùa.

- Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng,
 380 Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông:
 - "Trách lòng hờ hững với lòng,
 "Lửa hương chốc để lạnh lòng bấy lâu.
 "Những là đắp nhớ đổi sầu,
 "Tuyết sương nhuôm nửa mái đầu hoa râm".
- 385 Nàng rằng: - "Gió bắt mưa cầm,
 "Đã cam lệ với tri âm bấy chầy.
 "Vắng nhà được buổi hôm nay,
 "Lấy lòng gọi chút sang đây tạ lòng".
 Lần theo núi giả đi vòng.
- 390 Cuối tường dường có nẻo thông mới rào.
 Xấn tay mở khóa động đào,
 Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên Thai.
 Mặt nhìn mặt, càng thêm tươi;
 Bên lời vạn phúc, bên lời hàn huyên.
- 395 Sánh vai về chốn thư hiền,
 Góp lời phong nguyệt, nặng nguyên non sông.
 Trên yên bút giá thư đồng,
 Đạm thanh một bức tranh tùng treo trên.
 Phong sương được vẽ thiên nhiên,
- 400 Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.
 Sinh rằng: - "Phác họa vừa rồi,
 "Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa".
 Tay tiên gió táp mưa sa,
 Khoảng trên dùng bút thảo và bốn câu.
- 405 Khen: - "Tài nhà ngọc phun châu,
 "Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thể này.

385. *Gió bắt mưa cầm*: Gió mưa ngăn trở, lời tao nhã để nói có sự ngăn trở.

391. *Mở khoá động đào*: Mở cái khoá đóng cửa động tiên ra (tức gỡ những cây mới dùng để rào lối đi thông).

392. *Thiên Thai*: Một hòn núi ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

394. *Vạn phúc*: Rất nhiều hạnh phúc, lời chúc khi gặp nhau. *Hàn huyên*: Lạnh và ấm, chỉ khi người ta gặp nhau hỏi thăm về sức khỏe của nhau.

398. *Đạm thanh*: Màu xanh nhạt. *Tranh tùng*: Bức tranh vẽ cây tùng.

406. *Nàng Ban, ả Tạ*: Ban Chiêu đời Đông Hán, em gái Ban Cố, và Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, cháu gái Tạ An, hai người đàn bà có tiếng học giỏi.

- “Kiếp tu xưa ví chưa dày
 “Phúc nào nhắc được giá này cho ngang”.
 Nàng rằng: - “Trộm liếc dung quan,
 410 “Chẳng sân Ngọc Bội cũng phường Kim Môn.
 “Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,
 “Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?
 “Nhớ từ năm hãy thơ ngây,
 “Có người tướng sĩ đoán ngay một lời:
 415 “Anh hoa phát tiết ra ngoài,
 “Ngàn thu bạc mệnh một đời tài hoa.
 “Trông người lại ngẫm đến ta,
 “Một dày một mỏng biết là có nên?”
 Sinh rằng: - “Giải cầu là duyên,
 420 “Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều.
 “Vĩ dù giải kết đến điều,
 “Thì đem vàng đá mà liều với thân”.
 Đủ điều trung khúc ân cần;
 Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng.
 425 Ngày vui ngắn chẳng đầy gang,
 Trông ra ác đã ngậm gương non đoài.
 Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai,
 Già chàng, nàng mới kíp dời song xa.
 Đến nhà vừa thấy tin nhà,
 430 Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về.
 Cửa ngoài vội rủ rèm the,
 Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
 Nhật thưa gương giới đầu canh,
 Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu.
 435 Sinh vừa tựa án thiu thiu,
 Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê.

410. Sân Ngọc bội: Sân nhà vua đầy những người đeo ngọc. Kim Môn: Chỉ bậc văn học hiển quý.

415. Anh hoa phát tiết: Tình anh đẹp tốt phát lộ cả ra phía ngoài.

419. Giải cầu: Tình cờ mà gặp nhau.

421. Giải kết: Mỡ dãi đồng tâm, tức hai người yêu nhau mà không lấy nhau được.

423. Trung khúc: Điều quanh co kín đáo ở trong lòng.

434. Trướng huỳnh: Chỉ bức trướng che buồng học của người học trò.

Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
 Bóng trắng đã xê hoa lê lại gần.
 Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần.
 440 Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
 Nàng rằng: - "Khoảng vắng đêm trường,
 "Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.
 "Bây giờ tỏ mặt đôi ta,
 "Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?"
 445 Vội mừng làm lễ rước vào,
 Đài sen nổi sập, song đào thêm hương.
 Tiên thề cùng thảo một chương,
 Tóc mây một món, dao vàng chia hai.
 Vàng trắng vàng vạc giữa trời,
 450 Đinh ninh hai miệng một lời song song.
 Tóc tơ căn vặn tấc lòng,
 Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.
 Chén hà sánh giọng quỳnh tương,
 Dải là hương lộn, bình gương bóng lồng.
 455 Sinh rằng: - "Gió mát trăng trong,
 "Bấy lâu nay, một chút lòng chưa cam.
 "Chày sương chưa nện cầu Lam,
 "Sợ làn khăn quá ra sàm sỡ chẳng?"
 Nàng rằng: - "Hồng điệp xích thằng,
 460 "Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri.
 "Đừng điều nguyệt nọ hoa kia,
 "Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai".

439. *Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần*: Ý nói Kim Trọng vừa tỉnh dậy còn bâng khuâng mơ màng về cuộc hội ngộ với Kiều như Sở Hoài Vương mộng thấy nữ thần núi Vu Giáp.

453. *Chén hà*: Chén đựng hà tương là thứ nước móm; chỉ chén rượu ngon. *Quỳnh tương*: Nghĩa bóng là rượu ngon.

454. *Hương thơm lộn vào dải* là của quần áo Kiều, bóng người thì lồng vào gương của bình phong.

457. *Chày sương*: Cái chày để giã thuốc tiên. *Cầu Lam*: Tức Lam Kiều ở huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây. Dẫn tích Bùi Hàng đời Đường tìm được chày ngọc đến Lam Kiều giã thuốc tiên rồi lấy được Vân Anh sau hai vợ chồng cùng lên cõi tiên. Ý câu này: Chày ngọc chưa giã thuốc ở Lam Kiều, tức chưa thành vợ chồng.

- Rằng: - "Nghe nổi tiếng cầm dài,
"Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ".
- 465 Thưa rằng: - "Tiền kỹ xá chi,
"Đã lòng dạy đến, dạy thì phải vâng".
Hiền sau treo sẵn cầm trắng,
Vội vàng Sinh đã tay nâng ngang mày.
Nàng rằng: - "Nghề mọn riêng tay,
470 "Làm chi cho bận lòng này lăm thân!"
So dần dây vũ dây văn,
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.
Khúc đầu Hán, Sở chiến trường,
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau.
- 475 Khúc đầu Tư mã "Phượng cầu",
Nghe ra như oán như sầu phải chăng?
Kê Khang này khúc "Quảng Lăng",
Một rằng lưu thủy, hai rằng hành vân.
"Quá quan" này khúc Chiêu Quân,
480 Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư gia.
Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.
- 485 Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu.

463. Cầm dài: Chỗ ngồi để đánh đàn.

464. Chung Kỳ: Tức Chung Tử Kỳ, người thời Xuân Thu là bạn tri âm của Bá Nha.

465. Tiền kỹ: Nghề mọn.

467. Cầm trắng: Đàn nguyệt.

471. Dây vũ dây văn: Dây vũ là dây to, tức dây dài (đại). Dây văn là dây nhỏ, tức dây tiểu (tiểu).

473. Hán, Sở chiến trường: Khúc nhạc xưa hình dung cảnh tượng của chiến trường Hán và Sở đánh nhau.

474. Tiếng sắt tiếng vàng: Tức là tiếng đồ binh khí bằng sắt bằng đồng chạm nhau.

475. Tư mã "Phượng cầu": Tức là khúc nhạc *Phượng cầu* của Tư mã Tương Như đánh cho Trác Văn Quân nghe.

477. Kê Khang... Quảng Lăng: Kê Khang là danh sĩ đời Tần, có khúc nhạc tên là *Quảng Lăng*.

479. *Quá quan*: Qua cửa quan, tên khúc nhạc tả tâm sự của Chiêu Quân đời Hán qua cửa quan để sang nước Hung nô.

480. *Luyện chúa*: Thương vua. *Tư gia*: Nhớ nhà.

Khi tựa gối, khi cúi đầu,
 Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.
 Rằng: - "Hay thì thật là hay,
 490 "Nghe ra ngâm đắng nuốt cay thế nào.
 "Lựa chi những khúc tiêu tao,
 "Một lòng mình, cũng nao nao lòng người".
 Rằng: - "Quen mắt nét đi rồi,
 "Tề vui thôi cũng tính trời biết sao!
 495 "Lời vàng vâng lĩnh ý cao,
 "Họa dần dần, bớt chút nào được không".
 Hoa hương càng tỏ thức hồng,
 Dầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.
 Sóng tình dường đã xiêu xiêu,
 500 Xem trong âu yếm có chiều lả lơi.
 Thua rằng: - "Đừng lấy làm chơi,
 "Dễ cho thua hết một lời đã nao.
 "Về chi một đóa yêu đào,
 "Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.
 505 "Đã cho vào bạc bó kinh,
 "Đạo tông phu, lấy chữ trinh làm dầu,
 "Ra tuồng trên Bộc trong dâu,
 "Thì con người ấy ai cầu làm chi.
 "Phải điều ăn xối ở thì,
 510 Tiết trăm năm, nở bỏ đi một ngày.
 "Ngẫm duyên kỳ ngộ xưa nay,
 "Lừa đôi ai lại đẹp tày Thôi, Trương.

488. Vô chín khúc: Đau lòng như chín khúc ruột bị vò rồi.

491. Tiêu tao: Buồn rầu.

504. Vườn hồng... chim xanh: Thoát ý câu ca dao: "Ai làm cho bướm lia hoa? Cho chim xanh nở bay qua vườn hồng?"

505. Bó kinh: Do chữ "Kinh thoa bó quần" là cái thoa bằng gai, cái váy (quần) bằng vải, chỉ người vợ hiền.

506. Tông phu: Theo đạo đức xưa, người con gái đi lấy chồng thì phải theo chồng.

507. Trên Bộc trong dâu: Chỉ thói dâm ô.

512. Thôi, Trương: Thôi Oanh Oanh và Trương Sinh, hai nhân vật chính của sách *Hội chân kí*. Thôi Oanh Oanh ngụ tại chùa Phổ Cứu, gặp Trương Sinh và ăn nằm với Trương Sinh ở mái tây chùa ấy, sau bị Trương Sinh bỏ.

- “Mây mưa đánh đổ đá vàng,
 “Quá chiều nên đã chán chường yếm anh.
 515 “Trong khi chấp cánh liền cành,
 “Mà lòng rẻ rúng đã đành một bên.
 “Mái tây để lạnh hương nguyên,
 “Cho duyên dằm thắm ra duyên bề bàng.
 “Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,
 520 - “Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai.
 “Vội chi liễu ép hoa nài,
 “Còn thân ắt cũng đền bồi có khi”.
 Thấy lời đoan chính dễ nghe,
 Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân.
 525 Bóng tàu vừa lạt về ngân,
 Tin đâu đã thấy cửa ngăn gọi vào.
 Nàng thì vội trở buồng thêu,
 Sinh thì dạo gót sân đào bước ra.

*
* *

- Cửa sài vừa ngỏ then hoa,
 530 Gia đồng vừa gửi thư nhà mới sang.
 Dem tin thúc phụ từ đường,
 Bơ vơ lữ thân tha hương đề huề.
 Liêu Dương cách trở sơn khê,
 Xuân đường kíp gọi Sinh về hộ tang.

517. *Mái tây*: Nhắc chuyện *Hội chân ki*. Thôi Oanh Oanh quá chiều Trương Sinh khiến sau Trương Sinh để nguội lạnh mảnh hương thê ở mái tây (chùa Phổ Cứu), nghĩa là quên lời thề.

521. *Liễu ép hoa nài*: Tức là ép liễu nài hoa, ép nài điều dâm dục.

525. *Bóng tàu*: Bóng của đường chân mái nhà phía trước. *Về ngân*: Về sáng như bạc của ánh trăng.

528. *Sân đào*: Tức là sân đào lý, chỉ sân nhà quyền quý.

529. *Cửa sài*: Cửa bằng cửi, bằng nề, chỉ cửa nhà nghèo hay người ở ẩn.

530. *Gia đồng*: Người đầy tớ trong nhà.

531. *Thúc phụ từ đường*: Ông chú đã chết.

532. *Lữ thân tha hương*: Người chết quân ở nơi đất khách.

533. *Liêu Dương*: Tên phủ tương đương với tỉnh Liêu Ninh ngày nay ở đông bắc Trung Quốc. *Sơn khê*: Núi và khe ngòi.

534. *Xuân đường*: Nhà trồng cây xuân, chỉ cha.

- 535 Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng,
 Bẵng mình đến trước đài trang tự tình.
 Gót đầu mọi nỗi đình ninh,
 Nỗi nhà tang tóc, nỗi mình xa xôi:
 - "Sự đâu chưa kịp đôi hồi!"
- 540 "Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ!
 "Trăng thề còn đỏ trơ trơ,
 "Dám xa xôi mặt mà thua thót lòng.
 "Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,
 "Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy.
- 545 "Gìn vàng giữ ngọc cho hay,
 "Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời!"
 Tai nghe ruột rối bời bời,
 Ngập ngừng nàng mới giải lời trước sau:
 - "Ông tơ ghét bỏ chi nhau!"
- 550 "Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi.
 "Cùng nhau trót đã nặng lời,
 "Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tơ.
 "Quản bao tháng đợi năm chờ,
 "Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thềm.
- 555 "Đã nguyên hai chữ đồng tâm,
 "Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.
 "Còn non còn nước còn dài,
 "Còn về còn nhớ đến người hôm nay".
 Dừng dằng chưa nở rời tay,
- 560 Vàng đông trông đã đứng ngay nóc nhà.
 Ngại ngừng một bước một xa,
 Một lời trân trọng châu sa mấy hàng,
 Buộc yên, quấy gánh vội vàng,
 Mối sầu sẻ nửa, bước đường chia hai.

540. Trao tơ: Ngày xưa thường dùng từ trao tơ (chữ Hán là "khiên ty", tức kéo tơ) để chỉ việc gả chồng cho con gái.

545. Gìn vàng giữ ngọc: Giữ gìn thân thể vàng ngọc.

549. Ông tơ: Theo tục mê tín, chỉ ông già giữ sợi tơ hồng buộc chân những người đã có số tiền định thành vợ chồng.

- 565 *Buồn trông phong cảnh quê người,
Đầu cành quỳên nhắt, cuối trời nhận thua.
Nào người cũ gió tuần mưa,
Một ngày nặng gánh tương tư một ngày.
Nàng còn đứng tựa hiên tây,*
- 570 *Chín hồi vắn vít như vầy mối tơ.
Trông chừng khói ngát song thưa,
Hoa trôi giạt thắm, liễu xơ xác vàng.*

*
* *

- Tần ngần dạo gót lầu trang,
Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về.*
- 575 *Hàn huyền chưa kịp đã dề,
Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao.
Người nách thước, kẻ tay dao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.
Già giang một lão một trai,*
- 580 *Một dây vô loại buộc hai thâm tình.
Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,
Rụng rời khung dệt, tan tành gói may.
Đồ tể nhuyển, cửa riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*
- 585 *Điều đâu bay buộc ai làm?
Này ai đan dập giệt giằm bỗng dưng?
Hỏi ra sau mới biết rằng:
Phải tên xung xuất tại thẳng bán tơ.*

566. *Đầu cành quỳên nhắt*: Đầu cành thì chim quỳên, tức chim đỗ quỳên kêu nhắt. Bấy giờ là cảnh đầu hè tiếng quỳên kêu đã rộn. *Cuối trời nhận thua*: Ở cuối trời thì chim nhận đã bay cả về miền Bắc rồi.

567. *Cũ gió tuần mưa*: Người đi xa phải trải qua cũ gió này tuần mưa khác. 7 ngày là một cũ, 10 ngày là một tuần.

576. *Sai nha*: Bọn lệ thuộc ở nha môn để sai phái.

579. *Già giang*: Lầy gồng mà đóng, tức đóng gồng.

580. *Dây vô loại*: Cái dây bắt nhân trời buộc người lương thiện.

582. *Khung dệt, gói may*: Bọn sai nha đi tra khám tang vật là đồ mất trộm tơ, nên lục tìm ở khung dệt cũ và ở gói đồ may mà phá phách.

Một nhà hoảng hốt ngẩn ngơ,
 590 Tiếng oan dây đất, án ngờ lòn mây.
 Hạ từ van lạy suốt ngày,
 Điec tai lân tuất, phũ tay tòi tàn.
 Rường cao rút ngược dây oan,
 Dẫu là đá cũng nát gan, lợ người!
 595 Mặt trông đau đớn rụng rời,
 Oan này còn một kêu trời, nhưng xa.
 Một ngày lạ thói sai nha,
 Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

*
 * *

Sao cho cốt nhục vẹn tuyền;
 600 Trong khi ngộ biến tông quyền, biết sao:
 “Duyên hội ngộ, đức cù lao,
 Bên tình, bên hiếu, bên nào nặng hơn?
 Để lời thệ hải minh sơn,
 Làm con, trước phải đền ơn sinh thành”.
 605 Quyết tình, nàng mới hạ tình:
 - “Đỡ cho để thiếp bán mình chuộc cha!”
 Họ Chung có kẻ lại già,
 Cũng trong nha dịch lại là từ tâm.
 Thấy nàng hiếu trọng tình thâm,
 610 Vì nàng nghĩ cũng thương thâm xót vay.

586. *Đan dập giắt giãm*: Dập là dụng cụ để bắt cá, *giãm* là một thứ bẫy bằng dây thông lọng để bắt cầm thú trong rừng. *Đan dập giắt giãm*: Nghĩa bóng là thêu dệt nên chuyện mà hãm hại.

590. *Án ngờ lòn mây*: Việc kiện có mối ngờ lớn lắm, chưa soi sáng được, sự mờ tối khiến mây cũng phải lòn đi.

591. *Hạ từ*: Hạ lời, tức hạ mình xuống mà nói, mà xin.

592. *Điec tai lân tuất*: Lời kêu oan thương xót (lân tuất) làm điec tai người ta. *Phũ tay tòi tàn*: Tay hung bạo phũ phàng mặc sức phá phách tàn bạo (tòi tàn).

600. *Ngộ biến tông quyền*: gặp biến cố thì xử trí theo đạo “quyền” tức theo lời bất thường.

603. *Thệ hải minh sơn*: Thề biển thề non, tức chỉ vào biển và núi mà thề.

607. *Lại già*: Người thuộc lại làm việc lâu năm, lão luyện.

608. *Nha dịch*: Người phục vụ ở nha môn, ở cửa quan, cũng gọi là nha lại.

Tính bài lót đó luôn đây,
 Có ba trăm lạng việc này mới xuôi.
 Hãy về tạm phó giam ngoài,
 Dẫn nàng quý liệu trong đôi ba ngày.
 615 Thương tình con trẻ thơ ngây,
 Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.
 Đau lòng tử biệt sinh ly,
 Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên?
 Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
 620 Liệu đem tác cớ quyết đền ba xuân.

*
* *

Sự lòng ngỡ với băng nhân,
 Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.
 Gần miền có một mụ nào,
 Đưa người viễn khách tìm vào vắn danh.
 625 Hỏi tên, rằng: "Mã Giám Sinh".
 Hỏi quê, rằng: "Huyện Lâm Thanh cũng gần".
 Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
 Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.
 Trước thầy sau tớ lao xao,
 630 Nhà băng đưa mỗi rước vào lầu trang.
 Ghế trên ngai tốt sỗ sàng;
 Buồng trong mỗi đã giục nàng kíp ra.
 Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
 Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.

609. *Hiếu trọng tình thâm*: Hiếu trọng là nặng lòng vì đạo hiếu, tình thâm là tình thương cha rất sâu.

619. *Hạt mưa*: Thoát ý ca dao: "Thân em như hạt mưa sa, hạt vào đài các hạt ra ruộng lầy", cho nên hạt mưa dùng để chỉ thân phận người phụ nữ.

620. *Tác cớ... ba xuân*: Chỉ tấm lòng nhỏ mọn của con đối với cha mẹ.

621. *Băng nhân*: Người xưa dùng chữ băng nhân để chỉ người làm mối, cũng gọi là nhà băng.

626. *Lâm Thanh*: Tên huyện ở đời Minh, huyện thành cũ ở phía nam huyện Lâm Thanh, tỉnh Sơn Đông Trung Quốc ngày nay.

- 635 Ngại ngừng rợn gió e sương,
Nhìn hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.
Mỗi càng vén tóc bắt tay,
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.
Đắn đo cân sắc cân tài,
640 Ép cung cầm nguyệt, thề bài quạt thơ.
Mặn nồng một vẻ một ưa,
Bằng lòng, khách mới tùy cơ dặt diu.
Rằng: - "Mua ngọc đến Lam Kiều,
"Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?"
645 Mối rằng: "Giá đáng nghìn vàng,
"Rốp nhà nhờ lượng người thương dám nài".
Cò kè bớt một thêm hai,
Giờ lâu ngà giá, vàng ngoài bốn trăm.
Một lời thuyền đã êm dầm,
650 Hãy đưa canh thiếp trước cầm làm ghi.
Định ngày nạp thái vu quy,
Tiền lưng đã sẵn, việc gì chẳng xong.
Một lời cậy với Chung công,
Khát từ tạm lĩnh Vương ông về nhà.

*
* *

- 655 Thương tình con trẻ cha già,
Nhìn nàng ông những máu sa ruột rà:
- "Nuôi con những ước về sau,
"Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi.
"Trời làm chi cực bấy trời!
660 "Này ai vu thác cho người hợp tan.

644. Sính nghi: Cưới dẫn cưới.

646. Rốp nhà: Chỉ nhà gặp sự rủi ro này dẫn đến sự rủi ro khác.

650. Canh thiếp: Cái thiếp biên niên canh (tuổi) hai bên nhà trai nhà gái trao cho nhau trong lễ vấn danh.

651. Nạp thái vu quy: Nạp thái và vu quy là hai tiết trong hôn lễ, cũng gọi là lễ dẫn của và lễ rước dâu.

- “Búa rìu bao quản thân tàn,
 “Nỡ đày đoạ trẻ, càng oan khốc già.
 “Một lần, sau trước cũng là,
 “Thôi thì mặt khuất, chẳng thà lòng đau”.
 665 Theo lời càng chảy dòng châu,
 Liều mình ông rắc gieo đầu tường vôi.
 Vội vàng kẻ giữ người coi,
 Nhỏ to nàng lại tìm lời khuyên can:
 - “Về chỉ một mảnh hồng nhan,
 670 “Tóc tơ chưa chút đền ơn sinh thành.
 “Dâng thơ đã then nàng Oanh,
 “Lại thua ả Lý bán mình hay sao?
 “Cội xuân tuổi hạc càng cao,
 “Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.
 675 “Lòng tơ dù chẳng dứt tình,
 “Gió mưa âu hắt tan tành nước non.
 “Thà rằng liều một thân con,
 “Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây.
 “Phận sao đành vậy cũng vầy.
 680 “Cầm như chẳng đậu những ngày còn xanh.
 “Cũng đừng tính quẩn lo quanh,
 “Tan nhà là một, thiệt mình là hai”.
 Phải lời ông cũng êm tai,
 Nhìn nhau giọt ngấn giọt dài ngón ngang.
 685 Mé ngoài, họ Mã vừa sang,
 Tờ hoa đã ký, cân vàng đã trao.
 Trăng già độc địa làm sao,
 Cầm dây chẳng lựa buộc vào tự nhiên.

671. *Nàng Oanh*: Theo điển, cha nàng Đề Oanh phạm tội, nàng dâng thơ lên Hán Văn để lấy thân mình chuộc tội cho cha, vua cảm lòng hiếu của nàng, tha tội cho cha nàng.

672. *Ả Lý*: Nàng Lý Ký đời Hán Vũ Đế nhà nghèo, bán mình cho làng cúng thần rắn để lấy tiền nuôi cha mẹ; nàng lại giết được thần rắn và khỏi chết.

673. *Cội xuân*: Gốc cây xuân chỉ người cha.

686. *Tờ hoa đã ký*: Tờ hôn thư (Viết trên giấy hoa tiên) đã được kí tên vào.

687. *Trăng già*: Do điển ông già ngồi dưới bóng trăng (Nguyệt hạ lão nhân) để lấy chỉ hồng buộc chân vợ chồng. Về sau người ta cho rằng mặt trăng quyết định duyên số của trai gái lấy nhau, thêm từ *già* có ý trách móc.

Trong tay đã sẵn đồng tiền,
690 Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì.
Họ Chung ra sức giúp vì,
Lễ tâm đã đặt, tụng kỳ cũng xong.

*
* *

Việc nhà đã tạm thông dong,
Tĩnh kỳ giục già đã mong độ về.
695 Một mình nàng, ngọn đèn khuya.
Áo đầm giọt tủi, tóc se mái sầu:
“Phân dầu, dầu vậy cũng dầu,
“Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời.
“Công trình kể biết mấy mươi,
700 “Vì ta khăng khít cho người dở dang.
“Thề hoa chưa ráo chén vàng,
“Lỗi thề thôi đã phụ phàng với hoa.
“Trời Liêu non nước bao xa,
“Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi.
705 “Biết bao duyên nợ thề bồi,
“Kiếp này thôi thế thì thôi, còn gì!
“Tái sinh chưa dứt hương thề
“Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.
“Nợ tình chưa trả cho ai,
710 “Khỏi tình mang xuống tuyền đài chưa tan”.
Niềm riêng riêng những bàn hoàn,
Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn.
Thúy Vân chợt tỉnh giấc xuân,
Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han:

692. *Lễ tâm*: Ý nói cái lễ do lòng thành.

694. *Tĩnh kỳ*: Tục Trung Quốc xưa rước dâu về buổi chiều hôm. Do đó mà tĩnh kỳ tức là kỳ sao là kỳ rước dâu.

710. *Tuyền đài*: Tức là chỗ “hoàng tuyền”, suối vàng hay cửa tuyền, chín suối.

712. *Dầu chong trắng đĩa*: Để chong đĩa đèn khiến hết dầu nên trắng ra, chỉ khuya lắm. Xưa nhà thường dân thường dùng cái đĩa đổ dầu vào để làm đèn, gọi là đĩa đèn.

713. *Giấc xuân*: Giấc ngủ của tuổi trẻ.

- 715 - “Cơ trời dâu bể đa đoan,
 “Một nhà để chị riêng oan một mình.
 “Có chi ngồi nhẩn tàn canh?
 “Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây?”
 Rằng: - “Lòng đương thốn thức đây,
 720 “Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong.
 “Hở môi ra, cũng thẹn thùng,
 “Để lòng thì phụ tấm lòng với ai!
 “Cây em em có chịu lời,
 “Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
 725 “Giữa đường đứt gánh tương tư,
 “Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em.
 “Kể từ khi gặp chàng Kim,
 “Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.
 “Sự đâu sóng gió bất kỳ,
 730 “Hiếu tình khôn dễ hai bề vẹn hai.
 “Ngày xuân em hãy còn dài,
 “Xót tình máu mủ thay lời nước non.
 “Chị dù thịt nát xương mòn,
 “Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.
 735 “Chiếc thoa với bức tờ mây,
 “Duyên này thì giữ, vật này của chung.
 “Dù em nên vợ nên chồng,
 “Xót người bạc mệnh ắt lòng chẳng quên.
 “Mất người còn chút của tin,
 740 “Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa.
 “Mai sau dù có bao giờ,
 “Đốt lò hương ấy, so tơ phím này,
 “Trông ra ngọn cỏ lá cây,
 “Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.

726. *Giao loan*: Thứ keo nấu bằng huyết chim loan. Ý câu này Thuý Kiều nhờ Thuý Vân thay mình lạy Kim Trọng.

- 745 “Hồn còn mang nặng lời thề,
 “Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai.
 “Dạ đài cách mặt khuất lời,
 “Rảy xin chén nước cho người thác oan.
 “Bây giờ trâm gãy gương tan,
 750 “Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.
 “Trăm nghìn gửi lạy tình quân,
 “Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi!
 “Phận sao phận bạc như vôi!
 “Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
 755 “Oi Kim lang! Hỡi Kim lang!
 “Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!”
 Cạn lời hồn ngắt máu say,
 Một hơi lặng ngắt, đôi tay giá đồng.
 Xuân huyền chợt tỉnh giấc nồng,
 760 Một nhà táp nập kẻ trong người ngoài.
 Kẻ thang người thuốc bời bời,
 Mới dầu con vừng, chưa phải giọt hồng.
 Hỡi sao ra sự lạ lung,
 Kiều càng nước nở nói không ra lời,
 765 Nỗi nàng Vân mới rỉ tai:
 - “Chiếc thoa này với tờ bồi ở đây!”
 - “Nay cha làm lỗi duyên mày,
 “Thôi thì việc ấy sau này đã em.
 “Vì ai rụng cái rơi kim,
 770 “Để con bèo nổi mây chìm, vì ai?
 “Lời con dặn lại một hai,
 “Dẫu mòn bia đá dăm sai tác vàng”.

746. *Nát thân bồ liễu*: Đã nát thân yếu đuối, chỉ người đàn bà chết.

747. *Dạ đài*: Dạ là đêm, đài là nền, là cõi, chỉ âm phủ.

753. *Phận bạc như vôi*: Phận bạc vốn là phận mỏng cũng như bạc mệnh, nhưng ở đây biến thành hình tượng bạc là trắng nên nói bạc như vôi.

759. *Xuân huyền*: Cha mẹ.

762. *Dầu con vừng*: Dầu là nguôi, hết. Chỉ cơn mê hay ngắt mà tỉnh lại.

769. *Rụng cái rơi kim*: Đây dùng hình tượng hổ phách hút hết cái mà nay lại rụng ra, từ thạch hút cái kim mà nay lại rơi ra, tức là yêu nhau mà nay phải xa nhau.

Lay thôi nàng lại rén chiềng:
- “Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.

775 “Sá chi thân phận tôi đòi,
Dẫu rằng xương trắng quê người quán dẫu!”

*
* *

Xiết bao kẻ nỗi thăm sâu,
Khắc canh đã giục nam lâu mấy hồi.
Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
780 Quán huyền đâu đã giục người sinh ly.
Đau lòng kẻ ở người đi,
Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm.
Trời hôm mây kéo tối rằm,
Dầu dầu ngon cỏ, đầm đầm cành sương.
785 Rước nàng về đến trú phường,
Bồn bề xuân khóa, một nàng ở trong.
Ngập ngừng then lục e hồng,
Nghĩ lòng lại xót xa lòng, đòi phen:
“Phẩm tiên rơi đến tay hèn,
790 Hoài công năng giữ mưa gìn với ai.
Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.
Vì ai ngăn đón gió đông?
Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi.

773. *Rén chiềng*: rón rén, trình bày nhỏ nhẹ.

778. *Khắc canh*: Khắc là khắc đồng hồ hay khắc của cái lậu để xem giờ mà cầm canh. Canh là khoảng thì giờ chia một đêm ra để mà canh gác - *Nam lâu*: lâu của thành ở phía nam, tức là ở cửa trước, vì thành xưa thường quay mặt về phía nam.

780. *Quán huyền*: Sáo và đàn, chỉ âm nhạc.

785. *Trú phường*: Nhà trọ, quán trọ.

786. *Xuân khóa*: Xuân bị khóa, tức là khóa người đẹp. Người ta cũng thường phiên âm là *xuân toả*.

789. *Phẩm tiên*: Quả phẩm tức là trái cây của tiên dùng tức là đào tiên. *Tay hèn*: Tức là người hèn hạ.

792. *Nhị đào... tình chung*: Câu này nghĩa là thà rằng hiến thân cho người mình yêu (tức Kim Trọng) còn hơn.

809. *Lầu xanh*: Dịch chữ Hán “thanh lâu”, có nhiều nghĩa: chỗ người hiền quý ở; chỗ phụ nữ ở; nhà đi. Về sau chỉ cái nghĩa thứ ba là thông dụng.

- 795 Trùng phùng dù họa có khi,
 Thân này thôi có ra gì mà mong.
 Đã sinh ra số long đong,
 Còn mang lấy kiếp má hồng được sao?"
 Trên án sẵn có con dao,
 800 Giấu cầm nàng đã gói vào chéo khăn:
 "Phòng khi nước đã đến chân,
 Dao này thì liệu với thân sau này!"
 Đêm thu một khắc một chày,
 Bâng khuâng như tỉnh như say một mình.

*
 * *

- 805 Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh,
 Vẫn là một đứa phong tình đã quen.
 Quá chơi lại gặp hồi đen,
 Quen môi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa.
 Lầu xanh có mụ Tú bà,
 810 Làng chơi đã trở về già hết duyên.
 Tình cờ chẳng hẹn mà nên,
 Mạt cưa ướp đắng, đôi bên một phường.
 Chung lưng mở một ngôi hàng,
 Quanh năm buôn bán hương đã lè.
 815 Đạo tìm khắp chợ thì quê,
 Giá danh hầu hạ, dạy nghề ăn chơi.
 Rủi may âu cũng sự trời,
 Đoạn trường lại chọn mặt người vô duyên!
 Xót nàng chút phận thuyền duyên,
 820 Canh hoa đem bán vào thuyền lái buôn.

812. *Mạt cưa ướp đắng*: Lấy ý chuyện cổ tích có nói người lấy mạt cưa già làm cám và người lấy ướp đắng già làm dưa chuột, hai người bán lẫn cho nhau, thành hai anh lại mắc lừa nhau.

819. *Thuyền duyên*: Chỉ người đàn bà xinh đẹp, người đàn bà yếu điệu.

- Meo lừa đã mắc vào khuôn,
 Sinh nghi rẽ giá, nghinh hôn sẵn ngày.
 Mừng thăm cò đã đến tay,
 Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng;
 825 “Đã nên quốc sắc thiên hương,
 Một cười này, hắt nghìn vàng chẳng ngoa.
 Về đây nước trước bể hoa,
 Vương tôn quý khách ắt là đua nhau.
 Hắt ba trăm lạng kềm đầu,
 830 Cũng đà vừa vốn, còn sau thì lời!”
 Miếng ngon kẻ đến tận nơi,
 Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng tham:
 “Đào tiên đã bén tay phàm,
 Thi vin cảnh quýt cho cam sự đời!
 835 “Dưới trần mây mặt làng chơi,
 “Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa?
 “Nước vô lựu, máu mào gà,
 “Mượn màu chiêu tập lại là còn nguyên.
 “Mập mờ đánh lận con đen,
 840 “Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền, mất chi.
 “Mụ già hoặc có điều gì,
 “Liều công mất một buổi quỳ mà thôi.
 “Vả đây đường xá xa xôi,
 “Mà ta bất động nữa người sinh nghi”.
 845 “Tiếc thay một đoá trà mi,
 Con ong đã tỏ đường đi lối về!
 Một cơn mưa gió nặng nề,
 Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.

822. Sinh nghi: Cũng gọi là sinh lễ, chỉ số tiền cưới, tức số tiền Mã Giám Sinh bỏ ra mua Thuý Kiều - Nghinh hôn: Lễ rước dâu.

825. Quốc sắc thiên hương: Sắc nước hương trời, chỉ người tuyệt đẹp.

828. Vương tôn: Dòng dõi nhà quý tộc - Quý khách: Khách sang trọng.

837. Nước vô lựu, máu mào gà: Những gái thanh lâu tiếp khách xong, lấy vô lựu nấu lên rồi pha máu mào gà vào để rửa thì lại nguyên.

845. Một đoá trà mi: Tức hoa đỗ mi, một thứ hoa nở về mùa hạ, sắc trắng hơi vàng, rất đẹp.

- Đêm xuân một giấc mơ màng,
 850 Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ.
 Giọt riêng tâm tã tuôn mưa,
 Phần cảm nỗi khách, phần nhớ nỗi mình:
 “Tuồng chi là giống hôi tanh!
 “Thân nghìn vàng, để ô danh má hồng.
 855 “Thôi còn chi nữa mà mong,
 “Đời người thôi thế là xong một đời!”
 Giận duyên tử phận bởi bởi,
 Cầm dao nàng đã toan bài quyền sinh.
 Nghĩ đi nghĩ lại một mình:
 860 “Một mình thì chớ, hai tình thì sao?
 “Sau dù sinh sự thế nào,
 “Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân”.
 Nỗi mình âu cũng giãn dần:
 “Kịp chầy thôi cũng một lần mà thôi!”
 865 Nhưng là đo đắn ngược xuôi,
 Tiếng gà nghe đã gáy sòi mé tường.

*

* *

- Lầu mai vừa rúc còi sương,
 Mã Sinh giục già vội vàng ra đi.
 Đoạn trường thay, lúc phân kỳ,
 870 Vô câu khắp khếnh, bánh xe gập ghềnh.
 Bề ngoài mười dặm trường đình,
 Vương ông mở tiệc tiễn hành đưa theo.

850. Đuốc hoa: Dịch chữ Hán “hoa chúc”, chỉ cái đuốc, cái đèn thấp trong đêm hợp cấn.

858. Quyền sinh: Tự tử, dứt bỏ sinh mệnh.

867. Lầu mai: Lầu canh về lúc buổi mai. Còi sương: Cái còi thổi trong đêm hay buổi sáng để làm hiệu canh.

869. Phân kỳ: Chia đường, mỗi người một ngã.

870. Vô câu: Tức là vô ngựa câu, ngựa non, ngựa tốt.

871. Trường đình: Đường đi ở Trung Quốc xưa cứ 5 dặm đặt một cái quán gọi là đoán đình, 10 dặm đặt một cái quán gọi là trường đình.

872. Tiễn hành: Đưa chân người đi xa.

- Ngoài thì chủ khách dập dìu,
 Một nhà huyền với một Kiều, ở trong.
- 875 Nhìn càng lã chã giọt hồng,
 Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao:
 - "Hổ sinh ra phận thơ đào,
 "Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong?
 "Lỡ làng nước đục bụi trong,
- 880 "Trăm năm để một tấm lòng từ đây.
 "Xem gương trong bấy nhiêu ngày,
 "Thân con chẳng kéo mắc tay bọm già.
 "Khi về bỏ văng trong nhà,
 "Khi vào dùng dăng, khi ra vội vàng.
- 885 "Khi ăn khi nói, lỡ làng,
 "Khi thầy khi tớ, xem thường xem khinh.
 "Khác màu kẻ quý người thanh,
 "Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn.
 "Thôi con còn nói chi con,
- 890 "Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người!"
 Vương bà nghe bấy nhiêu lời,
 Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên.
 Vài tuần chưa cạn chén khuyên,
 Mẹ ngoài nghĩ đã giục liền ruổi xe.
- 895 Xót con lòng nặng chề chề,
 Trước yên ông đã nằn nì thấp cao:
 - "Chút thân liễu yếu thơ đào,
 "Rớp nhà đến đổi dần vào tôi người.
 "Từ đây góc bể bên trời,
- 900 "Nắng mưa thui thui quê người một thân.
 "Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân,
 "Tuyết sương che chở cho thân cát đằng".

894. Nghĩ: Tức là nó, hấn, chỉ Mã Giám Sinh.

901. Nghìn tầm: Phép khoa đại, nói cái cây cao một nghìn tầm tức là cao lắm. Tầm là đơn vị đo chiều dài của Trung Quốc xưa bằng tám thước cổ - Tùng quân: Tùng là cây tùng, cây thông, quân là cây tre lớn, hai thứ cây để chỉ người quân tử, người lớn.

902. Cát đằng: Cát là cây sắn, đằng là cây mây, hai loài cây leo, nhờ vào những cây to mà mọc, để ví người thân phận nhỏ mọn, người vợ lẽ.

- Cạn lời khách mới thưa rằng:
 - "Buộc chân thôi cũng xích thằng nhiệm trao.
 905 "Mai sau dầu đến thế nào,
 "Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần!"
 Đùng đùng gió giật mây vùn,
 Một xe trong cõi hồng trần như bay.
 Trông vời gạt lệ phân tay,
 910 Góc trời thăm thẳm, đêm ngày dăm dăm.
 Nàng thì cõi khách xa xăm,
 Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây.
 Vì lô san sát hơi may,
 Một trời thu, để riêng ai một người.
 915 Dặm khuya ngắt tạnh mù khơi,
 Thấy trăng mà thẹn những lời non sông.
 Rừng thu tàng biếc xen hồng,
 Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn.

*

* *

- Những là lạ nước lạ non,
 920 Lâm Tri vừa một tháng tròn tới nơi.
 Xe châu dừng bánh cửa ngoài,
 Rèm trong đã thấy một người bước ra.
 Thoắt trông nhón nhọt màu da,
 Ăn chi cao lớn dầy đà làm sao.
 925 Trước xe lời lẽ han chào,
 Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi.
 Bên thì mấy ả mây ngài,
 Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.

906. Gương nhật nguyệt... dao quỷ thần: Lời thề, ý nói có mặt trăng mặt trời như gương soi xét, nếu trái lời sẽ bị dao của quỷ thần đâm chém.

918. Thần hôn: Sớm mai và chiều hôm. Do chữ Hán "hôn định thần tỉnh" hay "thần hôn định tỉnh" là buổi hôm, buổi mai sẵn sóc cha mẹ.

927. Ả mây ngài: Mây ngài là "nga mi" chỉ lông mày nhỏ mà dài như râu con ngài. Ả mây ngài chỉ người đàn bà về mây nhỏ mà dài, đây là chỉ người đàn bà giang hồ.

- Giữa thì hương án hần hoi,
 930 Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
 Lầu xanh quen lối xưa nay,
 Nghề này thì lấy ông này tiên sư.
 Hương hoa hôm sớm phụng thờ,
 Cô nào xấu vía có thua mỗi hàng;
 935 Cởi xiêm lột áo sổ sàng,
 Trước thần sẽ nguyên mảnh hương làm rằm.
 Đồi hoa lót xuống chiếu nằm,
 Bướm ong bay lại âm âm tứ vi.
 Kiều còn ngơ ngẩn biết gì,
 940 Cứ lời lay xuống, mụ thì khẩn ngay:
 - "Cửa hàng mua bán cho may,
 "Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu.
 "Muôn nghìn người thấy cũng yêu,
 "Xôn xao anh yển dập dìu trúc mai.
 945 "Tìn nhận vắn, lá thơ bài,
 "Đưa người cửa trước, rước người cửa sau".
 Lạ tai nghe chữa biết đâu,
 Xem tình ra, cũng những màu dờ dang.
 Lễ xong hương hỏa gia đường,
 950 Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay.
 Dạy rằng: - "Con lay mẹ đây,
 "Lay rồi sang lay cậu mày bên kia!"
 Nàng rằng: - "Phải bước lưu ly,
 "Phận hèn vâng đã cam bẽ tiểu tình.
 955 "Điều đâu lấy yển làm anh,
 "Ngây thơ chẳng biết là danh phận gì.

930. Tượng trắng đôi lông mày: Bức tượng, tức bức tranh vẽ thần Bạch mi là tổ sư của nhà đi.

942. Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu: Hàn thực: Tiết Hàn thực ở vào khoảng 150 ngày sau tiết Đông chí, người ta truyền rằng để thương nhớ Giới Chi Thôi là tướng của Tần Văn đế vì không muốn ra làm quan mà đành chịu chết cháy trong rừng. Đến tiết ấy người ta cấm lửa ba ngày, chỉ ăn đồ nguội (lạnh) nên gọi là Hàn thực - Nguyên tiêu: đêm tiết Thượng nguyên, rằm tháng giêng âm lịch. Tục xưa ở Trung Quốc đêm ấy thấp đèn vui chơi suốt đêm.

954. Tiểu tình: Sao nhỏ, chỉ vợ lẽ.

- “Đủ điều nạp thái, vu quy,
 “Đã khi chung chạ, lại khi đứng ngồi.
 “Giờ ra thay bậc đổi ngôi,
 960 “Dám xin gửi lại một lời cho mình”.
 Mụ nghe nàng nói hay tình,
 Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên:
 - “Này này sự đã quả nhiên,
 “Thôi đà cướp sống chồng mìn đi rồi!”
 965 “Bảo rằng đi dạo lấy người,
 “Dem về rước khách kiếm lời mà ăn.
 “Tuồng vô nghĩa, ở bất nhân,
 “Buồn tình trước đã tàn mần thử chơi.
 “Mau hồ đã mất đi rồi,
 970 “Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma.
 “Con kia đã bán cho ta,
 “Nhập gia phải cứ phép nhà tao đây.
 “Lão kia có giờ bài bầy,
 “Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe!
 975 “Cớ sao chịu tốt một bề?
 “Gái tơ mà đã ngựa ghề sớm sao!
 “Phải làm cho biết phép tao”.
 Giật bì tiên, rắp sấn vào ra tay,
 Nàng rằng: - “Trời thăm đất dày!
 980 “Thân này đã bỏ những ngày ra đi.
 “Thôi thì thôi, có tiếc gì!”
 Sấn dao tay áo, tức thì giở ra.
 Sợ gan nát ngọc liễu hoa,
 Mụ còn trông mặt, nàng đã quá tay.
 985 Thương ôi! Tài sắc bậc này,
 Một dao oan nghiệt, đứt dây phong trần?

964. Chồng mìn: Chồng tao (mìn là từ cổ).

972. Nhập gia: Thoát ý câu thành ngữ: “Nhập gia tùy tục”, nghĩa là vào nhà ai thì phải theo thói của nhà ấy.

973. Giờ bài bầy: Giờ cái trò bầy, trò trây, trò vô sĩ.

978. Bì tiên: Rơi bằng da.

983. Nát ngọc liễu hoa: Đập nát ngọc, liễu bỏ hoa, ý nói người phụ nữ không sợ chết.

*
* *

- Nỗi oan võ lỗ xa gần,
Trong nhà người chập một lần như nêm.
Nàng thì bần bật giấc tiên,
990 Mụ thì cầm cặp mắt nhìn hồn bay.
Vực nàng vào chôn hiên tây,
Cắt người coi sóc, rước thầy thuốc men.
Nào hay chưa hết trần duyên,
Trong mê đường đã đứng bên một nàng.
995 Rì rằng: - "Nhân quả dở dang,
"Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao!
"Số còn nặng nghiệp má đào,
"Người dầu muốn quyết, trời nào đã cho?
"Hãy xin hết kiếp liễu bờ,
1000 "Sông Tiền Đường, sẽ hẹn hò về sau".
Thuốc thang suốt một ngày thâu,
Giác mê nghe đã dầu dầu vừa tan.
Tú bà chực sẵn bên màn,
Lừa lời khuyên giải mơn man gỡ dần:
1005 - "Một người dễ có mấy thân;
"Hoa xuân đương nhụy, ngày xuân còn dài.
"Cũng là lỗ một làm hai,
"Đá vàng sao nỡ ép nài mưa mây.
"Lỡ chân trót đã vào đây,
1010 "Khóa buồng xuân, để đợi ngày đào non.
"Người còn thì của hãy còn,
"Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà.

989. *Giấc tiên*: Giấc ngủ của người đẹp.

995. *Nhân quả dở dang*: Nhân quả báo ứng trái kiếp này sang kiếp khác còn dở dang, chưa dứt khoát; cho nên đáng lẽ chết mà chưa chết được.

999. *Liễu bờ*: Cây liễu và cây bờ, cây liễu mềm và cây bờ yếu, người ta thường dùng để tỷ dụ người đàn bà.

1000. *Tiền Đường*: Phần hạ lưu của sông Chiết Giang ở Trung Quốc, chảy qua thành Hàng Châu.

- “Làm chi tội báo oan gia,
 “Thiệt mình mà hại đến ta, hay gì”.
- 1015 Kề tai mấy nỗi nần nì,
 Nàng nghe dường cũng thị phi rạch ròi.
 Vả trong thân mộng mấy lời,
 Túc nhân âu cũng có trời ở trong.
 Kiếp này trả nợ chưa xong,
- 1020 Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau.
 Lặng nghe thắm thía gót đầu,
 Thưa rằng: - “Ai có muốn đâu thế này.
 “Được như lời thế là may,
 “Hắn rằng mai có như rày cho chẳng?
- 1025 “Sợ khi ông bướm dãi dăng,
 “Đến điều sông đục sao bằng thác trong”.
 Mu rằng: - “Con hãy thông dong,
 “Phải điều lòng lại dối lòng mà chơi.
 “Mai sau ở chẳng như lời,
- 1030 “Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi”.
 Thấy lời quyết đoán hẳn hoi,
 Đánh lòng nàng cũng sẽ nguôi nguôi dần.

*
 * *

- Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,
 Vẻ non xa, tấm trăng gần, ở chung.
- 1035 Bốn bề bát ngát xa trông,
 Cát vàng còn nọ, bụi hồng dặm kia.
 Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
 Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng:

1013. *Tội báo oan gia*: Oan gia là người cùng nhau kết mối cừ thù, có câu chữ Hán “oan oan tương báo”, nghĩa là gây mối thù với người thì lại bị báo lại bằng mối thù.

1017. *Thân mộng*: Chiêm bao do quỷ thần báo cho.

1018. *Túc nhân*: Nguyên nhân, nhân duyên từ xưa, từ kiếp trước.

1033. *Lầu Ngưng Bích*: Tên của cái lầu, có nghĩa là chỗ tụ họp màu xanh biếc của cây cối - *Khoá xuân*; Giữ người con gái ở trong nhà.

"*Tương người dưới nguyệt chén đồng,*
1040 "*Tin sương luống những rày trông mai chờ!*

"*Bên trời góc bể bơ vơ,*

"*Tám son gột rửa bao giờ cho phai?*

"*Xót người tựa cửa hôm mai,*

"*Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ?*

1045 "*Sân Lai cách mấy nắng mưa,*

"*Có khi gốc tử đã vừa người ôm!"*

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

Buồn trông ngọn nước mới sa,

1050 *Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

Buồn trông nội cỏ dầu dầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

*

* *

1055 *Chung quanh những nước non người.*

Đau lòng lưu lạc nên vài bốn câu.

Ngâm ngùi rủ bức rèm châu,

Cách tường nghe có tiếng đâu họa vờ.

Một chàng vừa trạc thanh xuân,

1060 *Hình dong chải chuốt áo khăn dịu dàng.*

Nghĩ rằng cũng mạch thư hương,

Hỏi ra mới biết rằng chàng Sở Khanh.

1039. *Dưới nguyệt chén đồng*: Cùng nhau uống chén rượu thề đồng tâm ở dưới bóng trăng.

1042. *Tám son*: Tám lòng son, lòng thành, tức tình yêu.

1044. *Quạt nồng ấp lạnh*: Theo Kinh Lễ, con thờ cha mẹ, mùa đông trời lạnh thì ấp cho ấm, mùa hạ trời nóng thì quạt cho mát.

1045. *Sân Lai*: Sân của Lão Lai tử, Lão Lai tử người nước Sở thời Xuân Thu, có tiếng là con hiếu, 70 tuổi còn mặc áo sắc sỡ giả chơi trò trẻ con cho cha mẹ vui.

1046. *Gốc tử*: Cây thị, thứ cây do cha mẹ trồng, dùng để tỷ dụ quê nhà, hoặc để chỉ người cha. Cây tử đã lớn lắm, đã vừa một ôm của người cha, ý nói cha đã già lắm.

1061. *Mạch thư hương*: Luồng hương thơm của văn học, tức là dòng dõi nhà học trò.

- Bóng nga thấp thoáng dưới màn,
 Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai:
- 1065 - “Than ôi! Sắc nước hương trời!
 “Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây!
 “Giá đành trong nguyệt trên mây,
 “Hoa sao hoa khéo dọa đầy bấy hoa!
 “Tức gan riêng giận trời già,
- 1070 “Lòng này ai tỏ cho ta hồi lòng?
 “Thuyền duyên ví biết anh hùng,
 “Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi”.
 Song thu đã khép cánh ngoài,
 Tài còn đồng vọng mấy lời sắt đánh.
- 1075 Nghĩ người thôi lại nghĩ mình,
 Cảm lòng chua xót, lại tình bơ vơ.
 Những là lần lửa nắng mưa,
 Kiếp phong trần, biết bao giờ mới thôi.
 Đánh liều nhấn một hai lời,
- 1080 Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.
 Mạnh tiên kể hết xa gần:
 Nỗi nhà báo đáp, nỗi thân lạc loài.
 Tan sương vừa rạng ngày mai,
 Tiên hồng nàng mới nhấn lời gửi sang.
- 1085 Trời tây bằng lảng bóng vàng,
 Phục thư đã thấy tin chàng đến nơi.
 Mở xem một bức tiên mai,
 Rành rành “tích việt” có hai chữ đề.

1072. *Tháo cũi sổ lồng*: Mở cũi ra mà thả con thú bị nhốt, mở lồng ra cho chim bị nhốt sổ ra, tỷ dụ buông thả, giải phóng cho người bị giam hãm.

1080. *Tế độ*: Cứu vớt mà chở đưa qua sông. Nhà Phật cho rằng chúng sinh sống trong bể khổ, phép Phật là cái thuyền cứu vớt chở chúng sinh vượt qua cái bể khổ ấy - *Trầm luân*: Chìm đắm (trong bể khổ), theo quan niệm nhà Phật.

1081. *Mạnh tiên*: Tờ giấy để viết thư.

1086. *Phục thư*: Gửi thư trả lời.

1087. *Tiên mai*: Tờ giấy hoa tiên (bức thư) có vẽ hoa mai.

1088. *Tích việt*: Hai chữ ám hiệu của Sở Khanh hẹn ngày giờ đi trốn. Theo phép chiết tự thì chữ *tích* tách ra làm *trấp nhất nhật*, nghĩa là ngày 21; chữ *việt* tách ra làm có thể đọc là *tuất* là giờ tuất và *tẩu* nghĩa là chạy, tức ngày ấy giờ ấy thì chạy trốn.

- Lấy trong ý tứ mà suy,
 1090 Ngày hai mươi mốt, tuất thì phải chăng?
 Chim hôm thoi thốt về rừng,
 Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành.
 Tường đông lay động bóng cành,
 Rẽ song đã thấy Sở Khanh lên vào.
- 1095 Sương sùng đánh dạn ra chào,
 Lay thôi nàng mới rỉ trao ân cần.
 Rằng: - "Tôi bèo bọt chút thân,
 "Lạc đàn mang lấy nợ nần yền anh.
 "Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
- 1100 "Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau".
 Lặng ngòi lẩm nhẩm gặt đầu:
 - "Ta đây nào phải ai đâu mà rằng!
 "Nàng đã biết đến ta chẳng,
 "Bể trầm luân, lấp cho bằng mới thôi".
- 1105 Nàng rằng: - "Muôn sự ơn người,
 "Thế nào xin quyết một bài cho xong".
 Rằng: - "Ta có ngựa truy phong,
 "Có tên dưới trướng vốn dòng kiên nhi.
 "Thừa cơ lên bước ra đi,
- 1110 "Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn?
 "Dù khi gió kếp mưa đơn,
 "Có ta đây, cũng chẳng con có gì!"
 Nghe lời nàng đã sinh nghi,
 Song đã quá đổi quân gì được thân.
- 1115 Cũng liền nhắm mắt đưa chân,
 Mà xem con tạo xoay vần đến đâu.

1090. *Tuất thì*: Giờ tuất, khoảng chín giờ tối.

1099. *Cốt nhục tử sinh*: Nói cái ơn to lớn, chỉ như còn xương mà làm cho sinh thịt, đã chết mà làm cho sống lại.

1100. *Kết cỏ ngậm vành*: *Kết cỏ* là "kết thảo", nghĩa là báo ơn sau khi chết. *Ngậm vành* là "hàm hoàn" cũng nghĩa là báo ơn.

1107. *Ngựa truy phong*: Ngựa chạy mau như đuổi theo gió.

1108. *Tên dưới trướng*: Tức là người trướng hạ, hay bộ hạ của ông tướng, ông quan. Ở đây Sở Khanh có ý khoe mình là người có quyền thế. *Kiên nhi*: Người khoẻ mạnh.

*
* *

Cùng nhau lên bước xuống lầu,
Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn.
Đêm thâu khắc lậu canh tàn,
1120 Gió cây trút lá trắng ngàn ngậm gương.
Lối mòn cỏ lợt màu sương,
Lòng quê đi một bước đường một đau.
Tiếng gà xao xác gáy mau,
Tiếng người đâu đã mé sau dây dằng,
1125 Nàng càng thốn thức gan vàng,
Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào.
Một mình khôn biết làm sao,
Dậm rìng bước thấp bước cao hải hùng.
Hóa nhi thật có nữ lòng,
1130 Làm chi giày tía vò hồng lấm nao!
Một đoàn đồ đến trước sau,
Vuốt đầu xuống đất, cánh đầu lên trời.
Tú bà tóc thẳng đến nơi,
Hầm hầm áp điệu một hơi lại nhà.
1135 Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,
Đang tay đập liễu vui hoa toi bời.
Thịt da ai cũng là người,
Lòng nào hồng rụng thấm rời chẳng đau.
Hết lời thú phục khẩn cầu,
1140 Uốn lưng thịt đổ, dập đầu máu sa.
Rằng: - "Tôi chút phận đàn bà,
"Nước non lìa cửa lìa nhà đến đây.
"Bây giờ sống thác ở tay,
"Thân này đã đến thế này thì thôi.

1119. Thâu khắc lậu: (đồng hồ) thì canh đã tàn, tức đêm đã khuya lắm.

1136. Vui liễu đập hoa: Chỉ sự đánh đập người con gái, ví như vui đập đoá hoa, cành liễu.

1139. Thú phục: Thú tội chịu tội - Khẩn cầu: Cầu xin tha thiết.

- 1145 “Nhưng tôi có sá chi tôi,
 “Phận tôi đành vậy, vốn người để đâu?
 “Thân lươn bao quản lấm đầu,
 “Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa”.
 Được lời mụ mới tùy cơ,
 1150 Bắt người bảo lãnh, làm tờ cung chiêu.
 Bày vai có ả Mã Kiều,
 Xót nàng, ra mới đánh liều chịu đoan.
 Mụ càng kể nhứt kể khoan,
 Gạn gùng đến mực nồng nàn, mới tha.

*

* *

- 1155 Vực nàng vào nghỉ trong nhà,
 Mã Kiều lại ngỏ ý ra dẫn lời:
 - “Thôi đà mắc lặn thì thôi,
 “Đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh!
 “Bạc tình nổi tiếng lâu xanh,
 1160 “Một tay chôn biết mấy cành phù dung.
 “Đà đao sắp sẵn chước dùng,
 “Lạ gì một cốt một đồng xưa nay.
 “Có ba mươi lạng trao tay,
 “Không dung chi có chuyện này trò kia.
 1165 “Rời ra trở mặt tức thì,
 “Bớt lời, liêu chó săn si thiệt đời”.
 Nàng rằng: - “Thề thốt nặng lời,
 “Có đâu mà lại ra người hiểm sâu!”
 Còn đương suy trước nghĩ sau,
 1170 Mặt mo đã thấy ở đâu dẫn vào.
 Sở Khanh lên tiếng rêu rao:
 - “Nọ nghe rằng có con nào ở đây,

1150. *Cung chiêu*: Cung khai, nhận tội.

1161. *Đà đao*: Miếng võ hiểm, giả chạy kéo lết đao cho người ta đuổi, rồi quay đao lại chém; nghĩa bóng là chước đánh lừa.

1162. *Một cốt một đồng*: Một bên là bà cốt, một bên là ông đồng, đều là phường lừa bịp.

- “Phao cho quuyến gió rủ mây,
 “Hãy xem cho biết mặt này là ai?”
 1175 Nàng rằng: - “Thôi thể thì thôi!
 “Rằng không, thì cũng vâng lời rằng không!”
 Sở Khanh quát mắng dùng dùng,
 Bước vào vừa rắp thị hùng ra tay.
 Nàng rằng: - “Trời nhẽ có hay!
 1180 “Quyển anh rủ yển sự này tại ai!
 “Dem người đẩy xuống giếng khơi,
 “Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay!
 “Còn tiên “tích việt” ở tay,
 “Rõ ràng mặt ấy mặt này chứ ai!”
 1185 Lời ngay đông mặt trong ngoài,
 Kè chê bắt nghĩa người cười vô lương.
 Phụ tình án đã rõ ràng,
 Dơ tuồng, nghĩ mới kiếm đường tháo lui.
 Buồng riêng riêng những sứt sùi,
 1190 Nghĩ thân mà lại ngâm ngùi cho thân.
 Tiếc thay trong giá trắng ngần,
 Đèn phong trần, cũng phong trần như ai.
 Tẻ vui cũng một kiếp người,
 Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru!
 1195 Kiếp xưa đã vụng đường tu,
 Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi.
 Dấu sao bình đã vỡ rồi,
 Lấy thân mà trả nợ đời cho xong.

*
 * *

Vừa tuần nguyệt sáng gương trong,
 1200 Tú bà ghé lại thông dong dẫn dò:

1173. Quyển gió rủ mây: Tức là dụ dỗ đi làm chuyện phong tình.

1180. Quyển anh rủ yển: Dụ dỗ đàn bà con gái đi chơi bời.

1194. Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru: Cái sắc đẹp có phải là cái vật vĩnh viễn ở đời đâu, đến khi hết sắc đẹp về già hẳn là sẽ hết khổ vì hồng nhan.

1197. Bình đã vỡ rồi: Chỉ người con gái đã thất thân, hoặc việc đã hỏng cả.

- "Nghề chơi cũng lắm công phu,
 "Làng chơi ta phải biết cho đủ điều".
 Nàng rằng: - "Mưa gió dập dìu,
 "Liều thân thì cũng phải liều thể thôi!"
- 1205 Mụ rằng: - "Ai cũng như ai,
 "Người ta ai mất tiền hoài đến đây?
 "Ở trong còn lắm điều hay:
 "Nỗi đêm khếp mở, nỗi ngày riêng chung.
 "Này con thuộc lấy làm lòng;
- 1210 "Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề.
 "Chơi cho liễu chán hoa chê,
 "Cho lẩn lóc đá, cho mê mẩn đời.
 "Khi khoe hạnh, khi nét ngài,
 "Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.
- 1215 "Đều là nghề nghiệp trong nhà,
 "Đủ ngần ấy nét mới là người soi".
 Gót đầu vàng dạy mấy lời,
 Đường chau nét nguyệt, đường phai vẽ hồng.
 Những nghe nói, đã thẹn thùng,
- 1220 Nước đời lắm nỗi lạ lùng khát khe:
 "Xót mình cửa các buồng khuê,
 "Vỡ lòng học lấy những nghề nghiệp hay!
 "Khéo là mặt dạn mày dày,
 Kiếp người đã đến thể này thì thôi!"
- 1225 Thương thay thân phận lạc loài,
 Dầu sao cũng ở tay người biết sao?
 Lầu xanh mới rủ trướng đào,
 Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người.

1208. *Nỗi đêm khếp mở*: Cái việc ban đêm, khi thì nói mở, khi thì nói khép, khi thì vồn vã, khi thì nghiêm trang, tức là thuật quyến rũ khách của gái giang hồ. *Nỗi ngày riêng chung*: cái việc ban ngày thì khi tỏ vẻ âu yếm riêng một người, khi làm cách vui chung với mọi người; ban ngày thì dùng thuật ấy để không mất lòng ai.

1210. *Bảy chữ*: Bảy thuật tiếp khách ở lầu xanh - *Tám nghề*: Tám mánh khéo gái thanh lâu dùng để giữ khách.

1216. *Người soi*: Người sành sỏi biết đủ ngón chơi.

1221. *Cửa các buồng khuê*: *Cửa các*: Chỉ chỗ đãi các. *Buồng khuê*: Là khuê phòng. Nói chung là "khuê các". Chỉ người phụ nữ sang trọng.

- Biết bao bướm lả ong lơi,
 1230 Cuộc say đây thảng trận cười suốt đêm.
 Dập dề lá gió cành chim,
 Sớm đưa Tống Ngọc tới tìm Tràn Khanh.
 Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
 Giật mình, mình lại thương mình xót xa:
 1235 “Khi sao phong gấm rủ là?
 “Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?
 “Mặt sao dày gió dạn sương?
 “Thân sao bướm chán ong chường bấy thân?”
 Mặc người mưa Sở mây Tần,
 1240 Những mình nào biết có xuân là gì!
 Đồi phen gió tựa hoa kề,
 Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.
 Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
 Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ!
 1245 Đồi phen nét vẽ câu thơ,
 Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
 Vui là vui gượng kẻo mà,
 Ai tri âm đó, mặn mà với ai?
 Thờ ơ gió trúc mưa mai,
 1250 Ngán ngơ trăm nỗi dùi mài một thân.
 Ôm lòng đôi đoạn xa gần,
 Chẳng vò mà rồi chẳng dần mà đau:
 “Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
 Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.
 1255 Dặm nghìn nước thẳm non xa,
 Nghĩ đâu thân phận con ra thế này!
 Sân hòe đôi chút thơ ngây,
 Tràn cam ai kẻ đỡ thay việc mình?

1253. *Chín chữ cao sâu*: Sinh (đẻ), cúc (nâng đỡ), phủ (vuốt ve), súc (nuôi, cho bú, cho ăn), trưởng (nuôi cho lớn), dục (dạy dỗ), cố (trông nom), phục (tùy tính mà dạy), phúc (che chở). *Chín chữ cao sâu* chỉ cái ơn đức của cha mẹ cao như trời, sâu như biển.

1257. *Sân hòe*: Đồi Tống, Vương Hộ tự tay trồng ba cây hòe ở sân nói rằng con cháu ta tất có người làm tam công. Sau người ta thường dùng cây hòe để chỉ con cháu. Câu này chỉ chị em Thúy Kiều còn trẻ dại ở nhà với cha mẹ.

1258. *Trần cam*: Đồ ăn quý và ngon dâng cha mẹ.

- Nhớ lời nguyên ước ba sinh.*
 1260 Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai?
Khi về hỏi liễu Chương Đài,
Cành xuân đã bẻ, cho người chuyên tay!
Tình sâu mong trả nghĩa dày,
Hoa kia đã chấp cành này cho chưa?"
 1265 *Mối tình đòi đoạn vô tơ,*
Giác hương quan luống lẫn mơ canh dài.
Song sa vô vô phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.
Lần lần thổ bạc ác vàng,
 1270 *Xót người trong hội đoạn trường đòi con.*
Đã cho lấy chữ hồng nhan,
Làm cho cho hại, cho tàn, cho cân.
Đã dày vào kiếp phong trần,
Sao cho sĩ nhục một lần mới thôi!

*
* *

- 1275 *Khách du bông có một người,*
Kỳ Tâm họ Thúc cũng nài thư hương.
Vốn người huyện Tích, châu Thường,
Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm Tri.
Hoa khôi mộ tiếng Kiều nhi,
 1280 *Thiếp hồng tìm đến hương khuê gửi vào.*
Trương tô giáp mặt hoa đào,
Vẽ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa.
Hải đường mơn mớn cành tơ,
Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng.

1261. *Liễu Chương Đài*: Do điển Hàn Hoành thời Đường lấy người kỹ nữ là Liễu thị, đi làm quan xa, để lại ở Chương Đài tại Tràng An.

1266. *Giác hương quan*: Giác mộng về quê hương.

1277. *Huyện Tích, châu Thường*: Tức huyện Vô Tích, phủ Thường Châu, thuộc tỉnh Giang Tô (Trung Quốc).

1278. *Nghiêm đường*: Tức là cha, vì đức chủ yếu của cha theo quan niệm xưa là nghiêm.

- 1285 Nguyệt hoa hoa nguyệt nãi nùng,
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chẳng?
Lạ gì thanh khí lẽ hằng,
Một dây một buộc ai giằng cho ra?
Sớm đào tối mận lân la,
- 1290 Trước còn trăng gió sau ra đá vàng.
Dịp đầu may mắn lạ đường,
Lại vừa gặp khoảng xuân đường về quê.
Sinh càng một tỉnh mười mê,
Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân.
- 1295 Khi gió gác, khi trăng sân,
Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nói thơ.
Khi hương sớm, khi trà trưa,
Bàn vây điểm nước, đường tơ họa đàn.
Miệt mài trong cuộc truy hoan,
- 1300 Càng quen thuộc nết, càng dan díu tình.
Lạ cho cái sóng khuynh thành,
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi.
Thức Sinh quen thói bốc giời,
Trăm nghìn đổ một trận cười như không.
- 1305 Mụ càng tô lục chuốt hồng,
Máu tham hề thấy hơi đồng là mê,
Dưới trăng quyền đã gọi hề,
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.
Buồng the phải buổi thông dong,
- 1310 Thang lan rủ bức trướng hồng tắm hoa.
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Dầy dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên.
Sinh càng tỏ nét càng khen,
Ngụ tình tay thảo một thiên luật Đường.

1296. Nói thơ: Người này làm một câu thơ rồi người khác làm nối theo, theo lối liên ngâm, hay người này xướng, người kia họa lại.

1298. Bàn vây: Bàn cờ vây, một lối đánh cờ dùng quân bao vây nhau, ở nước ta xưa thường dùng trong giới quý tộc chứ không phổ biến như cờ tướng. Đường tơ: Chỉ đánh đàn.

1310. Thang lan: Nước nấu bằng lá lan, tức lá sả. Tắm hoa: Chỉ việc người đẹp tắm.

- 1315 Nàng rằng: - “Vâng biết ý chàng,
 “Lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu.
 “Hay hèn lẽ cũng nổi điều,
 “Nỗi quê nghĩ một hai điều ngang ngang.
 “Lòng còn gửi áng mây Hàng,
- 1320 “Họa vắn xin hãy chịu chàng hôm nay”.
 Rằng: - “Sao nói lạ lòng thay!
 “Cành kia chẳng phải cội này mà ra?”
 Nàng càng ủ dột thu ba,
 Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh:
- 1325 - “Thiếp như hoa đã lìa cành,
 “Chàng như con bướm lượn vành mà chơi.
 “Chúa xuân đành đã có nơi,
 “Ngán ngày thôi chớ dài lời làm chi”.
 Sinh rằng: - “Từ thuở tương tri,
- 1330 “Tắm riêng riêng những nặng vì nước non.
 “Trăm năm tính cuộc vuông tròn,
 “Phải dò cho hết ngọn nguồn lạch sông”.
 Nàng rằng: - “Muôn đời ơn lòng,
 “Chút e bên thú bên tông, dễ đâu.
- 1335 “Bình Khang nán ná bấy lâu,
 “Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.
 “Rời ra lạt phấn phai hương,
 Lòng kia giữ được thường thường mãi chẳng?
 “Vả trong thềm quế cung trăng,
- 1340 “Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong.

1317. *Nổi điều*: Ý nói khiêm tốn rằng mình tuy kém nhưng đáng lẽ cũng phải họa vắn để nối tiếp thơ hay của Thúc Sinh.

1334. *Bên thú bên tông*: Bên thú chỉ Thúc Sinh, thú thiếp tức là lấy vợ lẽ; bên tông chỉ Thúy Kiều, tông lương tức là ra khỏi lầu xanh.

1335. *Bình Khang*: Tên một xóm ở Tràng An, kinh đô Trung Quốc xưa là xóm của con gái giang hồ, dùng để chỉ chỗ nhà chứa.

1339. *Thềm quế cung trăng*: Thần thoại Trung Quốc cho rằng trên cung trăng có Hằng Nga, lại có cây quế. Vì lại có thần thoại cho rằng ở mặt trăng có con cóc thần (thiềm là cóc) do đó lại có từ Thiềm cung để chỉ mặt trăng. Lại vì có chữ thiềm nghĩa là thềm nên chuyển làm thềm quế để đối với cung trăng.

- “Bấy lâu khăng khít dải đồng,
 “Thêm người, người cũng chia lòng riêng tây.
 “Về chi chút phận bèo mây,
 “Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.
 1345 “Trăm điều ngang ngửa vì tôi,
 “Thân sau ai chịu tội trời ấy cho?
 “Như chàng có vưng tay co,
 “Muời phần cũng đắp điểm cho một vôi.
 “Thế trong dù lớn hơn ngoài,
 1350 “Trước hàm sư tử gửi người đằng la,
 “Cúi đầu luôn xuống mái nhà,
 “Giám chua lại tội bằng ba lửa nòng.
 “Ở trên còn có nhà thông,
 “Lượng trên trông xuống biết lòng có thương?
 1355 “Sá chi liễu ngổ hoa tường,
 “Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.
 “Lại càng dơ dáy đại hình,
 “Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng.
 “Thương sao cho vẹn thì thương,
 1360 “Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng”.
 Sinh rằng: - “Hay nói dè chừng,
 “Lòng đây lòng đấy chưa từng hay sao?
 “Đường xa chớ ngại Ngô, Lào,
 “Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.
 1365 “Đã gần chi có điều xa,
 “Đá vàng đã quyết, phong ba cũng liều”.
 Cùng nhau căn vặn đến điều,
 Chỉ non thề bể nặng gieo đến lời.

1349. *Thế trong*: Câu này ý nói: Nếu thế vợ lớn hơn thế chồng.

1350. *Hàm sư tử*: Chỉ uy thế người vợ cả dữ tợn. *Đằng la*: Hai loài cây leo, phải leo vào cây khác mới lớn lên được, tỷ dụ thân phận người vợ lẽ.

1352. *Giám chua... lửa nòng*: Giám chua là cảnh vợ cả ghen, *lửa nòng* là cảnh làm đi.

1353. *Nhà thông*: Chỉ cha.

1363. *Ngô, Lào*: Nước Ngô, tức là Trung Quốc (ta gọi người Trung Quốc là người Ngô từ thời nhà Minh, vì Minh Thái Tổ trước kia tự xưng là Ngô Vương). Ngô, Lào là hai nước láng giềng của ta, ta thường dùng để tỷ dụ đường xa.

- Ni non đêm ngắn tình dài,
 1370 Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương.
 Mượn điều trúc viện thừa lương,
 Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi.
 Chiến hòa sắp sẵn hai bài,
 Cậy tay thầy thợ mượn người dò la.
 1375 Bắn tin đến cửa Tú bà,
 Thua cơ, mụ cũng cầu hòa dám sao.
 Rõ ràng của dẫn tay trao,
 Hoàn lương một thiệp, thân vào cửa công.
 Công tư đôi lẽ đều xong,
 1380 Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai.
 Một nhà sum họp trúc mai,
 Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông.
 Hương càng đượm lửa càng nồng,
 Càng xôi vẻ ngọc càng lồng màu sen.

*

* *

- 1385 Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
 Sân ngô cảnh biếc đã chen lá vàng.
 Giậu thu vừa nảy giò sương,
 Cởi yên đã thấy xuân đường tới nơi.
 Phong lôi nổi trận bồi bồi,
 1390 Nặng lòng e ấp, tính bài phân chia.
 Quyết ngay biện bạch một bề,
 Dạy cho má phấn lại về lầu xanh.
 Thấy lời nghiêm huấn rành rành,
 Đánh liều Sinh mới lấy tình nài kêu.
 1395 Rằng: - "Con biết tội đã nhiều,
 "Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam.

1371. Trúc viện thừa lương: Hóng mát ở chỗ trúc viện (nhà bằng tre).

1378. Hoàn lương: Chỉ người làm đi trở về làm người lương thiện. Thân vào cửa công: Làm đơn kêu xin (thân) ở cửa quan.

- “Trót vì tay đã dúng chàm,
 “Đại rồi còn biết khôn làm sao đây.
 “Cùng nhau vả tiếng một ngày,
 1400 “Ôm cầm ai nữ dứt dây cho đành.
 “Lương trên quyết chẳng thương tình,
 “Bạc đen thôi có tiếc mình làm chi!”
 Thấy lời sắt đá tr. tri,
 Sốt gan ông mới cáo quỳ cửa công.
 1405 Đắt bằng nổi sóng dưng dưng,
 Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra.
 Cùng nhau theo gót sai nha,
 Song song vào trước sân hoa lạy quỳ.
 Trông lên mặt sắt đen sì,
 1410 Lập nghiêm trước đã ra uy nặng lời:
 - “Gã kia đại nết chơi bời,
 “Mà con người ấy, là người đơng đưa.
 “Tuồng chi hoa thái hương thừa,
 “Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.
 1415 “Suy trong tình trạng bên nguyên,
 “Bề nào thì cũng chưa yên bề nào,
 “Phép công luận án chiếu vào,
 “Có hai đường ấy, muốn sao mặc mình;
 “Một là cứ phép gia hình,
 1420 “Hai là lại cứ lầu xanh phó về”.
 Nàng rằng: - “Đã quyết một bề,
 “Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần?
 “Đục trong thân cũng là thân,
 “Yếu thơ vâng chịu trước sân loi đình”.
 1425 Dạy rằng: - “Cứ phép gia hình!”
 Ba cây chập lại một cành mẫu đơn.
 Phận đành chi dám kêu oan,
 Đào hoen quện má liễu tan tác mây.

1393. *Nghiêm huấn*: Lời dạy của cha.

1406. *Phủ đường*: Chỉ quan phủ. *Phiếu hồng thôi tra*: Tờ trát đòi đến để tra hỏi.

1426. *Ba cây*: Do chữ Hán “Tam mộc”, chỉ cái khóa tay, cái gông cổ, cái cùm chân, ba cái hình cụ bằng gỗ. *Cành mẫu đơn*: Chỉ người phụ nữ đẹp.

- Một sân làm cát đã đầy,
 1430 Gương lờ nước thủy mai gầy vóc sương.
 Nghĩ tình chàng Thúc mà thương,
 Nẻo xa trông thấy, lòng càng xót xa.
 Khóc rằng: - "Oan khóc vì ta,
 "Có nghe lời trước, chẳng đà lụy sau.
 1435 "Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu,
 "Để ai trắng tuổi hoa sầu vì ai".
 Phủ đường nghe thoáng vào tai,
 Động lòng lại gạn đến lời riêng tây.
 Sụt sùi chàng mới thưa ngay,
 1440 Đầu đuôi kể lại sự ngày cầu thân:
 - "Nàng đà tính hết xa gần,
 "Từ xưa nàng đã biết thân có rày.
 "Tại tôi hững hờ lấy một tay,
 "Để nàng cho đến nỗi này, vì tôi!"
 1445 Nghe lời nói, cũng thương lời,
 Đẹp uy mới dạy cho bài giải vi.
 Rằng: - "Như hãn có thể thì,
 "Trắng hoa song cũng thị phi biết điều".
 Sinh rằng: - "Chút phận bọt bèo,
 1450 "Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên".
 Cười rằng: - "Đã thế thì nên,
 "Mộc già hãy thử một thiên trình nghề".
 Nàng vâng cất bút tay đề,
 Tiên hoa trình trước án phê xem tường.
 1455 Khen rằng: - "Giá đáng Thịnh Đường,
 "Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân.
 "Thật là tài tử giai nhân,
 "Châu - Trần nào có Châu - Trần nào hơn.

1446. Giải vi: Mở vòng vây, mở đường cho thoát.

1452. Mộc già: Cái gong bằng gỗ.

1454. Tiên hoa: Tờ giấy có vẽ hoa dùng để chép thơ hoặc viết thư v.v...

1455. Thịnh Đường: Thời thịnh trị của nhà Đường ở Trung Quốc, thơ Đường trong thời ấy là hay nhất.

1458. Châu - Trần: Bạch Cư Dị đời Đường có bài thơ nói có cảnh thôn Châu Trần, huyện Cổ Phong, thuộc Từ Châu, trong làng chỉ có hai họ Châu và Trần đời đời kết hôn với nhau. Sau người ta dùng Châu Trần để chỉ sự kết hôn.

“Thôi đừng rước dữ cưu hờn,
 1460 “Làm chi lỗ nhịp cho đàn ngang cung.
 “Đã đưa đến trước cửa công,
 “Ngoài thì là lý, song trong là tình.
 “Dâu con trong đạo gia đình,
 “Thôi thì đẹp nỗi bất bình là xong!”
 1465 Kíp truyền sắm sửa lễ công,
 Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng ruổi sao.
 Bày hàng cổ xúy xôn xao,
 Song song đưa tới trưởng đào sánh đôi.
 Thương vì hạnh, trọng vì tài,
 1470 Thúc ông thôi cũng đẹp lời phong ba.
 Huệ lan sức nước một nhà,
 Tùng cay đắng, lại mặn mà hơn xưa.

*

* *

Mãng vui rượu sớm cò trưa,
 Đào đà phai thắm sen vừa nảy xanh.
 1475 Trưởng hồ vắng vẻ đêm thanh,
 E tình nàng mới bày tình riêng chung:
 - “Phận bỏ từ vẹn chữ tòng,
 “Đổi thay nhận yến đã hồng đầy niên.
 “Tin nhà ngày một vắng tin,
 1480 “Mặn tình cát lũy, lạt tình tao khang.
 “Nghĩ ra thật cũng nên đường,
 “Tăm hơi ai kẻ giữ giàng cho ta?
 “Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
 “Ở vào khuôn phép, nói ra mỗi giường.

1459. Rước dữ cưu hờn: Chuốc lấy điều chẳng lành cho mình mà mang lấy điều oán giận.

1467. Cổ xúy: Trống kèn, nói chung âm nhạc gồm những nhạc cụ để đánh và để thổi.

1475. Trưởng hồ: Bức trưởng dùng hồ dán giấy để cho gió mà thành, chỉ chỗ ở kín đáo.

1477. Phận bỏ: Phận yếu đuối của người đàn bà ví như cây bồ liễu.

1480. Mặn tình cát lũy: Cát và lũy là hai loài cây leo cũng như cát đặng. Lạt tình tao khang. Tao khang là bã rượu và tăm, nghĩa bóng chỉ người vợ lấy nhau trong cảnh hàn vi, tức là vợ chính.

- 1485 “E thay những dạ phi thường,
 “Để dò rón bể, khôn lường đáy sông.
 “Mà ta suốt một năm ròng,
 “Thế nào cũng chẳng giầu xong được nào.
 “Bấy chầy chưa tỏ tiêu hao,
- 1490 “Hoặc là trong có làm sao chẳng là?
 “Xin chàng kíp liệu lại nhà,
 “Trước người đẹp ý, sau ta biết tình.
 “Đêm ngày giữ mực giầu quanh,
 “Rày lần mai lửa như hình chưa thông”.
- 1495 Nghe lời khuyên nhủ thông dong,
 Đành lòng Sinh mới quyết lòng hồi trang.
 Rạng ra gửi đến xuân đường,
 Thúc ông cũng vội giục chàng ninh gia.
 Tiễn đưa một chén quan hà,
- 1500 Xuân đình thoát đã dạo ra Cao Đình.
 Sông Tàn một dải trong xanh,
 Lối thoi bờ liễu mấy cành Dương Quan.
 Cầm tay dài ngắn thở than,
 Chia phôi ngừng chén hợp tan ghen lời.
- 1505 Nàng rằng: - “Non nước xa khơi,
 “Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.
 “Để lừa yếm thắm trôn kim,
 “Làm chi bùng mắt bắt chim nhọc lòng.
 “Đôi ta chút nghĩa đeo bông,
- 1510 “Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh.
 “Dù cho sóng gió bất tình,
 “Lớn ra uy lớn, tôi đành phận tôi.

1489. *Tiêu hao*: Tồn tức.

1496. *Hồi trang*: Về nhà (trang nghĩa là nhà ở quê).

1498. *Ninh gia*: Về thăm nhà.

1499. *Chén quan hà*: Chén rượu đưa chân người đi xa phải qua ải qua sông.

1500. *Xuân Đình*: Chỉ chỗ hợp nhau vui vẻ - *Cao Đình*: Một quả núi ở tỉnh Chiết Giang của Trung Quốc, là chỗ đường đi qua lại. Cao Đình chỉ chỗ biệt nhau.

1502. *Dương Quan*: Một cửa ải xưa ở tỉnh Cam Túc của Trung Quốc. Dừng Dương Quan ở đây ngụ ý tổng biệt.

- “Hơn điều giấu ngược giấu xuôi,
 “Lại mang những việc tây trời đến sau.
 1515 “Thương nhau xin nhớ lời nhau,
 “Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy.
 “Chén đưa nhớ bữa hôm nay,
 “Chén mừng xin đợi ngày rày năm sau”.
 Người lên ngựa, kẻ chia bào,
 1520 Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.
 Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
 Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
 Người về chiếc bóng năm canh,
 Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
 1525 Vàng trăng ai xẻ làm đôi,
 Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

*
* *

- Kể chi những nỗi dọc đường,
 Buồng trong này nỗi chủ trương ở nhà.
 Vốn trong họ Hoạn danh gia,
 1530 Con quan Lại bộ tên là Hoạn Thư.
 Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa,
 Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.
 Ở ăn thì nét cũng hay,
 Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.
 1535 Từ nghe vườn mới thêm hoa,
 Miệng người đã lắm, tin nhà thì không.
 Lửa tâm càng dập càng nồng,
 Giận người đen bạc ra lòng trắng hoa:

1519. Chia bào: Buông áo ra.

1520. Màu quan san: Cái màu (màu đỏ của rừng phong) mà mùa thu đã đem nhuộm cho núi rừng ở chỗ quan san - Quan san: Cửa ải và núi, chỉ cảnh xa xôi.

1531. Duyên đàng: Ý nói gặp cơ hội may mắn.

1532. Kết tóc xe tơ: Kết hôn.

1537. Lửa tâm: Ý học cũ cho tâm (tim) là chủ hoá, nhà tu hành thì cho rằng tình dục thúc đẩy người ta, khiến lòng người nóng nảy như lửa đốt trong lòng vì vậy mà người ta thường dùng tâm hoá hay lửa lòng để chỉ dục vọng.

“Vĩ bằng thú thật cùng ta,
 1540 Cũng dong kẻ dưới mới là lượng trên.
 “Đại chi chẳng giữ lấy nền,
 “Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình.
 “Lại còn bùng bít giấu quanh,
 “Làm chi những thói trẻ ranh nực cười.
 1545 “Tỉnh rằng cách mặt khuất lời,
 “Giấu ta, ta cũng liệu bài giấu cho.
 “Lo gì việc ấy mà lo,
 “Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.
 “Làm cho nhìn chẳng được nhau,
 1550 “Làm cho đầy đọa cát đầu chẳng lên.
 “Làm cho trông thấy nhãn tiền,
 “Cho người thăm ván bán thuyền biết tay!”
 Nỗi lòng kín chẳng ai hay,
 Ngoài tai để mặc gió bay mái ngoài.
 1555 Tuần sau bỗng thấy hai người,
 Mách tin ý cũng liệu bài tâng công.
 Tiểu thư nổi giận dùng dùng
 - “Góm tay thêu dệt, ra lòng treu người.
 “Chồng tao nào phải như ai,
 1560 “Điều này hẳn miệng những người thị phi”.
 Vội vàng xuống lệnh ra uy,
 Đưa thì vả miệng, đưa thì bẻ răng.
 Trong ngoài kín mít như bùng,
 Nào ai còn dám nói năng một lời.
 1565 Buồng đào khuya sớm thanh thoi,
 Ra vào một mực nói cười như không.
 Đêm ngày lòng những giận lòng,
 Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên.
 Lời tan hợp, nỗi hàn huyền,
 1570 Chữ tình càng mặn chữ duyên càng nồng.
 Tẩy trần vui chén thông dong,
 Nỗi lòng ai ở trong lòng mà ra.

Chàng về xem ý tứ nhà,
 Sự mình cũng rắp lân la giải bày.
 1575 Mấy phen cười nói tỉnh say,
 Tóc tơ bất động mảy may sự tình.
 Nghĩ: “Đà bụng kín miệng bình,
 “Nào ai có khảo mà mình lại xưng?”
 Nhưng là e ấp dùng dằng,
 1580 Rút dây sợ nữa động rình lại thôi.
 Có khi vui miệng mua cười,
 Tiểu thư lại giở những lời đầu đầu.
 Rằng: - “Trong ngọc đá vàng thau,
 “Mười phần ta đã tin nhau cả mười.
 1585 “Khen cho những miệng đồng dài,
 “Bướm ong lại đặt những lời nọ kia.
 “Thiếp dù vụng chắng hay suy,
 “Đã dơ bụng nghĩ, lại bìa miệng cười”.
 Thấy lời thùng thỉnh như chơi,
 1590 Thuận lời chàng đã nói xuôi dõ dòn.
 Nhưng là cười phẩn cợt son,
 Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai.
 Thú quê thuần vược bén mùi,
 Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.
 1595 Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ,
 Một màu quan tái, bốn mùa gió trắng.
 Tình riêng chưa dám rí rãng,
 Tiểu thư trước đã liệu chừng nhũ qua:
 - “Cách năm mây bạc xa xa,
 1600 “Lâm Tri chàng phải liệu mà thần hôn”.
 Được lời như cời tác son,
 Vó câu thẳng ruổi nước non quê người.

1560. *Thị phi*: Việc phải thì nói thành trái, việc trái thì nói thành phải.

1593. *Thuần vược*: Theo điển Trương Hàn đời Tấn làm quan ở Kinh đô, bỗng nhớ đến rau thuần cá lư (cá vược) ở quê nhà miền Giang Đông nên xin về hưu.

1599. *Mây bạc*: Chỉ lòng nhớ cha mẹ.

*Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.*

*
* *

1605 *Roi câu vừa gióng dẫm trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh.*

*Thư nhà huyền hết mọi tình,
Nỗi chàng ở bạc, nỗi mình chịu đen:*

- *"Nghĩ rằng ngựa ghề hờn ghen,*

1610 *"Xấu chàng mà có ai khen chi mình.*

"Vây nên ngoảnh mặt làm thinh,

"Mưu cao vốn đã rắp ranh những ngày.

"Lâm Tri đường bộ tháng chầy,

"Mà đường hải đạo sang ngay thì gần.

1615 *"Dọn thuyền lựa mặt gia nhân,*

"Hãy đem dây xích buộc chân nàng về.

"Làm cho cho mệt cho mê,

"Làm cho đau đớn ê chề cho coi.

"Trước cho bỏ ghét những người,

1620 *"Sau cho để một trò cười về sau".*

Phu nhân khen chúc rất màu,

Chiều con mới dạy mặc dầu ra tay.

Sửa sang buồng gió lèo mây,

Khuyến, Ung lại lựa một bày côn quang.

1625 *Dặn dò hết các mọi đường,*

Thuận phong một lá vượt sang biển Tề.

*
* *

1604. *Thành xây khói biếc*: Trên thành khói bốc thẳng lên như mây, khói bốc trên màu trời xanh của mùa thu nên thấy sắc biếc.

1606. *Xe hương*: Chỉ cái xe của đàn bà quý phái. *Quy ninh*: Về thăm cha mẹ.

1624. *Côn quang*: Côn đồ.

1626. *Thuận phong*: Thuận chiều gió. - *Biển Tề*: Lâm Tri là đất nước Tề xưa cho nên thuyền vượt sang Lâm Tri để bắt Thuý Kiều gọi là vượt sang biển Tề.

Nàng từ chiếc bóng song the,
 Đường kia nổi nọ như chia mối sầu:
 “Bóng dàu đã xé ngang đầu,
 1630 “Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi?
 “Tóc thề đã chắm ngang vai,
 “Nào lời non nước nào lời sắt son.
 “Sấn bìm chút phận con con,
 “Khuôn duyên biết có vuông tròn cho chẳng?
 1635 “Thân sao lăm nổi bất bằng,
 “Liều như cung Quảng ả Hằng nghĩ nao!”
 Đêm thu gió lọt song đào,
 Nửa vầng trăng khuyết, ba sao giữa trời.
 Nén hương đến trước Phật đài,
 1640 Nỗi lòng khẩn chữa cạn lời vân vân.
 Dưới hoa dây lữ ác nhân,
 Âm âm khóc quỷ kinh thần mọc ra.
 Đây sân gươm tuốt sáng lò,
 Thất kinh, nàng chưa biết là làm sao.
 1645 Thuốc mê đâu đã tưới vào,
 Mơ màng như giấc chiêm bao biết gì.
 Vực ngay lên ngựa tức thì,
 Phòng đào, viện sách bốn bề lửa dong.
 Sấn thấy vô chủ ven sông,
 1650 Đem vào để đó, lặn sông ai hay?
 Tôi đòi phách lạc hồn bay,
 Pha càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình.
 Thúc ông nhà cũng gần quanh,
 Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời.
 1655 Tớ thầy chạy thẳng đến nơi,
 Tôi bời tưới lửa tìm người lao xao.

1633. Sấn bìm: Dịch chữ Hán “cát lữ”, tỷ dụ người hèn mọn, phải sống nhờ vào người khác.

1634. Khuôn duyên: Duyên số vợ chồng do trời đúc nên.

1636. Cung Quảng ả Hằng: Chị Hằng Nga ở trọ trọ trong cung Quảng hàn trên mặt trăng (theo thần thoại).

1638. Nửa vầng... ba sao...: Ba sao chỉ ba ngôi sao sáng ở giữa chòm sao Thần nông của ta.

Gió cao, ngọn lửa càng cao,
 Tôi đòi tìm đủ, nàng nào thấy đâu.
 Hót hơ hót hải nhìn nhau,
 1660 Giếng sâu, bụi rậm trước sau tìm quàng.
 Chạy vào chốn cũ phòng hương,
 Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn.
 Ngay tình ai biết mưu gian,
 Hẳn nàng thôi lại còn bàn rằng ai.
 1665 Thúc ông sùi sụt ngắn dài,
 Nghĩ con vắng vẻ thương người nét na.
 Di hài nhật gói về nhà,
 Nào là khâm liệm, nào là tang trai.
 Lễ thường đã đủ một hai,
 1670 Lục trình chàng cũng đến nơi bấy giờ.
 Bước vào chốn cũ lầu thơ,
 Tro than một đồng, nắng mưa bốn tường.
 Sang nhà cha, tới trung đường,
 Linh sàng, bài vị thờ nàng ở trên.
 1675 Hỡi ôi nói hết sự duyên,
 Tư tình đứt ruột lửa phiền cháy gan.
 Gieo mình vật vờ khóc than:
 - "Con người thế ấy, thác oan thế này!
 "Chắc rằng mai trúc lại vầy,
 1680 "Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau".
 Thương càng nghĩ, nghĩ càng đau,
 Dễ ai rắp tâm quật sào cho khuây.
 Gân miên nghe có một thầy,
 Phi phù trí quý cao tay thông huyền.
 1685 Trên tam đảo, dưới cửu tuyền,
 Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.

1670. *Lục trình*: Đường đi bộ.

1680. *Vĩnh quyết*: Ly biệt mãi mãi.

1684. *Phi phù trí quý*: Đốt bùa thổi bay lên mà gọi quý thần đến, phép của thầy phù thủy, thầy đạo sĩ. - *Thông huyền*: Suốt đến, hiểu suốt chỗ huyền bí, suốt đến quý thần.

1685. *Tam đảo*: Ba ngọn núi tiên (đảo tiên) ở biển Bột Hải là Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu - *Cửu tuyền*: Chín suối.

Sấm sanh. lễ vật rước sang,
 Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han.
 Đạo nhân phục trước tỉnh đàn,
 1690 Xuất thần giây phút chưa tàn nén hương.
 Trở về mình bạch nói tường:
 - "Mặt nàng chẳng thấy, việc nàng đã tra.
 "Người này nặng kiếp oan gia,
 "Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho?
 1695 "Mệnh cung đang mắc nạn to,
 "Một năm nữa mới thăm dò được tin.
 "Hai bên giáp mặt chiến chiến,
 "Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn, lạ thay!"
 Nghe lời nói lạ đường này,
 1700 Sự nàng đã thể, lời thầy dám tin.
 Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,
 Người đâu mà lại thấy trên côi trần.
 Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân,
 Thân này để lại mấy lần gặp tiên?

*
 * *

1705 Nước trôi hoa rụng đã yên,
 Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian.
 Khuyển, Ung đã dất mưu gian,
 Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền.
 Buồm cao, lèo thẳng, cánh suyền,
 1710 Đè chừng huyện Tích, băng miền vượt sang.
 Giã đồ lên trước sảnh đường,
 Khuyển, Ung hai đứa nộp nàng dâng công.

1689. Đạo nhân: Thầy đạo sĩ - pháp sư - Tỉnh đàn: Đàn thờ Phật hay thánh.

1695. Mệnh cung: Cung vận mệnh theo số tử vi.

1697. Chiến chiến: Rành rành, sờ sờ.

1709. Suyền: Chữ Hán nghĩa là nước chảy mạnh. Trong câu Buồm cao lèo thẳng cánh suyền: có lẽ là dùng suyền theo nghĩa là thuyền chạy mau.

- Vực nàng tạm xuống môn phòng,
 Hãy còn thêm thiếp giấc nồng chưa phai.
- 1715 Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai,
 Cửa nhà đâu mất, lâu đài nào đây?
 Bàng hoàng dở tỉnh dở say,
 Sảnh đường mắng tiếng đòi ngay lên hầu.
 A hoàn liền xuống giục mau,
- 1720 Hài hùng nàng mới theo sau một người.
 Ngược trông tòa rộng dãy dài,
 “Thiên quan trùng tể” có bài treo trên.
 Ban ngày sắp thấp hai bên,
 Giữa giường thất bảo, ngồi trên một bà.
- 1725 Gạn gừng chẳng hỏi chẳng tra,
 Sự mình nàng phải cứ mà gửi thưa.
 Bất tình nổi trận mây mưa,
 Mắng rằng: - “Những giống bơ thờ quen thân!
 “Con này chẳng phải thiện nhân,
- 1730 “Chẳng phường tròn chửa, thì quân lộn chồng.
 “Ra tuồng mèo mả gà đồng,
 “Ra tuồng lũng túng chẳng xong bề nào.
 “Đã đem mình bán cửa tao,
 “Lại còn khùng khỉnh làm cao thế này.
- 1735 “Nào là gia pháp nọ bay,
 “Hãy cho ba chục, biết tay một lần”.

1713. Môn phòng: Phòng của bọn môn hạ, tôi tớ.

1715. Hoàng lương: Chữ Hán nghĩa là kê vàng. Dẫn điển đời Đường Lư Sinh vào quán gặp một ông tiên đưa cho một cái gối. Bấy giờ chủ quán đương nấu kê, Lư Sinh gối ngủ, mộng thấy lấy vợ giàu có, đỗ tiến sĩ, làm quan, đánh được giặc, làm tể tướng, có năm người con đều làm quan, thọ ngoài 80 tuổi. Chợt tỉnh dậy, chủ quán nấu kê chưa chín - Hồn mai: Chỉ hồn người trong giấc chiêm bao.

1711, 1718. Sảnh đường: Tức là công đường, chỗ vị quan to làm việc, ở đây chỉ chỗ nhà quan.

1719. A hoàn: Con hầu, đầy tớ gái.

1722. Thiên quan trùng tể: Chức quan đứng đầu trăm quan. Nhà Đường gọi Lại bộ là Thiên quan.

1724. Giường thất bảo: Giường cần bảy thứ vật quý: vàng, bạc, lưu li, xà cừ, mã não, trân châu, san hô.

1727. Bất tình: Không đúng tình lý. Trận mây mưa: Trận sấm sét, trận lôi đình tức là cơn giận dữ.

A hoàn trên dưới dạ ran,
 Dầu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào.
 Trúc côn ra sức đập vào,
 1740 Thịt nào chẳng nát gan nào chẳng kinh.
 Xót thay đào lý một cành,
 Một phen mưa gió tan tành một phen.
 Hoa nô truyền dạy đổi tên,
 Buồng the dạy ghép vào phiên thị tỳ.
 1745 Ra vào theo lữ thanh y,
 Dãi dầu tóc rối da chì quần bao.
 Quần gia có một mụ nào,
 Thấy người thấy nét ra vào mà thương.
 Khi chè chén, khi thuốc thang,
 1750 Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh.
 Dạy rằng: - "May rủi đã đành,
 "Liều bỏ mình giữ lấy mình cho hay.
 "Cũng là oan nghiệp chi đây,
 "Sa cơ mới đến thế này, chẳng dung.
 1755 "Ở đây tại vách mạch rừng,
 "Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.
 "Kẻo khi sấm sét bất kỳ,
 "Con ong, cái kiến kêu gì được oan".
 Nàng càng giọt ngọc như chan,
 1760 Nỗi lòng luống những bàn hoàn niềm tây:
 "Phong trần kiếp chịu đã đầy,
 Làm than lại có thứ này bằng hai.
 Phận sao bạc chẳng vừa thôi,
 Khăng khăng buộc mãi lấy người hồng nhan.
 1765 Đã đành tức trái tiền oan,
 Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi!"

1745. Thanh y: Áo xanh, áo của nữ tỳ ở Trung Quốc xưa thường mặc, theo phép chuyển nghĩa là đây tở gái.

1750. Lời phương tiện: Lời tiện lợi, lợi ích, lời hơn lẽ thiệt. Đường hiếu sinh: Đường cứu sống.

1753. Oan nghiệp: Cái nghiệp do những điều oán ở kiếp trước gây ra thành mình phải mang ở kiếp này, theo quan niệm nhà Phật.

1765. Tức trái tiền oan: Nợ kiếp trước, oan kiếp trước.

- Những là nương nấu qua thì,
 Tiểu thư phải buổi mới về ninh gia.
 Mẹ con trò chuyện lân la,
 1770 Phu nhân mới gọi nàng ra dạy lời:
 - "Tiểu thư dưới trướng thiếu người,
 "Cho về bên ấy theo đòi lầu trang!"
 Lệnh lời nàng mới theo sang,
 Biết đâu địa ngục thiên đường là đâu.
 1775 Sớm khuya khăn mặt, lược đầu,
 Phận con hầu, giữ con hầu, dăm sai.
 Phải đêm êm ả chiều trời,
 Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
 Lệnh lời nàng mới lựa dây,
 1780 Nỉ non thánh thót dễ say lòng người.
 Tiểu thư xem cũng thương tài,
 Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phân.
 Cửa người đầy đọa chút thân,
 Sớm ngơ ngẩn bóng, đêm năn nỉ lòng.
 1785 "Lâm Tri chút nghĩa đeo bông,
 "Nước non để chữ tương phùng kiếp sau!"
 Bốn phương mây trắng một màu,
 Trông vời cổ quốc biết đâu là nhà.
 Lần lần tháng lộn ngày qua,
 1790 Nỗi gần nào biết đường xa thế này.

*

* *

Lâm Tri từ thuở yên bay,
 Buồng không thương kẻ tháng ngày chiếc thân.

1778. Trúc tơ: Theo phép chuyển nghĩa, tức là sáo và đàn.

1782. Khuôn uy: Dường từ khuôn uy là hình dung uy quyền như cái khuôn cái vảnh bắt buộc người ta ở trong ấy.

1791. Yên bay: Chim yên ương là giống chim ở thành đôi, một con đực một con cái. Yên bay tức một con bay đi, chỉ Thúc Sinh mất Thúc Kiều.

- Mây ai trắng mới in ngần,
 Phần thừa hương cũ bội phần xót xa.
- 1795 Sen tàn cúc lại nở hoa,
 Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân.
 Tìm đâu cho thấy cố nhân?
 Lấy câu vận mệnh khuây dần nhớ thương.
 Chạnh niềm nhớ cảnh gia hương,
- 1800 Nhớ quê, chàng lại tìm đường thăm quê.
 Tiểu thư đón cửa đã đề,
 Hàn huyên vừa cạn mọi bề gần xa.
 Nhà hương cao cuốn bức là,
 Buồng trong truyền gọi nàng ra lạy mừng.
- 1805 Bước ra, một bước một dừng,
 Trông xa, nàng đã tỏ chừng nẻo xa:
 “Phải rằng nắng quáng đèn lò?”
 Rõ ràng ngồi đó chẳng là Thúc Sinh?
 Bây giờ tình mới rõ tình,
- 1810 Thôi thôi đã mắc vào vành chẳng sai.
 Chúc đâu có chúc lạ đời?
 Người đâu mà lại có người tình ma!
 Rõ ràng thật lừa đôi ta,
 Làm ra con ở chúa nhà, đôi nơi.
- 1815 Bề ngoài thon thót nói cười,
 Mà trong nham hiểm giết người không dao.
 Bây giờ đất thấp trời cao,
 Ăn làm sao, nói làm sao, bây giờ?”
 Càng trông mặt, càng ngắn ngo,
- 1820 Ruột tầm đôi đoạn như tơ rồi rời.
 Sợ uy, dám chẳng vâng lời,
 Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.
 Sinh đà phách lạc hồn xiêu:
 “Thương ôi chẳng phải nàng Kiều ở đây?”

1793. *Mây ai*: Ý Thúc Sinh nhìn trăng lưỡi liềm mà nghĩ đến lông mày của Thúy Kiều.
In ngần: In dấu (ngần tức là ngắn nói theo giọng bắc).

1797. *Cố nhân*: Người cũ, người thân yêu từ trước.

- 1825 Nhân làm sao đến thế này?
 Thôi thôi đã mắc vào tay ai rồi!"
 Sợ quen dám hở ra lời,
 Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa.
 Tiểu thư trông mặt hỏi tra:
- 1830 - "Mới về, có việc chi mà động dung?"
 Sinh rằng: - "Hiếu phục vừa xong,
 "Suy lòng trắc Dĩ, đau lòng chung thiên".
 Khen rằng: - "Hiếu tử đã nên,
 "Tẩy trần, mượn chén giải phiền đêm thu".
- 1835 Vợ chồng chén tác chén thù,
 Bắt nàng đứng trực trì hồ hai nơi.
 Bắt khoan bắt nhất, đến lời,
 Bắt quý tận mặt, bắt mời tận tay.
 Sinh càng như đại như ngây,
- 1840 Giọt dài giọt ngắn chén đầy chén vơi.
 Ngảnh đi chợt nói chợt cười,
 Cáo say, chàng đã tính bài lảng ra:
 Tiểu thư vội thét: - "Con Hoa!
 "Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đôn!"
- 1845 Sinh càng nát ruột tan hồn,
 Chén mời phải ngâm bồ hòn ráo ngay.
 Tiểu thư cười nói tỉnh say,
 Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi.
 Rằng: - "Hoa nô đủ mọi tài,
- 1850 "Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe!"
 Nàng đà choáng váng tê mê,
 Vâng lời ra trước bình the vắn đàn.
 Bón dây như khóc như than,
 Khiến người trên tiệp cũng tan nát lòng.

1831. Hiếu phục: Để tang cha mẹ.

1832. Trắc Dĩ: Chỉ lòng nhớ cha mẹ. Chung thiên: Trọn hết ngày, tức là suốt đời.

1835. Chén tác chén thù: Chén người này mời đi, chén người kia mời trở lại.

1836. Trì hồ: Bưng bồ rượu mà rót.

- 1855 Cùng trong một tiếng tơ đồng,
 Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm.
 Giọt châu lã chã khôn cầm,
 Cúi đầu chàng những gạt thăm giọt tương.
 Tiểu thư lại thét lấy nàng:
- 1860 “Cuộc vui gây khúc đoạn trường ấy chi?
 “Sao chẳng biết ý tứ gì?
 “Cho chàng buồn bã, tôi thì tại người!”
 Sinh càng thâm thiết bồi hồi,
 Vội vàng gương nói gương cười cho qua.
- 1865 Giọt rờng canh đã điểm ba,
 Tiểu thư nhìn mặt dường đà cam tâm.
 Lòng riêng khấp khởi mừng thầm:
 “Vui này đã bỏ đau ngậm xưa nay!”
 Sinh thì gan héo ruột đầy,
- 1870 Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng.
 Người vào chung gối loan phòng,
 Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài:
 “Bây giờ mới rõ tấm hơi,
 Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen!
- 1875 Chúc đâu rẽ thủy chia yên,
 Đã ra đường nấy, ai nhìn được ai?
 Bây giờ một vực một trời,
 Hết điều khinh trọng hết lời thị phi!
 Nhẹ như bắc, nặng như chì,
- 1880 Gỡ cho ra nợ còn gì là duyên!
 Lỡ làng chút phận thuyền quyên,
 Bể sâu sóng cả có tuyền được vay?”
 Một mình âm ỷ đêm chầy,
 Đĩa dầu vui, nước mắt đầy, năm canh.
- 1885 Sớm khuya hầu hạ đài doanh,
 Tiểu thư chạm mặt, đề tình hỏi tra.

1885. Đài doanh: Tức là đài các, chỉ nhà ở của các quan to.

1896. Thân cung: Trình bày, bày tỏ lời khai.

- Lựa lời nàng mới thưa qua:
 - "Phải khi mình lại xót xa nỗi mình?"
 Tiểu thư hỏi lại Thúc Sinh:
 1890 - "Cây chàng tra lấy thực tình cho nao!"
 Sinh đà ruột nát như bào,
 Nói ra chẳng tiện trông vào chẳng đang.
 Nhưng e lại lụy đến nàng,
 Đánh liều mới sẽ lựa đường hỏi tra.
 1895 Cúi đầu quỳ trước sân hoa,
 Thân cung nàng mới dâng qua một tờ.
 Diện tiền trình với tiểu thư,
 Thoạt xem dường có ngẩn ngơ chút tình.
 Liền tay trao lại Thúc Sinh,
 1900 Rằng: - "Tài nên trọng, mà tình nên thương.
 "Ví chẳng có số giàu sang,
 "Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên.
 "Bể tràn chìm nổi thuyền quyên,
 "Hữu tài, thương nổi vô duyên lạ đời!
 1905 Sinh rằng: - "Thật có như lời,
 "Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay!
 "Nghìn xưa âu cũng thế này,
 "Từ bi âu liệu bớt tay mới vừa".
 Tiểu thư rằng: - "ý trong tờ,
 1910 "Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không.
 "Thôi thì thôi cũng chiều lòng,
 "Cũng cho khỏi lụy trong vòng bước ra.
 Sẵn Quan Âm các vườn ta,
 "Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa;

1902. Đúc nhà vàng: Dân điền Hán Vũ đế khi còn trẻ từng nói về nàng A Kiều rằng: "Nếu được A Kiều thì nên làm nhà vàng mà chứa", sau A Kiều thành hoàng hậu.

1908. Từ bi: Từ nhà Phật, yêu thương là từ, thương xót là bi. Phật và Bồ tát lấy lòng từ xem chúng sinh, muốn ai cũng vui sướng, lấy lòng bi xem chúng sinh, muốn ai cũng thoát khỏi khổ não. Nghĩa thường là lòng thương người - *Âu liệu*: Có lẽ liệu mà.

1910. *Cửa không*: Túc cửa Phật, nhà chùa, vì nhà Phật cho mọi sự vật đều là hư không (sắc sắc không không).

1913. *Quan Âm các*: Am có gác thờ Bồ tát Quan Âm.

1914. *Cây trăm thước*: Túc cây bồ đề - *Hoa bốn mùa*: Túc toà sen. Đây chỉ nơi chùa Phật.

1915 "Có cổ thụ, có sơn hồ,
 "Cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh".
 Từng bưng trời mới bình minh,
 Hương hoa ngũ cúng sấm sanh lễ thường.
 Đưa nàng đến trước Phật đường,
 1920 Tam quy, ngũ giới cho nàng xuất gia.
 Áo xanh đổi lấy cà sa,
 Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền.
 Sớm khuya tính đủ dầu đèn,
 Xuân, Thu cắt sẵn hai tên hương trà.

*

* *

1925 Nàng từ lánh gót vườn hoa,
 Đường gần rừng tía, đường xa bụi hồng.
 Nhân duyên đâu lại còn mong,
 Khỏi điều then phấn tử hồng thì thôi.
 Phật tiền, thâm lấp sâu vùi,
 1930 Ngày pho thủ tự, đêm nôi tâm hương.
 Cho hay giọt nước cành dương,
 Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần duyên.
 Nâu sông từ trở màu thiền,
 Sân thu trắng đã vài phen đứng đầu.
 1935 Quan phòng then nhất lưới mau,
 Nói lời trước mặt, rơi châu vắng người.

1920. *Tam quy*: Ba chỗ quy y của người tu đạo Phật: quy y Phật, quy y pháp, quy y tăng - *Ngũ giới*: Năm điều phải răn theo phép Phật: 1) Sát sinh, 2) Trộm cắp, 3) Tà dâm, 4) Nói dối, 5) Uống rượu, - *Xuất gia*: Ra khỏi nhà vào chùa đi tu.

1926. *Rừng tía*: Tức là "Tứ trúc lâm" là chỗ Quan Thế Âm Bồ Tát ở. Vây rừng tía là côi Phật.

1927. *Nhân duyên*: Theo nghĩa thông thường thì nhân duyên là cái duyên khiến vợ chồng lấy nhau.

1929. *Phật tiền*: Trước bàn thờ Phật.

1930. *Pho thủ tự*: Pho sách, pho kinh tay mình chép, chỉ việc chép kinh - *Nồi tâm hương*: Chi đỉnh hương đốt để tụng niệm lòng mình gửi vào.

1931. *Giọt nước cành dương*: Dịch chữ Hán "dương chi thủy", Bồ tát Quan Âm lấy rảy vào chúng sinh để rửa hết phiền não.

Góc kinh, viện sách đôi nơi,
 Trong gang tấc, lại gấp mười quan san.
 Những là ngậm thở ngùi than,
 1940 Tiểu thư phải buổi vấn an về nhà.
 Thừa cơ Sinh mới lên ra,
 Xăm xăm đến mé vườn hoa với nàng.
 Sút sùi giở nổi đoạn trường,
 Giọt châu tâm tã đượm tràng áo xanh:
 1945 - "Đã cam chịu bạc với tình,
 "Chúa xuân để tội một mình cho hoa!
 "Thấp cơ thua trí đàn bà,
 "Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời.
 "Vì ta cho lụy đến người,
 1950 "Cát làm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh.
 "Quản chi lên thác xuống ghềnh,
 "Cũng toan sống thác với tình cho xong.
 "Tông đường chút chứa cam lòng,
 "Cẩn rắng bề một chữ đồng làm hai.
 1955 "Thẹn mình đá nát vàng phai,
 "Trăm thân dễ chuộc một lời được sao?"
 Nàng rằng: - "Chiếc bách sóng đào,
 "Nổi chìm cũng mặc lúc nào rủi may.
 "Chút thân quần quai vũng lầy,
 1960 "Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao?
 "Cũng liều một hạt mưa rào,
 "Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay!
 "Xót vì cầm đã bén dây,
 "Chẳng trăm năm cũng một ngày, duyên ta.

1950. *Cát làm ngọc trắng*: Cát và bùn làm do cả khối ngọc trong trắng, tỷ dụ người đẹp bị hành hạ khổ sở.

1953. *Tông đường*: Nhà thờ họ. Cả câu nghĩa là chưa thoả lòng về việc tông đường, tức là chưa có con trai để nối dõi để lo việc nhà thờ.

1955. *Thẹn mình...*: Ý câu này: Thẹn mình không giữ được lời thề.

1957. *Chiếc bách sóng đào*: Cái thuyền mỏng manh mảnh bằng gỗ bách ở giữa sông lớn, chỉ người đàn bà yếu ớt giữa cơn nguy hiểm.

- 1965 “Liệu bài mở cửa cho ra,
 “Ấy là tình nặng, ấy là ơn sâu!”
 Sinh rằng: - “Riêng tưởng bấy lâu,
 “Lòng người nham hiểm biết đâu mà lường?
 “Nữa khi giông tố phủ phàng,
- 1970 “Thiệt riêng đây, cũng lại càng cực đây.
 “Liệu mà xa chạy cao bay,
 “Ái ân ta có ngần này mà thôi!
 “Bây giờ kẻ ngược người xuôi,
 “Biết bao giờ lại nổi lời nước non?
- 1975 “Dẫu rằng sông cạn đá mòn,
 “Con tằm đến thác cũng còn vương tơ”.
 Cùng nhau kể lẽ say sưa,
 Nói rồi lại nói, lời chưa hết lời.
 Mặt trông tay chẳng nở rời,
- 1980 Hoa tỳ đã động tiếng người nẻo xa.
 Nhân ngừng nuốt tủi, đứng ra,
 Tiểu thư đâu đã rẽ hoa bước vào.
 Cười cười nói nói ngọt ngào,
 Hỏi: - “Chàng mới ở chốn nào lại chơi?”
- 1985 Dối quanh Sinh mới liệu lời:
 - “Tìm hoa quá bước, xem người viết kinh”.
 Khen rằng: - “Bút pháp đã tinh,
 “So vào với thiếp Lan Đình nào thua.
 “Tiếc thay lưu lạc giang hồ,
- 1990 “Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài!”
 Thiên trà cạn chén hồng mai,
 Thông dong nổi gót thư trai cùng về.
 Nàng càng e lệ ủ ê,
 Rỉ tai hỏi lại hoa tỳ trước sau.

1980. Hoa tỳ: Thị tỳ, đầy tớ gái.

1988. Thiếp Lan Đình: Bài tựa một tập thơ do Vương Hy Chi đời Tấn viết ở Lan Đình, đời sau truyền làm chữ tốt kiểu mẫu.

1991. Thiên trà: Chè của nhà chùa. - Hồng mai: Nước chè nấu bằng gỗ lão mai (mai già), nước màu hồng nên gọi là hồng mai.

1992. Thư trai: Buồng đọc sách.

- 1995 Hoa rằng: - “Bà đến đã lâu,
 “Rón chân đứng nép độ đầu nửa giờ.
 “Rành rành kẻ tóc chân tơ,
 “Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.
 “Bao nhiêu đoạn khổ tình thương,
- 2000 “Nỗi ông vật vã, nỗi nàng thổ than”.
 “Dặn tôi đứng lại một bên,
 “Chán tai rồi mới bước lên trên lầu”.
 Nghe thôi kinh hãi xiết đầu:
 “Đàn bà thế ấy, thấy âu một người!
- 2005 “Ấy mới gan, ấy mới tài!
 “Nghĩ càng thêm nổi sồn gai rụng rời.
 “Người đâu sâu sắc nước đời!
 “Mà chàng Thúc phải ra người bó tay.
 “Thực tang bất được đường này,
- 2010 “Máu ghen ai cũng chau mày nghiền răng.
 “Thế mà im, chẳng đãi dàng,
 “Chào mời vui vẻ, nói năng dịu dàng.
 “Giận dầu ra dạ thế thường,
 “Cười dầu mới thật khôn lường hiểm sâu.
- 2015 “Thân ta ta phải lo âu,
 “Miệng hùm nọc rắn ở đâu chôn này.
 “Ví chẳng chấp cánh cao bay,
 “Rào cây lâu cũng có ngày bẻ hoa.
 “Phận bèo bao quản nước sa,
- 2020 “Lênh dênh đâu nữa cũng là lênh dênh!”
 Chín e quê khách một mình,
 Tay không chưa dễ tìm vành âm no.
 Nghĩ đi nghĩ lại quanh co,
 Phạt tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.
- 2025 Bên mình giắt để hộ thân,
 Lăn nghe canh đã một phần trống ba.
 Cất mình qua ngọn tường hoa,
 Lăn đường theo bóng trăng tà về tây.

Mịt mù dặm cát đòi cây,
 2030 Tiếng gà điểm nguyệt, dẫu giầy cầu sương.
 Canh khuya thân gái dặm trường,
 Phần e đường sá, phần thương dãi dầu.
 Trời đông vừa rặng ngàn dâu,
 Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà?

*

* *

2035 Chùa đâu trông thấy nẻo xa,
 Rành rành “chiêu ẩn am” ba chữ bài.
 Xăm xăm gõ cửa mé ngoài,
 Trụ trì nghe tiếng rước mời vào trong.
 Thấy màu ăn mặc nâu sòng,
 2040 Giác Duyên sư trưởng lành lòng liền thương.
 Gạn gùng ngành ngon cho tường,
 Lạ lòng nàng hãy tìm đường nói quanh:
 - “Tiểu thiền quê ở Bắc Kinh,
 “Quy sư, quy Phật tu hành bấy lâu,
 2045 “Bản sư rồi cũng đến sau,
 “Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh”.
 Rày vâng diện kiến rành rành,
 Chuông vàng khánh bạc bên mình giờ ra.
 Xem qua sư mới dạy qua:
 2050 - “Phải nơi Hằng Thủy là ta hậu tình,
 “Chín e đường sá một mình,
 “Ở đây chờ đợi sư huynh ít ngày”.

2030. *Điểm nguyệt*: Cái điểm ở dưới bóng trăng. *Cầu sương*: Cái cầu có sương phủ.
 2036. *Chiêu ẩn am*: Tên chùa, nghĩa là cái am gọi người ta đến ẩn nấu.
 2038. *Trụ trì*: Vị sư hay vài trông nom một ngôi chùa.
 2043. *Tiểu thiền*: Tiếng thầy tu tự xưng nhún, nghĩa là kẻ tu hành nhỏ mọn này.
 2044. *Quy sư, quy Phật*: Theo Phật giáo thì có tam quy; quy y Phật, quy y Pháp, quy y tăng. Ở đây quy sư tức là quy y Tăng, quy Phật tức là quy y Phật.
 2046. *Pháp bảo*: Vật quý báu (chuông vàng, khánh bạc) để thờ Phật - *Sư huynh*: Vị tăng ni ở bậc trên, tiếng các tăng ni tôn xưng vị khác.
 2050. *Hằng Thủy*: Pháp danh của một vị sư quen với sư Giác Duyên.

Gửi thân được chốn am mây,
 Muối dưa đắp đổi tháng ngày thông dong.
 2055 Kệ kinh câu cũ thuộc lòng,
 Hương đèn việc cũ trai phòng quen tay.
 Sớm khuya lá bối phước mây,
 Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.
 Thấy nàng thông tuệ khác thường,
 2060 Sư càng nể mặt, nàng càng vững chân.

*
 * *

Cửa thiền vừa cũ cuối xuân,
 Bóng hoa rợp đất, vẻ ngân ngang trời.
 Gió quang mây tạnh thanh thời,
 Có người đàn việt lên chơi cửa già.
 2065 Giờ đồ chuông khánh xem qua,
 Khen rằng: - "Khéo giống của nhà Hoạn nương.
 Giác Duyên thực ý lo lường,
 Đêm thanh mới hỏi lại nàng trước sau.
 Nghĩ rằng khôn nổi giấu màu,
 2070 Sự mình nàng mới gót đầu bày ngay:
 - "Bây giờ sự đã dường này,
 "Phận hèn dù rủi, dù may tại người".
 Giác Duyên nghe nói rung rờ,
 Nửa thương nửa sợ bồi hồi chẳng xong.
 2075 Rỉ tai mới kể sự lòng:
 - "Ở đây cửa Phật là không hẹp gì.
 "E chẳng những sự bất kỳ,
 "Để nàng cho đến thế thì cũng thương.

2057. Lá bối: Lá cây bối đa, giống cây kè, ở các nước Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Lào, xưa người ta dùng để viết kinh Phật. Lá bối đây chỉ kinh Phật. - Phước mây: Cờ của nhà Phật treo ở cột cao trước chùa; gọi là phước mây, tỏ ý là cao lên tận mây.

2059. Thông tuệ: Sáng trí sáng lòng.

2064. Đàn việt: Người mộ đạo có công đức (hay cúng tiền của) với nhà chùa, nghĩa rộng là người hay đi lễ chùa - Cửa già: Nhà chùa (già lam là chùa).

“Lánh xa trước liệu tìm đường,
 2080 “Ngồi chờ nước đến nên đường còn quê”.
 Có nhà họ Bạc bên kia,
 Am mây quen lối đi về dầu hương.
 Nhấn sang dẫn hết mọi đường,
 Đón nhà hãy tạm cho nàng trú chân.

*
 * *

2085 Những mừng được chốn an thân,
 Vội vàng nào kịp tính gần tính xa.
 Nào ngờ cũng tổ bọm già,
 Bạc bà học với Tú bà đồng môn!
 Thấy nàng mặn phẩn tươi son,
 2090 Mừng thăm được món bán buôn có lời.
 Hư không đặt để nên lời,
 Nàng đà nhón nhác rụng rời lấm phen.
 Mụ càng khua giục cho liền,
 Lấy lời hung hiểm ép duyên Châu - Trần.
 2095 Rằng: - “Nàng muôn dăm một thân,
 “Lại mang lấy tiếng dữ gần lành xa.
 “Khéo oan gia của phá gia,
 “Còn ai dám chứa vào nhà nữa đây.
 “Kíp toan kiếm chốn xe dây,
 2100 “Không dung chưa dễ mà bay đường trời!
 “Nơi gần thì chẳng tiện nơi,
 “Nơi xa thì chẳng có người nào xa.
 “Nay chàng Bạc Hạnh cháu nhà,
 “Cũng trong thân thích ruột rà chẳng ai.
 2105 “Cửa nhà buôn bán châu Thai,
 “Thật thà có một, đơn sai chẳng hề.
 “Thế nào nàng cũng phải nghe,

2088. Đồng môn: Cùng học một thầy, một trường, cùng học một nghề.

2105. Châu Thai: Tức là Thai Châu, thuộc tỉnh Chiết Giang của Trung Quốc.

- “Thành thân rồi sẽ liệu về châu Thai.
 “Bấy giờ ai lại biết ai,
 2110 “Dầu lòng bể rộng sông dài thênh thênh.
 “Nàng dù quyết chẳng thuận tình,
 “Trái lời nẻo trước, lụy mình nẻo sau”.
 Nàng càng mặt ủ mày chau,
 Càng nghe mẹ nói, càng đau như dằm.
 2115 Nghĩ mình túng đất, sẩy chân,
 Thế cùng nàng mới xa gần thở than:
 - “Thiếp như con én lạc đàn,
 “Phải cung rày đã sợ làn cây cong.
 “Cùng đường dù tính chữ tòng,
 2120 “Biết người biết mặt, biết lòng làm sao?
 “Nửa khi muôn một thế nào,
 “Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đâu?
 “Dù ai lòng có sở cầu,
 “Tâm mình xin quyết với nhau một lời.
 2125 “Chứng minh có đất có trời,
 “Bấy giờ vượt bể ra khơi quản gì”.
 Được lời mẹ mới ra đi,
 Mách tin họ Bạc tức thì sắm sanh.
 Một nhà dọn dẹp linh đình,
 2130 Quét sân, đặt trác, rửa bình, thắp nhang.
 Bạc sinh quỳ xuống vội vàng,
 Quá lời nguyện hết thành hoàng, thổ công.
 Trước sân lòng đã giải lòng,
 Trong màn làm lễ tơ hồng kết duyên.
 2135 Thành thân mới rước xuống thuyền,
 Thuận buồm một lá xuôi miền châu Thai.

2108. Thành thân: Làm lễ cưới, thành vợ chồng.

2123. Sở cầu: Cầu đến cái ấy.

2124. Tâm mình: Lấy lòng mà thề, thề giữ lòng chung thủy.

2130. Đặt trác: Đặt bàn.

2132. Thành hoàng: Vị thần coi khu vực một làng hay một thành - Thổ công: Vị thần coi đất đai ở một khu nhà nào đó.

2134. Lễ tơ hồng: Lễ cúng thần hôn nhân lấy chỉ hồng hay tơ hồng buộc chân hai người thành vợ chồng.

- Thuyền vừa đỗ bến thành thời,
Bạc sinh lên trước tìm nơi mọi ngày.
Cũng nhà hành viện xưa nay,*
- 2140 *Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người.
Xem người định giá vừa rồi,
Mỗi hàng một đã ra mười, thì buông.
Mượn người thuê kiệu rước nàng,
Bạc đem mặt bạc kiếm đường cho xa.*
- 2145 *Kiều hoa đặt trước thêm hoa,
Bên trong thấy một mụ ra vội vàng.
Đưa nàng vào lạy gia đường,
Cũng thần mây trắng, cũng phường lầu xanh.
Thoắt trông nàng đã biết tình,*
- 2150 *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao.
Chém cha cái số hoa đào,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.
Nghĩ đời mà ngán cho đời,
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen!*
- 2155 *Tiếc thay nước đã đánh phen,
Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần.
Hồng quân với khách hồng quân,
Đã xoay đến thế còn vắn chưa tha:
"Lỡ từ lạc bước, bước ra,*
- 2160 *Cái thân liễu những từ nhà liễu đi.
Đầu xanh đã tội tình gì,
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi!"
Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh.*

2139. *Hành viện*: Nhà con hát, nhà đi.

2148. *Thần mây trắng*: Vị thần làm tổ sư cho nhà đi (lầu xanh).

2151. *Số hoa đào*: Theo số tử vi thì đàn bà mà gặp phải sao đào hoa chiếu mệnh thì gặp phải cảnh giang hồ.

2157. *Hồng quân*: Nghĩa đen là cái bàn xoay lớn (bàn xoay thợ gốm), tỷ dụ trời đất hay tạo hoá.



- 2165 *Lần trâu gió mát trăng thanh,*
 Bồng dêu có khách biên đình sang chơi.
 Râu hùm, hàm én, mày ngài,
 Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
 Đường đường một đấng anh hào,
2170 *Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.*
 Đội trời đạp đất ở đời,
 Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.
 Giang hồ quen thú vẫy vùng,
 Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.
2175 *Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,*
 Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng.
 Thiếp danh đưa đến lầu hồng,
 Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa.
 Từ rằng: - "Tâm phúc tương cơ,
2180 *"Phải người trăng gió vờ hay sao?*
 "Bấy lâu nghe tiếng má đào,
 "Mắt xanh chẳng để ai vào, có không?
 "Một đời được mấy anh hùng,
 "Bỏ chi cá chậu chim lồng mà chơi!"
2185 *Nàng rằng: - "Người dạy quá lời,*
 "Thân này còn dám xem ai làm thường.
 "Chút riêng chọn đá thử vàng,
 "Biết đâu mà gửi can tràng vào đâu?"

2165. *Lần trâu*: Trái ngày này qua ngày khác.

2166. *Khách biên đình*: Khách ở xa tới.

2169. *Anh hào*: Chỉ người có tài có lực hơn người, tức anh hùng hào kiệt.

2170. *Côn quyền*: Hai môn võ nghệ, đánh gậy và đánh tay - *Lược thao*: Lược là Tam lược, thao là Lục thao, tên hai bộ sách binh pháp xưa. Lược thao hay thao lược là phương pháp dùng binh có mưu cơ.

2172. *Việt Đông*: Tức là tỉnh Quảng Đông (vì ở về phần phía đông của sông Việt Giang nên gọi là Việt Đông).

2179. *Tâm phúc tương cơ*: Tức là Tâm phúc tương kỳ, bụng dạ hẹn nhau, nghĩa là lấy lòng thành mà hẹn nhau, mà đối đãi với nhau.

- “Còn như vào trước ra sau,
 2190 “Ai cho kén chọn vàng thau tại mình?”
 Từ rằng: - “Lời nói hữu tình,
 “Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên quân.
 “Lại đây xem lại cho gần,
 “Phòng tin được một vài phần hay không?”
 2195 Thưa rằng: - “Lượng cả bao dong,
 “Tấn Dương được thấy mây rồng có phen.
 “Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
 “Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau”.
 Nghe lời vừa ý, gật đầu,
 2200 Cười rằng: - “Tri kỷ trước sau mấy người.
 “Khen cho con mắt tinh đời,
 “Anh hùng đoán giữa trần ai mới già.
 “Một lời đã biết đến tã,
 “Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau”.
 2205 Hai bên ý hợp tâm đầu,
 Khi thân, chẳng lọ là cầu mới thân.
 Ngỏ lời nói với băng nhân,
 Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn.
 Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
 2210 Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.
 Trai anh hùng, gái thuyền quyên,
 Phi nguyên sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng.

2192. *Câu Bình Nguyên quân*: Bình Nguyên quân là công tử nước Triệu ở thời Chiến quốc, tên là Thắng, có tình hào hiệp thường nuôi trong nhà đến mấy nghìn tân khách, có tiếng là biết người.

2196. *Tấn Dương*: Tên đất, tức là huyện trị huyện Thái Nguyên, chỉ Sơn Tây của Trung Quốc, Dương Cao tổ khởi nghiệp ở đây. *Mây rồng*: Rồng gặp mây, chỉ nghiệp đế vương. Câu này ý nói Từ Hải sẽ có phen lập được nghiệp đế vương.

2204. *Muôn chung nghìn tứ*: Muôn chung chỉ bậc vương hầu khanh tướng ăn lộc đến muôn chung thóc, nghìn tứ chỉ bậc vương hầu khanh tướng có hàng nghìn cỗ xe (tức là cỗ xe lớn bốn ngựa kéo).

2208. *Nguyên ngân phát hoàn*: Cứ theo số tiền mua trước mà trả lại.

2210. *Giường thất bảo*: Xem chú thích 1724 - *Màn bát tiên*: Màn thêu bát tiên. Bát tiên là tám vị tiên trong truyền thống Trung Quốc, tám người đều là nhân vật đời Đường.

*
* *

- Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu thoát đã đông lòng bốn phương.
2215 Trông vời trời bể mệnh mang,
Thanh gươm, yên ngựa lên đường thẳng giông.
Nàng rằng: - "Phận gái chữ tòng,
"Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi".
Tử rằng: - "Tâm phúc tương tri,
2220 "Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình?"
"Bao giờ mười vạn tinh binh,
"Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường.
"Làm cho rõ mặt phi thường,
"Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.
2225 "Bằng nay bốn bể không nhà,
"Theo càng thêm bận, biết là đi đâu?
"Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau vội gì!"
Quyết lời dứt áo ra đi,
2230 Gió mây bằng tiện đã lia dặm khơi.
Nàng từ chiếc bóng song mai,
Đêm thâu đằng đẵng nhất cài then mây.
Sân rêu chẳng vẽ dấu giày,
Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân.
2235 Đoái trông muôn dặm tử phần,
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa:

2219. *Tâm phúc tương tri*: Lòng dạ hiểu biết nhau.

2222. *Bóng tinh*: Bóng cờ xí.

2224. *Nghi gia*: Do câu "Nghi kỳ thất gia" trong bài "Đào yêu" *Kinh Thi*, nghĩa là nên của nên nhà, nói con gái về nhà chồng.

2230. *Bằng*: Chim bằng, một loại chim rất lớn. Câu này ý nói: người anh hùng gặp thời thế làm nên sự nghiệp lớn.

2235. *Tử phần*: Do cây tử là cây cha mẹ trồng, cây phần là cây ở quê Hán Cao tổ, nên người ta dùng cây tử và cây phần hay cả tử phần để chỉ quê hương.

2236. *Mây Tần*: Ở đây chỉ tình nhớ nhà, nhớ quê.

“Xót thay huyền cỗi xuân già,
 “Tám lòng thương nhớ biết là có nguôi?
 “Chóc đà mười mấy năm trời,
 2240 “Còn ra khi đã da mồi tóc sương!
 “Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,
 “Dầu lia ngó ý, còn vương tơ lòng.
 “Duyên em dầu nói chỉ hồng,
 “May ra khi đã tay bằng tay mang”.
 2245 Tác lòng cố quốc tha hương,
 Đường kia nổi nọ ngổn ngang bời bời:
 “Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
 Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm!”

*
* *

Đêm ngày luống những âm thầm,
 2250 Lửa binh đâu đã ầm ầm một phương.
 Ngát trời sát khí mơ màng,
 Đây sông kinh ngạc, chật đường giáp binh.
 Người quen thuộc, kẻ chung quanh,
 Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi.
 2255 Nàng rằng: - “Trước đã hẹn lời,
 “Dầu trong nguy hiểm dám rời ước xưa”.
 Còn đang dùng dằng ngăn ngõ,
 Mé ngoài đã thấy bóng cờ, tiếng la.
 Giáp binh kéo đến quanh nhà,
 2260 Đồng thanh cùng gửi: - “Nào là phu nhân?”
 Hai bên mười vị tướng quân,
 Đặt gươm, cỡi giáp, trước sân khấu đầu.

2237. Huyền cỗi xuân già: Mẹ già và cha già.

2243. Nói chỉ hồng: Nói Thúy Vân lấy Kim Trọng thay cho Kiều.

2245. Cố quốc tha hương: Chỉ tình cảnh ở đất khách mà nhớ quê cũ.

2247. Cánh hồng: Tức cánh chim hồng. Tỷ dụ người có chí cao xa, hay người đi xa, vì chim hồng là chim bay cao và xa.

2250. Lửa binh: Dịch chữ “Bình hoả”, chỉ việc hành quân, việc chiến tranh.

2251. Sát khí: Khí sát phạt của quân lính.

- Cung nga, thể nữ nổi sau,
 Rằng: - "Vâng lệnh chỉ rước châu vu quy".
- 2265 Sẵn sàng phượng liền loan nghi,
 Hoa quan giáp giới, hà y rõ ràng.
 Dựng cờ nổi trống lên đường,
 Trúc tơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau.
 Hỏa bài tiền lộ ruổi mau,
- 2270 Nam đình nghe động trống châu đại doanh.
 Kéo cờ luỹ, phát súng thành,
 Từ công ra ngựa thân nghênh cửa ngoài.
 Rỡ mình lạ vẻ cân đai,
 Hay còn hàm én, mây ngài như xưa.
- 2275 Cười rằng: - "Cá nước duyên ư,
 "Nhớ lời nói những bao giờ hay không?
 "Anh hùng mới biết anh hùng,
 "Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa?"
 Nàng rằng: - "Chút phận ngây thơ,
- 2280 "Cũng may dây cát được nhờ bóng cây.
 "Đến bây giờ mới thấy đây,
 "Mà lòng đã chắc những ngày một hai".
 Cùng nhau trông mặt cả cười,
 Đan tay về chôn trướng mai tự tình.
- 2285 Tiệc bày thưởng tướng, khao binh,
 Om thòm trống trận rập rình nhạc quân.
 Vinh hoa bỏ lúc phong trần,
 Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày.

2263. *Cung nga, thể nữ*: Gọi chung những người con gái hầu hạ trong cung vua chúa.

2264. *Lệnh chỉ*: Lệnh của vua.

2265. *Phượng liền loan nghi*: Kiệu trang sức bằng hình chim phượng và đồ nghi trượng trang sức bằng hình chim loan, chỉ nghi vệ của hoàng hậu.

2266. *Hoa quan*: Mũ hoa. *Hà y*: Áo màu hồng như ráng mặt trời.

2269. *Hoả bài tiền lộ*: Cái thẻ bài hoả tốc cầm đi trước để báo tin.

2280. *Dây cát*: Dây sắn, một loài dây leo - *Bóng cây*: Nghĩa bóng, chỉ ơn huệ của người lớn, người trên để cho người nhỏ, người dưới được nhờ cậy.

2284. *Trướng mai*: Bức trướng có thêu hoa mai, chỉ chỗ màn trướng, chỗ ăn ở của người phú quý.

*
* *

- Trong quân có lúc vui vầy,
2290 Thông dong mới kể sự ngày hàn vi:
- “Khi Vô Tích khi Lâm Tri,
“Nơi thì lừa đảo, nơi thì xót thương.
“Tắm thân rày đã nhẹ nhàng,
“Chút còn ân oán đôi đường chưa xong”.
2295 Từ công nghe nói thủy chung,
Bất bình nổi giận dùng dùng sấm vang.
Nghiêm quân, tuyển tướng sẵn sàng,
Dưới cờ một lệnh vôi vàng ruổi sao.
Ba quân chỉ ngọn cờ đào,
2300 Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Tri.
Mấy người phụ bạc xưa kia,
Chiếu danh tầm nã bắt về hỏi tra.
Lại sai lệnh tiễn truyền qua,
Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên.
2305 Mụ quân gia, vãi Giác Duyên,
Cũng sai lệnh tiễn đem tin rước mời.
Thệ sư kể hết mọi lời,
Lòng lòng cùng giận, người người chấp uy.
Đạo trời báo phục chẵn ghê,
2310 Chia đi mọi ngã, bắt về đây nơi.
Quân trung gương lớn giáo dài,
Vệ trong thị lập, cơ ngoài song phi.
Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi,
Bác đồng chặt đất, tình kỳ rợp sân.

2297. *Nghiêm quân, tuyển tướng*: Nghiêm chỉnh quân đội, lựa chọn tướng hiệu.

2303. *Lệnh tiễn*: Cái cờ lệnh của ông tướng có cắm mũi tên làm ngù, dùng để phát hiệu lệnh.

2307. *Thệ sư*: Trước khi xuất quân, nhóm họp tướng sĩ để dặn dò và để cho tướng sĩ thề.

2312. *Vệ trong thị lập*: Quân ở trong (kinh đô) thì tổ chức thành vệ, dàn đứng ở phía trong; thị lập là đứng hầu. *Cơ ngoài song phi*: Quân ở ngoài (các tỉnh) thì tổ chức thành cơ, dàn đứng ở ngoài; song phi là mở bày ra hai bên.

- 2315 Trưởng hùm mở giữa trung quân,
 Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.
 Tiên nghiêm trông chứa dứt hồi,
 Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.
 Từ rằng: - “Ân oán hai bên,
- 2320 “Mặc nàng xử quyết, báo đền cho mình”.
 Nàng rằng: - “Muôn cây uy linh,
 “Hãy xin báo đáp ân tình cho phu:
 “Báo ân rồi hãy trả thù”.
 Từ rằng: - “Việc ấy phó cho mặc nàng”.
- 2325 Cho gươm mời đến Thúc lang,
 Mặt như chàm đỏ, mình dường dề run.
 Nàng rằng: - “Nghĩa trọng nghìn non,
 “Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?
 “Sâm, Thương chẳng vẹn chữ tòng,
- 2330 “Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân.
 “Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân,
 “Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là.
 “Vợ chàng quý quá tình ma,
 “Phen này kẻ cấp bà già gặp nhau.
- 2335 “Kiến bò miệng chén chưa lâu,
 “Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa!”
 Thúc Sinh trông mặt bấy giờ,
 Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.
 Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
- 2340 Sợ thay, mà lại mừng thâm cho ai.
 Mụ già, sư trưởng thứ hai,
 Thoắt đưa đèn trước, vội mời lên trên.
 Dắt tay, mở mắt cho nhìn:
 - “Hoa nô kia, với Trạc Tuyền cũng tôi.

2317. Tiên nghiêm: Hồi trông nghiêm đánh trước khi hành lễ hay hành quân.

2318. Cửa viên: Cửa doanh trại. Ngày xưa thường dùng xe (viên là xe) làm cửa doanh trại quân đội.

2329. Sâm, Thương: Sâm là chòm sao ta gọi là sao Cày, gồm 7 sao. Trong vòm trời hai chòm sao ấy cách nhau gần 180°, hề chòm sao này mọc thì chòm kia lặn (người ta vẫn hiểu lầm là sao Hôm và sao Mai) cho nên dùng để tỷ dụ sự cách biệt không gặp được nhau.

- 2345 “Nhớ khi lỡ bước sẩy rời,
Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương.
“Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
“Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân!”
Hai người trông mặt tần ngần,
2350 Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.
Nàng rằng: - “Xin hãy rón ngòì,
“Xem cho rõ mặt, biết tôi báo thù!”
Kíp truyền chư tướng hiển phù,
Lại đem các tích phạm đồ hậu tra.
2355 Dưới cờ, guơm tuốt nắp ra,
Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư.
Thoát trông nàng đã chào thưa:
- “Tiểu thư cũng có bấy giờ đến đây?
“Đàn bà dễ có mấy tay?
2360 “Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan?
“Dễ dàng là thói hồng nhan,
“Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều!”
Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,
Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.
2365 Rằng: - “Tôi chút phận đàn bà,
“Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
“Nghĩ cho khi các viết kinh,
“Vội khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
“Lòng riêng, riêng những kính yêu,
2370 “Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai.
“Trót đà gây việc chồng gai,
“Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng”.
- “Khen cho thật đã nên rằng,
“Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.

2348. Lòng Phiếu mẫu: Lòng giúp người trong lúc hàn vi, hoạn nạn. Hàn Tín là công thần của nhà Hán, lúc còn hàn vi, đi cầu ở dưới thành, một hôm đói, gặp một bà già giặt quần áo (phiếu mẫu) thương hại cho ăn một bữa cơm, sau Hàn Tín phú quý, tạ ơn một nghìn vàng.

2353. Chư tướng hiển phù: Các tướng đem dâng nộp những tù đã bắt được.

2354. Các tích: Các khoản, các việc. Phạm đồ: Bọn phạm nhân. Hậu tra: chờ xét hỏi.

- 2375 “Tha ra thì cũng may đời,
 “Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
 “Đã lòng tri quá thì nên”.
 Truyền quân lệnh, xuống trước tiên tha ngay.
 Ta lòng lay trước sân mây,
- 2380 Cửa viên lại dặt một dây dẫn vào.
 Nàng rằng: - “Lòng lộng trời cao!
 “Hại nhân, nhân hại, sự nào tại ta!”
 Trước là Bạc Hạnh, Bạc bà,
 Bên là Ung, Khuyển, bên là Sở Khanh.
- 2385 Tú bà với Mã Giám Sinh,
 Các tên tội ấy đáng tình còn sao?
 Lệnh quân truyền xuống nội đao:
 - “Thế sao thì lại cứ sao gia hình!”
 Máu rơi thịt nát tan tành,
- 2390 Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời!
 Cho hay muôn sự tại trời,
 Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta.
 Mấy người bạc ác tình ma,
 Minh làm mình chịu; kêu mà ai thương.
- 2395 Ba quân đông mặt pháp trường,
 Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi.
 Việc nàng báo phục vừa rồi,
 Giác Duyên vội đã gửi lời từ quy.
 Nàng rằng: - “Thiên tải nhất thì,
- 2400 “Cổ nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn.
 “Rồi đây bèo hợp mây tan,
 “Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu?”
 Sư rằng: - “Cũng chẳng bao lâu,
 “Trong năm năm, lại gặp nhau đó mà.

2377. Tri quá: Biết lỗi.

2387. Nội đao: Đội quân cầm gươm ở trong, ở bên cạnh vua chúa hay ông tướng để hộ vệ.

2398. Từ quy: Từ biệt mà về.

2399. Thiên tải nhất thì: Nghìn năm có một buổi.

- 2405 “Nhớ ngày hành cước phương xa,
 “Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri.
 “Bảo cho hội hợp chỉ kỳ,
 “Năm nay là một, nửa thì năm năm.
 “Mới hay tiền định chẳng làm,
 2410 “Đã tin điều trước, ắt nhằm việc sau.
 “Còn nhiều ân ái với nhau,
 “Cơ duyên nào đã hết đâu, vội gì”.
 Nàng rằng: - “Tiền định tiên tri,
 “Lời sư đã dạy, ắt thì chẳng sai.
 2415 “Họa bao giờ có gặp người,
 “Vì tôi cậy hỏi một lời chung thân”.
 Giác Duyên vâng dặn ân cần,
 Tạ từ thoát đã dời chân cõi ngoài.

*

* *

- Nàng từ ân oán rạch rời,
 2420 Bể oan đường đã vui vui cạnh lòng.
 Tạ ơn lạy trước Từ công:
 - “Chút thân bồ liễu nào mong có rày?
 “Trộm nhờ sấm sét ra tay,
 “Tắc riêng như cát gánh đầy đổ đi.
 2425 “Khắc xương ghi dạ xiết chi,
 “Để đem gan góc đền nghì trời mây”.
 Từ rằng: - “Quốc sĩ xưa nay,
 “Chọn người tri kỷ một ngày được chẳng?
 “Anh hùng tiếng đã gọi rằng:
 2430 “Giữa đường dầu thấy bát bằng mà tha.
 “Huống chi việc cũng việc nhà,
 “Lọ là thâm tạ mới là tri ân.

2405. Hành cước: Đi bộ, dùng chỉ các tăng ni đạo sĩ đi nơi này nơi khác.

2407. Hội hợp chỉ kỳ: Chữ Hán, nghĩa là kì hội hợp với nhau.

2412. Cơ duyên: Từ nhà Phật, chỉ cái then máy tạo nên nhân duyên.

2427. Quốc sĩ: Người đàn ông xứng đáng ở trong nước.

- “Xót nàng còn chút song thân,
 “Bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa.
 2435 “Sao cho muôn dặm một nhà,
 “Cho người thấy mặt là ta cam lòng”.
 Vội truyền sửa tiệc quân trung,
 Muôn binh nghìn tướng hội đồng tấy oan.
 Thừa cơ trúc chẻ ngôi tan,
 2440 Bình uy từ ấy sấm ran trong ngoài.
 Triều đình riêng một góc trời,
 Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn hà.
 Đòi cơn gió quét mưa sa,
 Huyền thành đập đổ năm tòa cõi Nam.
 2445 Phong trần mài một lưỡi guom,
 Những loài giá áo túi cơm sá gì!
 Nghênh ngang một cõi biên thù,
 Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương.
 Trước cờ ai dám tranh cường,
 2450 Năm năm hùng cứ một phương hải tần.

*
* *

- Có quan tổng đốc trọng thần,
 Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài.
 Đẩy xe vàng chỉ đặc sai,
 Tiễn nghi bát tiễu việc ngoài đồng ruộng.
 2455 Biết Từ là đáng anh hùng,
 Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn.

2434. *Kẻ Việt người Tần*: Thời Xuân thu, Việt là nước ở đông nam Trung Quốc, Tần là nước ở phía tây bắc, cách xa nhau. *Kẻ Việt người Tần* là nói hai bên ở cách xa nhau lắm.

2440. *Bình uy*: Uy thế về quân sự.

2441. *Triều đình*: Nghĩa đen là chỗ sân các bề tôi đứng chầu vua.

2445. *Phong trần mài một lưỡi guom*: Chỉ Từ Hải dùng uy lực dựng nên sự nghiệp ở giữa khoảng phong trần, tức trải qua bao nhiêu chiến đấu vất vả.

2450. *Hùng cứ*: Giữ đất một chỗ mà xưng hùng - *Hải Tần*: Miền ven biển.

2451. *Tổng đốc*: Chức quan đứng đầu một tỉnh - *Trọng thần*: Bề tôi lớn của nhà vua.

2452. *Kinh luân*: Nguyên chỉ việc ương tở; nghĩa bóng là xếp đặt việc chính trị.

2454. *Tiễn nghi bát tiễu*: Tuỳ tiện theo điều nên làm (nghĩ) mà dẹp loạn - *Đồng ruộng*: Đứng ở trên mà phụ trách tất cả việc binh nhung, chỉ chức nguyên suý.

Đóng quân làm chước chiêu an,
 Ngọc vàng gấm vóc, sai quan thuyết hàng.
 Lại riêng một lễ với nàng,
 2460 Hai tên thể nữ, ngọc vàng nghìn cân.
 Tìn vào gửi trước trung quân,
 Từ công riêng hãy mười phân hồ đồ:
 “Một tay gây dựng cơ đồ,
 “Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.
 2465 “Bỏ thân về với triều đình,
 “Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu?
 “Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
 “Vào luôn ra cúi công hầu mà chi!
 “Sao bằng riêng một biên thù,
 2470 “Sức này đã dễ làm gì được nhau?
 “Chọc trời khuấy nước mặc dầu,
 “Dọc ngang nào biết trên đầu có ai!”
 Nàng thì thật dạ tin người,
 Lễ nhiều nói ngọt, nghe lời dễ xiêu:
 2475 “Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,
 “Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.
 “Bằng nay chịu tiếng vương thần,
 “Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì!
 “Công tư vẹn cả hai bề,
 2480 “Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương.
 “Cũng ngôi mệnh phụ đường đường,
 “Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha.

2457. Chiêu an: Gọi lại khiến đừng làm loạn nữa.

2463. Cơ đồ: Nền nếp, sự nghiệp.

2464. Bể Sở sông Ngô: Có nghĩa chung là miền đất ở phương Nam Trung Quốc - Tung hoành: Dọc ngang, hoạt động khắp nơi.

2467. Áo xiêm ràng buộc: Bị áo xiêm của triều đình ban cho bó buộc lấy mình vào trong khuôn phép, khiến mất tự do.

2477. Vương thần: Bề tôi của nhà vua.

2478. Thanh vân: Mây xanh, tỷ dụ người thi đậu làm quan có công danh.

2480. Cố hương: Làng cũ, quê nhà.

2481. Mệnh phụ: Đàn bà được vua có mệnh phong tước cho như vợ công hầu hay quan lớn.

“Trên vì nước, dưới vì nhà,
 “Một là đặc hiệu, hai là đặc trưng.
 2485 “Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng,
 “E dè sóng gió, hãi hùng cỏ hoa”.
 Nhân khi bàn bạc gần xa,
 Thừa cơ nàng mới bàn ra nói vào.
 Rằng: - “Trong Thánh trạch dồi dào,
 2490 “Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu.
 “Bình thành công đức bấy lâu,
 “Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao.
 “Ngẫm từ đây việc binh đao,
 “Đổng xương Vô Định đã cao bằng đầu.
 2495 “Làm chi để tiếng về sau,
 “Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào.
 “Sao bằng lộc trọng quyền cao,
 “Công danh ai dứt lối nào cho qua?”
 Nghe lời nàng nói mặn mà,
 2500 Thế công, Từ mới trở ra thế hàng.
 Chính nghi tiếp sứ vội vàng,
 Hẹn kỳ thúc giáp, quyết đường giải binh.

*

* *

Tin lời thành hạ yêu minh,
 Ngọn cờ ngơ ngác, trông canh trề tràng.

2489. *Thánh trạch*: Ôn của nhà vua.

2491. *Bình thành*: Do chữ Kinh Thư “Bình thiên thành địa” nói nhà vua sửa trị việc đời, giúp cho việc trời đất được nên.

2494. *Đổng xương Vô Định*: Sông Vô Định là con sông ở tỉnh Tuy Viễn và tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, vì hay bị cát lấp, sâu cạn không chừng, nên gọi tên như thế. Đổng xương vô định là đổng xương của người chết vì chiến tranh.

2496. *Hoàng Sào*: Một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ở cuối thời Đường, đánh chiếm được cả Tràng An, tung hoành trong khoảng 10 năm.

2501. *Chính nghi tiếp sứ*: Chính đón nghi vệ để đón sứ giả.

2502. *Thúc giáp*: Bỏ áo giáp lại, tức là không đánh nhau nữa. *Giải binh*: Thôi việc hoạt động quân sự.

2503. *Thành hạ yêu minh*: Yêu cầu ăn thề với nhau ở dưới thành.

- 2505 Việc binh vô chẳng giữ giàng,
 Vương sư dòm đã tỏ tường thực hư.
 Hồ công quyết kế thừa cơ,
 Lễ tiên, binh hậu khắc cờ tập công.
 Kéo cờ chiêu phủ tiên phong,
 2510 Lễ nghi dàn trước, bác đồng phục sau.
 Từ công hồ hững biết đâu,
 Đại quan lễ phục ra đầu cửa viên.
 Hồ công ám hiệu trận tiền,
 Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ.
 2515 Đang khi bất ý chẳng ngờ,
 Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.
 Tử sinh liều giữa trận tiền,
 Dạn dày cho biết gan liền tướng quân.
 Khí thiêng khi đã về thần,
 2520 Nhom nhom còn đứng chôn chân giữa vòng.
 Trơ như đá vững như đồng,
 Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng dời.
 Quan quân truy sát đuổi dài,
 Âm âm sát khí ngát trời, ai đương.
 2525 Trong hào ngoài lũy tan hoang,
 Loạn quân vừa dất tay nàng đến nơi.
 Trong vòng tên đá bồi bồi,
 Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ.
 Khóc rằng: - "Trí dũng có thừa,
 2530 "Bời nghe lời thiệp nên cơ hội này!
 "Mặt nào trông thấy nhau đây?
 "Thà liều sống chết một ngày với nhau!"
 Dòng thu như xối cơn sầu,
 Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.

2506. Vương sư: Quân đội nhà vua. Tỏ tường thực hư: Biết rõ tình hình của đôi phương.

2508. Lễ tiên binh hậu: Đồ lễ để ở trước mà phục binh ở sau. Khắc cờ tập công: Định kì, định giờ để đánh úp.

2509. Cờ chiêu phủ: Cờ của đạo quân đi chiêu phủ, chiêu dụ về. Tiên phong: Toán quân lên mũi nhọn đi trước.

- 2535 Lạ thay oan khí tương triền,
 Nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra.
 Quan quân kẻ lại người qua,
 Xót nàng sẽ lại vực ra dần dần.
 Đem vào đến trước trung quân,
- 2540 Hồ công thấy mặt, ân cần hỏi han.
 Rằng: - "Nàng chút phận hồng nhan,
 "Gặp cơn binh cách nhiều nàn cũng thương.
 "Đã hay thành toán miếu đường,
 "Giúp công cũng có lời nàng mới nên.
- 2545 "Bây giờ sự đã vẹn tuyền,
 "Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào?"
 Nàng càng giọt ngọc tuôn dào,
 Ngập ngừng mới gửi thấp cao sự lòng.
 Rằng: - "Từ là đáng anh hùng,
- 2550 "Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi.
 "Tin tôi nên quá nghe lời,
 "Đem thân bách chiến làm tôi triều đình.
 "Ngờ là phu quý phụ vinh,
 "Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.
- 2555 "Năm năm trời bể ngang tàng,
 "Đem mình đi bỏ chiến trường như không.
 "Khéo khuyên kẻ lấy làm công,
 "Kể bao nhiêu, lại đau lòng bấy nhiêu.
 "Xét mình công ít, tội nhiều,
- 2560 "Sống thừa tôi đã nên liều mình tôi.
 "Xin cho tiên thổ một doi,
 "Gọi là đắp diêm cho người tử sinh".

2535. Oan khí tương triền: Khí oan tức (của hai người) quấn quýt nhau.

2542. Binh cách: Binh là đồ khí giới, cách là da làm giáp, làm mộc, binh cách dùng để chỉ việc chiến tranh - Nàn: chữ nạn, nói chệch thành nàn, nghĩa là tai nạn vất vả.

2543. Thành toán: Mưu mẹo tính liệu đã sẵn - Miếu đường: Tức là triều đường hay triều đình.

2561. Tiên thổ: Tức là thiên thổ, đất hèn, nông cạn - Một doi: Doi đất tức là thân đất ở bờ sông.

Hồ công nghe nói thương tình,
Truyền cho kiêu táng di hình bên sông.

*

* *

- 2565 Trong quân mở tiệc hạ công,
Xôn xao tơ trúc, hội đồng quân quan.
Bắt nàng thị yến dưới màn,
Dở say lại ép cung đàn nhặt râu.
Một cung gió thổi mưa sầu,
2570 Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay.
Về ngâm vườn hót nào tày,
Lọt tai, Hồ cũng nhận mảy rơi châu.
Hỏi rằng: - "Này khúc ở đâu?"
"Nghe ra muôn oán nghìn sầu lắm thay!"
2575 Thưa rằng: - "Bạc mệnh" khúc này,
"Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ.
"Cung cầm lựa những ngày xưa,
"Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây!"
Nghe càng đắm, ngắm càng say,
2580 Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình!
Dạy rằng: - "Hương lửa ba sinh,
"Dây loan xin nối cầm lành cho ai!"
Thưa rằng: - "Chút phận lạc loài,
"Trong mình nghĩ đã có người thác oan.
2585 "Còn chi nữa cánh hoa tàn,
"Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân.

2564. *Kiêu táng*: Chôn cất sơ sài - *Di hình*: Tức là di hài.

2565. *Hạ công*: Mừng công.

2581. *Hương lửa ba sinh*: Hương thấp để ước nguyện trải qua ba kiếp vẫn còn có hiệu lực. Ý muốn nói Hồ Tôn Hiến có lẽ do phát nguyện từ kiếp trước mà nay được gặp Thủy Kiều.

2586. *Tiểu Lân*: Vợ Hậu chúa nước Bắc Tề, nhà Tề đổ, phải lấy Đường đại vương, nhân có bài thơ rằng: "Dục tri tâm đoạn tuyệt, Ung khán tất thượng huyền" nghĩa là "Muốn biết lòng đứt thể nào, thì nên xem dây đàn ở trên gôi".

"Rộng thương còn mảnh hồng quân,
"Hoi tàn được thấy gốc phần là may!"

Hạ công chén đã quá say,

2590 Hồ công đến lúc rạng ngày nhớ ra:

"Nghĩ mình phương diện quốc gia,
Quan trên trông xuống, người ta trông vào.

Phải tuồng trăng gió hay sao?

Sự này biết tính thế nào được đây?"

2595 Công nha vừa buổi rạng ngày,

Quyết tình Hồ mới đoán ngay một bài.

Lệnh quan ai dám cãi lời,

Ép tình mới gán cho người thổ quan.

Ông tơ thật nhẽ đa đoan,

2600 Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên?

*

* *

Kiếp hoa áp thẳng xuống thuyền,
Lá màn rủ thấp ngọn đèn khêu cao.

Nàng càng ủ liễu phai đào,

Trăm phần nào có phần nào phần tươi.

2605 Đành thân cát lấp sóng vùi,

Cướp công cha mẹ thiệt đời thông minh.

Chân trời góc bể lênh đênh,

Nắm xương biết gửi tử sinh chốn nào.

"Duyên đâu ai dứt tơ đào,

2610 "Nợ đâu ai đã dặt vào tận tay.

"Thân sao thân đến thế nào,

"Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi.

"Đã không biết sống là vui,

"Tắm thân nào biết thiệt thời là thương".

2591. *Phương diện quốc gia*: Chỉ chức quan phụ trách một phương diện, một địa phương của Nhà nước.

2595. *Công nha*: Chỗ làm việc quan, công đường.

2598. *Thổ quan*: Chức quan người địa phương.

- 2615 Một mình cay đắng trăm đường,
 Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi,
 Mảnh trăng đã gác non đồi,
 Một mình luống những đứng ngồi chưa xong.
 Triều đâu nổi sóng dùng dùng,
- 2620 Hồi ra mới biết rằng sông Tiền Đường.
 Nhớ lời thần mộng rõ ràng,
 Nay thôi hết kiếp đoạn trường là đây:
 - “Đạm Tiên nàng nhẽ có hay?
 “Hẹn ta, thì đợi dưới này rước ta!”
- 2625 Dưới đèn sẵn bức tiên hoa,
 Một thiên tuyết bút gọi là để sau.
 Cửa bông vội mở rèm châu,
 Trời cao sông rộng một màu bao la.
 Rằng: - “Từ công hậu đãi ta,
- 2630 “Chút vì việc nước mà ra phụ lòng.
 “Giết chồng mà lại lấy chồng,
 “Mặt nào mà lại đứng trong cõi đời?
 “Thôi thì một thác cho rồi,
 “Tắm lòng phó mặc trên trời dưới sông”.
- 2635 Trông vời con nước mênh mông,
 Dem mình gieo xuống giữa dòng trường giang.
 Thổ quan theo vớt vội vàng,
 Thì đà đắm ngọc chìm hương mất rồi!
 Thương thay cũng một kiếp người,
- 2640 Hai thay mang lấy sắc tài làm chi.
 Những là oan khổ lưu ly,
 Chờ cho hết kiếp, còn gì là thân?
 Mười lăm năm, bấy nhiêu lần,
 Làm gương cho khách hồng quần thử soi.
- 2645 Đòi người đến thế thì thôi,
 Trong cơ âm cực dương hồi khôn hay.

2626. Tuyết bút: Bài thơ làm trước khi chết, tức bài thơ dứt bút, viết lần cuối cùng.

2635. Con nước: Nước thủy triều lên.

2638. Đắm ngọc chìm hương: Chỉ người phụ nữ chết đuối.

Mấy người hiểu nghĩa xưa nay,
Trời làm chi đến lâu ngày càng thương!

*
* *

Giác Duyên từ tiết già nàng,
2650 Đeo bầu quấy níp rộng đường vân du.
Gặp bà Tam Hợp đạo cô,
Thong dong hỏi hết nhỏ to sự nàng:
- “Người sao hiểu nghĩa đủ đường,
“Kiếp sao rặt những đoạn trường thế thôi?”
2655 Sư rằng: - “Phúc họa đạo trời,
“Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
“Có trời mà cũng tại ta,
“Tu là cội phúc, tình là dây oan.
“Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan,
2660 “Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.
“Lại mang lấy một chữ tình,
“Khuê khuê mình buộc lấy mình vào trong.
“Vậy nên những chôn thong dong,
“Ở không yên ổn ngồi không vững vàng.
2665 “Ma dẫn lối, quỷ đưa đường,
“Lại tìm những chôn đoạn trường mà đi.
“Hết nạn nọ đến nạn kia,
“Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.
Trong vòng giáo dục, gương trần,
2670 “Kề răng hùm sói, gửi thân tôi đòi.

2646. Âm cực dương hồi: Theo quan niệm cổ truyền của ta thì do lẽ tuần hoàn của tạo hóa, khi khí âm đã cùng cực thì khí dương bắt đầu trở lại, tức là hết bỉ đến thái.

2651. Đạo cô: Chỉ người đàn bà tu Đạo giáo hay Phật giáo.

2655. Phúc họa đạo trời: Đạo trời cho phúc cho họa.

2658. Cội phúc: Gốc của phúc, nguồn gốc gây nên hạnh phúc. Dây oan: Cái dây vô hình buộc người ta vào kiếp oan nghiệt.

2669. Giáo dục, gương trần: Giáo thì dựng sẵn, gương thì tuốt khỏi nắp, chỉ tình hình nguy hiểm cho tính mệnh.

- “Giữa dòng nước chảy, sóng dồi,
 “Trước hàm rồng cá, gieo mồi thủy tinh.
 “Oan kia theo mãi với tình,
 “Một mình mình biết, một mình mình hay.
 2675 “Làm sao sống đọa thác đầy,
 “Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi!”
 Giác Duyên nghe nói rưng rờ:
 - “Một đời nàng nhẽ, thương ôi còn gì!”
 Sư rằng: - “Song chẳng hề chi,
 2680 “Nghiep duyên cân lại nhắc đi còn nhiều.
 “Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
 “Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.
 “Lấy tình thâm, trả nghĩa thâm,
 “Bán mình đã động hiểu tâm đến trời.
 2685 “Hại một người, cứu muôn người,
 “Biết đường khinh trọng, biết lời phải chẳng.
 “Thừa công đức ấy ai bằng,
 “Túc khiên đã rửa lông lông sạch rồi.
 “Khi nên trời cũng chiều người,
 2690 “Nhẹ nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau.
 “Giác Duyên dù nhớ nghĩa nhau,
 “Tiền Đường thả một bè lau rước người.
 “Trước sau cho vẹn một lời,
 “Duyên ta mà cũng phúc trời chi không”.
 2695 Giác Duyên nghe nói mừng lòng,
 Lân la tìm thú bên sông Tiền Đường.
 Đánh tranh chụm nóc thảo đường,
 Một gian nước biếc mây vàng chia hai.

2672. Rồng cá: Dịch chữ “ngư long”, tức là giao long, thường luồng. Gieo mồi thủy tinh: Gieo cái mồi trong suốt như ngọc pha lê cho giao long (thủy tinh chỉ thân Thúy Kiều).

2680. Nghiệp duyên: Từ nhà Phật, cái thiện nghiệp là nhân duyên gây nên thiện quả, cái ác nghiệp là nhân duyên gây nên ác quả.

2681. Tội nghiệp: Từ nhà Phật, chỉ việc làm tội lỗi; kể tất cả những tội lỗi một người làm ở trong một kiếp tạo thành cái nghiệp buộc người ấy đến kiếp sau phải đền.

2684. Hiểu tâm: Lòng hiểu thảo.

2687. Thừa công đức: Tức là công đức của Thúy Kiều như thế.

2688. Túc khiên: Tội lỗi cũ, tội kiếp trước.

2697. Thảo đường: Nhà cỏ, nhà tranh.

Thuê năm, ngư phủ hai người,
2700 Đón thuyền chực bến, kết chài dăng sông.
Một lòng chẳng quản mấy công,
Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyển vần.

*
* *

Kiều từ gieo xuống duềnh ngân,
Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi.
2705 Ngư ông kéo lưới vớt người,
Ngắm lời Tam Hợp rõ mười chẳng ngoa.
Về mai lướt thướt áo là,
Tuy dầm hơi nước, chưa loà bóng gương.
Giác Duyên nhận thật mặt nàng,
2710 Nàng còn thêm thiếp giấc vàng chưa phai.
Mơ màng phách quế hồn mai,
Đạm Tiên thoát đã thấy người ngày xưa.
Rằng: - "Tôi đã có lòng chờ,
"Mất công mười mấy năm thừa ở đây.
2715 "Chị sao phận mỏng đức dày?
Kiếp xưa đã vậy, lòng này dễ ai.
"Tâm thành đã thấu đến trời,
"Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.
"Một niềm vì nước vì dân,
2720 "Âm công nhắc một đồng cân đã già.
"Đoạn trường sổ rút tên ra,
"Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau.

2703. Duềnh ngân: Làn nước bạc.

2710. Giác vàng: Giác ngủ. Theo điển giấc kẻ vàng hay giấc mộng hoàng lương.

2711. Phách quế hồn mai: Chỉ hồn phách. Phách thì gọi là *phách quế*, bởi phách có nghĩa là vía, lại có nghĩa là bóng đen ở mặt trăng mà tục truyền trên mặt trăng có cây quế; hồn thì gọi là *hồn mai* vì cây mai là tượng trưng cho tinh thần trong trắng.

2720. Âm công: Cái công đức ngầm kín, thuộc về cõi âm, về thế giới quỷ thần.

2721. Đoạn trường sổ: Từ đặt ngược. Đáng phải là: Rút tên trong sổ đoạn trường ra.

2722. Đoạn trường thơ: Từ đặt ngược. Đáng phải là: Phải đưa thơ đoạn trường mà trả nhau.

- “Còn nhiều hương thụ về sau,
 “Duyên xưa đầy đặn, phúc sau dồi dào”.
- 2725 Nàng còn ngơ ngẩn biết sao,
 Trạc Tuyền nghe tiếng gọi vào bên tai.
 Giật mình thoát tỉnh giấc mai,
 Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.
 Trong thuyền nào thấy Đạm Tiên,
- 2730 Bên mình chỉ thấy Giác Duyên ngồi kề.
 Thấy nhau mừng rỡ trăm bề,
 Dọn thuyền mới rước nàng về thảo lư.
 Một nhà chung chạ sớm trưa,
 Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng.
- 2735 Bốn bề bát ngát mênh mông,
 Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.
 Nạn xưa trút sạch lâu lâu,
 Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này.

*

* *

- Nỗi nàng tai nạn đã đầy,
 2740 Nỗi chàng Kim Trọng bấy chầy mới thương.
 Từ ngày muôn dặm phù tang,
 Nửa năm ở đất Liêu Dương lại nhà.
 Vội sang vườn Thúy dò la,
 Nhìn xem phong cảnh nay đã khác xưa.
- 2745 Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
 Song trắng quanh quẽ, vách mưa rã rời.
 Trước sau nào thấy bóng người,
 Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
 Xập xè én liệng lâu không,
- 2750 Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.

2727. Giác mai: Chỉ giấc ngủ nhẹ nhàng.

2732. Thảo lư: Nhà cỏ, nhà tranh.

2743. Vườn Thúy: Tức cái vườn nhà Thúy Kiều.

- Cuối tường gai góc mọc đầy,
 Đi về này những lối này, năm xưa.
 Chung quanh lặng ngắt như tờ,
 Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?
- 2755 Láng giềng có kẻ sang chơi,
 Lân la sẽ hỏi một hai sự tình.
 Hỏi ông, ông mắc tụng đình,
 Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.
 Hỏi nhà, nhà đã rời xa,
- 2760 Hỏi chàng Vương với cùng là Thúy Vân.
 Đều là sa sút khó khăn,
 May thuê viết mượn kiếm ăn lần hồi.
 Điều đâu sét đánh lưng trời,
 Thoắt nghe chàng đã rụng rời xiết bao!
- 2765 Hỏi thăm di trú nơi nao,
 Đánh đường chàng mới tìm vào tận nơi.
 Nhà tranh vách đất tá toi,
 Lau treo rèm nát, trúc cài phen thưa.
 Một sân đất cỏ dầm mưa,
- 2770 Càng ngao ngán nỗi, càng ngơ ngẩn đường.
 Đánh liều lên tiếng ngoài tường,
 Chàng Vương nghe tiếng, vội vàng chạy ra.
 Dắt tay vội rước vào nhà,
 Mé sau viên ngoại ông bà ra ngay.
- 2775 Khóc than kể hết niềm tây:
 - "Chàng ôi biết nỗi nước này cho chưa?
 "Kiều nhi phận mỏng như tờ,
 "Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng.
 "Gặp cơn gia biến lạ đường,
- 2780 "Bán mình, nó phải tìm đường cứu cha.
 "Dùng dằng khi bước chân ra,
 "Cực trăm nghìn nỗi, dặn ba bốn lần.

2757. Tụng đình: Nơi xử kiện, tòa án.

2765. Di trú: Dời chỗ ở.

- “Trót lời nặng với lang quân,
 “Mượn con em nó Thúy Vân thay lời.
 2785 “Gọi là trả chút nghĩa người,
 “Sầu này đắng đặc muôn đời chưa quên.
 “Kiếp này duyên đã phụ duyên,
 “Dạ dài còn biết, sẽ đền lai sinh.
 “Mấy lời ký chú đình ninh,
 2790 “Ghi lòng để dạ, cất mình ra đi.
 “Phận sao bạc bấy Kiều nhi!
 “Chàng Kim về đó, con thì đi đâu?”
 Ông bà càng nói càng đau,
 Chàng càng nghe nói càng đau như dưa.
 2795 Vật mình vẫy gió tuôn mưa,
 Dầm dề giọt ngọc, thẩn thờ hồn mai.
 Đau đòi đoạn, ngắt đòi thôi,
 Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê.
 Thấy chàng đau nỗi biệt ly,
 2800 Nhẫn ngừng ông mới vỗ về giải khuyên:
 - “Bây giờ ván đã đóng thuyền,
 “Đã đành phận bạc khôn đền tình chung.
 “Quá thương chút nghĩa đeo bông,
 “Nghìn vàng thân ấy dễ hòng bỏ sao?”
 2805 Dỗ dành khuyên giải trăm chiều,
 Lửa phiền càng dập, càng khêu mối phiền.
 Thề xưa, giờ đến kim hoàn,
 Của xưa, lại giờ đến đàn với hương.
 Sinh càng trông thấy càng thương,
 2810 Gan càng tức tối ruột càng xót xa.
 Rằng: - “Tôi trót quá chân ra,
 “Để cho đến nỗi trôi hoa giặt bèo.
 “Cùng nhau thề thốt đã nhiều,
 “Những điều vàng đá phải điều nói không?

2783. Lang quân: Chàng, tiếng đàn bà gọi chồng.

2788. Dạ dài: Cối đêm chỉ âm phủ. Lai sinh: Kiếp sau.

2789. Ký chú đình ninh: Dặn đi dặn lại nhiều lần.

2807. Kim hoàn: Vòng vàng (Kim Trọng tặng Thúy Kiều).

- 2815 “Chưa chẵn gỏi cũng vợ chồng,
 “Lòng nào mà nữ dứt lòng cho đang!
 “Bao nhiêu của, mấy ngày đường,
 “Còn tôi, tôi một gắp nàng mới thôi!”
 Nỗi thương nói chẳng hết lời,
 2820 Tạ từ sinh mới sụt sùi trở ra.
 Vội về sửa chôn vườn hoa,
 Rước mời viên ngoại ông bà cùng sang.
 Thần hôn chăm chút lễ thường,
 Dưỡng thân thay tấm lòng nàng ngày xưa.
- 2825 Đình ninh mài lệ chép thư,
 Cắt người tìm tôi, đưa tờ nhắn nhe.
 Biết bao công mướn của thuê,
 Lâm Thanh mấy độ đi về dậm khơi.
 Người một nơi, hỏi một nơi,
 2830 Mênh mông nào biết bể trời nơi nao?
 Sinh càng thâm thiết khát khao,
 Như nung gan sắt như bào lòng son.
 Ruột tằm ngày một héo hon,
 Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve.
- 2835 Thần thờ lúc tỉnh lúc mê,
 Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao.
 Xuân huyền lo sợ xiết bao,
 Quá ra khi đến thế nào mà hay?
 Vội vàng sắm sửa chọn ngày,
 2840 Duyên Vân sớm đã se dây cho chàng.
 Người yếu điệu, kẻ văn chương,
 Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì.
 Tuy rằng vui chữ vu quy,
 Vui này đã cất sầu kia được nào.
- 2845 Khi ăn ở, lúc ra vào,
 Càng âu duyên mới, càng dào tình xưa.
 Nỗi nàng nhớ đến bao giờ,
 Tuôn châu dòng trận vò to trăm vòng.

Có khi vắng về thư phòng,
 2850 Đốt lò hương, giỏ phím đồng ngày xưa.
 Bè bai, rủ rỉ tiếng tơ,
 Trầm bay lạt khói, gió đưa lay rèm.
 Đường như bên nóc, trước thềm,
 Tiếng Kiều đồng vọng bóng xiêm mơ màng.
 2855 Bồi lòng tạc đá ghi vàng,
 Tưởng nàng, nên lại thấy nàng về đây.
 Những là phiên muện đêm ngày,
 Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần.

*

* *

Chê khoa gặp hội trường văn,
 2860 Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày.
 Cửa trời rộng mở đường mây,
 Hoa chào ngõ Hạnh, hương bay dặm phần.
 Chàng Vương nhớ đến xa gần,
 Sang nhà Chung lão tạ ân chu tuyền.
 2865 Tình xưa ơn trả nghĩa đền,
 Gia thân bền mới kết duyên Châu - Trần.
 Kim từ nhẹ bước thanh vân,
 Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương:
 “Ấy ai hẹn ngọc thề vàng?
 2870 “Bây giờ Kim mã, Ngọc đường với ai?

2855. *Tạc đá ghi vàng*: Chỉ tình yêu bền vững như chạm vào đá, ghi vào vàng (thực ra là chạm vào bia đá, ghi vào đỉnh đồng, tức vào kim thạch), không thể phai lạt.

2859. *Chê khoa*: Khoa thi do chế độ thường gồm thi Hương và thi Hội. *Trường văn*: Tức trường thi văn.

2860. *Bảng xuân*: Chỉ bảng thi Hội thi Đình, vì thi Hội thi Đình thường mở vào mùa xuân (thi Hương thường mở vào mùa thu).

2862. *Hoa chào ngõ Hạnh*: Dời Đường người đậu tiến sĩ được cưỡi ngựa xem hoa trong Hạnh viên ở Trường An (ngõ Hạnh là ngõ đường trong Hạnh viên). *Hương bay dặm phần*: Tiếng thơm bay về quê hương.

2864. *Chung lão*: Ông lão họ Chung. *Chu tuyền*: Trọn vẹn.

2867. *Nhẹ bước thanh vân*: Nhẹ bước trên đường mây xanh (trên đường thi đậu làm quan).

2870. *Kim mã, Ngọc đường*: Kim mã tức là Kim mã môn, hay Kim môn. Ngọc đường là dinh thự của quan Hàn lâm. Kim mã, Ngọc đường: Chỉ cảnh làm quan sang.

- “Ngon bèo chân sóng lạc loài,
 “Nghĩ mình vinh hiển, thương người lưu ly”.
 Vâng ra ngoài nhậm Lâm Tri,
 Quan sơn nghìn dặm, thê nhi một đoàn.
 2875 Cầm đường ngày tháng thanh nhàn,
 Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.
 Phòng xuân trưởng rủ hoa đào,
 Nàng Vân nằm bổng chiêm bao thấy nàng.
 Tỉnh ra mới rĩ cùng chàng,
 2880 Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghi:
 “Nọ Lâm Thanh với Lâm Tri,
 “Khác nhau một chữ, hoặc khi có làm!
 “Trong cơ thanh khí tương tâm,
 “Ở đây hoặc có giai âm chẳng là?”
 2885 Thăng đường chàng mới hỏi tra,
 Họ Đô có kẻ lại già thưa lên:
 - “Sự này đã ngoài mười niên,
 “Tôi đã biết mặt, biết tên rành rành.
 “Tú bà cùng Mã Giám Sinh,
 2890 “Đi mua người ở Bắc Kinh đưa về.
 “Thúy Kiều tài sắc ai bì,
 “Có nghề đàn, lại đủ nghề văn thơ.
 “Kiên trinh chẳng phải gan vừa,
 “Liều mình thế ấy, phải lừa thế kia.
 2895 “Phong trần chịu đã ê chề,
 “Dây duyên sau lại xe về Thúc lang.
 “Phải tay vợ cả phũ phàng,
 “Bắt về Vô Tích toan đường bẻ hoa.
 “Dứt mình nàng phải trốn ra,
 2900 “Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia!

2873. Ngoại nhậm: Trị nhậm, phụ trách việc quan ở ngoài các tỉnh.

2875. Cầm đường: Từ Tiễn ở đời Xuân thu làm quan huyện ở huyện Đơn Phụ, nước Lỗ, chỉ gây đàn chơi mà việc quan vẫn chạy. Sau người ta gọi đình quan huyện là cầm đường.

2883. Thanh khí tương tâm: Thanh khí tìm nhau.

2884. Giai âm: Tin tốt, tin hay.

2885. Thăng đường: Lên công đường làm việc.

- “Thoắt mua về, thoắt bán đi,
 “Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi.
 “Bỗng đâu lại gặp một người,
 “Hơn đời trí dũng, nghiêng trời uy linh.
 2905 “Trong tay mười vạn tinh binh,
 “Kéo về đóng chặt một thành Lâm Tri.
 “Tóc tơ các tích mọi khi,
 “Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
 “Đã nên có nghĩa có nhân,
 2910 “Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen.
 “Chưa tường được họ được tên,
 “Sự này hỏi Thúc sinh viên mới tường”.
 Nghe lời Đô nói rõ ràng,
 Tức thì viết thiệp mời chàng Thúc Sinh.
 2915 Nỗi nàng hỏi hết phân minh,
 Chồng con đâu tá, tính danh là gì?
 Thúc rằng: - “Gặp lúc loạn ly,
 “Trong quân tôi hỏi thiếu gì tóc tơ.
 “Đại vương tên Hải, họ Từ,
 2920 “Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người.
 “Gặp nàng khi ở châu Thai,
 “Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên.
 “Vầy vùng trong bấy nhiêu niên,
 “Làm nên động địa kinh thiên dùn dùn.
 2925 “Đại quân đồn đóng cõi Đông,
 “Về sau chẳng biết vân mòng làm sao”.
 Nghe tường ngành ngọn tiêu hao,
 Lòng riêng chàng luống lao đao thần thờ.

2912. Thúc sinh viên: Anh sinh viên họ Thúc.

2919. Đại vương: Tước phong ở trên tước vương, xưng hiệu của một người hùng trưởng cát cứ.

2925. Đại quân: Quân đội lớn. Cõi đông: Miền Đông (Trung Quốc), chỉ các tỉnh Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông.

2926. Vân mòng: Từ cổ nghĩa là tin tức.

2927. Ngành ngọn tiêu hao: Tin tức chi tiết.

- “Xót thay chiếc lá bơ vơ,
 2930 “Kiếp trần biết rũ bao giờ cho xong?
 Hoa trôi nước chảy xuôi dòng,
 Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan.
 Lờn xưa đã lỗi muôn vàn,
 Mảnh gương còn đó, phím đàn còn đây.
 2935 Đàn cầm khéo ngắt ngơ dây,
 Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi?
 Bình bông còn chút xa xôi,
 Đỉnh chung sao nỡ ăn ngồi cho an?
 Rắp mong treo ấn từ quan,
 2940 Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua.
 Dẫn mình trong áng can qua,
 Vào sinh ra tử họa là thấy nhau!”
 Nghĩ điều trời thẳm vực sâu,
 Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn.
 2945 Những là nân ná đợi tin,
 Nắng mưa đã biết mấy phen đổi dời.
 Năm mây bỗng thấy chiếu trời,
 Khâm ban sắc chỉ đến nơi rành rành:
 Kim thì cải nhậm Nam Bình,
 2950 Chàng Vương cũng cải nhậm thành Châu Dương.
 Sấm sanh xe ngựa vội vàng,
 Hai nhà cùng thuận một đường phó quan.

2937. *Bình bông*: Cánh bèo và cỏ bông, tượng trưng sự lưu lạc nhiều nơi.
 2938. *Đỉnh chung*: Đỉnh là cái vạc bằng đồng. Chung là cái chuông bằng đồng. Đời xưa người ta dùng hai vật ấy mà ghi công để biểu dương, cho nên đỉnh chung có nghĩa là công danh, do đó có nghĩa luôn là phú quý.
 2939. *Treo ấn từ quan*: Treo ấn lên ở cổng đường trả lại cho triều đình xin thôi làm quan (để đi tìm Kiều).
 2941. *Áng can qua*: Áng là đám; Can qua là việc dụng binh. Chỉ chỗ chiến trường.
 2944. *Bóng chim tăm cá*: (liên hệ câu trên). Trên trời thẳm thì dò đâu ra bóng chim, dưới vực sâu thì dò đâu ra tăm cá.
 2948. *Khâm ban*: Khâm nghĩa là kính cẩn, dùng để chỉ thái độ đối với vua. Khâm ban nghĩa là vua ban ra; *Sắc chỉ*: Lệnh sắc, tức lệnh của nhà vua.
 2949. *Cải nhậm*: Đổi đi nhậm chức. Nam Bình: Tên huyện thuộc tỉnh Phúc Kiến ở Trung Quốc.
 2952. *Phó quan*: Đến chỗ làm quan.

- Xảy ra thê giặc đã tan,
Sóng êm Phúc Kiển, lửa tàn Chiết Giang.
- 2955 Được tin Kim mới rửa Vương,
Tiền đường cùng lại tìm nàng sau xưa.
Hàng Châu đến đó bấy giờ,
Thật tin hỏi được tóc tơ rành rành.
Rằng: - “Ngày hôm nọ giao binh,
2960 “Thất cơ, Từ đã thu linh trận tiền.
“Nàng Kiều công cả chẳng đền,
“Lệnh quan lại bắt ép duyên thổ tù.
“Nàng đà gieo ngọc trầm châu,
“Sông Tiền Đường đó, ấy mồ hồng nhan!
- 2965 Thương ôi! Không hợp mà tan,
Một nhà vinh hiển, riêng oan một nàng.
Chiêu hồn, thiết vị lễ thường,
Giải oan lập một đàn tràng bên sông.
Ngọn triều non bạc trùng trùng,
2970 Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.
Tình thâm bể thâm lạ điều,
Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào.

*

* *

- Cơ duyên đâu bỗng lạ sao,
Giác Duyên đâu bỗng tìm vào đến nơi.
- 2975 Trông lên linh vị chữ bài,
Thất kinh mới hỏi: - “Những người đâu ta?

2957. Hàng Châu: Tên phủ này là thủ phủ tỉnh Chiết Giang.

2963. Gieo ngọc trầm châu: Chỉ người phụ nữ đẹp tự trầm, trầm mình.

2967. Chiêu hồn: Cầu hồn người chết về. Thiết vị: Đặt bài vị để cúng.

2969. Ngọn triều non bạc: Ngọn sóng của nước triều dâng cao như cái núi bạc đầu (sóng có bọt trắng).

2972. Hồn tinh vệ: Có chuyện cổ tích rằng con gái vua Viêm để chết đuối ở biển Đông, vì căm thù với biển mà hồn hoá thành chim tinh vệ (một thứ chim nhỏ ở biển) ngày ngày tha đá ở núi Tây ném xuống biển để lấp biển.

- “Vội nàng thân thích gần xa?
 “Người còn, sao bỗng làm ma khóc người?”
 Nghe tin ngơ ngác rụng rời,
 2980 Xúm quanh kể lễ, rộn lời hỏi tra:
 - “Này chồng, này mẹ, này cha,
 “Này là em ruột, này là em dâu.
 “Thật tin nghe đã bấy lâu,
 “Pháp sư dạy thế, sự dâu lạ dường?”
 2985 Sư rằng: - “Nhân quả với nàng,
 “Lâm Tri buổi trước, Tiền Đường buổi sau.
 Khi nàng gieo ngọc trầm châu,
 “Đón nhau tôi đã gặp nhau, rước về.
 “Cùng nhau nương cửa Bồ đề,
 2990 “Thảo am đó, cũng gần kề chẳng xa.
 “Phật tiền ngày bạc lân la,
 “Đắm đắm nàng cũng nhớ nhà khôn khuây”.
 Nghe tin nở mặt nở mày,
 Mừng nào lại quá mừng này nữa chẳng?
 2995 Từ khi chiếc lá lìa rừng,
 Thăm tìm luống những liễu chừng nước mây.
 Rõ ràng hoa rung hương bay,
 Kiếp sau họa thấy, kiếp này hẳn thôi.
 Minh dương đôi ngả chắc rồi,
 3000 Cõi trần mà lại thấy người cứu nguyên!
 Cùng nhau lay tạ Giác Duyên,
 Bộ hành một lũ theo liền một khi.
 Bẻ lau, vạch cỏ tìm đi,
 Tình thâm luống hầy hồ nghi nửa phần.
 3005 Quanh co theo dải giang tân,
 Khởi rừng lau, đã tới sân Phật đường.

2984. *Pháp sư*: Thầy pháp, tiếng chỉ tăng, ni, đạo sĩ cấp trên.

2985. *Nhân quả*: Có quan hệ nhân quả (theo Phật pháp) với nhau.

2989. *Cửa Bồ đề*: Tức cửa Phật, nhà chùa.

2990. *Thảo am*: Am cổ, chùa tranh.

2999. *Minh dương*: Âm phủ (minh là tối) và dương gian.

3000. *Cửu nguyên*: Chín suối. Như cửu tuyền, suối vàng.

3005. *Giang tân*: Ven sông.

- Giác Duyên lên tiếng gọi nàng,
 Buồng trong vôi dạo sen vàng bước ra.
 Trông xem đủ mặt một nhà,
 3010 Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi,
 Hai em phương trưởng hòa hai,
 Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa!
 Tưởng bây giờ là bao giờ,
 Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao.
 3015 Giọt châu thánh thót quện bào,
 Mừng mừng tủi tủi xiết bao sự tình.
 Huyên già dưới gối gieo mình,
 Khóc than mình kể sự tình đầu đuôi:
 - "Từ con lưu lạc quê người,
 3020 "Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm.
 "Tính rằng sông nước cát lằm,
 "Kiếp này ai lại còn cầm gập đây!"
 Ông bà trông mặt cầm tay,
 Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra.
 3025 Bấy chầy dải nguyệt dầu hoa,
 Mười phần xuân, có gầy ba bốn phần.
 Nỗi mừng biết lấy chi cân,
 Lời tan hợp, chuyện xa gần thiếu đâu.
 Hai em hỏi trước han sau,
 3030 Đứng trông chàng cũng trở sầu làm tươi.
 Quây nhau lạy trước Phật đài,
 Tái sinh trần tạ lòng người từ bi.
 Kiêu hoa giục già tức thì,
 Vương ông dạy rước cùng về một nơi.
 3035 Nàng rằng: - "Chút phận hoa rơi,
 "Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay.
 "Tính rằng mặt nước chân mây,
 "Lòng nào còn tưởng còn rày nữa không?

3011. Phương trưởng: Đã khôn lớn.

3021. Sông nước cát lằm: Bị cát vùi ngập ở sông nước, chỉ người chết đuối.

3032. Tái sinh: Sống lại. Trần tạ: Cảm tạ. Từ bi: Lòng thương người.

3037. Mặt nước chân mây: Chỉ cảnh lưu lạc ở xa.

“Được rày tái thể tương phùng,
 3040 “Khát khao đã thỏa tấm lòng bấy nay.
 “Đã đem mình bỏ am mây,
 “Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa.
 “Mùi thiền đã bén muối dưa,
 “Mau thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng.
 3045 “Sự đời đã tắt lửa lòng,
 “Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi.
 “Dở dang nào có hay gì,
 “Đã tu tu trót, qua thì thì thôi!
 “Trùng sinh ơn nặng bể trời,
 3050 “Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi?”
 Ông rằng: - “Bỉ thử nhất thì,
 “Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền.
 “Phải điều cầu Phật cầu Tiên,
 “Tình kia, hiếu nọ ai đền cho đây?
 3055 “Độ sinh nhờ đức cao dày,
 “Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung”.
 Nghe lời nàng phải chiều lòng,
 Già sư, già cảnh đều cùng bước ra.

*
* *

Một đoàn về đến quan nha,
 3060 Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.
 Tàng tàng chén cúc dở say,
 Đứng lên Vân mới giải bày một hai.
 Rằng: - “Trong tác hợp cơ trời,
 “Hai bên gặp gỡ một lời kết giao.

3039. Tái thể tương phùng: Được sống lại mà gặp nhau.

3043. Mùi thiền: Phong vị nhà chùa, chỉ thức ăn chay.

3044. Mau thiền: Chỉ mau quần áo nhà chùa.

3049. Trùng sinh: Như tái sinh, sống trở lại.

3051. Bỉ thử nhất thì: Cái này một thì, cái kia một thì, ý nói hoàn cảnh khác nhau thì xử sự khác nhau.

3052. Tòng quyền: Theo lẽ quyền biến.

3055. Độ sinh: Từ nhà Phật nghĩa là cứu vớt chúng sinh, chớ cho chúng sinh vượt qua bể khổ mà sang bờ bên kia.

- 3065 “Gặp con bình địa ba đào,
 “Vây đem duyên chị buộc vào cho em.
 “Cũng là phận cái duyên kim,
 “Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?
 “Những là rày ước mai ao,
 3070 “Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình!
 “Bây giờ gương vỡ lại lành,
 “Khuôn thiêng lựa lọc đã dành có nơi.
 “Còn duyên, may lại còn người,
 “Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyên xưa.
 3075 “Quả mai ba bảy đương vừa,
 “Đào non sớm liễu xe tơ kịp thì”.
 Dứt lời nàng vội gạt đi:
 - “Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ!
 “Một lời tuy có ước xưa,
 3080 “Xét mình giải gió dầm mưa đã nhiều.
 “Nói càng hổ thẹn trăm chiều,
 “Thà cho ngọn nước thủy triều chảy xuôi”.
 Chàng rằng: - “Nói cũng lạ đời,
 “Dẫu lòng kia vậy, còn lời ấy sao?
 3085 “Một lời đã trót thâm giao,
 “Dưới dầy có đất, trên cao có trời.
 “Dẫu rằng vật đổi sao dời,
 “Từ sinh cũng giữ lấy lời từ sinh.
 “Duyên kia có phụ chi tình,
 3090 “Mà toan sẽ gánh chung tình làm hai?”

3063. *Tác hợp cơ trời*: Trời làm cho hợp nhau, lấy nhau.

3065. *Bình địa ba đào*: Đất bằng nổi sóng, chỉ việc biến động xảy ra không ngờ.

3067. *Phận cái duyên kim*: Ý nói duyên phận kết hợp với nhau như hột cái bị hồ phách hút, cái kim bị từ thạch hút.

3075. *Quả mai ba bảy*: Dùng điển mai rụng, nhưng vẫn còn ba phần, bảy phần, ý nói chưa muộn lắm đâu.

3085. *Thâm giao*: Giao kết chặt chẽ.

3087. *Vật đổi sao dời*: Tức vật đổi hình trạng, sao dời vị trí, chỉ sự biến thiên.

3090. *Sẽ gánh chung tình*: Mỗi chung tình, mỗi đồng tâm hai người đều phải giữ với nhau mà lại phải sẽ ra làm hai để mỗi người giữ riêng một phần, tức là yêu nhau mà không lấy nhau.

- Nàng rằng: - “*Gia thất duyên hài,*
“Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng.
“Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
“Hoa thơm phong nhụy, trắng vòng tròn gương.
3095 *“Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,*
“Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa?
“Thiếp từ ngộ biến đến giờ,
“Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa.
“Bấy chầy gió táp mưa sa,
3100 *“Mây trắng cũng khuyết, mây hoa cũng tàn.*
“Còn chi là cái hồng nhan,
“Đã xong thân thể, còn toan nổi nào?
“Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
“Dám đem trần cấu dự vào bộ kinh!
3105 *“Đã hay chàng nặng vì tình,*
“Trông hoa đèn, chẳng thẹn mình lắm ru!
“Từ rày khép cửa phòng thu,
“Chẳng tu thì cũng như tu mới là.
“Chàng dù nghĩ đến tình xa,
3110 *“Đem tình cầm sắt, đổi ra cầm cờ.*
“Nói chi kết tóc se tơ,
Đã buồn cả ruột mà dơ cả đời”.
Chàng rằng: - “*Khéo nói nên lời,*
“Mà trong lẽ phải, có người có ta.
3115 *“Xưa nay trong đạo đàn bà,*
“Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường.
“Có khi biến, có khi thường,
“Có quyền, nào phải một đường chấp kinh.
“Nư nàng lấy hiếu làm trinh,
3120 *“Bụi nào cho đục được mình ấy vay?*

3091. *Gia thất duyên hài*: Chỉ vợ chồng hoà hợp với nhau.

3104. *Trần cấu*: Bụi bặm và cấu ghét, tỷ dụ cái thân nhớp nhúa.

3107. *Khép cửa phòng thu*: Thuý Kiều tự cho rằng mình đã đến tuổi, tuổi đã đến thu, cho nên muốn khép cửa phòng thu mà sống một mình, chứ không muốn nói đến chuyện hoà nhân nữa.

3110. *Cầm sắt*: Chỉ tình vợ chồng - *Cầm cờ* (kỳ): Chỉ tình bè bạn.

3118. *Có quyền*: Có khi phải tòng quyền - *Chấp kinh*: Giữ đúng lẽ thường.

“Trời còn để có hôm nay,
 “Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.
 “Hoa tàn mà lại thêm tươi,
 “Trắng tàn mà lại hơn trắng rằm xưa.
 3125 “Có điều chi nữa mà ngờ?
 “Khách qua đường, để hững hờ chàng Tiêu!”
 Nghe chàng nói đã hết điều,
 Hai thân thì cũng quyết theo một bài.
 Hết lời, khôn lẽ chối lời,
 3130 Cúi đầu nàng những ngẩn dài thở than.

*
* *

Nhà vừa mở tiệc đoàn viên,
 Hoa soi ngon đuốc, hồng chen bức là.
 Cùng nhau giao bái một nhà,
 Lễ đà đủ lễ, đôi đà xứng đôi.
 313 Động phòng diu dặt chén mời,
 Băng khuâng duyên mới, ngậm ngùi tình xưa.
 Những từ sen ngó đào tơ,
 Mười lăm năm mới bây giờ, là đây.
 Tình duyên ấy, hợp tan này,
 3140 Bi hoan mấy nỗi, đem chầy trắng cao.
 Canh khuya bức gấm rủ thao,
 Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân.

3122. *Tan sương đầu ngõ*: Trừ hết sương lạnh khiến hoa (hoa trồng ở đầu vườn) đã tàn vì sương mà lại được tươi lại; *Vén mây giữa trời*: Quang mây ở giữa trời cho nên mặt trăng lại được sáng lại, khiến nó đã là trắng tàn mà vẫn còn sáng hơn trắng rằm bị mây che.

3126. *Chàng Tiêu*: Lấy điển vợ Tiêu Lang tên là Lục Châu bị bắt dâng cho Quách Tứ Nghi, từ đó Tiêu Lang gặp vợ cứ phải làm lơ như khách qua đường.

3133. *Giao bái*: Lạy lẫn nhau để mừng nhau.

3135. *Động phòng*: Chỉ nơi buồng sâu thẳm như hang động, người ta dùng để chỉ buồng của vợ chồng mới cưới. - *Diu dặt chén mời*: Chén này tiếp chén khác mời đi mời lại (chén mời là chén làm bằng đôi mời).

3137. *Sen ngó đào tơ*: Sen ngó là cây sen ở trạng thái mầm mới ở ngó mọc lên. *Đào tơ* là cây đào còn non. Chỉ người con gái còn trẻ tuổi.

3140. *Bi hoan mấy nỗi*: Mấy nỗi vừa bi (Nhờ thời lưu lạc) vừa hoan (đổi cách gặp nhau).

3141. *Bức gấm rủ thao*: Bức trướng gấm rủ tua thao xuống.

Tình nhân lại gặp tình nhân,
 Hoa xưa ong cũ mấy phân chung tình.

3145 Nàng rằng: - "Phận thiếp đã đành,
 "Có làm chi nữa cái mình bỏ đi.
 "Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
 "Chiều lòng gọi có xướng tùy mây may.
 "Riêng lòng đã thẹn lắm thay,

3150 "Cũng đà mặt dạn mày dày khó coi.
 "Những như âu yếm vành ngoài,
 "Còn toan mở mặt với người cho qua.
 "Lại như những thói người ta,
 "Vớt hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa.

3155 "Khéo là giở nhuốc bày trò,
 "Còn tình đâu nữa mà thù đấy thôi.
 "Người yêu, ta xấu với người,
 "Yêu nhau, thì lại bằng mười phụ nhau.
 "Cửa nhà dù tính về sau,

3160 "Thì đà em đó, lọ cầu chị đây.
 "Chữ trinh còn một chút này,
 "Chẳng cảm cho vững lại dày cho tan.
 "Còn nhiều ân ái chan chan
 "Hay gì vầy cánh hoa tàn mà chơi?

3165 Chàng rằng: "Gắn bó một lời,
 "Bỗng không cá nước chim trời lữ nhau.
 "Xót người lưu lạc bấy lâu,
 "Tuồng thê thốt nặng cũng đau đớn nhiều.
 "Thương nhau sinh tử đã liều,

3170 "Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình.
 "Chừng xuân tơ liễu còn xanh,
 "Nghĩ sao cho thoát khỏi vành ái ân.
 "Gương trong chẳng chút bụi trần,
 "Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm!

3148. *Xướng tùy*: Do chữ "Phu xướng phụ tùy", nghĩa là chồng bảo thì vợ theo. Ý nói làm vợ chồng - *Mây may*: Chút đỉnh.

- 3175 “Bấy lâu đáy bể mò kim,
 “Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa?
 “Ai ngờ lại hợp một nhà,
 “Lo là chẵn gối mới ra sắt cầm”.
 Nghe lời sửa áo cài trâm,
 3180 Khẩu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng:
 - “Thân tàn gái đã rẽ khơi trong,
 “Là nhờ quân tử khác lòng người ta.
 “Mấy lời tâm phúc ruột rà,
 “Tương tri đường ấy mới là tương tri.
 3185 “Chở che đùm bọc thiếu gì,
 “Trăm năm danh tiết cũng về đêm nay”.
 Thoắt thôi tay lại cầm tay,
 Càng yêu vì nét càng say vì tình.
 Thêm nền giá, nổi hương bình,
 3190 Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan.
 Tình xưa lai láng khôn hàn,
 Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa.
 Nàng rằng: - “Vì mấy đường tơ,
 “Làm người cho đến bây giờ mới thôi!
 3195 “Ăn năn thì sự đã rồi,
 “Nể lòng người cũ vâng lời một phen”.
 Phím đàn diu dặt tay tiên,
 Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.
 Khúc đâu đầm ấm dương hòa,
 3200 Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh.

3183. Tâm phúc ruột rà: Lòng dạ.

3186. Danh tiết: Danh dự và tiết tháo.

3190. Chén quỳnh: Chén quỳnh tương, tức chén rượu quý như nước ngọc quỳnh. Giao hoan: vui với nhau.

3198. Tiếng huyền: Tiếng đàn (huyền là dây đàn).

3199. Dương hoà: Chỉ khi mùa xuân đến êm đềm ấm áp.

3200. Hồ điệp... Trang sinh: Dẫn điển ngày xưa có người tên là Trang Chu chiêm bao thấy mình hoá làm bướm bướm, khi tỉnh dậy lấy làm ngờ không biết mình là bướm bướm hay là Trang Chu.

- Khúc đầu êm ái xuân tình,
 Ấy hồn Thục đế hay mình đồ duyên?
 Trong sao châu rõ duềnh duyên,
 Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông.
- 3205 Lọt tai nghe suốt năm cung,
 Tiếng nào là chẳng nã nùng xôn xao.
 Chàng rằng: - "Phổ ấy tay nào?
 "Xưa sao sầu thảm, nay sao vui vầy?
 "Tê vui bởi tại lòng này,
- 3210 "Hay là khổ tận đến ngày cam lai?"
 Nàng rằng: - "Vì chút nghề chơi,
 "Đoạn trường tiếng ấy, hại người bấy lâu!
 "Một phen tri kỷ cùng nhau,
 "Cuốn dây từ đây về sau cũng chừa".
- 3215 Chuyện trò chưa cạn tóc tơ,
 Gà dã gáy sáng, trời vừa rạng đông.
 Tình riêng chàng lại nói sòng,
 Một nhà ai cũng lạ lòng khen lao.
 Cho hay thực nữ chí cao,
- 3220 Phải người sớm muộn tối đào như ai.
 Hai tình vẹn vẽ hòa hai,
 Chẳng trong chăn gối cũng ngoài cầm thơ.
 Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
 Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.
- 3225 Ba sinh đã phỉ mười nguyên,
 Duyên đôi lứa, cũng là duyên bạn bầy.
 Nhớ lời lập một am mây,
 Khiến người thân tín rước thầy Giác Duyên.

3202. Thục đế... đồ duyên: Có chuyện cổ tích rằng vua nước Thục xưa tên là Đồ Vũ, sau một trận thủy tai, nhường ngôi cho người khác rồi vào ẩn ở núi, sau chết hoá thành chim đồ duyên.

3210. Khổ tận: Hết đắng, hết khổ - Cam lai: Đến ngọt, đến sướng.

3213. Một phen tri kỷ: Đánh đàn cho người tri kỷ, tri âm nghe một lần này.

3219. Thực nữ chí cao: Người đàn bà hiền lành thuần hậu mà ý chí cao thượng.

3221. Hai tình: Hai mối tình, chỉ mối tình vợ chồng và mối tình bề bạn.

Đến nơi: đóng cửa cài then,
 3230 Rêu trùn kê ngạch, cỏ len mái nhà,
 Sư đà hái thuốc phương xa,
 Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu?
 Nàng vì chút nghĩa bấy lâu,
 Trên am cứ giữ hương dầu hôm mai.
 3235 Một nhà phúc lộc gồm hai,
 Nghìn năm dằng đặc quan giai lần lần.
 Thừa gia chẳng hết nàng Vân,
 Một cây cù mộc, một sân quế hòe.
 Phong lưu phú quý ai bì,
 3240 Vườn xuân một cửa để bia muôn đời.

*

* *

Ngẫm hay muôn sự tại trời,
 Trời kia đã bắt làm người có thân.
 Bất phong trần, phải phong trần,
 Cho thanh cao, mới được phần thanh cao.
 3245 Có đâu thiên vị người nào,
 Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai?
 Có tài mà cậy chi tài,
 Chữ tài liền với chữ tai một vần!
 Đã mang lấy nghiệp vào thân,
 3250 Cũng đừng trách lẫn trời gần đất xa.
 Thiên căn ở tại lòng ta,
 Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài!
 Lời quê chấp nhất đông dài,
 Mua vui cũng được một vài trống canh.

3236. Quan giai: Bạc thanh quan chức.

3237. Thừa gia: Vâng nhận gánh vác việc gia đình, tức việc nối dõi tông đường.

3238. Cù mộc: Cây to bóng cả, ví cha mẹ đối với con cái - Quế hòe: Cây quế và cây hòe, tỷ dụ con cháu đông đúc làm nên.

3242. Có thân: Theo quan niệm xưa mỗi người là có thân phận riêng do trời định trước.

3251. Thiên căn: Gốc của điều thiện. Theo nhà Phật, làm nghiệp thiện thì được báo ứng bằng hạnh phúc, nhưng cái gốc tạo thành nghiệp thiện là ở lòng ta.

Lời bình

QUYỀN SỐNG CỦA CON NGƯỜI TRONG *TRUYỆN KIỀU* CỦA NGUYỄN DU^(*)

VÀO ĐỀ

Ngày trước, chúng ta sống dưới ách thống trị của nước ngoài. Cách mạng tháng Tám lật đổ ách thống trị ấy. Do đó không những dân tộc Việt Nam trải qua một cuộc thay đổi lớn lao về chính trị. Con người Việt Nam từ đó cũng thay đổi dần. Những con người lẻ loi, yếu ớt ngày trước đã biến thành những con người đoàn kết thành một khối, một lực lượng có thể làm chủ và thực sự đương làm chủ vận mệnh của mình. Cả một lớp nhân vật mới đang được xây dựng trong gian lao, trong máu lửa.

Con người mới ra đời đó do sự thôi thúc của thực tế bắt buộc phải càng ngày càng mới hơn nữa, càng tiến xa hơn nữa. Nhưng con người mới không phải tự trên trời rơi xuống. Nó đã xuất hiện và đương trưởng thành trên đất nước này. Nó vẫn mang trong mình ngót mấy nghìn năm lịch sử trong đó vàng thau lẫn lộn.

Cho nên một vấn đề cần kíp là phải kiểm điểm lại những giá trị cũ ít nhiều còn vương vấn trong tâm trí chúng ta để mình thanh toán với mình cho dứt khoát. Cũng như người đi xa, trước khi lên đường phải kiểm điểm lại hành lý xem phần nào nên vứt đi, phần nào nên mang theo; phần nào không vứt đi mà cũng không mang theo mà sẽ tạm để lại chờ ngày khác.

Có thể lúc ra đi mới được nhẹ nhàng và vững dạ.

Một trong những giá trị cũ cần phải điểm lại là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Cái địa vị độc tôn của *Truyện Kiều* trong hơn một trăm năm nay chúng ta đều biết. Từ người có học đến người không có học, hàng mấy

^{*} Tác phẩm này là một cái mốc quan trọng trong lịch sử nghiên cứu *Truyện Kiều*. Trước cách mạng tháng Tám, Hoài Thanh (1909 - 1982) phê bình văn học theo lối ấn tượng chủ quan, nhiều người cho rằng ông thuộc phái "nghệ thuật vị nghệ thuật". Sau cách mạng, ông chuyển sang khuynh hướng Mác xít. *Quyền sống của con người trong "Truyện Kiều"* của Nguyễn Du thuộc thời kỳ sau, là công trình có quy mô đầu tiên xem xét *Truyện Kiều* theo tinh thần của "chủ nghĩa nhân văn mới" (Hoài Thanh). Cuốn sách được in năm 1949 và cho đến nay chưa được in lại. Văn bản đã rất khó kiếm. Do vậy ở đây chúng tôi đưa vào toàn bộ công trình (TBD)

trăm vạn người Việt Nam đã học *Kiều*, thuộc *Kiều*, ngâm *Kiều*, bói *Kiều*. Ngay trong văn học thế giới cũng ít có tác phẩm được hoan nghênh như thế. Nhưng *Truyện Kiều* được hoan nghênh nhiều mà cũng bị bài xích nhiều. Số phận *Truyện Kiều* cũng long đong như số phận nàng *Kiều*. Hơn một trăm năm nay mà cho đến nay nó chưa một lúc nào có được một chỗ ngồi yên ổn. Người khen khen hết mực, người chê, chê cũng hết lời. Hơn một trăm năm nay nó luôn là một vấn đề và chưa một lần nào được giải quyết.

Giải quyết vấn đề ấy tôi tin là công việc của thời đại chúng ta. Hoặc có người nghĩ thời đại chúng ta bộn bề bao nhiêu việc có đủ bình tâm đầu mà định ngôi thứ cho *Truyện Kiều*. Nhưng bình tâm cũng có ba bảy thứ. Có cái bình tâm của người nô lệ và cái bình tâm của người đương vươn tới tự do. Cái lợi của thời đại chúng ta là lập trường, là chỗ đứng của chúng ta. So với tất cả các thời đại đã qua từ ngày *Truyện Kiều* ra đời, thời đại chúng ta hơn hẳn về phương diện đó. Chúng ta là những người đang hy sinh chiến đấu để xây dựng hạnh phúc và tự do. Chúng ta đang ở cái dòng đi lên của lịch sử. Nếu ta nhận rằng sự thật không phải là một cái gì bất biến mà trái lại biến chuyển không ngừng thì ta sẽ thấy vì sao cái chủ quan của lớp người đương lên rất dễ gần với cái khách quan của sự thật. Cái lập trường để nhìn cho đúng nhất định không phải là cái lập trường của những người đi ngược lại dòng đi lên của lịch sử, hay cố nuôi cái mộng hão huyền làm những kẻ bàng quan.

Nói tóm lại thời đại của chúng ta có những điều kiện để định ngôi thứ cho *Truyện Kiều*. Nhưng việc ấy đến nay thực ra chúng ta chưa ai làm. Cái địa vị của Nguyễn Du trong nước Việt Nam cách mạng và kháng chiến chưa có gì minh bạch. Nếu ta lưu ý đến những bài lý luận về văn hóa, văn nghệ trong ba, bốn năm nay, ta sẽ thấy không có một ai mặt sát Nguyễn Du và cũng không một ai ca tụng. Mà cũng không phải là quên. Giá thử quên thì đó cũng là một cách giải quyết vấn đề. Nhưng không, chúng ta không quên. Thỉnh thoảng có nói đến văn chương cũ của nước nhà, chúng ta vẫn nhắc đến tên Nguyễn Du một cách kính trọng. Nhưng chỉ nhắc qua thể thôi, chứ không đi sâu vào vấn đề hơn nữa. Nguyễn Du hình như là một câu chuyện cần phải kiêng kỵ trong lúc này. Chúng ta chỉ biết chắc một điều là trong mặt trận dân tộc thống nhất phải có con người ấy, chúng ta mời Nguyễn Du vào hội Liên Việt và chúng ta cho thể là xong.

Thái độ ấy không đúng, về văn chương cũng như về chính trị cần

phải dứt khoát. Toàn thể nhân dân Việt Nam đoàn kết lại trong Liên Việt, nhưng khối đoàn kết của chúng ta là một khối đoàn kết tiến bộ, đoàn kết có phê bình. Chúng ta phải vạch điều hay, điều dở cho nhau để giúp nhau cùng tiến. Ở một nơi nào đó trong tâm trí chúng ta ít nhiều Nguyễn Du vẫn còn sống. Phê bình Nguyễn Du tức là chúng ta gián tiếp phê bình chúng ta vậy.

Vì lẽ đó cho nên mặc dù giữa lúc này công việc kháng chiến bẽ bộn, cũng nên để một ít thì giờ để phê bình Nguyễn Du. Cố nhiên chúng ta sẽ không quan trọng hóa vấn đề như trong thời vô sự. Chúng ta sẽ nhìn nó đúng theo cái tầm của nó. Nhưng chúng ta vừa kháng chiến vừa xây dựng con người và xây dựng con người để mà kháng chiến. Nói một cách cụ thể hơn. Mặc dầu kháng chiến và ngay trong những lúc kháng chiến quyết liệt chúng ta vẫn học, vẫn dạy học. Mà trong các trường học về môn Việt văn tất nhiên phải nói đến *Truyện Kiều*. Nếu không định một thái độ cho dứt khoát và cho đúng với *Truyện Kiều* thì lẽ tất nhiên là có hại.

Tôi không có tham vọng xét tác phẩm này về tất cả mọi phương diện, mà chỉ xét riêng về một phương diện. Tôi muốn xét cái thái độ của tác giả về một vấn đề căn bản: *Quyền sống của con người*. Tôi lại càng không có tham vọng nói được ý kiến của thời đại trong câu chuyện này. Trên kia tôi có trình bày vì sao cái chủ quan của thời đại chúng ta rất có hy vọng gần cái khách quan của sự thật. Nhưng chủ quan của tôi - một người của thời đại, tôi không dám tin đã là chủ quan của thời đại. Nhận xét ý kiến sau đây chỉ là ý kiến riêng của một người cố gắng phê bình để tự phê bình vì biết trong mình còn đa mang rất nhiều nghiệp cũ.

NHÂN VẬT THÚY KIỀU

Muốn biết thái độ của Nguyễn Du về vấn đề quyền sống của con người, không gì bằng nhận rõ tính chất một vài nhân vật trong *Truyện Kiều*. Chúng ta hãy chọn Thúy Kiều và Từ Hải, hai nhân vật trong đó Nguyễn Du đã tự thực hiện mình một cách đầy đủ hơn cả. Ngôi bút Nguyễn Du không bao giờ âu yếm bằng những lúc Kiều nói hay nói đến Kiều, và cũng không bao giờ hân hoan bằng những lúc Từ Hải nói hay nói về Từ Hải.

Vậy Kiều là người thế nào? Ta có thể nói ngay rằng Kiều là một người rất phiền cho trật tự phong kiến. Trật tự phong kiến, nhất là trong thời suy là một thứ trật tự giày đạp lên con người, xem con người chỉ là

một lợi khí. Chúng ta chưa xa gì thời phong kiến. Chúng ta hãy nhớ lại cuộc sống sau lũy tre xanh mấy năm trước đây, dưới trật tự phong kiến thì đủ rõ. Với thứ trật tự ấy tiện nhất là được những người như Thúy Vân. Một người con gái mới lớn lên không biết có yêu ai hay không yêu ai. Nhưng gặp con gia biến, chị gán cho người yêu của chị thì cũng yên phận lo đẻ con đẻ cái trong khi đức ông chồng vẫn mãi mê đi tìm người cũ. Thế rồi mười lăm năm sau chị trở về. Cái tình cảm thật là rắc rối và khó khăn. Nhưng với con người đơn giản ấy không có gì rắc rối và khó khăn cả. Trong bữa tiệc đoàn viên:

*Tàng tàng chén cúc dở say,
Đứng lên Vân mới giải bày một hai
Rằng: - "Trong tác hợp cơ trời,
Hai bên gặp gỡ một lời kết giao
Gặp con bình địa ba đào,
Vây đem duyên chị buộc vào cho em.
Cũng là phận cải duyên kim
Cũng là máu chảy ruột mềm chó sao
Nhưng là rày ước mai ao,
Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình!
Bây giờ gương vỡ lại lành
Khuôn thiêng lựa lọc đã đành có nơi.
Còn duyên, may lại còn người,
Còn vàng trắng bạc, còn lời thề xưa..."*

Thúy Vân không phải người ngu. Ngu còn có thể phá rối trật tự. Con người này đến đâu là sóng yên bể lặng đến đó. Với con người ấy, không thể nào có phong ba được. Trật tự phong kiến được bảo đảm một cách hoàn toàn (...)

Lần đầu tiên Kim với Kiều gặp nhau bên mả Đạm Tiên, hai người không nói với nhau một lời nào. Người kể chuyện cũng chỉ thuật lại vắn tắt trong hai ba câu mà mỗi tình không lời đó thật là mặn mà đầm thắm:

*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.
Chập chờn con tỉnh con mê...*

Cuộc gặp gỡ đến đó là hết, nhưng mỗi tình chưa hết. Sau khi đã mỗi người đi một ngả, tác giả còn thêm hai câu tựa hồ như băng quơ, như không nói gì cả mà thực ra thì nói rất nhiều:

Dưới cầu nước chảy trong veo,

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Mười lăm năm sau, tái ngộ bên bờ sông Tiền Đường, hai bên vẫn không nói với nhau một lời, y như lần sơ ngộ. Chỉ có một câu của tác giả thay lời:

Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa.

Vẫn một câu tựa như băng quơ mà chứa chan tình tứ, ấy cũng là bởi Kiều không phải là bịa đặt, Kiều là một người sống thực. Sống thực trong lịch sử hay không điều ấy không cần lắm. Nhưng Kiều là một người thực, đã sống thực trong tâm trí Nguyễn Du, trong con người Nguyễn Du.

Cho đến khi Kiều chết, cái chết của Kiều cũng là cái chết của một người đã sống thực. Trước khi chết Kiều bị ám ảnh vì cái cảnh trời cao sông rộng. Hình như nàng cảm thấy cái bé nhỏ của mình và thấy ngợp trong khi đi vào cõi chết mênh mông. Chỉ có mấy câu thơ mà ba, bốn lần láy đi láy lại cái ý mênh mông:

Cửa bông vội mở rèm châu,

Trời cao sông rộng một màu bao la.

(...)

Thôi thì một thác cho rồi,

Tám lòng phó mặc trên trời dưới sông.

Trông vời con nước mênh mông,

Đem mình gieo xuống giữa dòng trường giang.

Chúng ta liên tưởng đến cái rợn ngợp của Pascal trước cái vô cùng của vũ trụ.

Chế độ phong kiến trong những lúc suy rất sợ cái tài. Những người có biệt tài không những bị vua chúa bắt phải phụng sự riêng cho vua chúa mà có khi còn bị hại. Vua chúa sợ tài quá dễ sinh ra ý làm loạn. Đến thời nhà Nguyễn lại có hẳn cái lệ thi không lấy trạng nguyên, dầu tài mấy cũng không được mệnh danh trạng nguyên, nghĩa là cái tài đến một độ nào đó sẽ không được nhà vua thừa nhận. Nhưng chúng ta chưa nói đến cái tài của Kiều là điều Nguyễn Du bảo với ta thì ta nghe vậy và cũng chỉ biết vậy thôi. Nội cái tình của Kiều, sức sống sâu sắc, say mê của Kiều cũng đã là một điều phiền cho trật tự phong kiến. Với sức sống này, xã hội phong kiến như ở trên một cái thế bình quân không vững vì có sẵn một cái sức công phá từ bên trong. Trật tự phong kiến có thể bị chông chênh, khuôn khổ phong kiến có thể bị rạn nứt không biết lúc nào.

Thực tế ra thì sức sống ấy của Thúy Kiều cũng đã làm rạn nứt ít

nhiều cái khuôn phong kiến. Một điều mà phong kiến không thể chịu được là Kiều đã dám yêu trước khi được uy quyền phong kiến cho phép yêu. Mê Kiều, như Chu Mạnh Trinh cũng phải phàn nàn cho Kiều:

“Chỉ vì một tội, mối manh chưa có, thề thốt đã nhiều, trăng gió mắc vào, phồn hoa dính mãi”.

Nhưng cái điều phong kiến khó chịu nhất là Kiều là một cô gái giang hồ. Sở dĩ có chế độ mại dâm là vì có chế độ người bóc lột người. Cũng vì trong xã hội phong kiến có những người được sống nhàn rỗi và xa hoa nên mới có những người con gái bán thân nuôi miệng. Điều đó chúng ta đều biết. Nhưng mại dâm là một vết nhơ phong kiến không muốn nghĩ đến thì cứ cho tất cả những người mại dâm đều là phường vô loại cho yên trí, cho trật tự xã hội khỏi bị lung lay. Thế mà giờ đây lại có một người trong phường vô loại đó được đưa ra giới thiệu với xã hội như một người nếu chưa phải là liệt nữ, chưa phải là gương đạo đức thì ít ra thì cũng là một người biết đau khổ, biết giận hờn, biết chuộng cái hay, biết ghét cái xấu như tất cả mọi người. Tác giả đã làm một việc táo bạo. Một sự táo bạo, phong kiến không thể nào tha thứ được. Trong một bài hát cũ nói về tâm sự Kiều lúc Từ Hải chết, Nguyễn Khắc Hiếu mỉa mai một cách độc ác:

Đôi hàng nước mắt, đôi làn sóng,

Nửa đám ma chồng, nửa tiệc quan.

Từ xưa Nguyễn Công Trứ cũng đã đồng dạng lên án:

Đã biết má hồng là phận bạc

Trách Kiều nhi khôn vẹn tấm lòng vàng

Chiếc quạt thoa đành phụ nghĩa Kim lang

Nặng vì hiếu nhẹ vì tình thì cũng phải

Từ Mã Giám Sinh cho đến chàng Từ Hải

Tấm thân tàn đem bán lại chốn thanh lâu

Bây giờ Kiều còn hiếu vào đâu?

Mà bướm chán ong chường cho đến thế

Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa

Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm

Bán mình trong bấy nhiêu năm

Đố đem chữ hiếu mà làm được ai

Nghĩ đời mà ngán cho đời!

Nguyễn Công Trứ đã buộc cho Kiều cái án tà dâm. Đáng lẽ Nguyễn Công Trứ cũng nên dè dặt hơn một tý. Chính ông cũng là một người cũng

thường đi lại chốn bình khang mà trong tiểu sử còn lưu lại câu chuyện “Thuyền duyên ư hự”¹¹. Còn như vì sao Kiều và bao nhiêu người khác lại phải rơi vào cảnh đời nhơ nhớp thì trên kia chúng ta đã nói rồi. Trong đời Kiều cũng không phải chỉ có một cảnh đầy đọa đó, còn bao nhiêu điều khổ nhục khác nữa. Con người ấy đã bị giày vò đến tột bậc. Đó là hiện thân cho sự đau khổ vô biên của không biết bao nhiêu người trong xã hội phong kiến xưa. Trong những câu chuyện khác như *Lục Vân Tiên*, như *Hoa tiên* cũng có những con người không đáng bị đầy đọa mà bị đầy đọa. Nhưng rốt cục bao giờ cũng có sự đền bồi lại và đền bồi một cách xứng đáng. Câu chuyện bao giờ cũng có hậu. *Truyện Kiều* không thế. Nó cũng muốn có hậu mà không có hậu được. Cái đoạn tái hợp về sau vẫn đượm một cái vị ngao ngán thế nào. Một đôi trai gái mười lăm, mười sáu tuổi gặp nhau, yêu nhau thế rồi xa nhau mười lăm năm trời. Cho đến khi gặp lại thì người đã có vợ có con, người đã hoa tàn nhị rữa. Cái cảnh ấy vui làm sao cho được. Lời văn Nguyễn Du tả cái không khí trong đêm hợp cấn của Kim - Kiều thật là đúng tình, đúng cảnh:

*Động phòng dầu dặt chén mời,
Bâng khuâng duyên mới, ngậm ngùi tình xưa.
Nhưng từ sen ngó đào tơ,
Mười lăm năm mới bây giờ, là đây.
Tình duyên ấy, hợp tan này...*

Những chữ lơ lửng “bây giờ là đây”, “tình duyên ấy hợp tan này” gọi lên một cái gì không ra vui, không ra buồn, rất khó nói.

Sức sống của Thúy Kiều đã làm rạn nứt cái khuôn chặt hẹp của phong kiến. Thân thể trầm luân của Thúy Kiều lại tố cáo những gì nhơ nhớp, độc ác trong trật tự phong kiến. Giữa xã hội phong kiến ném ra một con người như vậy quả là một chuyện rất phiền cho phong kiến.

Nhất là con người ấy lại không phải không có ý thức về cuộc sống của mình, quyền sống của con người. Kiều không hề bán khoán trong khi tự tình với Kim Trọng. Nàng mặc nhận cho mình cái quyền ấy. Hơn nữa trong khi phải bỏ nhà đi theo Mã Giám Sinh nàng đã có ý nghĩ có thể làm cho các nhà đạo đức xưa phải se mặt vì hổ thẹn:

*Biết thân đến bước lạc loài
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.*

1. Lời của một cô đào hát nhắc lại với Nguyễn Công Trứ một câu chuyện cũ giữa hai người:
*Giang sơn một gánh giữa dòng,
Thuyền duyên ư hự, anh hùng nhờ không?*

Vì ai ngăn đón gió đông?

Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi.

Với gấm vóc lụa là của lời văn cổ, nàng đã nói đến những điều trắng trợn. Sau này trong những năm lưu lạc nàng luôn luôn:

Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,

Giật mình mình lại thương mình xót xa.

Thương mình vì biết mình có quyền sống mà không được sống. Cái ý thương mình đó len cả vào nỗi nhớ cha mẹ, nhớ hai em, nhớ Kim Trọng. Nàng vừa nhớ người vừa thương mình, vừa tội nghiệp cho mình:

Nhớ ơn chín chữ cao sâu,

Một ngày một ngã bóng dàu tà tà.

Dặm nghìn nước thẳm non xa,

Nghĩ đâu thân phận con ra thế này!

Sân hòng đòi chút thơ ngây,

Tâm can ai kẻ đỡ thay việc mình?

Nhớ lời nguyên ước ba sinh,

Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai?

Lời nhớ nhung mà vút lên như một tiếng kêu thương: thương mình và oán trời:

Đã cho lấy chữ hồng nhan,

Làm cho cho hại, cho tàn, cho cân.

Đã đầy làm kiếp phong trần

Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi!

Lời than có giọng đầy đau đớn, hằn học. Lại có khi chính tác giả cũng chen hẳn vào trong câu chuyện. Như khi Thúy Kiều bị Tú bà đánh đập lần thứ hai một cách hết sức tàn nhẫn thì Nguyễn Du đương đóng vai người kể chuyện bỗng lên tiếng:

Hóa nhi thật có nỡ lòng,

Làm chi giày tía vò hồng lấm nao!...

Thịt da ai cũng là người,

Lòng nào hồng rụng thắm rời chẳng đau?

Đành rằng Thúy Kiều và Nguyễn Du oán giận là oán giận trời và cố nhiên không nghĩ như chúng ta rằng trời chỉ là cái phản ánh siêu hình của chế độ xã hội nhưng chế độ xã hội ngày xưa hay dở thế nào lại chính do trời chịu trách nhiệm. Vì vua là con trời, là kẻ thay trời trị nước. Mạnh tử có nói nét mặt của người dân mà có sắc đói là cũng phải trách cứ vào kẻ

làm vua. Thế mà ngay giữa lúc “Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng” có những con người bị chà đạp, bị dày dọạ như vậy, có những tiếng oán trời vọng lên như vậy thì kẻ tự xưng là con trời kia làm ngơ đi thế nào cho được. Nói rộng ra, cả cái trật tự phong kiến làm sao có thể không tìm phương tự vệ. Tất cả sự khất khe phong kiến đối với Thúy Kiều nguyên do là thế. Đối với các nhà đạo đức rường cột của trật tự phong kiến nhất là ở thôn quê, một người thích ngâm Kiều là một người khả nghi:

Đàn ông chó đẻ Phan Trần

Đàn bà chó đẻ Thúy Vân, Thúy Kiều.

Hoặc giả nói thương mình và oán trời có riêng gì cho Thúy Kiều. Bao nhiêu người trong xã hội phong kiến cũng thương mình và oán trời như Thúy Kiều. Nhưng chính vì thế mà *Truyện Kiều* trở nên rắc rối cho trật tự. Nguyễn Du đã dồn tất cả những nỗi xót thương, oán than vào một người.

Người ấy là một người đàn bà cũng như trong nhiều tác phẩm khác của văn học thế giới vì trong xã hội cũ so với đàn ông, người đàn bà phải chịu cực khổ nhiều hơn. Mỗi lần nói đến số phận người đàn bà, Nguyễn Du lại thốt ra những lời than não ruột. Hai lần Nguyễn Du nhắc lại cùng một ý. Trong *Truyện Kiều* là:

Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Trong *Văn chiêu hồn* là:

Đau đớn thay phận đàn bà,

Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?

Nhưng nói đến một người đàn bà mà thực ra Nguyễn Du đã nói giùm nỗi niềm cho tất cả những người bị ngạt thở trong cái khuôn phong kiến. Giá trị nhân văn của *Truyện Kiều* là đó. Có nhận rõ tính chất tối tăm thê thảm của cuộc sống dưới ách phong kiến rồi dưới ách vừa phong kiến, vừa thực dân trong khoảng hơn trăm năm qua thì mới hiểu vì sao hàng trăm vạn người đã mượn *Truyện Kiều* làm một tiếng than bi thiết. Những người đó cũng như Thúy Kiều, không phải toàn xuất thân trong dân chúng, song thái độ của họ đối với trật tự phong kiến không xa gì thái độ của ca dao. Ngay những kẻ nhân danh đạo đức lên án Kiều, trong thâm tâm đối với *Truyện Kiều*, cũng không ngăn được mỗi cảm tình vụng trộm.

Nói cho phải thì họ cũng có chỗ để tự bào chữa cho mình. Nguyễn Du sau khi dựng lên một con người mà sức sống sâu sắc mê say là một mối phiền cho phong kiến đã cố thu xếp để cho trật tự phong kiến khỏi

bị tổn thương.

Nguyễn Du đã mượn lời sư Tam Hợp quy tất cả mọi tội vào chữ *tình*, nó là cái chữ trong nhân vật Thúy Kiều tiêu biểu cho sức sống sâu sắc, say mê ấy:

*Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan
Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.
Lại mang lấy một chữ tình,
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.
Vậy nên những chốn thông dong
Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.
Ma dẫn lối, quỷ đưa đường
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.*

Thế rồi Nguyễn Du cho Kiều đi tu. Tuy về sau lại cho nàng trở về nhà, nhưng về nhà mà vẫn tu. Chính nàng cũng đã nói:

*Từ rày khép cửa phòng thu,
Chẳng tu thì cũng như tu mới là.*

Cho Kiều đi tu tức là thừa nhận sự cần thiết phải tiêu diệt cái sức sống bùng bột, trái với trật tự phong kiến và có thể làm lung lay trật tự phong kiến. Chúng ta cũng biết sự đầu hàng của Nguyễn Du tuy không phải là vờ, những cũng không lấy gì làm chân thành cho lắm. Nó cùng một loại với sự đầu hàng của Đê-các, đối với đạo lý Gia-tô. Nhưng dầu sao nó cũng là một đầu hàng và chính cũng nhờ đó mà *Truyện Kiều* không bị kết án tử hình, tôi muốn nói không bị đốt.

Kết luận, tạo ra nhân vật Thúy Kiều, Nguyễn Du đã gián tiếp và có lẽ cũng là vô tình đòi quyền sống cho con người trong xã hội phong kiến. Nhưng Nguyễn Du thiếu một ý thức rõ rệt, một ý chí cương quyết. Nguyễn Du đã không dám theo cho đến cùng cái khuynh hướng phản phong. Nguyễn Du đã nửa đường lùi bước. Những người con cháu Nguyễn Du là chúng ta sẽ tiếp con đường ấy. Trên con đường ấy chúng ta sẽ đi đến đâu?

Đối với quyền sống của con người, thái độ chúng ta sẽ thế nào?

Chúng ta sẽ giải quyết như thế nào sự mâu thuẫn cố hữu giữa sức sống của con người và trật tự của đoàn thể. Nói một cách khác, con người mới sẽ như thế nào?

Những vấn đề ấy chúng ta hãy tạm gác lại để tiếp tục câu chuyện của chúng ta, để xét thái độ của Nguyễn Du qua một nhân vật khác: Từ Hải.

NHÂN VẬT TỪ HẢI

Trước hết ta hãy xem nhân vật Từ Hải trong lịch sử như thế nào? Vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVI có một bọn giặc bể người ngoại quốc thường vào cướp phá vùng duyên hải Chiết Giang bên Tàu. Bọn giặc bể ấy rất dữ tợn, dân chúng duyên hải hết sức sợ hãi. Nhân đó những phần tử bất lương ở ngay trong vùng ấy cũng mạo xưng là giặc bể để đi cướp phá. Nhưng chẳng bao lâu triều đình cho quân đi đánh dẹp thì lại yên.

Những điều trên đây là rút trong một bộ sử trước đây dùng để dạy ở các trường trung học ở Trung Hoa. Trong bộ sử ấy có ghi tên một vài tên tướng cướp nhưng không ghi tên Từ Hải. Trong những bộ sử kỹ hơn như trong bộ *Minh sử*, ngày xưa các cụ học đi thi thì có ghi tên Từ Hải, song cũng chỉ ghi qua thế thôi. Trong lịch sử, Từ Hải không hề có địa vị của những tên cướp khác cùng một thời. Nói tóm lại trong cái bọn tầm thường mạo xưng là giặc bể để cướp phá dân lành, Từ Hải lại là một trong những đứa tầm thường nhất.

Nhưng tên giặc cỏ tầm thường ấy có cái may là có một người vợ đẹp và có nghĩa: Vương Thúy Kiều. Thúy Kiều khuyên Từ Hải ra hàng đến nỗi Từ Hải bị giết, cho nên Từ Hải chết thì Thúy Kiều cũng chết theo. Một nhà văn đương thời là Dư Hoài trọng cái tiết tháo của nàng mới ghi lấy sự tích nàng trong một cái truyện ngắn nhan đề là *Vương Thúy Kiều* trong tập truyện *Ngu sơ tân chí*.

Theo Dư Hoài và có lẽ cũng đúng với sự thật thì Từ Hải vốn là một nhà sư, một nhà sư không lấy gì làm đặc đạo lắm. Vì ngoài việc tụng kinh niệm phật, nhà sư này còn kiêm nghề rượu chè, cờ bạc và thường qua lại chốn thanh lâu. Thúy Kiều lúc bấy giờ có một ngôi nhà hát, Từ Hải thường qua lại đó. Có hôm Từ Hải đánh bạc thua, bị chủ nợ làm quẫn quá, phải trốn vào nhà Kiều. Kế đó Từ Hải bỏ chùa đi làm tướng cướp. Đến lúc trở về, Từ cưới Thúy Kiều làm vợ, Kiều khuyên Từ ra hàng, Từ nghe lời, thân hành đi đến dinh tổng đốc Hồ Tôn Hiến. Hồ Tôn Hiến xoa vào đầu Từ Hải bảo: "Nhà người đã biết hối lỗi, triều đình sẽ xá tội cho nhà ngươi". Từ khấu đầu lạy tạ. Nhưng Từ vừa đi ra được một đoạn thì bị một tên thuộc hạ của Hồ Tôn Hiến giết chết.

Chừng một trăm năm sau, một nhà văn khác có lẽ cũng vì thương tình người con gái họ Vương nên biến cái truyện ngắn của Dư Hoài thành một bộ tiểu thuyết, tức là bộ *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Trong bộ tiểu thuyết này nhân vật Từ Hải đã thay đổi hẳn. Từ Hải

không còn là một tên giặc cỏ. Từ Hải đã biến thành một vị đại vương nghênh ngang hùng cứ một phương.

Những chuyện gì có hại đến thanh danh Từ Hải như cờ bạc, rượu chè, khấu đầu lạy tạ Hồ Tôn Hiến, Hồ Tôn Hiến xoa vào đầu v.v... Thanh Tâm Tài Nhân đều bỏ hết.

Kẻ may mắn đến thế là cùng, Từ Hải không còn có thể mong gì hơn nữa. Ngờ đâu đến thế kỷ XIX ở một nước mà có lẽ sinh thời Từ Hải không hề biết, Từ Hải lại được tiến thân một lần nữa và lần này mới thật là trọn vẹn. Với Thanh Tâm Tài Nhân, Từ Hải chỉ phi thường trong những khi lâm trận. Từ Hải đánh mỗi lần bao nhiêu hiệp và tiếng hét của Từ Hải ở trận tiền ghê gớm như thế nào, Thanh Tâm Tài Nhân đều kể rất tỉ mỉ. Nhưng mặc dầu cái dụng ý của Thanh Tâm Tài Nhân, Từ Hải vẫn chỉ là một vị đại vương như vô số những vị đại vương rải rác trong các chốn núi rừng nước Tàu ngày xưa. Với Nguyễn Du, Từ Hải không còn chỉ là một vị đại vương. Từ Hải đã trở thành một người trên hẳn mực thước về mọi phương diện. Với Thanh Tâm Tài Nhân, Từ Hải vẫn chỉ là một nhân vật tiểu thuyết. Với Nguyễn Du, Từ Hải đã trở lên một nhân vật anh hùng ca.

Người ta thường nói không ai có thể là anh hùng đối với người hầu cận của mình. Nguyễn Du đã bỏ hết những chi tiết có thể khiến người ta nghĩ Từ Hải cũng là một người như mọi người. Dư Hoài cho ta biết Từ Hải là một nhà sư pha nghề rượu chè, cờ bạc. Thanh Tâm Tài Nhân biến nhà sư thành một người nhà nho đi thi không đỗ, bỏ ra đi buôn. Với Nguyễn Du, chúng ta không cần thiết biết Từ Hải xuất thân như thế nào:

Làn thâu gió mát trăng thanh

Bồng dêu có khách biên đình sang chơi.

Ta chỉ biết Từ Hải là một người ở đâu ngoài xa kia một hôm đi tới. Từ Hải vụt đến trong đời Kiều như một tinh lạc chiếu sáng cả một đoạn đời Kiều, ngoài ra ta không biết gì hơn về hành tung trước kia của con người lạ lùng ấy.

Trái lại cũng có khi Nguyễn Du thêm vào một hai chi tiết, những chi tiết nó biến một con người thường thành người phi thường. Thanh Tâm Tài Nhân nói Từ Hải ở với Kiều sáu tháng rồi đi không nói gì thêm nữa. Nguyễn Du tả rõ tâm tình của Từ Hải:

Nửa năm hương lửa đang nồng

Trương phu thoát đã động lòng bốn phương

“Động lòng bốn phương”! Con người này quả không phải là người

của một nhà, một họ, một xóm, một làng mà là một người của trời đất, của bốn phương. Cho nên lúc ra đi cũng không thể ra đi như mọi người:

Trông vời trời bể mệnh mang

Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giông...

Cái hình ảnh của con người “Thanh gươm yên ngựa” tưởng như che đầy cả trời đất mệnh mang.

Một con người như thế lúc nổi giận lẽ tất nhiên cũng không thể nổi giận một cách tầm thường, đánh vỡ một cái chén, một cái bát như bọn tầm thường là chúng ta. Từ Hải mà nổi giận thì cũng như trời đương lặng lẽ bỗng nổi cơn giông tố sấm sét:

Từ Công nghe nói thủy chung

Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang

Có khi Nguyễn Du lấy hần ý của Thanh Tâm Tài Nhân ca tụng tài cầm quân của Từ Hải, Thanh Tâm Tài Nhân nói: Từ Hải đánh lấy một thôi được năm huyện phía Nam. Người xem truyện không lấy gì làm khoái trá. Nguyễn Du đã sắp đặt lại một tý:

Đòi phen gió quét mưa sa

Huyện thành đập đổ năm tòa cõi Nam

Chỉ sắp đặt lại một tý mà thành ra khác hẳn. Từ Hải là một nhân vật phi thường. Đó là cảm giác của người xem truyện. Đó cũng là cảm giác của người trong truyện. Viên lại giả họ Đô lúc thuật lại sự tích nàng Kiều cho Kim Trọng nói đến Từ Hải như nói đến một người phi thường:

Bổng đâu lại gặp một người,

Hơn đời trí dũng, nghiêng trời uy linh.

Trong tay mười vạn tinh binh,

Kéo về đóng chặt một thành Lâm Tri

Anh chàng họ Thúc cũng thế. Cho đến khi Kim Trọng và Vương Quan đi tìm Kiều, tìm đến nơi ngày xưa là đất vẫy vùng của Từ Hải, tuy Từ Hải đã chết từ bao giờ mà trong lời văn Nguyễn Du hình như vẫn còn chút oai thừa:

Tới nơi thể giặc đã tan

Sóng êm Phúc Kiến, lửa tàn Chiết Giang.

Nhưng biết Từ Hải, ai bằng Kiều? Ngay từ khi mới gặp Từ nàng đã nói:

Thưa rằng: - “Lượng cả bao dong,

Tán Dương được thấy mây rồng có phen.

Rộng thương cỏ nội hoa hèn

Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau”.

Chỉ có đối với Từ Hải, Kiều mới hạ mình như thế. Sau này trong lúc Từ Hải đi vắng, Kiều nhớ nhà, nhớ cha mẹ, nhớ hai em, nhớ Kim Trọng nhưng không nhớ ai như nhớ Từ Hải. Nhớ cha mẹ, nhớ hai em, nhớ Kim Trọng là nhớ những người thương. Nhớ Từ Hải là nhớ một hình ảnh phi thường:

Cánh hồng bay bóng tuyết vờ

Đã mòn con mắt phương trời dăm dăm.

Anh hùng đến cả trong lòng mong nhớ của một người đàn bà, ngồi bút Nguyễn Du tả Từ Hải đến thế thật là tuyệt diệu!

Từ Hải không phải là một người thực, nhưng Từ Hải cũng không phải là một sự bịa đặt. Từ Hải là một nhân vật anh hùng ca, Từ Hải là một cái mộng. Từ Hải là một cái mộng lớn nhất trong đời Nguyễn Du: Cái mộng anh hùng năm 1789, Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc đánh đuổi quân xâm lăng của Tôn Sĩ Nghị và đồng thời cũng đánh đuổi vua Lê phản quốc. Nguyễn Du lúc bấy giờ mới hai mươi bốn tuổi đầu. Vì tấm lòng phò Lê, không sáng suốt, Nguyễn Du đã cố vận động đánh lại Tây Sơn. Việc không thành, Nguyễn Du sau khi ở tù ra, đi ngao du sơn thủy, rồi rút cuộc ra làm quan với triều Nguyễn, nhưng đi ngao du sơn thủy hay làm quan dưới triều Nguyễn đều là những chuyện cùng bất đắc dĩ. Cái mộng anh hùng thời niên thiếu Nguyễn Du vẫn ôm ấp cho đến già và sự tình cờ đã khiến Nguyễn Du thực hiện nó vào con người Từ Hải. Không làm được anh hùng trong thực tế, Nguyễn Du đành làm anh hùng trong mộng. Đó cũng là chuyện thường xưa nay.

Cái điều khác thường là người anh hùng trong mộng của Nguyễn Du không lấy gì làm hợp với cái khuôn anh hùng phong kiến: Từ Hải không nhằm một mục đích giúp vua trị nước nào hết. Từ Hải chỉ anh hùng để mà chơi, để cho thỏa cái thú làm anh hùng của cá nhân Từ Hải.

Hơn nữa cái thú làm anh hùng của Từ Hải là một cái thú nguy hiểm cho trật tự xã hội. Xét về hành động, Từ Hải là một tên tướng giặc, không hơn không kém. Giữa kỷ cương của xã hội phong kiến, vẽ hình ảnh của một tên tướng giặc như một vị anh hùng cái thế, cái việc làm của Nguyễn Du đã là một việc lạ. Nhưng lạ hơn nữa là cả cái xã hội phong kiến trong hơn một trăm năm cũng thừa nhận Từ Hải như là một vị anh hùng cái thế. Tuy vẫn biết Từ Hải là tướng giặc. Kiều còn là kẻ bần ra nói vào chứ Từ Hải thì đã tránh được mọi điều dị nghị. Một nhà nho có đôi câu đối:

*Bốn bề anh hùng còn đại gái
Thập thành con đĩ mắc mưu quan.*

Nhưng nhà nho ấy vẫn không nói đến cái tội lớn nhất của Từ Hải, cái tội phạm đến trật tự xã hội, cái tội làm giặc. Nếu lòng người trong hơn một trăm năm nay không thấy ngột thở trong cái khuôn phong kiến, nếu vô tình hay hữu ý người ta không mơ ước một lối thoát ra thì bút pháp của Nguyễn Du có tài tình đến đâu cũng khó mà làm cho người ta quên được cái tội tày trời của Từ Hải.

Đành rằng Nguyễn Du cũng đã cố cho Từ Hải vào khuôn phép. Từ Hải đã chịu nghe lời Kiều ra hàng Hồ Tôn Hiến. Xong những lời khuyên đầu hàng của Kiều là những lời khuyên ti tiện:

*Làm chi để tiếng về sau,
Nghìn năm ai có khen dẫu Hoàng Sào.
Sao bằng lộc trọng quyền cao,
Công danh ai dứt lỗi nào cho qua?*

Những lời khuyên ấy chỉ Từ Hải mới nghe được, chúng ta nghe không trôi, Nguyễn Du chắc cũng nghe không trôi. Trái với những lời khuyên đầu hàng của Kiều là những ý nghĩ ngang tàng của Từ Hải mà Nguyễn Du đã diễn bằng những lời cực kỳ khoát trá:

*Một tay gây dựng cơ đồ,
Bấy lâu bề Sở sông Ngô tung hoành.
Bỏ thân về với triều đình,
Hàng thần lơ lảo phận mình ra đâu?
Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi!
Sao bằng riêng một biên thùy,
Sức này đã dễ làm gì được nhau?
Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai!*

Một bên là những lý lẽ chẳng đẹp đẽ gì do Kiều viện ra, một bên là ý nghĩ ngang tàng của Từ Hải, dẫu Nguyễn Du sắp đặt câu chuyện thế nào mặc lòng, ta vẫn thấy rõ ràng bên nào nặng bên nào nhẹ. Cái lý của Nguyễn Du Chưa chắc đã là cái lý của Kiều. Cái tình của Nguyễn Du nhất định là cái tình của Từ Hải. Xem một bức tượng chúa Gia tô, người ta có thể biết người khắc tượng có tin chúa hay không tin chúa. Xem đoạn văn trên này ta thấy mặc dầu Nguyễn Du cho Từ Hải ra hàng, nhưng

Nguyễn Du vẫn tán thành ý không muốn hàng của Từ Hải mà có lẽ Nguyễn Du đã vô tình không biết. Dầu sao người xem truyện thấy Từ Hải ra hàng thì tiếc như đã mất mát một cái gì. Đến khi thấy Từ Hải ra hàng bị lừa, bị giết thì người xem truyện không những tiếc mà còn phẫn uất. Từ Hải chết không nhắm mắt, Từ Hải chết đứng. Cái chết của Từ Hải là một nỗi oán giận nghẹn ngào. Mà không phải là oán giận tạo hóa vu vơ nào. Oán đây là oán một người có tên tuổi rõ ràng, một người chính thức đại biểu cho triều đình, cho cả một chế độ, vì Hồ Tôn Hiến đã được giới thiệu đường hoàng:

*Có quan tổng đốc trọng thần,
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài.
Đẩy xe vàng chỉ đặc sai,
Tiên nghi bát tiếu việc ngoài đồng nhung.*

Từ Hải chết là vì cái lòng ngay thẳng của mình, vì sự hèn nhát của Hồ Tôn Hiến, cái chết của Từ Hải cũng như cái thân phận trầm luân của Kiều là một lời tố cáo.

Kiều là tiếng ta thán của Nguyễn Du và của bao nhiêu người ngột thở trong cái khuôn khổ phong kiến. Từ Hải là một giấc mơ, một lối thoát cho những con người đó trong khi bị bó buộc, bị giày vò vẩn ao ước được vùng vẫy giữa khoảng trời cao bể rộng.

Song Nguyễn Du đã không dám ta thán đến cùng, Nguyễn Du cũng không dám ước mơ triệt để. Nguyễn Du đã nửa đường bỏ dở. Cái mộng anh hùng Nguyễn Du không biết đưa nó đến đâu cho ổn, lối thoát ra ngoài nửa chừng bị nghẽn. Túng thế Nguyễn Du trở về chỗ cũ. Nhưng người trở về mà lòng vẫn để đâu đâu nên trở về mà vẫn chán chường bất mãn.

Nói tóm lại, phân tích nhân vật Từ Hải chúng ta đi đến một kết luận tương tự như phân tích nhân vật Thúy Kiều. Có khác chăng là qua nhân vật Từ Hải lòng khát khao của Nguyễn Du muốn sống mạnh mẽ, sống say mê ở ngoài khuôn khổ của xã hội bấy giờ ta thấy thiết tha hơn và ta thấy sự hoang mang trong tâm trí Nguyễn Du, sự luẩn quẩn trong suy nghĩ ta cũng thấy rõ rệt hơn. Nguyễn Du không những cho Từ Hải ra hàng, Nguyễn Du còn để cho sư Tam Hợp khen Kiều:

*Hại một người, cứu muôn người
Biết đường khinh trọng, biết lời phải chẳng.*

Kiều có ý định hại Từ Hải để cứu sinh linh đâu mà khen nàng như

vậy. Với lời khen này ta thấy trong tâm trí Nguyễn Du có một cái gì luẩn quẩn, không dứt khoát, nó làm cho người ta bức mình, khó chịu. Nguyễn Du thiếu cái thẳng thắn của người hoàn toàn thành thực với mình.

Làm thế nào để thực hiện cái lòng khao khát được sống. Nguyễn Du đã gửi vào trong hai nhân vật Thúy Kiều và Từ Hải. Đồng thời làm thế nào để tránh cái luẩn quẩn, cái không dứt khoát của Nguyễn Du để có thể mình hoàn toàn thành thực với mình?

Vấn đề đối với thế hệ chúng ta là thế. Vấn đề ấy, thực ra chúng ta, những người Việt Nam kháng chiến, chúng ta vẫn đang giải quyết trong sự cố gắng hàng ngày của chúng ta. Giải quyết như thế nào điều ấy chúng ta sẽ nói một lần khác. Giờ đây chúng ta hãy nhận rõ hình ảnh xã hội phong kiến trong *Truyện Kiều* để soi sáng thêm những điều mà chúng ta vừa nhận xét về Thúy Kiều và Từ Hải.

XÃ HỘI PHONG KIẾN TRONG *TRUYỆN KIỀU*

Nếu ta nhận rõ hình ảnh xã hội phong kiến trong *Truyện Kiều* thì đồng thời chúng ta cũng sẽ nhận thấy thái độ của Nguyễn Du đối với xã hội phong kiến. Trong cái nhìn của một người dù muốn, dù không, bao giờ cũng bao hàm một thái độ.

Vậy xã hội phong kiến trong con mắt của Nguyễn Du như thế nào? Cái điều mà bất kỳ ai cũng có thể nhận thấy ngay sau khi nghe qua câu chuyện nàng Kiều là những nhà chứa đĩ. Thật là đầy rẫy. Thúy Kiều vừa ra khỏi nhà cha mẹ là rơi vào nhà chứa Tú bà, Mã Giám Sinh, vừa ra khỏi nhà Thúc Sinh là rơi vào nhà chứa của Bạc bà, Bạc Hạnh. Hình như cứ ra khỏi nhà là rơi vào nhà chứa đĩ. Tú bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Bạc bà, Bạc Hạnh, cả cái xã hội ghê tởm đó sống như nhóp dưới ngời bút Nguyễn Du. Nguyễn Du đã dựng lên nó với những nét thật sắc.

Đây là một mụ trùm với cái dáng thô kệch của mụ:

Thoắt trông nhòm nhọt màu da

Ăn chi cao lớn dầy đà làm sao?

với những cử chỉ hách dịch của mụ:

Lễ xong hương hỏa gia đường,

Tú bà vất nóc lên giường ngồi ngay.

với cái khẩu khí tục tằn trắng trợn của mụ:

Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên:

- "Này này sự đã quả nhiên,
 Thôi đà cướp sống chồng mình đi rồi!
 Bảo rằng đi dạo lấy người,
 Dem về rước khách kiếm lời mà ăn.
 Tuồng vô nghĩa, ở bất nhân,
 Buồn tình trước đã tàn màn thử chơi.
 Màu hò đã mất đi rồi,
 Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma.
 Con kia đã bán cho ta,
 Nhập gia phải cứ phép nhà tao đây.
 Lão kia có giờ bài bảy,
 Chẳng vắng vào mặt sao mà lại nghe!
 Có sao chịu tốt một bề?
 Gái tơ mà đã ngựa ghề sớm sao!

Mụ trùm ấy có một người chồng, vừa là chồng vừa là người chung vốn. Con người ấy, Nguyễn Du đã giới thiệu với ta: cũng là một phường *mạt của mướp đặng*. Và Thúy Kiều sau khi bị thất trinh cũng đã đánh giá bằng một lời xứng đáng: "Tuồng chi là giống hôi tanh".

Cái xã hội này là một xã hội có tổ chức hẳn hoi. Nó có tôn giáo riêng của nó với một vị thần riêng và những lễ nghi kỳ quái:

*Giữa thì hương án hẳn hoi,
 Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
 Lầu xanh quen thói xưa nay,
 Nghề này thì lấy ông này tiên sư.
 Hương hoa hôm sớm phụng thờ,
 Cô nào xấu vía có thua mỗi hàng.
 Cởi xiêm lột áo sở sàng,
 Trước thần sẽ nguyện mảnh hương làm rằm.
 Đốt hoa lót xuống chiếu nằm,
 Bướm ong bay lại ăm ăm tứ vi.*

Nó cũng có những mưu sĩ riêng của nó, chuyên môn lừa bịp. Cái anh chàng Sở Khanh trong *Truyện Kiều* thật là một nhân vật vô song. Nó hơn xa cái anh chàng Tác-tuýp (Tartufe) trong vở kịch của Pháp. Tác-tuýp (Tartufe) chỉ bịp được những người tối ngu là Oóc-gông (Orgon) và mụ Péc-nen (Pernelle). Sở Khanh đã bịp được Thúy Kiều, một người con gái

thông minh. Cái khó là tả một người có vẻ đạo đức đủ có thể đánh lừa được một người thông minh mà vẫn không phải là người đạo đức. Trong văn chương, nói trắng cho ra trắng, đen cho ra đen đã là khó. Đằng này lại phải nói trắng mà vẫn là đen, không được để trắng đen lẫn lộn. Nguyễn Du đã vượt được sự khó khăn ấy.

Sở Khanh có vẻ một nhà nho nhưng ngay trong hình dáng đã có cái gì tỏ ra rằng Sở Khanh không phải là một nhà nho chân chính:

*Một chàng vừa trạc thanh xuân,
Hình dung trái chuột, áo khăn dịu dàng.*

Kiều thoát trông thấy:

Nghĩ rằng cũng mạch thư hương,

Ấy là vì Kiều tuy thông minh nhưng đương ở trong cơn hoạn nạn tha thiết chờ mong một người đến cứu. Nếu không thì cái vẻ chải chuốt dịu dàng của Sở Khanh đã có thể làm cho nàng nghi ngờ một tý.

Sở Khanh cũng làm thơ như các nhà nho song trái với lệ thường trong thế kỷ, không có một lời nào của Kiều hay của Nguyễn Du bình phẩm thơ Sở Khanh. Nghĩa là thơ Sở Khanh không hay, không hay tức là không chứng tỏ gì hết. Đến khi Sở Khanh nói những lời khẳng khái, lời nói của Sở Khanh rất giống lời của một người anh hùng hào kiệt nhưng vẫn không phải là lời anh hùng hào kiệt. Lần đầu sự kiện đứng dưới lầu Ngưng Bích nói vọng lên:

*Tức gan riêng giận trời già,
Lòng này ai tỏ cho ta hồi lòng?
Thuyền duyên ví biết anh hùng,
Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi.*

Lần sau, khi đã vào nhà, nghe Kiều kể nông nổi đầu đuôi thì Sở Khanh:

*Lặng ngồi lẩm nhẩm gặt dầu:
-“Ta đây nào phải ai đâu mà rằng.
Nàng đà biết đến ta chẳng,
Bể trầm luân, lấp cho bằng mới thôi”.*

Lời nói vẫn có một cái vẻ trống rỗng, không thành thực, khác xa những lời nói sau này của Từ Hải. Lúc Từ Hải mới gặp Kiều, lời Từ Hải rất kiêu ngạo, rất ngang tàng, nhưng không trống rỗng.

Cái buổi chiều Sở Khanh ước hẹn với Thúy Kiều cũng là một buổi chiều thần tiên:

*Chim hôm thoi thót về rừng,
Đóa trà my đã ngậm gương nửa vành
Tường đông lay động bóng cành...*

Sở Khanh đã đến với Kiều trong cái buổi chiều thần tiên ấy y như trong một câu chuyện tình thanh sạch.

Nhưng trong cái cảnh thần tiên ấy, Sở Khanh đã đến như thế nào?

*Tường đông lay động bóng cành,
Rẽ song đã thấy Sở Khanh lên vào.*

Nguyễn Du đã giết Sở Khanh với một chữ “lên”, đã tả tất cả cái bần tiện của Sở Khanh trong một chữ “lên”

Kẻ bần thiú, bần tiện thì có lẽ suốt trong thế kỷ có lẽ không có ai bần tiện bằng Sở Khanh. Cho nên đối với Sở Khanh, người con gái hiền lành là Thúy Kiều đã có một thái độ sắc sảo, đánh đả không ngờ. Sau khi đánh lừa Kiều để cho Kiều bị đánh đập toi bời, bị kéo về lầu xanh, Sở Khanh lại dẫn xác đến:

*Sở Khanh lên tiếng rêu rao:
- “Rằng nghe mới có con nào ở đây,
Phao cho quuyến gió rủ mây,
Hãy xem cho biết mặt này là ai?”
Thoạt đầu Kiều đáp lại bằng những lời mát mẻ:
Nàng rằng: - “Thôi thế thì thôi!
Rằng không thì cũng vâng lời là không”!*

Nhưng:

*Sở Khanh thét mắng dưng dưng,
Sấn vào vừa rắp thị hùng ra tay.
Lúc bấy giờ Kiều không nhịn được nữa:
Nàng rằng: - “Trời nhè có hay!
Quuyến anh rủ yến sự này tại ai!
Đem người đẩy xuống giếng khơi...
Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay!
Còn tiên “tích việt” ở tay,
Rõ ràng mặt ấy, mặt này chứ ai!”*

Người con gái khuê các nhà họ Vương đã học được lời ăn tiếng nói của những người đàn bà Việt Nam hàng ngày phải tranh đấu gian nan để sống.

Phải ghét cái lũ buôn người ấy nhiều lắm và cũng phải có cái nhìn sắc lăm mới tạo ra được những nhân vật như Tú bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh. Cái nhìn của Nguyễn Du không phải là cái nhìn bên ngoài, Nguyễn Du đã nhìn thấu tận trong ruột những người ấy. Hơn nữa Nguyễn Du đã sống hẳn cuộc sống của những con người ấy. Đáng điệu cử chỉ, ngôn ngữ của những con người ấy không có tính chất cóp nhặt, chấp vá, mà đều biểu hiện một sự sống bên trong. Nhưng cuộc sống của những con người ấy đồng thời Nguyễn Du vẫn sống cuộc sống của mình. Nguyễn Du vẫn giữ cái lập trường của Nguyễn Du là khinh ghét những người ấy.

Cùng sống với bọn buôn người là những nạn nhân của chúng nó: Thúy Kiều, Mã Kiều và bao nhiêu người khôn khổ vô danh khác nữa. Cả cái bóng ma thấp thoáng đằng sau câu chuyện, Đạm Tiên, lúc sinh thời cũng là một trong những nạn nhân ấy.

Ngoài những nhà chứa đĩ, còn có cái gì nữa trong cái xã hội *Truyện Kiều*? Còn có những ông quan. Những ông quan trong thế kỷ thật là lạ. Trước hết cái ông quan đã xử vụ án Vương viên ngoại. Một cái án hết sức vu vơ, tang chứng chưa thấy đâu, người bị cáo cũng chưa hề được hỏi đến, thế mà bao nhiêu của cải trong nhà họ Vương đã bị cướp sạch, cha con họ Vương bị tra tấn đến cực hình. Rồi rồi cuộc đến khi có vàng ba trăm lạng thì mọi việc lại xong xuôi. Nói đến cái bọn tay sai nó là đại biểu trực tiếp của chính quyền phong kiến đối với dân chúng, Nguyễn Du đã dùng những lời rất nặng:

*Người nách thước kẻ tay đao
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.
Già giang một lão một trai,
Một dây vô lại buộc hai thâm tình.
Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh...*

Hơn nữa Nguyễn Du còn cho ta biết đây không phải là một trường hợp riêng lẻ mà chính là một cái thói rất thường:

*Một ngày lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.*

Rõ ràng là một bọn cướp có tổ chức hoạt động công khai dưới sự che chở của pháp luật nhà vua.

Sau vụ án oan ức này đến vụ Thúc ông kiện Thúy Kiều. Thúc Sinh cưới Kiều làm lẽ, Thúc ông bất bình, kiện. Cái ông quan xử kiện lần này là một ông:

Trông lên mặt sắt đen sì...

Ý nói công minh chính trực. Thế mà vô tình Nguyễn Du đã trao ông xử kiện một cách thật là lạ. Ông truyền:

Một là cứ phép gia hình

Một là lại cứ lầu xanh phó về.

Hai đường phải chọn một. Kiều chọn con đường thứ nhất. Thế là Kiều bị lôi ra đánh. Cũng may anh chàng Thúc Sinh ở ngoài trông thấy khóc lóc thảm thiết. Tiếng khóc thoảng đến tai quan. Quan cho gọi đến hỏi. Rồi quan bắt Kiều làm một bài thơ về cái gông. Không hiểu Kiều lúc ấy còn có bụng dạ nào mà làm thơ nhất lại là thơ vịnh cái gông. Tuy thế nàng vẫn làm và quan khen hay, quan tha bổng.

Giả thử Kiều không biết làm thơ hay không chịu được roi vọt thì sự thế sẽ như thế nào? Một ông quan đã đẩy Kiều vào lầu xanh, một ông quan khác suýt nữa đã giữ mãi nàng ở lầu xanh.

Dưới ngòi bút có lẽ là vô tình của Nguyễn Du những người có nhiệm vụ giữ gìn trật tự của phong kiến đã hiện ra một cách chẳng vinh dự gì cho trật tự phong kiến.

Có một ông quan mà Nguyễn Du nể hơn cả không phải vì tư cách mà có lẽ vì quyền cao chức trọng, ấy là Hồ Tôn Hiến. Nguyễn Du nể, Nguyễn Du không bình phẩm việc Hồ Tôn Hiến giết một người hàng tướng, và giết một cách hèn hạ, cái việc nó làm cuộc đời Kiều đã toan được yên vui lại bị dày dọ thêm một tầng nữa. Nhưng con người Hồ Tôn Hiến như thế nào, Nguyễn Du cũng đã gián tiếp đánh giá bằng một chữ trong khi tả Hồ Tôn Hiến nghe Kiều đàn khúc đàn bạc mệnh:

Nghe càng đắm, ngắm càng say

Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.

Nguyễn Du đã giết Hồ Tôn Hiến với một chữ “ngây” cũng như giết Sở Khanh với một chữ “lên”. Trong bao nhiêu người say mê Kiều, Nguyễn Du đã riêng dành chữ “ngây” cho mối tình Hồ Tôn Hiến. Và không cần phải nói nhiều, con người “ngây vì tình” ấy như thế nào tự nhiên đã rõ.

Nói tóm lại có ba ông quan thì một ông ăn hối lộ, một ông bội ước và một ông xử kiện bằng thơ.

Ông quan đã thế lại còn bà quan nữa. Đại biểu cho bà quan trong xã hội *Truyện Kiều* là bà mẹ Hoạn Thư, vợ một viên thượng thư bộ Lại. Bà ta có sẵn trong tay một bọn đầu trộm đuôi cướp là bọn Khuyển Ung, Khuyển Phệ. Rồi bà ta ý thế làm càn, cùng con bày mưu kế đốt nhà, cướp

người và hành hạ người đến cùng cực.

Bà ta có một người rể con nhà buôn bán, tức là Thúc Sinh. Thúc Sinh vì sẵn có tiền của nên học làm sang. Cũng tập tễnh làm thơ, cũng cố kiếm một mụ vợ con nhà quý phái. Nhưng lấy vợ chỉ để mà sợ vợ. Vì bản tính của hắn ta là hèn nhát và ngốc. Ngốc cho nên không biết tính trước tính sau, cứ cưới bừa Thúy Kiều về nhà rồi đến khi cha không bằng lòng, vợ cả không bằng lòng thì không biết xử trí ra sao cả. Hèn nhát cho nên sợ vợ, cho nên thất tín với Thúy Kiều. Khi mới gặp nhau thì nói một cách quả quyết:

*Đường xa chớ ngại Ngô, Lào
Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.*

Đến khi Kiều bị Hoạn Thư hành hạ thì đành rỏ giọt ngấn, giọt dài và cuối cùng đành khuyên Kiều:

*Liệu mà xa chạy cao bay,
Ái ân ta có ngần này mà thôi.*

Thúc Sinh chỉ được một cái tài là tiêu tiền và tiêu tiền để mà hư hỏng.

Những nhà chứa đĩ ghê tởm. Những ông quan kỳ quái, những bà quan tai ác, những con buôn ngu ngốc và hèn nhát, đó là những nét chính trong xã hội *Truyện Kiều*. Thật là một cái xã hội mục nát đến tận xương. Cái điều mà Kiều gọi bằng vận mệnh, bằng số phận chính là cái xã hội bất lương ấy. Trong cái xã hội bất lương đó tính mệnh con người, phẩm giá con người không còn có nghĩa lý gì nữa.

Xã hội bất lương ấy Thanh Tâm Tài Nhân cũng đã cố vẽ, nhưng bức vẽ của Thanh Tâm Tài Nhân là một bức vẽ chết. Những con người của Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là những bộ xương. Nguyễn Du đã cho thêm da thêm thịt, Nguyễn Du đã biến những bộ xương thành những con người thực. Nguyễn Du đã biến thành yêu, ghét, giận, hờn, cái điều ở Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là ý yêu, ý ghét, ý giận, ý hờn. Nguyễn Du đã truyền sức sống vào trong bức vẽ. Nguyễn Du cũng không cố ý dựng lên một bức tranh đầy đủ. Nguyễn Du chỉ đưa ra có mấy hạng người. Nhưng chỉ mấy hạng người cũng đủ để tạo ra cái vị ghê tởm, chán chường, nó là cái vị riêng của cuộc sống theo như Nguyễn Du cảm thấy.

Ngoài những nét chính ấy ra trong xã hội *Truyện Kiều* cũng có những nét phụ. Đằng sau Thúy Kiều, Từ Hải và chen lẫn với những nhân vật ta mới điểm qua, còn có những người mà ta tạm cho là lương thiện để chiều theo ý Nguyễn Du. Những người ấy là ai? Ấy là Vương ông, Vương bà,

Vương Quan, Thúy Vân, Kim Trọng, Chung Công, Giác Duyên, Tam Hợp, và một ít người nữa. Ta cũng có thể kể vào loại này cái ông quan xử kiện bằng thơ và cái anh chàng họ Thúc. Trong đám này có hai người tuy chỉ lướt qua đời Kiều nhưng có lẽ dễ thương hơn cả. Ấy là Mã Kiều trong nhà Tú bà và người quản gia trong nhà bà thượng thư họ Hoạn. Họ cũng là những người cực khổ, sống trong những địa ngục riêng. Họ đã an ủi Kiều, săn sóc Kiều trong những phút giây khốn đốn nhất của đời Kiều. Chút tình cưu mang này của con người kẻ khó đối với con người kẻ khó thật là quý báu. Còn ngoài ra toàn là một bọn mờ mờ nhạt nhạt không có bản lĩnh rõ ràng và nói cho đúng là không có gan làm điều ác chứ chưa hẳn là người lương thiện. Người ta yêu điều thiện thì phải ghét điều ác, có ghét điều ác thì mới có thể gọi là thật yêu điều thiện. Thế mà cả cái bọn Vương ông, Vương bà, Vương Quan, Thúy Vân, Kim Trọng, ngay khi Vương Quan và Kim Trọng đã ra làm quan rồi cũng không hề dă động gì đến vụ án oan ức ngày trước, để mặc cho cái bọn tham quan ô lại tha hồ lộng hành và tiếp tục gieo tai vạ. Cái ông Chung Công, ân nhân nhà họ Vương, lại còn tệ hơn nữa. Cái từ tâm của ông chỉ đưa đến chỗ thu xếp việc Kiều bán mình để lấy tiền dứt lốt cho xong việc. Phép nước nếu nghiêm minh thì trong vụ hối lộ này, ông cũng phải xem là tòng phạm. Lại còn bà vãi Giác Duyên nữa, tu hành gì mà đến khi nghe nói chuông khánh Kiều cũng vào chùa giồng chuông khánh nhà họ Hoạn thì đâm hoảng vội đuổi Kiều đi để cho Kiều lại rơi vào lầu xanh một lần nữa (...).

Đối với một kẻ sát nhân thì giết nó đi. Đối với một tập thể sát nhân thì đập đổ nó đi. Cái chân lý thật là đơn giản. Nhưng cũng phải sống trong những thời đại như thời đại chúng ta và xuất thân trong những tầng lớp như tầng lớp chúng ta thì mới nắm được cái chân lý đơn giản ấy. Sống trong thời đại Nguyễn Du, trong tầng lớp Nguyễn Du không thể nắm được cái chân lý đơn giản ấy. Trên kia chúng ta có nói trong cái nhìn của một người, dù muốn dù không, bao giờ cũng bao hàm một thái độ. Vậy thái độ Nguyễn Du như thế nào qua lối nhìn xã hội phong kiến của Nguyễn Du? Ấy là một thái độ không minh bạch, không dứt khoát, rất lúng cúng vì đầy những mâu thuẫn Nguyễn Du đã dựng lên cái hình ảnh của một xã hội mục nát đến tận xương. Nguyễn Du thông cảm với nỗi khổ vô cùng của con người bị chà đạp trong cái xã hội mục nát ấy. Nguyễn Du mơ ước được sống mạnh mẽ, sống phóng túng, được đập phá tan tành như Từ Hải. Nhưng Nguyễn Du không thấy đập phá như thế rồi đi đến đâu. Cái trạng thái nhất thời, Nguyễn Du tin là vĩnh viễn. Nguyễn Du quy tội cho số mệnh, cho Trời. Trong ý Nguyễn Du có đập phá cho lắm thì

rồi đâu vẫn hoàn đó. Trời đã định thế, số mệnh đã định thế. Cho nên Nguyễn Du cố tiêu diệt cái mộng Từ Hải ở trong mình để sống cuộc sống tầm thường của những người Nguyễn Du cho là lương thiện. Nguyễn Du cố cắt xén con người mình cho vừa kích tác của lối sống tầm thường, nhưng cắt xén mãi mà vẫn không vừa. Lối sống mà Nguyễn Du cố khép mình vào, trong tâm trí Nguyễn Du, dưới ngòi bút Nguyễn Du, vẫn hiện ra với một khuôn khổ nhỏ nhen với những màu buồn tẻ. Vì thực ra Nguyễn Du vẫn khinh lối sống ấy mà không biết hay không dám biết, Nguyễn Du vẫn tự hào có cái gì cao hơn quý hơn lối sống tầm thường ấy.

THỜI ĐẠI NGUYỄN DU VÀ THÂN THỂ NGUYỄN DU

Nguyễn Du sinh năm 1765. Kể từ khi Lê Lợi đánh quân Minh dựng nước đến bây giờ đã có hơn ba trăm năm. Sau ba trăm năm ấy chế độ phong kiến ở nước ta đã suy vi đến cực độ. So sánh sự phát triển của xã hội Việt Nam và Trung Quốc với sự phát triển của xã hội phương Tây, một học giả nước ta, ông Nguyễn Khánh Toàn có nhận xét như sau: ở phương Tây, khi chế độ phong kiến từ phân quyền chuyển sang tập quyền là khi trong xã hội phương Tây mầm kinh tế tư bản thương mại đã phát triển khá mạnh: chế độ tập quyền ấy là một sự đòi hỏi của kinh tế tư bản thương mại. Trái lại ở Trung Quốc và Việt Nam chế độ phong kiến tập quyền thành lập từ rất sớm, ở Trung Quốc từ đời Tần, ở Việt Nam từ đời Đinh. Lúc bấy giờ trong nền kinh tế của Trung Quốc và của Việt Nam không hề có mầm mống cơ sở của chủ nghĩa tư bản. Sở dĩ như thế là vì Trung Quốc cũng như Việt Nam ở vào cái tình trạng phải luôn luôn lo bảo vệ nền độc lập của mình. Cho nên phải có một tổ chức quốc gia mạnh mẽ, chính quyền phong kiến phải được tập trung vào tay họ để có đủ sức chống ngoại xâm. Chế độ tập quyền đã được thực hiện không phải vì những lý do kinh tế mà vì những lý do quân sự. Do đó nó thiếu những cơ sở vững chắc. Mỗi lúc cái nguy ngoại xâm bớt đi thì nó lại bị lung lay vì những cuộc đấu tranh liên miên giữa các phe phong kiến. Ông Nguyễn Khánh Toàn cho rằng điều này đã định đoạt con đường phát triển của chế độ phong kiến ở Á châu mà ta gọi là: “Kiểu sản xuất châu Á” nó làm chậm trễ sự tiến hóa.⁽¹⁾

1. Xem *Những nhận xét lý luận về thời kỳ lịch sử từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long* của ông Nguyễn Khánh Toàn, bản sử học, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản.

Điều nhận xét của ông Nguyễn Khánh Toàn rất xác đáng. Ở nước ta từ Lê Lợi đến khoảng giữa thế kỷ XVIII chúng ta thấy cái nguy ngoại xâm hầu như không có. Về phía Bắc, nước Tàu bối rối về sự phân tranh giữa Minh và Thanh không thể tính đến một cuộc viễn chinh mạo hiểm. Về phía Nam sau khi Lê Thánh Tôn chiếm Đồ Bàn thì Chiêm Thành không còn một mối nguy cho nền độc lập Việt Nam nữa. Trong khi đó tuy có tiếp xúc với tư bản thương mại Âu Tây, nhưng xã hội Việt Nam vẫn thiếu một cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa nên vẫn có xu thế rã ra từng mảnh. Chính quyền phong kiến tập trung mất lý do tồn tại. Do đó những cuộc biến liên tiếp xảy ra: Mạc đoạt quyền Lê, Lê - Mạc phân tranh, Nguyễn cát cứ Thuận Hóa, Trịnh đoạt quyền Lê, Nguyễn - Trịnh phân tranh; đó là chưa nói đến vô số cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nông dân trong hai thế kỷ XVII và XVIII mà cuối cùng là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân cố nhiên là có những lý do khác những cuộc phân tranh giữa các phe phong kiến nhưng nó cũng đưa đến một kết quả chung là làm tan rã cái chính quyền phong kiến tập trung dựng lên từ thời Lê Lợi.

Nhất là vào những năm thiếu thời của Nguyễn Du thì tình trạng lại càng suy đốn. Trịnh Sâm lên ngôi năm 1767. Sâm là người dâm dăng, vì tình riêng đối với vợ lẽ, Sâm bỏ con trưởng lập con thứ, gây thành bè đảng xung đột lẫn nhau. Sâm mất, bọn kiêu binh lại bỏ thứ lập trưởng. Thành ra không những có phe phong kiến Đảng trong, phe phong kiến Đảng ngoài. Không những phe phong kiến Đảng ngoài có phe Lê, phe Trịnh, ngay trong phe Trịnh lại còn có phe trưởng, phe thứ. Thật là mục nát đến cùng cực. Kế đó Công Chính đưa Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh, Vũ Văn Nhậm ra Bắc diệt Công Chính, Nguyễn Huệ và Ngô Văn Sở ra Bắc diệt Vũ Văn Nhậm. Quân Thanh đến, Ngô Văn Sở rút lui, rồi đại quân của Tây Sơn lại trở ra Bắc quét sạch quân Thanh. Chẳng bao lâu Tây Sơn cũng đi vào đường mục nát. Lại đến quân Nguyễn Ánh kéo ra. Nhưng giang sơn dầu quy về một mối mà lòng người xứ Bắc vẫn phân vân. Chính quyền tập trung của Nguyễn Ánh không những không xây dựng trên cơ sở chống ngoại xâm mà lại nhờ vào sức ngoài mới giành được. Chẳng qua lòng người chán loạn ly và chính quyền Tây Sơn chẳng tốt đẹp gì nên Nguyễn Ánh mới thành công. Nhưng thành công mà vẫn không được nhân dân Bắc Hà thành tâm quy phục.

Trước những biến cố ấy, giai cấp nho sĩ, hay đúng hơn, tầng lớp nho sĩ tức là tầng lớp của Nguyễn Du, đã biến chuyển như thế nào, đã có

những thái độ như thế nào? Lý tưởng của tầng lớp nho sĩ là lý tưởng thờ vua, tức là lý tưởng bảo vệ chính quyền phong kiến tập trung. Lý tưởng ấy rất mạnh mẽ buổi Lê sơ trong thời cực thịnh của chính quyền phong kiến. Đến lúc Mạc đoạt quyền Lê, nó vẫn còn đủ mạnh mẽ để khiến một số nho sĩ vì vua Lê tuân tiết và một số khác tranh đấu khôi phục họ Lê. Nhưng đến thời Trịnh thì nó đã yếu lắm rồi. “Thiên vô nhị nhật, quốc vô nhị quân”. Thế mà họ Trịnh đoạt quyền họ Lê, ngang nhiên ngồi bên cạnh vua Lê. Nội sự có mặt của chúa Trịnh bên cạnh vua Lê đã là một điều giầy đạp lên lý tưởng đạo Nho.

Lẽ đương nhiên là nhà nho phải phù Lê diệt Trịnh. Nhưng chỉ có một số ít là đi theo con đường ấy. Còn nói chung thì tầng lớp nho sĩ đã yếu lắm rồi. Nó đành cam phận “sống để thờ vua, thờ chúa”. Bàn về tâm thuật sĩ phu thời Lê mạt, ông Phan Khôi đã ví họ như những người đàn bà có chồng mà lang dâm trác nết. Cái khổ của những người đàn bà ấy là vẫn nhớ rằng mình có chồng. Thân sinh Nguyễn Du là ông Nguyễn Nghiễm đã làm bài *Khổng Tử mộng Chu Công*. Khổng Tử muốn tôn Chu, muốn làm cái công việc Chu Công làm ngày trước nên mộng thấy Chu Công. Nguyễn Nghiễm muốn tôn Lê, làm bài *Khổng Tử mộng Chu Công* để gián tiếp tự ví mình như Khổng Tử, tuy Nguyễn Nghiễm cũng “sống để thờ vua, thờ chúa” như hầu hết nho sĩ đương thời. Lý tưởng tôn quân chỉ còn là một giấc mộng qua một giấc mộng. Nó đã mong manh lắm vậy. Tầng lớp nho sĩ không còn có sức mạnh nào để đương đầu với họ Trịnh. Nhất là từ khi Trịnh Giang đặt ra lệ bán tước quan và từ khi có lệ thu tiền thông kinh, ai nộp ba quan tiền là được không phải khảo hạch, thì tầng lớp nho sĩ bị tàn phá tận gốc lại càng suy thêm một tầng nữa. Lý tưởng đạo Nho trong xã hội Bắc Hà chỉ còn là một chuyện mơ hồ.

Ông Nguyễn Bách Khoa tác giả *Nguyễn Du và “Truyện Kiều”* đã dẫn mấy câu chuyện trong *Hoàng Lê nhất thống chí* để chứng minh điều đó:

“Như lúc Vũ Văn Nhậm, tướng của Tây Sơn ra đánh Bắc Hà, bằng quận công Nguyễn Hữu Chính đón mẹ con vua Lê Chiêu Thống chạy sang tỉnh Bắc, khi vua và Thái hậu muốn sang sông Như Nguyệt, chờ lâu không thấy thuyền mới cho đòi viên quan trấn thủ tại đó hỏi duyên cớ thì viên ấy là Nguyễn Cảnh Thước thưa rằng:

- Ở đây không có một chiếc thuyền nào. Bệ hạ muốn kịp sang dò xin ban cho tôi ít nhiều vàng lụa thì mới thuê được, không có thì đến ngày mai vẫn phải ở đây, nếu quân giặc theo kịp tôi xin lấy thùng gỗ ken mủng đưa bệ hạ sang nhưng đồ ngự dụng thì không mang sang được.

Vua nói rằng:

- Ta có cả thiên hạ còn không giữ được lại còn tiếc gì của nữa!

Mới sai mở cả hòm, Cảnh Thước xem thì chỉ có một con ấn triện quốc bảo và bốn mươi lạng vàng mà thôi.

Vua nói rằng:

- Mày lấy gì thì lấy.

Thước thưa rằng:

- Cám ơn bệ hạ cho tôi, tôi xin nhận lĩnh một nửa.

Vua cho tất cả. Thước nhận tất, mới tức khắc gọi đồ chở vua sang sông. Vua đi khỏi, Thước lại sai người đuổi theo, lột lấy áo vua. Vua ứa nước mắt cởi áo cho, rồi chạy thẳng lên núi Như Thiết⁽²⁾.

Đó là tình bày tôi đối với quân vương. Lại lúc chưa chạy sang tỉnh Bắc, vua đến nhà Nguyễn Hữu Chỉnh hỏi kế chống quân Vũ Văn Nhậm, thấy Chỉnh nói quấy quá vài câu rồi lảng chuyện, liền buồn bã quay về cung.

"Vua lập tức đi chân giở về; đi đường đã thấy dân gian dắt díu nhau để chạy, bọn gian đồ thừa cơ cướp giết, tiếng kêu khóc gọi nhau í éo cả lên.

Có đưa đám giăng vua lại, nắn khắp cả trong lưng không thấy có gì nó mới cho đi"⁽¹⁾.

Đó là dân đối với vua.

Lại khi chúa Trịnh Khải thấy quân Tây Sơn tràn vào Thăng Long vội vàng chạy sang Bắc đến làng An Lăng gặp được viên quan Thiêm sai Lý Trần Quán. Quán sai một tên học trò cũ là Trang đưa chúa qua địa hạt ấy. Trang liền bắt chúa đem nộp quân Tây Sơn.

"Lý Trần Quán được tin này liền tới nhà Trang, mắng học trò:

- Chúa là chúa trong một nước, mà ta là thầy mày, quân sư nghĩa nhớn, sao mày nỡ làm thế?

Trang rằng:

- Chúa trốn ở tay tôi, giặc Tây Sơn bắt tôi ra hỏi tội, ông có thể đền cái mạng cho tôi được không? Sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa chẳng bằng yêu thân, thôi thôi, ông đừng lấy điều ấy mà trách tôi, xin ông về nhà trọ nghỉ.

Nói xong rồi tên Trang lập tức đem thủ hạ giải chúa đi.

Trần Quán đến trước mặt chúa kêu gọi rằng:

1,2. Hoàng Lê nhất thống chí.

- Giời ơi! Giời ơi! Bè tôi giết vua! Giời có biết không?⁽¹⁾.

Đó là trò đối với thầy, dân nho sĩ đối với chúa!

(Nguyễn Du và "Truyện Kiều".

Trang 69, 70, 71, 72)

Qua những câu chuyện trên này ta thấy rõ cả một xã hội, cả một nền luân lý, nền luân lý của nho sĩ đang đổ vỡ.

Làm tôi tớ cho họ Trịnh, bọn nho sĩ đã phản lại lý tưởng tôn quân. Đến khi họ Trịnh bị tiêu diệt, nho sĩ hình như có cơ hội trở về với lý tưởng cũ của mình. Họ trở về với họ Lê. Nhưng đã từ lâu họ Lê không còn đại diện cho quyền lợi quốc gia nữa. Trước sự quật khởi mạnh mẽ của nông dân do Nguyễn Huệ cầm đầu, họ Lê thấy mình không còn chỗ đứng đã cầu cứu ngoại bang và theo gót vua Lê, tầng lớp nho sĩ đã bước thêm một bước nữa. Họ đã bước vào con đường phản dân, phản nước. Nhưng Nguyễn Huệ đã thắng, nghĩa là nhân dân đã thắng và họ Lê cùng với bọn nho sĩ theo Lê đã bị một phen nhục nhã.

Sau này Tây Sơn thua, Nguyễn Ánh thắng, nho sĩ Bắc Hà lại theo Nguyễn Ánh. Nhưng chẳng qua là theo kẻ mạnh để cầu lấy yên thân chứ chẳng phải vì một lý tưởng cao cả gì. Vịnh cảnh Đèo Ngang, Bà Huyện Thanh Quan đã có thể viết những câu như:

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc...

Nho sĩ Bắc Hà thời bấy giờ đã thiếu hẳn cái ý thức quốc gia. Đi theo Nguyễn, nho sĩ Bắc Hà vẫn tự xem mình là người mất nước. Vì nước của họ không phải là nước Việt Nam mà là nước Lê.

Tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng gọi Tây Sơn là người nước Tây, và văn thân Bắc Hà trong *Hoàng Lê nhất thống chí* nói chuyện với vua quan Tây Sơn cũng một rằng quý quốc, hai rằng quý quốc.

Nói tóm lại tầng lớp nho sĩ, lợi khí của chính quyền phong kiến tập trung, đã hết sức hoang mang và bất lực trước cái xu thế tan rã của xã hội phong kiến Việt Nam, trước sự phân tranh liên miên giữa các phe phong kiến. Lý tưởng của nó sụp đổ, con đường đi của nó sụp đổ, bế tắc. Nguyễn Du, một nhà nho, đã bị lôi cuốn vào con đường đi chung của tầng lớp mình. Có khác chăng là Nguyễn Du đã thấy sâu sắc hơn kẻ khác cái hoang mang, cái tủ nhục, cái bất lực của tầng lớp mình. Nguyễn Du cũng đã lớn lên trong cái ý niệm thờ vua, thờ chúa, Nguyễn Du cũng đã làm

1. *Hoàng Lê nhất thống chí*.

cái việc thờ vua, thờ chúa trong khi giữ chức chánh thủ hiệu quân hùng hậu ở Thái Nguyên; Nguyễn Du cũng đã định chạy theo Tôn Sĩ Nghị và Lê Chiêu Thống sang Tàu. Chạy theo không kịp ông đã về Thái Bình mộ quân đánh lại Tây Sơn. Đi ngược với ý nguyện của dân, ông đã thất bại, đã bị ở tù hai tháng, đã lui về ở ẩn dưới chân núi Hồng Sơn. Cuối cùng ông đã ra làm quan với họ Nguyễn như nhiều nho sĩ Bắc Hà khác, tuy làm quan với họ Nguyễn, ông vẫn không hết nhớ Lê. Cái phần luẩn quẩn, cái phần không dứt khoát, cái phần bế tắc trong *Truyện Kiều* là bắt nguồn ở đó, cái thái độ trước cuộc đời Nguyễn Du và tầng lớp Nguyễn Du. Nguyễn Du cũng như tầng lớp Nguyễn Du không biết mình muốn gì, không biết mình đi đâu.

Nhưng giá thử chỉ có thể thì làm sao cắt nghĩa được cái phần giá trị, cái phần tất nhiên sẽ còn lại trong *Truyện Kiều*. Bởi vì trong cái thái độ bất lực và đốn hèn kia, nhất định không có gì có thể còn lại được. Ông Nguyễn Bách Khoa tuy không nhìn nhận cho *Truyện Kiều* một giá trị nào có thể còn lại, nhưng ông cũng nhận rằng tâm hồn Nguyễn Du là nơi xô xát hai sức mạnh. Theo ông thì một bên là cái đốn hèn của giai cấp một bên là khí phách cá nhân do huyết thống Nguyễn Tiên Điền và quê hương Nghệ Tĩnh hun đúc.

Ông Nguyễn Bách Khoa có lẽ đã quá xem trọng huyết thống và quê hương. Ông xem trọng đến nỗi cho rằng việc Nguyễn Du ra làm quan cho họ Nguyễn là một việc phản lại huyết thống, phản lại địa phương tính, phản lại lý tưởng cổ hữu của Nguyễn Du và sau khi đã tự hỏi bởi đâu, ông đã trả lời như thế này: Bởi hai lẽ. Mà “lẽ thứ nhất là sự len vào huyết thống kia một huyết thống khác, sự len vào địa phương tính kia một địa phương tính khác”.

Cái huyết thống khác và cái địa phương tính khác là của bà Trần Thị Thân, con gái quan câu kê họ Trần ở Bắc Ninh đã dao động với huyết thống và địa phương tính của Nguyễn Nghiễm rồi hòa hợp với nhau mà đi truyền vào mạch máu Nguyễn Du”.

Huyết thống và quê hương làm gì có ảnh hưởng quan trọng như vậy. Đánh rằng Nguyễn Du bị giằng co giữa hai khuynh hướng, đánh rằng trong tâm hồn của ông có một mâu thuẫn giữa cái đốn hèn của giai cấp và cái anh dũng của huyết thống, của quê hương. Mâu thuẫn ấy vốn có sẵn ngay ở trong lòng tầng lớp Nguyễn Du. Ấy là cái mâu thuẫn giữa nhiệm vụ lịch sử của nho sĩ, nhiệm vụ bảo vệ chính quyền phong kiến tập trung, và cái xu thế tan rã của chính quyền ấy trong xã hội Việt Nam thời bấy giờ.

Tầng lớp nho sĩ đã không biết làm thế nào để thoát khỏi cái mâu thuẫn ấy. Mà thực sự thì nếu không có một sự cải biến sâu xa về cơ sở kinh tế trong nước thì không thể nào có đường thoát. Ngay cả đông đảo những người lao khổ đã đứng dậy dưới ánh cờ Nguyễn Huệ mà cũng chẳng biết làm thế nào để tự cứu, chẳng biết rõ mình muốn đi đến đâu. Huống nữa là tầng lớp nho sĩ, một tầng lớp đương suy. Thiếu một cái nhìn sáng suốt để soi đường.

Do đó những người nho sĩ đứng vào một tình thế đặc biệt. Họ vốn ở trong phe thống trị phong kiến nhưng trong tình trạng hỗn độn của xã hội phong kiến Việt Nam thời bấy giờ thì đồng thời họ cũng là nạn nhân của chế độ.

Muốn nhận rõ điều đó chúng ta hãy nhìn lại thời đại Nguyễn Du một lần nữa.

Không cần phải mô tả nhiều, chắc ai cũng biết người dân Việt Nam sống giữa những biến cố ấy, giữa sự tan vỡ của một chế độ tàn ác lại càng tàn ác hơn trong khi nó tan vỡ thì lầm than khốn khổ như thế nào. Nhất là năm 1786 lại bị hạn hán mất mùa. Theo các bức thư của các cô đạo phương Tây thì có người nói năm ấy vì hạn hán đã chết mất một nửa số người trong xứ. Có nhiều làng bỏ hoang không người ở⁽¹⁾. Sống trong một tình trạng như vậy giá trị con người, phẩm giá con người, tính mạng con người không còn có nghĩa lý gì.

Mà cái khổ ở đây cũng không phải là cái khổ riêng của người cùng dân, nó còn là cái khổ trong vô số người trong giai cấp phong kiến.

Trong bài *Văn chiêu hồn* Nguyễn Du viết:

*Cũng có kẻ màn loan trướng huệ,
Những cây mình cung quế phòng hoa,
Một phen thay đổi sơn hà,
Tấm thân chiếc lá biết là về đâu?*

Cái cảnh sớm màn loan trướng huệ, chiều chiếc lá lênh đênh không phải là cảnh tưởng tượng mà là cảnh Nguyễn Du từng mục kích, từng trải qua. Nguyễn Khản, anh Nguyễn Du, đương làm đại thần trong triều đã bị kiêu binh tìm giết phải bỏ trốn. Chính Nguyễn Du cũng đã từng bị Tây Sơn hạ ngục.

Do những nỗi khổ của mình và của tầng lớp mình, Nguyễn Du đã cảm thông được một phần với nỗi khổ chung của con người bị chà đạp

1. Dẫn theo ông Nguyễn Bách Khoa.

dưới một chế độ ngày càng thêm mục nát.

Cổ nhiên cũng chỉ cảm thông được một phần thôi. Rốt cuộc Nguyễn Du vẫn là người của giai cấp phong kiến, của chế độ phong kiến. Trước Nguyễn Du, có một nhà văn khác, là Ôn Như Hầu, cũng đã cho người cung nữ của ông nói một câu hùng hổ:

Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra

Tiêu phòng đối với cung nữ cũng có thể ví như chế độ phong kiến đối với Ôn Như Hầu và Nguyễn Du. Người cung nữ tuy nói hùng hổ như vậy nhưng rồi vẫn ngoan ngoãn ở lại trong tiêu phòng để chờ quân vương chiếu cố. Ôn Như Hầu và Nguyễn Du cũng thế. Tuy có than vãn, oán trách nhưng rồi cũng ngoan ngoãn nằm yên trong cái khuôn phong kiến.

Nhưng cảm thông được một phần cũng là quý rồi. Nhất là lại nói được mỗi cảm của mình và do đó nói hộ cho tất cả nạn nhân của chế độ. Những người xuất thân trong giai cấp phong kiến như Nguyễn Du tuy không bị xã hội chà đạp một cách thảm thía hơn. Chính vì vậy trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã vẽ ra được hình ảnh một xã hội ô uế, đã dựng lên được một nhân vật anh hùng đó là giấc mộng thoát ly của những con người muốn vươn mình thoát ly ra khỏi cái khuôn phong kiến và một nhân vật thân thể long đong, nó là tiếng oán hờn, tiếng kêu thương của những con người bị đẩy dọ, bị giày vò trong cái khuôn phong kiến.

TRUYỆN KIỀU ĐỐI VỚI CÁC LỚP NGƯỜI VÀ QUA CÁC THỜI ĐẠI

Dù muốn dù không, văn chương bao giờ nó cũng gắn liền với cuộc sống, nó biểu hiện cái phần sâu sắc nhất trong sự sống của một lớp người. Cho nên đối với người xem văn, cái điều quan trọng nhất vẫn là cách sống, cái thái độ trước cuộc sống mà vô tình hay cố ý người viết còn gửi lại trong tác phẩm văn chương.

Tôi sẽ không nói rằng kỹ thuật là chuyện phụ. Nhưng kỹ thuật vốn dính chặt với sự sống, nó biến hình, biến tính tùy theo sự sống và nó cũng chỉ được thưởng thức, giá trị của nó cũng chỉ đương thừa nhận một khi được thừa nhận cái lối sống, cái thái độ trước cuộc sống tức là cách nhìn, lối nghĩ, điệu cảm của người viết văn.

Công việc người ta bề bộn, thì giờ người ta không có nhiều. Xem văn chương chẳng ai rỗi công đâu mà lưu ý đến những chuyện không mật thiết liên quan đến người ta. Một trang phục văn chương người ta thích

bao giờ cũng là một trang phục trong đó, trực tiếp hay gián tiếp, người ta đã tìm thấy ít nhiều hình ảnh của người ta. Nó là một con đường để người ta đi rộng hơn, sâu hơn vào chính cuộc sống của người ta, chứ không phải một con đường đưa người ta đi phiêu lưu ở những phương trời nào vô định.

Tôi nhớ lại mấy câu thơ của Vũ Hoàng Chương lấy đầu đề trong tiệm nhảy:

*Ta quá say rồi!
Sắc ngả màu trôi...
Gian phòng không đứng vững.
Có ai ghì hư ảnh sát kề môi*

và trong tiệm hút:

*Đêm nay lạnh, tìm em trong gác tối
Trong tay em dâng cả tháng năm thừa.
Có lẽ đâu tâm can còn chọn lối,
Để đi về cay đắng những thu xưa.
Trên nẻo ấy, tôi bời - anh đã biết
Những tình phai, duyên úa, mộng tan tành.
Trên nẻo ấy, sẽ từ muôn đáy huyết.
Ái ân xưa vùng dậy níu chân anh.*

Những câu thơ đã được bao nhiêu người tuổi trẻ ngâm nga một thời. Những người ấy không phải người nào cũng lẫn lóc trong các tiệm nhảy, tiệm hút. Có những người chưa hề vào một tiệm nhảy bao giờ, chưa bao giờ đi tìm nàng tiên nâu của Vũ Hoàng Chương trên gác tối và trên con đường về quá khứ cũng không hề có tình nào phai, duyên nào úa. Họ là những người mực thước, sống một cuộc sống đều đặn, trong sạch. Ấy thế mà họ vẫn say theo câu thơ của Vũ Hoàng Chương. Và say chính là vì những câu thơ ấy đã đưa họ đi rộng hơn, sâu hơn không phải vào một cuộc đời nào khác mà vào chính cuộc đời của họ, chính là vì họ đã tìm thấy mình trong đó. Đọc thơ họ thấy con người say mê man trong tiệm nhảy là họ, con người một đêm lạnh đi vút nốt tháng năm thừa trên gác tối cũng là họ. Mà không phải ảo tưởng. Cái chán chường, cái tuyệt vọng của con người kia mang trong lòng chính là cái chán chường, cái tuyệt vọng của họ dưới chế độ ngọt thờ của thực dân. Họ không trụ lạc thì đã có người khác trụ lạc giùm. Cái đứng đắn trong cuộc sống hàng ngày của họ chỉ là cái bên ngoài. Mấy câu thơ của Vũ Hoàng Chương đã lật đổ

cái bên ngoài mong manh ấy. Vì thế nên họ thích.

Cũng những người ấy, giờ đây nếu tình cờ có đọc lại mấy câu thơ trên này, tôi tin chắc họ không còn giữ nguyên cái cảm giác khoảng chín mươi năm trước. Cuộc sống của họ đã hướng theo một chiều khác, trong sự chuyển hướng vĩ đại của cuộc sống Việt Nam. Những câu thơ ngày trước họ thấy náo nùng vì nó chính là lời than vãn âm ỉ trong lòng họ thì nay đối với họ chỉ là một câu nói của một người nào họ từng quen biết rất nhiều nhưng càng ngày càng xa lạ (...)

Tôi vừa được đọc trên tờ *Quốc gia* xuất bản ngày 2 - 6 - 1949 ở Hải Phòng trong một bài trích ở tập *Thơ hận lòng* của ông Thanh Hồng nào đó mấy câu như sau:

*Nắng mới thanh bình rải bốn phương,
Lòng trai xúc động dệt thơ vàng
Ai về chốn vắng, buồn không nói,
Giở gói nhìn làn nắng, nắng trang.*

Giá thử mấy câu này ra đời mười mười lăm năm về trước thì chắc cũng chẳng tội vạ gì nhưng lúc này đọc thì thật ngấy đến tận cổ. Không trách gì Bút Chiến Đấu nhân đọc một bài thơ đăng trên báo *Lẽ sống* đã nổi cáu, và đã lại cẩn thận. Bài thơ đăng trên báo *Lẽ sống* này giá thử ra đời ngày trước thì tác giả đã được người đời liệt vào hạng ưu thời, mẫn thế:

*Vào thủ đô hơn bốn tháng rồi
Mỗi ngày thêm tủi hổ mà thôi.
Ngồi nhà nghĩ quần càng thương nước,
Ra phố đi quanh lại giận đời.
Chính khách chỉ toàn phường xiểm nịnh,
Thanh niên rặt một lũ ăn chơi
Nếu không giữ vững lòng tin tưởng,
Còn sống làm sao nổi hỡi trời!*

Bút Chiến Đấu đã lấy lại bài này đăng trên báo *Cứu quốc* ngày 20 - 6 - 1949 với các nhan đề: *Việt gian buồn* và họa lại một bài gọi là *Việt gian đáng chết*:

*Toàn dân đánh giặc bốn năm rồi,
Bọn đốn hèn bay vẫn thế thôi!
Thương nước mà không lo giúp nước,
Giận đời nhưng lại cứ hư đời.
Văn chương theo đóm phường xu nịnh,*

*Thơ thần ba hoa giọng phiếm chơi.
Muốn sống sao không ra kháng chiến,
Năm co đợi chết lại kêu trời!*

Tôi dẫn ra những ví dụ trên này để chứng minh rằng cái thái độ của người ta đối với thơ hay thay đổi tùy theo thái độ đối với cuộc sống. Nói thể không phải bảo rằng không thể có một thái độ khách quan. Vẫn có thể có, vì trong bao nhiêu thái độ trước cuộc sống cũng có một thái độ khách quan tức là thái độ của những người đứng lên theo cái dòng khách quan của cuộc sống. Nói thể chỉ để nhận rõ rằng những thái độ khác nhau, trái nhau đối với *Truyện Kiều* không phải là chuyện tình cờ, nó có nguyên nhân sâu xa của nó. Nói thể cũng đã nhận rõ phải tìm một chỗ đứng như thế nào mới mong xét *Truyện Kiều* cho đúng.

1. Cái khát khe của những người bảo vệ trật tự phong kiến.

Thái độ này là lý do của thái độ trên kia chúng ta đã nói đến rồi. Ở đây chúng ta chỉ nói thêm một vài điều. Những người bảo vệ cho trật tự phong kiến này ở Đảng trong nhiều hơn ở Đảng ngoài. Phải chăng vì trên đất mới khai thác ở Đảng trong, nhất là trên đồng bằng Gia Định, chế độ đại địa chủ nền tảng của phong kiến thịnh hành hơn ở Bắc, nơi mà quyền tư hữu về ruộng đất đã phân tán khá nhiều. Thêm vào đó ở Nam, sĩ phu không có cái tâm lý nhớ Lê, ghét Nguyễn, nó làm cho sĩ phu Bắc Hà hầu hết đều là những người bất nhân.

Dầu sao, *Truyện Kiều* tuy đã ra đời dưới triều Gia Long trong khi nước Việt Nam đã thống nhất, thế mà ở Nam không phổ biến bằng ở Bắc. Ở Nam bộ phải dành một địa vị cho một quyển truyện sẽ ra đời sau này, truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

Một điều nữa cũng đáng lưu ý là trong những người khát khe với *Truyện Kiều* người người chỉ muốn ngăn cấm con em mình để cho con em cứ sống ngoan ngoãn trong những cái khuôn có lợi cho họ. Còn riêng họ thì vẫn xem mình là bậc thượng trí có đọc *Truyện Kiều* cũng chẳng nguy hại gì. Vì thế cho nên vua tôi thời Tự Đức vẫn ung dung ngậm vịnh *Truyện Kiều*. Và chẳng chính những người lớn tiếng bảo vệ trật tự đó, đời sống nhiều khi cũng chẳng có trật tự gì. Họ đòi hỏi đạo đức nhưng chính họ lại là người phá hoại đạo đức. Cái giống này bao giờ cũng nhan nhản trong những thời suy tàn của một chế độ. Quan lớn, quan bé, đồ nho, đồ Tây, cụ non, cụ già, cả cái xã hội thối tha đến xương tủy ấy đều cố giữ một nước sơn phong kiến. Đối với họ phải có cái lễ, cái bưng, cái đức

văng tục, cái vong mạng của Xuân Hương, của Baulelaire thì mới hả. Phải ném vào mặt họ những sự thật họ vẫn che giấu thì mới hả.

Về thái độ, cụ Ngô Đức Kế và cụ Huỳnh Thúc Kháng, chúng ta sẽ nói đến sau. Hai cụ tuy cũng chỉ trích *Truyện Kiều* nhưng so với thái độ những người chúng ta vừa nói đến trên này thì khác hẳn.

2. Cảm tình của Chu Mạnh Trinh và những nhà nho phóng khoáng.

Theo nguyên tắc thì đã gọi là nhà nho ắt phải bảo vệ trật tự phong kiến. Nhưng trong thực tế chế độ phong kiến ở nước ta từ vài trăm năm nay đã suy vi đến nỗi nhà nho nhất là ở Bắc Hà, lắm khi cũng thấy đột ngột trong cái khuôn phong kiến. Một trong những nhà nho ấy đã viết ra *Truyện Kiều* và rất nhiều nhà nho khác về sau đã ngâm Kiều, vịnh Kiều, say sưa trong mối tình đồng điệu. Nhưng sau Kiều thì không ai bằng Chu Mạnh Trinh, Chu Mạnh Trinh, có thể nói, không phải chỉ say *Truyện Kiều*, say văn chương *Truyện Kiều* mà say nàng Kiều như say một giai nhân có thực. Đến nỗi Chu Mạnh Trinh đã nói đến những chuyện si tình như ghi tên Kiều vào biêng quần, tay áo và chép *Truyện Kiều* với Chu Mạnh Trinh là làm cái việc “Nghìn thu sau nhật cái phần hương thừa”. Thế rồi Chu Mạnh Trinh mơ tưởng sẽ dựng một ngôi nhà vàng cho Kiều, mơ tưởng mượn cỏ thơm gọi hồn cho Kiều về và Chu Mạnh Trinh tưởng như thấy Kiều về thật:

“Ngán nỗi non xanh đất đỏ, để riêng ai luân lạc đau lòng, ta cũng nòi tình, thương người đồng điệu. Cái kiếp không hoa lắm lắm, con hồn xuân mộng bâng khuâng. Đã toan đúc sẵn nhà vàng, chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phương thảo, hú vía thuyền quyên, sẵn bút nghiên chia vịnh từng hồi, đem sự tích góp làm một tựa. Bấy giờ kể còn dài chưa hết, hạt ba tiêu như thánh thốt mưa thu. Hỡi ôi! Hồn có biết hay chăng, bóng hoán bội tưởng ra vào lạc phố”¹⁾. Cho nên bên vực Kiều, Chu Mạnh Trinh cũng đã bên vực một cách tài tình hơn ai hết. Để bên vực cái việc Kiều tự tiện thề thốt với Kim trước khi được phép cha mẹ, Chu Mạnh Trinh đã mượn ý hai câu thơ cổ tả một cái vườn đóng kín với một cảnh hạnh đỏ ở trong vườn vươn ra ngoài tường nở hoa. Hoa hạnh đã nở ra ngoài tường vì sắc xuân trong vườn đầy rẫy, dầu cửa đóng, then cài cũng không sao giữ lại được:

*Xuân sắc mãn viên quan bất trú,
Nhất chi hồng hạnh xuất tường lai.*

1. Nguyên Hán văn của Chu Mạnh Trinh. Đoàn Tư Thuật dịch.

Kiều tự tình với Kim thì chẳng qua cũng như bông hạnh không nở trong vườn mà lại vươn ra ngoài tường nở. Ai lại nở khe khẽ với một bông hoa hạnh vươn ra ngoài tường chỉ vì sắc xuân trong vườn đầy rẫy, nhất là khi nó vẫn giữ được tiết sạch, giá trong:

“Cũng có kẻ bảo tại nước chảy mây trôi lỡ bước nên cành đưa lá đón quen thân. Nào biết đâu bông hạnh nở ngoài tường chưa để con ong qua tới”¹⁾.

Nói tóm lại thái độ Chu Mạnh Trinh và những nhà nho phóng khoáng, tức cũng là thái độ Nguyễn Du. Cùng một nguyên nhân, cùng một tính chất. Thái độ ấy chúng ta đã phẩm bình rồi, không cần nhắc lại nữa.

3. Cảm tình của bình dân.

Truyện Kiều được cảm tình của người bình dân Việt Nam, điều ấy hiển nhiên không cần phải chứng minh.

Nhưng vì sao người bình dân Việt Nam lại thích *Truyện Kiều*?

Cổ nhiên một phần hẳn cũng là vì thấy nhiều nhà nho thích. Bình dân không biết đọc chữ Nôm. Họ thấy nhà nho ngâm Kiều thì họ cũng ngâm theo. Nhưng nhà nho không phải chỉ ngâm Kiều, nhà nho còn ngâm thơ Đường, thơ Tống và bao nhiêu thứ khác nữa mà bình dân nào có ngâm theo. Mặc dầu cái đẹp trang trọng của thơ đương thời, bình dân không nhớ một bài thơ nào thất ngôn Đường luật.

Vậy bình dân mà thuộc Kiều, thích Kiều lại cũng vì Kiều viết theo điệu lục bát, một cái điệu chính bình dân đã sáng tạo ra và vì thế vẫn diễn tả được một cái gì rất sâu trong nhịp tình, nhịp ý nói chung là nhịp sống của người nông dân đất Việt.

Nhưng viết theo điệu lục bát không phải chỉ có *Truyện Kiều*. Cho nên phải khẳng định rằng bình dân thích *Truyện Kiều* thì cũng như Chu Mạnh Trinh và rất nhiều nhà nho khác thích *Truyện Kiều*, cũng như Nguyễn Du đã viết ra *Truyện Kiều* vậy. Nghĩa là cũng như Nguyễn Du, như Chu Mạnh Trinh và nhiều nhà nho khác, bình dân thích Kiều vì ít nhiều đã bắt gặp mình trong đó. Bắt gặp mình trong những lời buồn thương, trong những câu oán thán, trong thân thể trầm luân của Thúy Kiều, trong giấc mơ Từ Hải, trong cái vị ngao ngán chán chường của quyển truyện. Sống dưới cái ách của một chế độ suy tàn nó nặng nề lên đầu mình về cả hai phương diện tinh thần và vật chất, người bình dân cảm thấy tất cả những người bị nhục nhằn, bị oan ức, bị đầy đọa, vô luận

1. Nguyễn Hân văn của Chu Mạnh Trinh. Đoàn Tư Thuật dịch.

ở tầng lớp nào, đối với mình đều là họ hàng, bè bạn. Cho nên họ cảm thương vì người con gái khuê các là Thúy Kiều. Có khi lại còn hơn là cảm thương vì nỗi khổ nhục của một người nào vốn cũng chân lấm tay bùn như họ.

Những tình, những cảnh trong đời Kiều cũng là những tình, những cảnh trong đời họ. Cái việc Kiều phải hy sinh tình ái vì cứu cha không xa gì bao nhiêu chuyện gả bán ngày xưa, cái việc Kiều lâm vào cảnh tội đời, bị chủ nhà hành hạ lại càng không xa với những cảnh đời trước mắt. Nói rộng ra, người bình dân thấy cuộc sống diễn ra muôn hình vạn trạng trong *Truyện Kiều*, cũng như trong thực tế. *Truyện Kiều* là cả một thế giới. Bất luận trong cảnh ngộ nào họ cũng thấy có một vài câu Kiều hợp cảnh. Họ không làm những bài tập Kiều như các nhà nho. Nhưng với họ những câu thơ Nguyễn Du cũng đã vượt ra ngoài phạm vi câu chuyện nàng Kiều và đi vào cuộc sống xã hội. Những câu diễn đạt một chân lý thông thường biến thành tục ngữ, điều ấy đã đành. Cả những câu diễn tình, diễn cảnh đáng lẽ phải dính chặt với thân thể người trong truyện cũng muốn lìa tình cảnh riêng của Thúy Kiều để gia nhập với cái vốn từ ngữ chung của dân tộc. Những câu như:

*Tông đường chút chứa cam lòng,
Cẩn rằng bề một chữ đồng làm hai.*

Hay là:

*Vui là vui gương kéo mà,
Ai tri âm đó mặn mà với ai.*

Người ta vẫn nhắc lại luôn mà nhiều khi cũng không còn nhớ là từ đâu ra. Chỉ bước thêm một bước là đến cái chuyện bói Kiều trong đó những câu Kiều không còn dính líu gì với câu chuyện nàng Kiều nữa. Điều này rất đáng cho ta suy nghĩ. Một câu thơ của (Corneille), của Racine, trừ những câu diễn đạt một chân lý thông thường, không mấy khi tách hẳn ra ngoài nguyên tác. Có lẽ cũng bởi quan niệm về cá nhân rất sắc, rất chặt chẽ trong văn học phương Tây.

4. Thái độ Phạm Quỳnh.

Sau đại chiến thứ nhất, với sự trưởng thành nhanh chóng của hai giai cấp mới, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản Việt Nam, một phong trào quốc gia mạnh mẽ bắt đầu xuất hiện và ngày càng trở nên nguy hiểm cho đế quốc và bọn tay sai của nó.

Ngoài cái việc bắt bớ chém giết là thủ đoạn thông thường của đế

quốc, Phạm Quỳnh, còn phát minh ra được một thứ mạo xưng là chủ nghĩa quốc gia để đánh lộn sòng và đối phó với chủ nghĩa quốc gia chân chính. Đó cũng là chuyện thường xảy, mỗi khi ra đời một chủ nghĩa nguy hiểm cho phe thống trị. Có chủ nghĩa thực dân giả hiệu dân chủ kiểu đế quốc Mỹ và thực dân Pháp, có chủ nghĩa Mác xít giả hiệu thì lẽ tự nhiên cũng có chủ nghĩa quốc gia giả hiệu. Quốc gia mà lại chủ trương cứ cam tâm làm tôi đòi cho giặc! Rủi thay cho *Truyện Kiều*, nó cũng bị dây dưa vào cái chuyện bần thủ này. Phạm Quỳnh hết sức ca tụng *Truyện Kiều*, xem *Truyện Kiều* là thánh kinh, là hiền truyện của quốc hồn, quốc túy của Việt Nam. Những người ghét *Truyện Kiều* thấy thế càng thêm ghét, trong khi những người thích *Truyện Kiều* xem đó là một vết nhơ. Nhưng nói rằng rủi cho *Truyện Kiều* cũng chỉ là một cách nói. Cái việc rủi này không phải là việc tình cờ. Thái độ luẩn quẩn, không dứt khoát của Nguyễn Du lẽ tất nhiên phải đưa *Truyện Kiều* đến đó. Cái xã hội mà Nguyễn Du ghét cay ghét đắng, rốt cuộc Nguyễn Du vẫn thừa nhận nó mặc dầu là thừa nhận một cách gượng gạo. Thái độ ấy thật là tiện cho đế quốc và tay sai. Cái xã hội nửa phong kiến, nửa thực dân bị nhân dân ta oán ghét đó là chuyện hiển nhiên. Dầu cho chúng nó lớn tiếng nói về nhiệm vụ khai hóa của nước Pháp, sự nghiệp của nước Pháp ở Đông Dương, v.v... chúng nó cũng dư biết chẳng mấy ai tin. Thôi thì oán ghét, cứ oán ghét miễn là cam phận yếu hèn, miễn là sống yên trong khuôn khổ.

Kể một cái xã hội mà phải tự bảo vệ bằng cách suy tôn *Truyện Kiều*, lợi dụng cái phần tiêu cực trong *Truyện Kiều* thì không cần nói cũng có thể đoán được tình trạng suy đồi của nó như thế nào. Nó đã đến lúc mặt vận nên mới phải nhờ đến Nguyễn Du, một người vốn ghét nó, để nâng đỡ cho nó. Nhưng trái lại việc suy tôn *Truyện Kiều* không phải không giúp cho nó, trong muôn một, kéo dài cuộc sống tàn nhẫn và nhơ nhớp của nó. Cái thứ mạo danh là chủ nghĩa quốc gia đó không phải không có sức đánh lạc hướng người ta, mê hoặc người ta trong những lúc thoái trào của cách mạng.

5. Thái độ Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng

Chính vì nhận rõ ý nghĩa việc Phạm Quỳnh suy tôn *Truyện Kiều* nên cụ Ngô Đức Kế đã đập thẳng tay trong một bài báo trứ danh, bài *Chánh học và tà thuyết*, một bài khí văn mạnh mẽ, có một sức lôi cuốn dị thường. Phạm Quỳnh không trả lời. Mấy năm sau ông Phan Khôi nhân biện luận về Nho giáo với ông Trần Trọng Kim nhắc lại việc này và đã buộc cho Phạm Quỳnh cái tội mà ông gọi là “học phiệt” nghĩa là định giữ

bá quyền trong học giáo, ai nói gì mặc ai, không thèm trả lời. Lúc ấy Phạm Quỳnh mới lên tiếng, đại ý nói sở dĩ không trả lời cụ Ngô Đức Kế là vì trên cán cân dư luận, cụ có một điều hơn hẳn y: cụ có mười hai năm Côn Đảo. Lúc bấy giờ cụ Ngô Đức Kế đã mất rồi. Cụ Huỳnh Thúc Kháng liền đồng đặc thay lời, công kích thái độ Phạm Quỳnh và tiện thể lên án *Truyện Kiều* một lần nữa. Phạm Quỳnh lại im.

Một điều đặc biệt trong cuộc biện luận này là trong dư luận những người thích *Truyện Kiều* đáng lẽ phải đồng ý với Phạm Quỳnh, đáng lẽ phải đứng về phe Phạm Quỳnh thì lại đều muốn tự xếp mình về phe Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng. Một phần chắc cũng vì mười hai năm Côn Đảo của hai cụ và cái tư cách của Phạm Quỳnh. Nhưng nếu chỉ có lý do ấy thì chưa đủ để giải thích thái độ của dư luận.

Thực ra, tuy thích *Truyện Kiều*, người ta vẫn cảm thấy trong việc Phạm Quỳnh đề cao giá trị *Truyện Kiều* có điều bất chính và nhất là người ta thấy rõ trong thái độ hai cụ một tấm lòng yêu nước thương nòi tha thiết.

Và chẳng nói cho đúng thì hai cụ cũng không hẳn là ghét *Truyện Kiều*. Trong một số báo *Tiếng dân* ra vào các ngày Tết, cụ Huỳnh Thúc Kháng có thuật lại những lời các cụ ở Côn Đảo đã phê bình *Truyện Kiều*. Qua những lời phê bình rất đúng và có khi rất hay cụ Huỳnh thuật lại, ta thấy các cụ rất thích thưởng thức *Truyện Kiều* và thưởng thức sành lắm. Cố nhiên trong ý các cụ, thích đây chỉ là thích văn chương *Truyện Kiều*, thích cái tài của Nguyễn Du. Nhưng gọi bằng văn chương là gì? Gọi bằng tài trước hết chính là tình. Nếu vứt đi cái tình Nguyễn Du, vứt đi cái nhìn, lối nghĩ, điệu cảm của Nguyễn Du, nói tóm lại nếu không thừa nhận một phần nào cái thái độ của Nguyễn Du trước cuộc sống thì cái điều gọi bằng cái tài của Nguyễn Du sẽ còn gì? Văn chương nào phải chỉ có chữ với chữ. Không thể thích văn chương mà không thích cái sự sống nó vẫn dính chặt với văn chương.

6. Lớp người Thơ mới

Tôi gọi bằng lớp người Thơ mới, những người làm Thơ mới và đọc thơ mới vào khoảng 1932 - 1941. Lớp người này đã đưa đến trong thơ Việt một điều rất mới: cái ý thức về cái "tôi". Nhưng sống dưới một chế độ ngạt thở, lại không biết gắn liền vận mạng của mình với vận mạng của dân tộc, không biết hòa, không biết phát triển cái "tôi" riêng trong cái "ta" chung nên lớp người này đã đành bó tay trước cuộc sống. Cái "tôi" vừa ra đời liền rơi vào hiu quạnh:

*Bốn bề ánh nhạc biển pha lê,
Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề.*

(Xuân Diệu)

Hiu quạnh và buồn. Lốp người Thơ mới thật có biệt tài trong sự khai thác những mạch buồn. Ngó nở hoa thì có gì mà buồn, thế mà Hàn Mặc Tử đã gửi được vào trong cảnh ấy một mối buồn vô hạn:

*Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay.*

Họ có nghĩ đến chuyện đi tu thì lòng họ vẫn chứa chất những niềm chua chát:

*Phù thế đã nhiều duyên nghiệp quá,
Lệ lòng mong cạn chốn am không.
Cửa Thiền một đóng, duyên trần dứt,
Quên hết người quen chốn bụi hồng.*

(L'ciba)

Họ không chịu được cái cười vô tâm trong nhiều câu thơ cổ:

*Ba vạn sáu ngàn ngày dễ mấy,
Cảnh phù du trông thấy mà buồn cười.
Thôi công đâu chuốc lấy sự đời,
Tiêu khiển mượn vài chung lếu láo.*

Họ cũng không thể cảm được cái ngao ngán tuy đã bắt đầu nặng nề nhưng vẫn có vẻ siêu thoát của Nguyễn Khắc Hiếu:

*Gió hơi gió, phong trần ta đã chán,
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.*

Nhìn vào quá khứ họ có cảm tưởng Nguyễn Du là người duy nhất có thể hiểu được mình, vì cùng chung một tâm trạng với mình. Cũng cái cô đơn ấy của con người trước cái vô cùng của trời đất. Không những cái cô đơn của Kiều trong khi đi vào cõi chết còn mang theo cái ám ảnh sông rộng trời cao. Lạ lùng hơn là cái cô đơn của một đôi trai gái giữa lúc ăn thề, kết tóc. Cái vùng trắng vô tâm của *Hoa tiên*, tuy cũng soi một cảnh tương tự:

*Chúng trên vầng vặc vừng trong,
Lại thêm Hương Nguyệt ghi dòng cuối truong.*

Cái vùng trắng ấy dưới ngòi bút Nguyễn Du bỗng tỏa ánh sáng trong

một bầu trời bát ngát:

Vùng trăng vàng vạc giữa trời,

Và giữa khoảng trời, đất không cùng ấy cái cảnh một đôi thiếu niên
cổ nịu lấy hạnh phúc mong manh hiện lên như một cái gì rất là tội
nghiep:

Vùng trăng vàng vạc giữa trời,

Đình ninh hai miệng một lời song song.

Tóc tơ căn vặn tác lòng,

Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.

Trong lời thơ có cái đau xót của con người cảm thấy mình cô đơn,
mình bé nhỏ trước vũ trụ vô biên. Rõ ràng là cái cô đơn Thơ mới. Và cái
buồn cũng rất gần cái buồn Thơ mới. Hàn Mặc Tử nhìn hoa bắp mà buồn,
Kiều buồn ngay trong lúc tự tình với Kim Trọng:

Bây giờ rõ mặt đôi ta,

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao.

Sau này Nguyễn Du cho Kiều đi tu nhưng đi tu vẫn không giải quyết
gì hết. Câu chuyện vẫn đượm một cái vẻ chán chường ngao ngán.

Nguyễn Du không có cái vẻ nhàn tản, siêu thoát của nhiều nhà thơ cổ.
Nguyễn Du không ngự trên một cái bến giác bịa đặt nào đó để nhìn xuống,
mỉm cười. Nguyễn Du cùng với chúng sinh cùng chìm trong bể khổ. Cái
nhìn của Nguyễn Du là một cái nhìn nào nùng, đầm nước mắt. “Ai mặc đại
tâm tử” - Nguyễn Du không biết con đường nào là con đường cứu mình,
cứu người; nhưng lòng Nguyễn Du không chết. Lóp người Thơ mới đối với
đời cùng chung cái luẩn quẩn của Nguyễn Du và cái tha thiết của Nguyễn
Du cho nên đã tìm đến Nguyễn Du như đến với một người tri kỷ.

7. Khoa học Nguyễn Bách Khoa

Ông Nguyễn Bách Khoa tác giả quyển *Nguyễn Du và “Truyện Kiều”*
và quyển *Văn chương “Truyện Kiều”* có cái dụng ý dùng khoa học để giải
thích những sự kiện văn nghệ. Một cái dụng ý rất chính đáng. Do đó ông
đã có được một ít điều nhận xét mới và hay về thời đại Nguyễn Du, về cá
tính Nguyễn Du nó đã giúp ông thanh toán một cách khá dứt khoát câu
chuyện đi tìm tâm sự Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*. Ông Nguyễn Bách
Khoa cũng đã viết được một đoạn văn hay, đoạn nói về Từ Hải.

Cái làm của ông Nguyễn Bách Khoa không phải ở chỗ ông muốn
dùng khoa học. Duy có điều văn nghệ là sự sống, lại là sự sống tế nhị và
phức tạp; muốn sử dụng phương pháp khoa học trong địa hạt văn nghệ

cần phải hết sức thận trọng. Ông Nguyễn Bách Khoa đã thiếu sự thận trọng ấy. Nào duy vật sử quan, nào khoa học về bệnh thần kinh, nào học thuyết Freud ông đã xáo trộn hết cả. Ông quá tin vào huyết thống, ông quá tin vào hoàn cảnh, địa lý, ông bắt mạch Thúy Kiều và ghi bệnh trạng của Kiều một cách thật là liêu lĩnh.

Đọc sách ông, người ta có cảm tưởng ông muốn nói gì thì nói. Cái điều ông gọi bằng duy vật sử quan, duy vật biện chứng, trong tay ông, trở nên một khí cụ nguy hiểm. Nó như một con dao sắc trong bàn tay vô trách nhiệm của một người mới tập đánh võ, đã không biết kiêng nể gì lại không có một công tác thực tế nào hay kỷ luật của một đoàn thể nào hướng dẫn.

8. Thái độ chúng ta.

Trước hết chúng ta sẽ gạt cái phần tư tưởng, cái phần lý trong Nguyễn Du. Thực ra thì Nguyễn Du cũng như người bình dân Việt Nam sống về tình nhiều hơn là về lý. Những tư tưởng ta thấy trong *Truyện Kiều* đều là những tư tưởng vay mượn hoặc của đạo Nho, hoặc của đạo Phật. Mà cũng chỉ là đạo Nho, đạo Phật thông thường, hiểu theo như Nguyễn Du hiểu. Hầu hết đều là những tư tưởng bạc nhược, nó xui người ta cúi đầu khuất phục trước những cái vô nghĩa của cuộc đời. Tư tưởng Thiên mệnh của nhà nho:

Ngẫm hay muôn sự tại trời,

Trời kia đã bắt làm người có thân.

Bất phong trần phải phong trần,

Cho thanh cao, mới được phần thanh cao.

Tư tưởng nghiệp báo của nhà Phật với cái giải pháp chữ tâm:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cũng đừng trách lẫn trời gần đất xa.

Thiện căn ở tại lòng ta,

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài!

Ta không trách Nguyễn Du. Con người lẻ loi là Nguyễn Du không thể có con đường đi nào khác. Nhưng trong mọi bước gian nguy, trước những cái vô nghĩa của cuộc đời mà chỉ có mỗi một thái độ là cố giữ lòng mình cho trong sạch thì thật chưa đủ.

Chúng ta cũng sẽ gạt đi cái buồn Nguyễn Du. Không những ý buồn, tình buồn, cả đến âm thanh hay đúng hơn cách xếp đặt âm thanh cũng buồn. Câu thơ Nguyễn Du lắm lúc như muốn tan ra, đằng sau câu thơ

như thấp thoáng một khoảng trời đất bát ngát trong đó người ta chỉ những muốn buồn xuôi. Buồn. Buông xuôi. Tay buông xuôi. Lòng buông xuôi. Cái tâm trạng của một thời khôn khổ. Trong những thời thịnh như thời đại chúng ta, con người chẳng những không buồn vô cớ mà cả đến những lúc hình như có cớ để mà buồn, người ta vẫn không buồn. Kiều buồn ngay trong khi tình tự với người yêu. Anh chiến sĩ trong bài *Đợi anh về* của Simonov xa người yêu và xông pha trong muôn nghìn nguy hiểm vẫn tin anh không chết, anh sẽ về. Những anh vệ quốc của ta cũng thế:

- Ai về nhắn nhủ hiền thân,
Một đêm phục kích ba lần sương ghê.
Con đi độc lập con về,
Mẹ yên tâm nhé, con về mẹ vui.
- Mẹ ơi, con mẹ, vẫn còn,
Mẹ ơi, lạy mẹ con chờ ngày mai.
Khi non sông hết chông gai,
Cao cờ độc lập con trai mẹ về.

(Trích *Bích báo của Pháo binh*)

Nhưng trước khi đi đến thời đại này, chúng ta đã sống bao nhiêu năm cuộc sống buông xuôi trong những thời khôn khổ, chúng ta đã triền miên với cái buồn, say sưa trong một thứ thú vị ốm o bệnh tật. Nguyễn Du với chúng ta đã là một người bạn rất thân mà nguy hiểm. Cái di tật của thời nô lệ ít nhiều còn vương trong tâm trí chúng ta. Ngay trong thi ca kháng chiến, trong âm nhạc kháng chiến cũng còn sót lại rất nhiều cái buồn cũ.

Vì vậy cho nên gạt tư tưởng Nguyễn Du là chuyện dễ mà gạt cái buồn Nguyễn Du thì khó hơn nhiều.

Nhưng một mặt gạt đi những tư tưởng ốm yếu, gạt đi cái buồn vô ích của Nguyễn Du thì một mặt khác chúng ta cũng phải biết đâu là cái phần sẽ còn lại trong *Truyện Kiều*, cái phần chúng ta nên trân trọng. Một thói quen rất cũ xui ta nghĩ rằng cái phần sẽ còn lại đó là văn chương.

Giá trị *Truyện Kiều* về phương diện văn chương đành là không thể chối cãi. Các nhà văn, nhà thơ của ta có thể học ở Nguyễn Du về cách sử dụng những tiếng, những lời, cách theo dõi một hình ảnh, cách xếp đặt những âm thanh, có thể học nhiều về các loại văn từ gọi cảnh, dựng người, văn kể chuyện, văn tự tình cả đến văn kịch, văn đối thoại. Nguyễn Du đã phối hợp được bút pháp các văn hào, thi hào Trung Quốc với cái

khiêu văn chương hồn nhiên của dân chúng, cái phong phú, cái kiêu diễm của ca dao, những khả năng dị thường của tiếng Việt. Tôi ao ước chúng ta sẽ có một công trình đặc biệt nghiên cứu *Truyện Kiều* về phương diện văn chương. Nhưng nếu bảo rằng cái phần sẽ còn lại trong *Truyện Kiều* ấy là văn chương thì không đúng. Nói thế vừa rộng quá vừa hẹp quá. Hẹp quá vì cái phần sẽ còn lại trong *Truyện Kiều* không phải là chỉ là văn chương. Rộng quá vì không phải tất cả văn chương *Truyện Kiều* sẽ còn lại. Cái buồn chúng ta gạt đi nó cũng diễn ra bằng văn chương. Cho đến những tư tưởng chúng ta gạt đi cũng là văn chương. Chính những tư tưởng ấy đã tạo ra cái đám nhân vật gọi bằng lương thiện trong *Truyện Kiều*, đã chuyển câu chuyện Từ Hải đến chỗ ra hàng, chuyển câu chuyện nàng Kiều đến chỗ đi tu, đã lên án chữ tình bằng những lời của bà sư Tam Hợp. Cho nên bảo rằng trân trọng văn chương *Truyện Kiều*, nói thế chưa đủ, phải nói rõ hơn nữa.

Trong *Truyện Kiều*, trong văn chương *Truyện Kiều* chúng ta sẽ trân trọng sự sống bị chà đạp giầy vò và cái phần muốn vươn lên của cái sự sống ấy. Về phương diện này Nguyễn Du gần chúng ta lắm. Cái xã hội Nguyễn Du vẽ ra bằng những nét khinh bỉ và tức tối chính là cái xã hội chúng ta đương đập đổ. Cái ao ước sống rộng rãi, sống sâu sắc Nguyễn Du gửi trong nhân vật Thúy Kiều, Từ Hải cũng là cái ao ước của chúng ta. Chỉ khác một điều là những ao ước ấy chúng ta được cái may mắn không phải nửa chừng bỏ dở, chúng ta đang cố thực hiện đến cùng. Bao nhiêu những cái xấu xa, nhơ nhớp, chúng ta đang quét cho kỳ hết. Bao nhiêu những cái tàn nhẫn, cái khát khe nặng nề đè lên kiếp sống của con người, chúng ta đang phá vỡ. Từ Hải giờ đây không còn là một người phi thường chân đi không vương đất:

Trông vời trời bể mệnh mang,

Thanh gươm, yên ngựa lên đường thẳng giông.

Từ Hải không còn là một giấc mơ, Từ Hải đã biến thành người thực, đã biến thành những người thực đang xây dựng sự nghiệp anh hùng của thế hệ chúng ta. Cái phi thường đã chen vào trong cuộc sống, đã trở nên những chuyện rất thường. Không những chúng ta đã thực hiện giấc mộng anh hùng của Nguyễn Du. Chúng ta còn vượt xa hơn nữa. Những người anh hùng có tên và không tên đang xông pha khắp trên các mặt trận kháng chiến kiến quốc đã vượt xa Từ Hải. Từ Hải chỉ là anh hùng cá nhân, họ là những anh hùng dân tộc. Nói rộng ra, tấn thảm kịch Nguyễn Du tức là tấn thảm kịch của xã hội Việt Nam thời cuối Lê đầu Nguyễn cổ

vươn mình ra khỏi vũng lầy phong kiến nhưng vì thiếu điều kiện khách quan nên không đường thoát, rốt cuộc đành quần quai trong buồn tủi, trong đau thương. Giờ đây không những chúng ta đang tiến mạnh ra ngoài vũng lầy phong kiến, chúng ta còn đi xa hơn nhiều, chúng ta có triển vọng và chúng ta cũng đã bắt đầu bước vào cuộc đời dân chủ mới.

Tuy vậy, Nguyễn Du đối với ta vẫn có thể là một kỹ sư tâm hồn. Nguyễn Du vẫn có thể dạy cho ta biết ghét, biết yêu. Ghét những cái bất lương trong xã hội. Yêu những cảnh sống đáng yêu và nhân đó tránh cuộc sống tẻ nhạt, hiu hắt, cuộc sống của cỏ cây. Dầu ở trong thời đại này, cũng vẫn còn biết bao cảnh sống cỏ cây chung quanh ta và ở ngay trong mình ta, trong đời ta. Những cử chỉ uể oải, những câu nói thiếu lòng tin, những cái nhìn hời hợt, những tấm lòng dửng dưng lạnh nhạt, những tâm tư mệt nhọc hình như đang chờ đợi một cơn gió nào. *Truyện Kiều* chứa chan những mối tình thâm thiết, *Truyện Kiều* - một sức sống bị gò lại, bị dần xuống và vì thế từng khao khát sống đầy đủ, sống say sưa, *Truyện Kiều* ngay giờ đây, vẫn còn khả năng cải tử hoàn sinh, vẫn có thể gieo chất nồng say vào cuộc sống.

Miền là chất nồng say kia ta đừng hướng nó vào con đường bế tắc của Nguyễn Du, cũng đừng hướng nó vào con đường bế tắc của chủ nghĩa cá nhân tư sản. Phải vun trồng cá tính trong đoàn thể tính. Phải đi theo hướng đi của thời đại, cái hướng của chủ nghĩa nhân văn mới⁽¹⁾ đang phát triển mạnh mẽ trong cuộc cách mạng và kháng chiến của chúng ta.

Tháng 7 - 1949

1. Xem quyển *Nhân văn Việt Nam* cùng một tác giả.

TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT TRONG “TRUYỆN KIỀU”

Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài⁽¹⁾ là một bài thơ triết lý. Văn tế thập loại chúng sinh vừa có ý nghĩa tôn giáo, vừa có tình cảm tha thiết của nhà thơ. Đến *Truyện Kiều* mô tả rất sinh động cuộc đời của con người cụ thể thì triết lý Phật giáo của Nguyễn Du không còn giữ nguyên hình thức thuần ý niệm nữa. Nó không phải chỉ ẩn dưới những câu thơ thuyết lý. Nó thấm vào hình tượng nhân vật, bố cục và biện pháp nghệ thuật. Nó không tồn tại riêng rẽ mà hòa lẫn hoặc đối lập với những tư tưởng, tình cảm khác. Vì vậy chúng ta không thể thỏa mãn với cái lối diễn giảng một vài nguyên lý trong kinh Phật rồi đối chiếu với những câu thơ tương tự ở trong *Truyện Kiều* để kết luận tác phẩm có triết lý Phật giáo như một số người đã làm trước đây.⁽²⁾ Lối làm này chẳng những không trình bày được đúng đắn những đặc điểm của giáo lý nhà Phật, mà còn làm cho người ta hiểu sai lạc tư tưởng tiến bộ, phần chủ yếu của kiệt tác văn học như *Truyện Kiều*. Văn đề là *Truyện Kiều* nhuộm màu đạo Phật, nhưng đạo Phật, không còn thuần túy và cũng không phải là chủ yếu ở trong *Truyện Kiều*. Đạo Phật qua thời gian và không gian tất nhiên phải biến đổi. Đạo Phật qua Việt Nam, qua một nhà thơ và một truyện thơ Việt Nam ở đầu thế kỷ XIX lại càng biến đổi. Nguyễn Du là nhà thơ tiên bộ trước khi là nhà triết học duy tâm. Hay đúng hơn, ông viết *Truyện Kiều* theo tiếng gọi của tình cảm, theo luân lý của hiện thực trước khi theo giáo lý của nhà Phật.

*

* *

Nghiep báo là gì? Phật nói: Mọi sự sống đều đau khổ. Đau khổ vì ý

1. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (tập mới). NXB Văn học, Hà Nội, 1965, tr. 424.

2. Trần Trọng Kim: *Lý thuyết Phật học trong “Truyện Kiều”*, Khai Tri Tiến Đức. Tập san số 1, tháng 10 và 12 - 1940; Đào Duy Anh: *Khảo luận về “Kim Vân Kiều”*, *Quan hải tùng thư*. Huế, 1943; NXB Văn hóa, Hà Nội, 1958 (tái bản).

muốn sống. Mà đã sống là phải sinh thành và hưởng thụ. Sinh thành là liên tục trải qua nhiều lần hóa thân từ kiếp này đến kiếp khác, do ý muốn hưởng thụ sự sống của mình. Ý muốn hưởng thụ càng tăng thì đau khổ càng chồng chất qua các lần hóa thân. Ý muốn ấy càng giảm thì sự đau khổ càng giảm qua mỗi lần hóa thân. Nhân quả ấy là quy luật mà ý muốn sống là động cơ. Vậy muốn thoát hẳn quy luật ấy để khỏi hẳn đau khổ thì chỉ có một cách là tiêu diệt ý muốn sống và nhập vào cõi hư vô. Hư vô mới là chân lý, là trường tồn, là niềm vui, là tĩnh tại. Còn cuộc đời là giả dối, là tạm thời, là đau khổ, là không ổn định.

Cuộc đời là bể khổ. Trong xã hội cũ điều ấy rất đúng. Lòng thương nhân loại, mối đồng cảm của đức Phật với nỗi khổ của con người thật là vô hạn. Thời đại Phật đã nảy sinh ra mối đồng cảm vĩ đại ấy. Nó là dễ hiểu nhất và ai cũng có được, từ người có giáo dục, giàu tình cảm, có tâm hồn lớn cho đến những người bình thường nhất. Nhưng bản thân cái tình cảm tự nhiên ấy vốn có mầm tích cực của nó: đã yêu thương nhân loại là tất nhiên gắn bó với đời. Thường tình, ít ai phủ định cuộc sống dù cho nó bị dấn đến mấy. Như vậy là tình cảm nhân đạo của Phật tự nó lại trái với lẽ hư vô siêu thoát của Phật. Kết quả là người bình thường không thể nào theo nổi con đường Phật đi, và chỉ có một mình Phật tới được nát bàn thôi! Mà đã thế thì làm sao cứu vớt được chúng sinh ra khỏi vòng trầm luân khổ ải?

Yêu con người nhưng lại phủ định cuộc sống. Đó là một mâu thuẫn nằm ngay trong bản thân triết lý nhà Phật mà lịch sử Phật giáo trong quá trình phát triển, tự nó phải giải quyết để cho đạo Phật thực tiễn hơn và gần gũi với quần chúng hơn. Sau một cuộc đấu tranh về lý thuyết, đạo Phật đã phải chia thành hai phái. Tiểu thừa bảo thủ triết lý gốc có tính chất duy tâm chủ quan. Đại thừa không phủ định nó, nhưng lại giới thuyết nó thành một thứ đạo đức học về từ bi, bác ái và hành thiện cho mọi chúng sinh đều có thể hiểu và thực hiện được. Tu nhân tích đức ở kiếp này để hưởng quả phúc ở kiếp sau. Nát bàn hay là cõi hư vô không còn giữ ý nghĩa siêu hình học thuần túy nữa, mà mang tính chất tôn giáo thực sự. Nó là một thứ thiên đường, nơi ban thưởng cho người lành sau khi chết trở thành Bồ Tát bất tử. Nó đối lập với địa ngục là nơi trừng trị kẻ ác sau khi chết trở thành ma quái để rồi nhận kiếp ngựa trâu, giun dế, v.v... Cái trên thì hấp dẫn hứng thú mơ mộng của đời người. Cái dưới thì đe dọa họ, làm cho họ rùng mình rợn gáy.

Một mặt, đạo đức học này phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ trật tự gia

định và xã hội phong kiến của đạo Hindu ở Ấn Độ và một số nước ở Đông Nam Á, cũng như đạo Nho ở Trung Quốc và Việt Nam. Một mặt khác, nó ăn nhập với những tín ngưỡng linh tinh trong dân gian mà những tà giáo ở Ấn Độ và Đạo giáo ở Trung Quốc hay Việt Nam đã làm cho kỳ quái thêm bằng những hình thức đồng bóng như cầu hồn, ma chay, đàn tế, phù phép, phương thuật, tướng số, bói toán, v.v... Chính từ đây “mệnh” gắn với “nghiệp”; “trung, hiếu, tiết, nghĩa” gắn liền với “từ bi, bác ái”; và những hình thức Đạo giáo vừa kể trên trở thành phương tiện để ước đoán “mệnh, nghiệp” hoặc để giải oan, siêu thoát. Đời sống tinh thần của chúng ta do đó thêm phức tạp.

Truyện Kiều phản ánh rõ tình hình phức tạp đó. Nguyễn Du đã đi từ “tài mệnh tương đố” và “bỉ sắc tư phong” của Nho giáo đến “nghiệp báo”, “luân hồi” của đạo Phật, từ luân lý “trung, hiếu, tiết, nghĩa” của Khổng Tử tới lòng “từ bi, bác ái” và “tu nhân tích đức” của Phật Thích Ca. Bạc mệnh hay nghiệp chướng, hay tướng số đối với nàng Kiều đều chỉ là một lực lượng siêu nhiên nào đó đã bắt nàng phải đau khổ, không được chết, không được đi tu để trốn nợ đời, khi chưa hết nghiệp báo. Vì những lực lượng mà tài, tình của nàng bị kết án:

*Lại mang lấy một chữ tình,
Khuê khuê mình buộc lấy mình vào trong.*

hay:

*Có tài, mà cậy chi tài?
Chữ tài liền với chữ tai một vần.*

Nàng cũng tin như vậy mà cũng tự kết án như vậy. Đạm Tiên, sứ giả của thần số mệnh cũng là hình bóng của cái “nghiệp”. Đạm Tiên nhận xét đạo đức của nàng Kiều theo tiêu chuẩn Nho giáo, nhưng lại hiện ra như ma quỷ, oan hồn qua lời khẩn vái, qua điềm mộng, qua trận gió “Áo ào đổ lộc rung cây”. Những con người như chàng Kim, nàng Vân, bà mẹ Kiều, Thúc ông đều tin vào mọi thứ tôn giáo ấy. Lễ tảo mộ, hội đạp thanh, lễ mừng thọ ngoại gia, đàn tế, ma chay, cầu hồn đều diễn ra ở trong xã hội *Truyện Kiều*. Những thầy bói, thầy cúng, những đạo cô, bà vải và cả Trời, Phật, ma nữa đều nghĩ và làm như nhau cả. Những thứ tôn giáo, triết lý, đạo đức hỗn tạp ấy thống nhất với nhau trong một hoàn cảnh chung là xã hội phong kiến Việt Nam, đặc biệt là xã hội của thời đại Nguyễn Du. Đó là “thời đại thống trị của sự bất lương, hủ bại, độc đoán, phản bội, xấu xa, tàn sát từ bên trên, của sự nghèo khổ, đói khát, đau thương chết chóc oan uổng và của những cuộc đảo lộn từ bên dưới”¹¹. Bao

nhieu nước mắt thấm sâu, bao nhiêu dòng máu oan nghiệt, bao nhiêu thịt nát xương phơi đã diễn ra, khiến cho con người phải băn khoăn về cái lẽ sinh tử của mình và ôm một mối hoài nghi tuyệt vọng, lúc mà hướng đi lên của cuộc đời còn chưa dứt khoát:

Thấy người nằm đó biết sau thế nào?

Khi những rung động siêu hình đang day dứt tâm trạng con người, khi con người đang sợ hãi trước cuộc sống đầy bi kịch, thì đạo Phật thịnh hành với mọi thứ men tiêu cực của nó và của các tôn giáo khác vốn đã cấu kết với nhau từ lâu, nay lại càng cấu kết với nhau hơn nữa. Tiếng nói của đạo Phật lần này ở trong văn học là tiếng nói bi quan, khác hẳn với tiếng nói lạc quan của nó thời Lý, lúc mà niềm vui của đạo sĩ giác ngộ về lẽ trường tồn của tạo hóa đang hòa được với niềm vui của người dân sống trong một quốc gia vừa mới hình thành:

Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,

Đêm qua sân trước một nhành mai⁽²⁾.

Trong cái khối thế giới quan tiêu cực hỗn hợp ấy của *Truyện Kiều*, triết lý Phật giáo chiếm một lượng lớn, vì chất bi quan yếm thế của nó dễ diễn tả nhất những nỗi day dứt siêu hình ở trong tâm trạng con người, nhất là phụ nữ, nạn nhân cực khổ nhất của xã hội phong kiến, càng là nạn nhân cực khổ nhất của thời đại Nguyễn Du. Đạo Nho lúc này đây chỉ còn có những con người đa tình, phong nhã hào hoa như Kim Trọng, những con người tầm thường sống trong khuôn phép tầm thường như Thúy Vân, như Vương Quan, những con người biết yêu biết khóc mà không dám hành động như Thúc Sinh, những ông quan lừng chừng như viên tri phủ, những vị trọng thần “mặt sắt cũng ngây vì tình” như Hồ Tôn Hiến. Đạo Nho rõ ràng đang suy sụp cũng với cả cái nền tảng xã hội phong kiến của nó. Cương thường đạo lý của nó không còn sức hấp dẫn nữa. Đã vậy, chữ “mệnh” của nó cũng chỉ là một ý niệm thuần lý khô khan, không có hào quang của một miền xa lạ nào để cho tâm hồn phiêu diêu, không đập mạnh vào trí tưởng tượng và cảm quan tôn giáo của con người. Đạo Phật trái lại có cả một thế giới thần thoại u linh, phản chiếu tâm trạng đau khổ và niềm vui đạo của con người lên trên đó thành những ảo ảnh lung linh, có hình thù, có động tác khiến con người rợn cả gáy hoặc nhẹ lâng lâng:

1. Nguyễn Khánh Toàn. *Nguyễn Du et son temps. Études Vietnamiennes*, Avril (tháng 4) 1965, tr. 16.

2. Bài kệ của sư Mãn Giác.

*Ma dẫn lối, quỷ đưa đường,
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.*

hay là:

*Cho hay giọt nước càn dương,
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.*

Đứng về quan điểm tôn giáo của Nguyễn Du mà nói, chữ “mệnh” cũng không thỏa mãn được ông¹. “Tài mệnh tương đố” và “bỉ sắc tư phong” là những nhận xét mơ hồ. Nó chỉ nêu được hiện tượng mà chưa giải thích được nguyên nhân. Đúng là trong cuộc sống, Nguyễn Du cũng nghiệm thấy rằng không mấy người có tài mà không gặp tai họa, không phải chịu nhiều nỗi khổ cực, không mấy người có sắc mà được hưởng hạnh phúc trọn đời. Nhưng tại sao lại như vậy? Nếu là do mệnh trời từ trên giáng xuống, thì hóa ra trời là độc đoán mà cá nhân là vô tội, không chịu trách nhiệm gì về cái khổ của mình cả; mà đã thế thì làm sao cho cá nhân có ý thức tự giác về “mệnh” để chịu đựng những nỗi đắng cay ở đời được? Cho nên cá nhân ấy chỉ oán trách cái “mệnh” mà thôi. Nguyễn Du đã biết và đã lợi dụng chỗ sơ hở ấy của triết lý Nho giáo để day nghiêng cái “mệnh” ngay từ đầu:

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

Và sau đó cũng để cho nhân vật mình oán trách cái “mệnh” không biết bao nhiêu lần nữa:

Chém cha cái số hoa đào,

Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi!

Làm như vậy Nguyễn Du thỏa mãn được lòng căm giận riêng của mình đối với cái *mệnh*, và lẽ tất nhiên đối với cả cái *ngiệp* nữa, hay đúng hơn là đối với xã hội phong kiến - nhưng đó lại là mặt khác, mặt tư tưởng tiến bộ của ông mà ta sẽ nói sau. Ở đây Nguyễn Du với tư cách là nhà triết lý Nho giáo đã không bảo đảm được chặt chẽ cái luận lý Nho giáo của mình. Vì vậy để vớt vát phần nào cho Trời, cho “mệnh” của Nho giáo, để xoa dịu và an ủi được cá nhân đau khổ ấy chịu an phận, không oán trách vào đâu được mà chỉ có thể oán trách mình thôi, thì Nguyễn Du vận dụng đến cái “ngiệp” của nhà Phật và coi nó là hiệu nghiệm hơn cả:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cũng đừng trách lẫn trời gần, đất xa.

1. Đào Duy Anh đã nêu ý này, nhưng ông giải thích sơ lược và không được rõ. *Khảo luận về “Kim Vân Kiều”*, tr. 178-179.

Đạo Phật đã bổ sung cho đạo Nho ở chỗ nó dựa trên luật nhân quả để kết án cá nhân là tự mình gieo cái mầm khổ cho mình ngay từ kiếp trước nên tự mình phải chịu lấy quả khổ ở kiếp này:

*Kiếp xưa đã vụng đường tu,
Kiếp này chẳng khéo đền bù mới xuôi!*

Đây rõ ràng là tiếng nói của một cá nhân tự giác về nghiệp báo! Điều đáng ngạc nhiên là nàng Kiều luôn luôn oán trách Trời, Mệnh, Hóa công, Hóa nhi, Số, Phận, Ông tơ, v.v... và trái lại khi nàng nói đến “nghiệp” thì cũng là lúc nàng chịu đựng đau khổ và tự oán trách mình thôi:

*Biết bao duyên nợ thề bồi,
Kiếp này thôi thế thì thôi còn gì?
Tái sinh chưa dứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.*

hoặc là:

*Kiếp này nợ trả chưa xong,
Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau.
v.v...*

Phải chăng đây là mối cảm tình đặc biệt của Nguyễn Du và thời đại ông đối với Phật giáo? Nó át hẳn cái lý của Nho giáo mà ông phải theo một cách gượng gạo. Chữ “nghiệp” mê muội và an ủi tâm hồn yếu đuối quả đã hấp dẫn được lòng người đang sợ hãi cái thực tại đầy đau thương và đã thổi thêm luồng gió bi quan vào trong cơn bão táp của thời đại Nguyễn Du và trong *Truyện Kiều*.

Trên đây là tính chất pha tạp trong triết lý *Truyện Kiều*, nó chỉ rõ tại sao đối với Phật giáo, Nguyễn Du lại tâm đắc như vậy.

Đó là phần tiêu cực trong tư tưởng của Nguyễn Du và thời đại ông. Hơn trăm năm nay, khi chúng ta chưa có điều kiện xác định lại chân giá trị của *Truyện Kiều*, phần tiêu cực ấy hẳn có tác hại đến sự thưởng thức tác phẩm của quần chúng... Sự việc đã rõ ràng: chân giá trị của *Truyện Kiều*, phải tìm nó ở trong tinh thần nhân đạo tích cực có tính chất nhân dân của Nguyễn Du. Chúng ta càng làm chủ được thiên nhiên và xã hội, càng thấy Nguyễn Du vĩ đại. Ánh sáng của *Truyện Kiều* đã chọc thủng được sương mù bi quan của bản thân tác phẩm và của các thời đại trước đến chan hòa vào cõi thanh thiên bạch nhật mà chúng ta đang sống.

Nhân tính trong tư tưởng tiến bộ của Nguyễn Du chỉ gặp gỡ đạo Phật ở điểm xuất phát quan trọng của nó mà thôi: đó là mối đồng cảm

sâu sắc đối với nỗi khổ của con người, đó là mối bất bình đối với những dục vọng xấu xa của xã hội cũ. Nhưng trên con đường đi, người chủ yếu dắt dẫn Nguyễn Du lại chính là hiện thực của xã hội và tình cảm tiến bộ của bản thân nhà thơ phản ứng nhạy bén, tinh vi trước cuộc đời.

Ở đây chúng tôi không chủ định chuyện bàn về tinh thần nhân đạo có tính chất nhân dân của Nguyễn Du. Để tiếp tục vấn đề triết lý Phật giáo, chúng tôi nói thêm: càng đi vào cuộc sống xã hội và tâm hồn vô cùng sôi nổi, náo nức ở trong *Truyện Kiều*, chúng ta càng thấy nhà thơ dường như đã lật ngược hẳn triết lý và cảm quan tôn giáo của mình ở mấy mặt sau đây:

1. Nghiệp báo là cái khổ kiếp trước của nàng Kiều để lại hay là cái khổ do xã hội tàn nhẫn trong đó nàng đang sống gây ra?

Những thằng bán tơ, những Mã Giám Sinh, những Tú bà, Sở Khanh, những “lũ ác nhân”, những bọn “đầu trâu mặt ngựa”, những bọn buôn thịt bán người, v.v... là hiện thân của nghiệp báo đã tạo nên cái “địa ngục ở miền dương gian”. Trái lại Đạm Tiên sứ giả của nghiệp báo, con ma số mệnh ấy lại là con người có thực, đau khổ như nàng Kiều, tiêu biểu cho thế hệ phụ nữ trước nàng, luôn luôn thông cảm với nàng, đã trở thành hình bóng của chính nàng, thành một mặt trong tâm hồn nàng, nói chuyện với nàng, an ủi nàng, bày cho nàng kinh nghiệm sống, không phải đưa nàng siêu thoát mà động viên nàng sống và xóa sổ đoạn trường để cho nàng trở về lại cuộc đời trần thế mà nàng yêu tha thiết. Nhờ thế mới có cái hậu của *Truyện Kiều*. Cái hậu ấy là sự sum họp với những người nàng yêu nhất trên trần thế này, chứ không phải là việc hưởng quả phúc tốt ở thiên đường:

Còn nhiều hưởng thụ về sau,

Duyên xưa đây đặn, phúc sau dồi dào!

Cái hậu này chính là lòng mong mỏi của dân lành, đau khổ muốn được hưởng hạnh phúc cụ thể ngay trên trần thế này. Thật là sai lầm khi chúng ta theo con mắt “logic”, “duy lý” của người phương Tây mà chê bai rằng cái hậu ấy trong tác phẩm cổ điển phương Đông là “công thức”, là “tuổi ấu trĩ của văn học”.

Nguyễn Du đã vận dụng mỹ cảm tương phản ở trong *Truyện Kiều*, khiến cho ta cũng có ấn tượng tương phản: trên cõi trần này đầy rẫy những bọn quỷ sứ đang giành giật lấy cuộc sống từ tay những con người tha thiết sống và đẩy họ vào cõi ma u ám. Nhưng cái “tinh anh” của họ vẫn còn ấp ủ trên trần thế này, tìm vào ẩn nấu trong tiềm thức, trong

mộng寐 của những tâm hồn khát sống, đang đau khổ, làm cho những tâm hồn này còn có ý thức về sự đau khổ và quyền sống của mình.

Thác là thể phách, còn là tinh anh.

Cho nên “khóc người đời xưa” không phải là “khéo dư nước mắt”, là điều đáng “nực cười”, “khó nghe” như những kẻ sống nhạt nhẽo, chẳng có ý thức về quyền sống của mình, đã tưởng. Tin vào con ma Đạm Tiên để xác định vận mệnh của mình là điều mê tín, nhưng liên hệ cuộc đời mình với người đồng tình đồng cảnh với mình mà cái chết bi thảm còn sờ sờ trên nắm mồ “dầu dầu ngọn cỏ” ấy, thì đó là một mối đồng cảm sâu sắc, lành mạnh. Có thương tiếc sự sống của những con người đáng sống mới có mối đồng cảm ấy. Và đây cũng là một truyền thống thường thức văn nghệ xưa, những mối tình sử xưa của người nghệ sĩ cổ điển và của những nhân vật lý tưởng trong văn nghệ phương Đông. Nàng Kiều quả có sự giáo dục văn nghệ theo truyền thống đó. Mà truyền thống đó là gì? Nếu không phải là vốn sống của phụ nữ đau khổ trước nàng đã kết tinh vào trong thơ, nhạc, họa mà nàng hấp thu được? Nguyễn Du đã dùng ngòi bút trữ tình và tâm lý sắc sảo của mình để biến cái ý thức về nghiệp báo của Kiều thành ra một mối đồng cảm có nguyên nhân xã hội cụ thể. Ý thức về nghiệp báo của Kiều có nội dung duy tâm, nhưng nguồn gốc của nó có cơ sở xã hội. Đạm Tiên là dĩ vãng. Kiều là hiện tại. Càng hiểu dĩ vãng, Kiều càng hiểu cái hiện tại và tương lai của mình. Hiện tại vẫn khổ và còn khổ hơn xưa; Đạm Tiên - Kiều không phải là cái chuỗi nhân quả, mà là tiếng đau thương vọng mãi ngàn đời trong cái xã hội phong kiến ngàn năm ác nghiệt. Tâm trạng của nàng Kiều bị nghiệp báo ám ảnh cũng là tâm trạng chung và có thực của những người phụ nữ Việt Nam ở thời đại Nguyễn Du và ở trong xã hội phong kiến. Những yếu tố thần linh từ hình tượng Đạm Tiên đến cái hậu “cải tử hoàn sinh” cho nàng Kiều ở trong *Truyện Kiều*, đã từ nội dung triết lý duy tâm mà trở thành phương tiện biểu hiện trữ tình và tâm trạng của nàng Kiều.

2. Nàng Kiều tự kết án tài, tình hay là đề cao tài, tình của mình? Nàng phủ định ý muốn sống hay khẳng định quyền sống?

Lại mang lấy một chữ tình,

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.

Vậy nên những chốn thông dong,

Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.

Nàng Kiều “mắc điều tình ái” là mang một dục vọng. Có dục vọng say đắm ấy thì không thể nào thoát khổ được. Đó là triết lý nhà Phật. Thế

nhưng dù nghiệp báo ám ảnh nàng đến kinh khủng, làm cho nàng sợ hãi:

Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh.

Nàng vẫn sống theo *tài, tình* cho đến phút cuối cùng. “Quần quại vũng lầy”, nàng tìm mọi cách để chịu đựng cho qua đau khổ, và những lúc đó thì nàng nói tiếng nói của cái *ngiệp*. Nhưng được dịp nào trở lại với tình yêu dù chỉ trong nhớ nhung, sầu muộn, trong câu thơ, tiếng đàn thì nàng lại sống chân thực với tất cả tâm hồn mình. Cho đến cả “Phật tiền thăm lấp sầu vùi” và “giọt nước cành dương”, v.v... cũng không thể nào dập tắt được lửa lòng của nàng:

*Quan phòng then nhắt lưới mau,
Nói lời trước mặt, roi châu vắng người.
Gác kinh, viện sách đôi nơi,
Trong gang tấc, lại gấp mười quan san.*

Trong không khí nhà chùa tưởng như ngăn cách nàng khỏi cuộc đời, ý thức tôn giáo và ý thức trần thế của nàng vẫn luôn luôn xung đột nhau, lòng nàng bị xé lẻ trong cái bi kịch thường xuyên ấy. Và cuộc đời lại cứ chực sẵn để dẫn nàng đi tới cho đến giờ tái ngộ:

*Nạn xưa trút sạch lâu lâu,
Duyên xưa chưa dễ biết đâu chôn này.*

Mâu nhiệm thay “giọt nước cành dương”. Nhưng cũng mâu nhiệm thay “chôn bụi hồng”! Bộ cục của *Truyện Kiều* đã theo sự song song và tương phản ấy của hai mặt tôn giáo và hiện thực trong thế giới quan nàng Kiều và Nguyễn Du. Nguyễn Du đứng về mặt đạo đức và nhằm phê phán cá nhân. Nhưng Nguyễn Du không phê phán dục vọng nói chung theo quan điểm “mọi dục vọng đều dính với đời, đều đau khổ”. Nguyễn Du chỉ phê phán những dục vọng xấu xa, nó làm dơ bẩn con tim của mình đi mà thôi - và từ đó ngòi bút của ông có ý nghĩa phê phán cái xấu và đề cao cái tốt trong xã hội. Chữ “tâm” của Nguyễn Du có ý nghĩa giữ cho con tim mình trong sạch không dính dấp với những dục vọng xấu xa, để bảo đảm những tình cảm tự nhiên giữa người với người, trong cuộc sống xã hội như lòng hiếu thảo với cha mẹ, lòng chung thủy với người yêu, tình thương mến đồng loại, v.v... Như vậy “tâm” có tính chất tích cực, thực tiễn, không hoàn toàn giống với *tâm* gốc “Phật vốn là không”⁽¹⁾:

*Sự đời đã tắt lửa lòng,
Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi.*

1. *Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài.*

Lòng yêu cuộc sống đã đưa nghệ thuật Nguyễn Du tới một mức trứ
tình tuyệt diệu, cá thể hóa được muôn vàn tâm trạng phổ biến, tổng hợp
được tất cả nghệ thuật thơ trữ tình của ca dao và dân ca. Tinh thần phê
phán những dục vọng xấu xa trong xã hội phong kiến thối nát đã làm
cho ngòi bút hiện thực của ông vô cùng sắc sảo. Ở đây, bút pháp tượng
trưng và ước lệ đã nhường chỗ cho bút pháp điển hình hóa và khắc họa
tính cách.

Tuy nhiên, tiếng đàn cuối cùng của nàng Kiều nghe thanh thoát, bao
la và trong lặng như phảng phất màu lạc quan của Lão Tử, muốn thực
hiện một sự hài hòa giữa tinh thần con người và bản chất vũ trụ:

*Khúc đầu đầm ấm dương hòa,
Ấy là Hồ điệp hay là Trang sinh.
Khúc đầu êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục đế, hay mình đồ quỳên?
Trong sao châu nhỏ duềnh quỳên,
Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông!*

và cái cử chỉ khác thường của nàng là cuộn dây đàn và từ bỏ nghệ thuật
như muốn nói rằng mình quyết bỏ dục vọng và đau khổ để cho tâm hồn
siêu thoát. Phải chăng ngòi bút trữ tình đắm đuối và hiện thực nghiêm
ngặt của nhà thơ, đã đối lập với tôn giáo bi quan yếm thế, nay lại muốn
kết thúc bằng Phật giáo pha màu triết lý tự nhiên không tưởng? Phải
chăng Nguyễn Du có dụng ý nâng hình tượng Kiều lên thành tượng
trưng tuyệt đối cho lòng trong trắng, kết tinh hết thảy cái đẹp, cái thanh
khiết, cái hài hòa của tự nhiên? Cách lý tưởng hóa, cách “gạn đục khơi
trong” như vậy rất phổ biến trong văn học phương Đông. Nó được nuôi
dưỡng bằng mỹ cảm Phật giáo và Lão giáo, nhưng cũng rất gần gũi với
quan niệm của nhân dân. Hình tượng hoa sen ở trong nghệ thuật Phật
giáo và trong ca dao là sự gần gũi ấy:

*Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

3. Sự thưởng phạt ở trên thiên đường và dưới địa ngục hay là sự
thưởng phạt ngay trên trần thế?

Dù khổ mấy cũng phải sống. Tạm thời chịu đựng khi còn yếu thế,
nhưng kiên trì tìm mọi cơ hội để sống. Và khi có điều kiện là tiêu diệt cho
được bất cứ cái gì cản trở sự sống. Nguyễn Du đã tạo ra được một cơ hội
trong *Truyện Kiều* để hé mở ra một con đường sống lạc quan, tích cực, con
đường tiêu diệt cái ác và cái xấu để bảo vệ quyền sống. Đó là sự trả thù

chân chính của nhân dân đối với những lực lượng xã hội tàn ác, và sự dãi ngộ xứng đáng cho những lực lượng phù trợ. Đó là thái độ sống của nàng Kiều, của người phụ nữ Việt Nam và của cả dân tộc.

Cái hành khúc của *Truyện Kiều* từ đầu cho đến tòa án báo ân báo oán của nàng Kiều và Từ Hải là đi theo dòng triết lý đó. Dòng triết lý đó là mạch sống không bao giờ ngừng chảy trong xã hội Việt Nam. Qua bao nhiêu thử thách đắng cay đến gần chết, đến muốn tự tử tiêu mình, đến mượn đường tu để siêu thoát, ý thức sống vẫn day dứt nàng và nàng vẫn sống giữa những người thiện đã cứu giúp nàng. Cho đến lúc hã hê nhất là giờ làm chủ cái tòa án xã hội ấy giữa thanh thiên bạch nhật. Nàng kiêu hãnh tự giới thiệu và cũng là tóm tắt quãng đời qua của mình từ khổ đến sướng, từ nô lệ xác thịt và tinh thần đến địa vị làm chủ:

Hoa nô kia với Trạc Tuyền cùng tôi.

Với tư thế của người chiến thắng, nàng tuyên bố công lý nhân dân một cách dứt khoát:

Báo ân rồi sẽ trả thù,

Đến đây Nguyễn Du đã bỏ quá xa cái chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng của nhà Phật. Nguyễn Du đã say sưa với triết lý hành động của nhân dân: ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác.

Nàng rằng: - "Nghĩa trọng nghìn non,
Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?"
(...)

Nàng rằng: - "Lòng lộng trời cao,
Hại nhân nhân hại, sự nào tại ta!"

Biết bao chuyện dân gian đã thấm thía tư tưởng này: con cò mưu hại đàn tép bị con cua cắp cổ chết ngay, và kết luận:

Ác giả ác báo vẫn xoay,
Hại nhân nhân hại xưa nay lẽ thường.

Mẹ con Cám mưu hại nàng Tấm bị nàng Tấm trả thù. Và cái thế giằng co giữa sự sống và sự chết ở trong *Tấm Cám*, trong *Thạch Sanh*, trong nhiều truyện Nôm khuyết danh khác cũng như trong *Truyện Kiều*, về căn bản nào có khác gì nhau, chỉ khác một bên thì cô đúc thành hình tượng tượng trưng, một bên đã cá thể hóa thành thơ tự sự và trữ tình, miêu tả những con người cụ thể, những tính cách cụ thể: một bên còn chất phác, giản dị, một bên đã tế nhị và phức tạp; một bên nhiều khi còn mượn những yếu tố thần linh phù trợ, một bên đã vươn đến tư tưởng tự nhân dân và con người quyết định theo công lý của mình. Cuộc đấu lý

quyết liệt giữa nàng Kiều và Hoạn Thư được mô tả vô cùng sinh động đã nói lên mối quan hệ vừa căm thù vừa đồng cảm giữa hai tính cách tiêu biểu cho hai thứ bản lĩnh riêng, nói lên cái hiện thực oái ăm phức tạp mà Nguyễn Du đã mổ xẻ rất tài tình và sắc bén.

Triết lý hành động, tư tưởng nhân đạo tích cực của nhân dân là như vậy đó. Nó trái hẳn với tính chất bạo động tiêu cực, tính chất lấy thiện trị ác một cách tuyệt đối ở trong lời dạy của Phật. Ở đây, Nguyễn Du đã đưa tư tưởng nhân dân và thể tự sự dân gian thành những trang sử thi tuyệt đẹp đã từng làm hồi hộp, náo nức hàng triệu người lao động mê thơ Kiều. Ở đây người ta không còn nghĩ đến nghiệp báo, đến thiên đàng và địa ngục nữa, người ta chỉ thấy dấu hiệu một thời đại mà nhân dân đang có nhiều xu thế tiến lên làm chủ vận mạng của mình.

Chúng ta đã đi từ triết lý Phật giáo nói chung đến cái khối triết lý hỗn tạp ở nước ta xưa và ở trong *Truyện Kiều* để tìm ra mối thiện cảm đặc biệt của Nguyễn Du đối với Phật giáo. Nhưng qua ba mâu thuẫn vừa phân tích, ta thấy Nguyễn Du tự mình phủ định những quan điểm tôn giáo của chính mình và khẳng định một cách chân thành chủ nghĩa nhân đạo tích cực của nhân dân. Đó là mặt chủ yếu trong triết lý của *Truyện Kiều*, nó ẩn dưới khuôn khổ “mệnh”, “nghiệp”, nhưng lại đang tìm cách phá tung cái khuôn khổ ấy. Nhà thơ trữ tình tiến bộ đang chống đối nhà triết lý duy tâm, ánh sáng hiện thực đang xua đuổi bóng tối thần bí, điển hình xen kẽ với tượng trưng, cái hợp lý lại ẩn dưới cái phi lý, nội dung xã hội len vào trong các khái niệm siêu hình, tính chất giáo huấn nhường chỗ cho văn học hình tượng; và nằm ở trung tâm, chi phối khối mâu thuẫn phức tạp ấy là cuộc xung đột bi kịch giữa cá nhân và xã hội, giữa quyền sống của nhân dân với những lực lượng phản động. Cuộc xung đột ấy quyết liệt, giằng co, kéo dài, có lúc đưa đến sự thắng lợi của những lực lượng tiến bộ.

Như vậy là bằng vào tính chất không thuần nhất của triết lý Phật giáo trong *Truyện Kiều*, chúng ta đi tới những mâu thuẫn phức tạp trong nhân vật Thúy Kiều, trong thế giới quan phức tạp của Nguyễn Du và trong các xu thế của thời đại Nguyễn Du, để cuối cùng xác định lại một lần nữa chủ nghĩa nhân đạo tích cực của nhân dân là chân giá trị của *Truyện Kiều*.

(*Tạp chí Văn học*, tháng 11 - 1965)

ĐẶC SẮC CỦA VĂN HỌC CỔ ĐIỂN VIỆT NAM QUA NỘI DUNG “TRUYỆN KIỀU”

Khi nói đến văn học cổ điển nước nhà thì tác phẩm đầu tiên mà mọi người chúng ta phải nghĩ tới ngay là *Truyện Kiều*. Không ai có thể phủ nhận rằng: trong toàn bộ văn học Việt Nam ngày xưa, *Truyện Kiều* là một thành công vẻ vang nhất, là áng văn chương tiêu biểu hơn hết.

Sự thực thì ngay từ lúc mới ra đời, tập thơ *Đoạn trường tân thanh* đã được độc giả công nhận là một kiệt tác bậc nhất trong thơ ca tiếng Việt. Trong mấy thế hệ nhà văn, trong khoảng hơn một trăm ba mươi năm nay, người đọc, người phê bình Kiều không bao giờ cạn lời khen ngợi. Ấy là kể cả những người không tán thành hoàn toàn nội dung. Nhân dân đại chúng cũng xác nhận lời bình phẩm của lớp sĩ phu học giả. Hồi tập thơ của Nguyễn Du còn chép bằng chữ Nôm, có những người đàn bà không hề đi học, chỉ nhớ thuộc lòng *Truyện Kiều* mà đã mò mẫm tự học để đọc được tất cả các bản sách chữ Nôm. Người dân Việt Nam bất kỳ thuộc về tầng lớp nào, không ai là không thích nghe kể *Truyện Kiều*, ngâm Kiều, lấy Kiều. Người ta nhớ lấy từng câu, từng đoạn và dẫn dụng vào câu chuyện hằng ngày, khi nói đến “nhân tình thế thái”. Trong xã hội Việt Nam, *Truyện Kiều* được xem như là một bản “linh tính” có thể báo cho người ta những bước rủi may trên đường đời. Nếu chúng tôi không lầm thì trong văn học thế giới, trừ mấy tập *Kinh Thánh* ra, chỉ có hai thi sĩ là đã chinh phục được hoàn toàn lòng tin của độc giả đến trình độ đó: Viêcgin, thi sĩ La Mã và Nguyễn Du. Khi bọn thực dân Pháp vừa đặt cơ sở thống trị ở Nam Kỳ và chúng muốn tỏ ra vẻ tha thiết với văn học Việt Nam hơn cả tập đoàn vua chúa nhà Nguyễn thì *Truyện Kiều* là áng văn mà chúng đã đem in bằng quốc ngữ và dịch ra tiếng Pháp từ giờ đầu. Chế độ thực dân vẫn phải thừa nhận tập thơ của Nguyễn Du làm một tập sách học ở nhà trường.

Đối với thế hệ trước Cách mạng tháng Tám của chúng ta ngày nay, *Truyện Kiều* vẫn được xem trọng trong học hiệu cũng như trên văn đàn. Hứng thú của nhân dân đại chúng đối với *Truyện Kiều* ngày nay so với

ngày xưa vẫn không hề kém sút. Tóm lại, *Truyện Kiều* cũng như tất cả các áng văn tuyệt tác trong văn học thế giới dường như không hề biết già, mà lại còn có vẻ càng ngày càng trẻ nữa.

Truyện Kiều đã có cả một vận mệnh rất vẻ vang. Qua đó, ta có thể nhận thấy rằng: dù từ xưa đến nay các thế hệ nhà văn, nhà thơ đều đồng thanh về giá trị văn nghệ của *Truyện Kiều*, thì mỗi một thời đại, mỗi một giai tầng xã hội đều đã nhận xét tác phẩm của Nguyễn Du theo một quan điểm riêng biệt.

Sự thực là thế, một áng thi, văn kiệt tác cũng là một pho kiến trúc phức tạp, sâu sắc, phong phú và nhiều vẻ. Cho nên qua các thời đại, mỗi một thế hệ đều có thể nhận lấy ở đây những tiêu chuẩn mới để đối chiếu với ý thức của mình. Cũng vì vậy mà đứng trước một tác phẩm cổ điển, các thế hệ độc giả, các giai cấp xã hội đều có thái độ khác nhau, trong khi phê bình, thưởng thức. Sự trạng đó chứng minh rõ rệt tính chất lịch sử của mọi công trình kiến thiết văn nghệ. Nhưng một mặt nữa, cũng chính vì vậy mà qua các thời kỳ lịch sử, tất cả các áng văn chương thành công đã được soi rọi bằng những tia sáng mới. Chính vì vậy mà nhận định về nội dung, về hình thức các tác phẩm cổ điển ưu tú của chúng ta lại có thể càng ngày càng đầy đủ, càng chính xác.

Các nhà văn ngày xưa đã đứng trên quan điểm thẩm mỹ học phong kiến mà bình phẩm *Truyện Kiều*. Nhà phê bình Việt Nam hiện đại quan niệm giá trị cổ điển của *Truyện Kiều* theo một quan niệm khác: quan điểm văn học nhân dân.

Truyện Kiều xét theo quan điểm văn học chúng ta ngày nay cũng như tất cả các sáng tác vĩ đại trong văn học sử của các dân tộc khác, sở dĩ có được lực lượng để chống chọi với sức phá hoại của thời gian, sở dĩ nó có sức lực quyến rũ tình cảm, mỹ cảm của bao nhiêu thế hệ thuộc về mọi giai cấp, không phải là vì nó có tính chất siêu giai cấp. Trái lại, chính là vì tác giả đã vận dụng nghệ thuật trác tuyệt của dân tộc, những hình tượng đẹp đẽ, để phản ánh đời sống xã hội Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử nhất định, để nêu vấn đề và cố tìm một phương hướng giải quyết một phần nào các nhu cầu của nhân dân trong tình thế xã hội của thời đại.

Engel đã nhiều lần nói đến sự quan trọng của khuynh hướng trong văn học. Một nhà văn cổ điển thiên tài vẫn có một khuynh hướng: khuynh hướng đứng về phía đại đa số nhân dân, đi với nhân dân, chống với chế độ áp bức bất công. Khuynh hướng đó là sự đồng tình với nhân

dân theo tinh thần nhân đạo chủ nghĩa. Nó có thể chỉ thể hiện vào trong bút pháp tả thực. Có thể “khuyh hướng không được nêu rõ thành một công thức và thi sĩ cũng không bắt buộc phải chỉ cho độc giả một giải pháp tập thành về mọi mâu thuẫn xã hội mà mình vừa mô tả”⁽¹⁾. Là vì qua “tình cảnh và động tác” của nhân vật trong câu chuyện, người đọc vẫn có thể nhìn thấy dụng ý của thi sĩ... Trình bày bộ mặt thực của một xã hội xây dựng trên cơ sở tư lợi của một thiểu số, tức là gây ý thức mong muốn cải tạo xã hội trong đám độc giả rồi. Cũng có thể là sau lúc đã nêu vấn đề, phương hướng cải tạo xã hội mà tác giả đề ra không đúng hẳn với đường lối phát triển của xã hội, hoặc chỉ là một hình ảnh viễn vông. Nhưng nếu như một tác phẩm có thể gây được cho quần chúng độc giả cái mộng tưởng là ngoài thực tế buồn tẻ của hiện tại, con người vẫn có thể hy vọng một thế giới tương lai đẹp đẽ hơn, thì cái chủ nghĩa lãng mạn đó cũng là một lực lượng để khuyến khích người đời cứ ước ao, suy nghĩ, cứ tưởng tượng và tranh đấu để tiến lên. Cho nên một tác phẩm ưu tú tả thực hay lãng mạn, vẫn luôn luôn bao hàm một tinh thần nhân đạo chan chứa tình cảm đối với nhân dân đại chúng. Nhà phê bình văn học cổ điển Nga Bêlinsky đã nói: “Thi sĩ thiên tài nhất định phải là của nhân dân” chính là vì thế. Và cũng chính vì thế mà chúng ta có thể xác nhận: nhân dân tính là tiêu chuẩn chắc chắn hơn hết trong văn nghệ cổ điển.

Về phần nội dung, nhân dân tính biểu hiện vào trong chủ nghĩa nhân đạo của văn nghệ sĩ.

Nhưng trong lĩnh vực văn nghệ, một vấn đề tuy là thứ yếu, nhưng cũng vẫn rất là quan trọng, đó là vấn đề hình thức. Về vấn đề này, trước đây, dưới ảnh hưởng thẩm mỹ học phong kiến và tư sản, nhà phê bình nước ta có lúc đã quá chú trọng đến nó, cho nên nhiều lúc đã sa chân hẳn vào vũng lầy hình thức chủ nghĩa và quên hẳn nội dung. Từ đó đi đến lý luận “nghệ thuật vị nghệ thuật”, đoạn đường sẽ rất ngắn và dễ dàng. Nhưng chúng ta cũng không vì sợ “sa lầy” và muốn “bảo hiểm” mà trốn biệt đi, không dám nhìn tới hình thức trong khi nói đến văn nghệ. Mấy năm trước đây, văn nghệ Liên Xô đã nêu rõ khuyết điểm của mấy bài văn chương phát biểu trong dịp kỷ niệm năm thứ 150 ngày sinh Puskin, vì mấy bài đó chỉ nói một cách sơ sài về “vấn đề hình thức trong công trình sáng tác của thi sĩ vĩ đại thế kỷ vừa qua của nước Nga”⁽²⁾.

1. Thư gửi Minna Kautsky, 1885.

2. Vấn đề văn học qua tác phẩm của Stalin về ngôn ngữ học. Bản dịch của Xuất bản xã Văn nghệ mới. Thượng Hải, 1953, tập I, quyển 2, tr. 16.

Nhưng một mặt nữa trong khi phân tích giá trị văn chương một tác phẩm, ta cũng cần đả kích cái lối “giảng văn” tán rỗng, máy móc, khen từ dầu chấm phẩy khen đi.

Một tập báo *Văn nghệ Liên Xô* gần đây đã nêu một điển hình và đã phê bình gay gắt lối phân tích gàn dở đó. Vào khoảng 1950, trên tờ tạp chí *Day tiếng Nga*, một đồ đệ ngôn ngữ học của J.Marơ có phát biểu mấy ý kiến về tính chất giai cấp của danh từ chuyên môn trong văn học. Điểm xuất phát của nhà “ngữ học” là câu chuyện ngắn của S.Shedrin nhan đề là “Chuyện một bác nông dân đã nuôi sống được hai vị tướng quân”. Tác giả bám ngay lấy cái đầu đề của bài đó và quả quyết: “*Nông dân và tướng quân*, chỉ hai danh từ đó đã nêu rõ hai giai cấp đối địch rồi! Lại còn một người nuôi hai. Lại còn chữ nuôi sống nữa, rõ ràng là quan hệ kinh tế được nêu lên từ đầu!”. “Toà soạn báo *Văn nghệ* trên đây đã cực lực công kích lối phê bình đó và kết luận: chỉ nhìn qua cũng đủ rõ lối phân tích ngôn ngữ như vậy là hoang đường, sai lầm đến mức nào!”⁽¹⁾.

Cái lối giảng hình thức như thế trong làng văn nước ta ngày xưa cũng không phải là không có. Có người đã khen câu “Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời” trong *Kiều* là hay tuyệt vì đó là hình ảnh chữ “Tâm” (viết theo lối chữ Hán) mà nó hay là chính vì Kỳ Tâm là tên tự của Thúc Sinh, và qua cái hình ảnh đó người ta thấy cô Kiều đang nhớ chàng Thúc!

Trong khi giảng văn chúng ta cần tránh hai khuynh hướng trên đây. Đó là lẽ cố nhiên. Nhưng không phải vì sợ lâm vào chủ nghĩa hình thức mà khi nói đến văn học ta, có thể gạt hẳn hình thức ra ngoài. Vì nói đến văn nghệ, hình thức cũng là một thể hiện của nhân dân tính vào trong nghệ thuật, trong văn học. Một tác phẩm cổ điển ưu tú bao giờ cũng là một công trình sáng tác trong đó nội dung đã được biểu hiện bằng một hình thức độc đáo của nghệ thuật ngôn ngữ. Văn học khác khẩu hiệu ở chỗ đó.

Sau đây, chúng tôi có ý định góp một vài nhận xét sơ bộ về mấy đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung *Truyện Kiều*.

- *Truyện Kiều* có phản ánh ít nhiều gì xã hội Việt Nam ở đầu thế kỷ trước hay không?

- Tinh thần nhân đạo chủ nghĩa của Nguyễn Du là thế nào?

1. *Vấn đề văn học qua tác phẩm của Stalin về ngôn ngữ học*. Bản dịch của Xuất bản xã Văn nghệ mới. Thượng Hải, 1953, tập I, quyển 2.

Nói đến vấn đề phản ánh tình hình xã hội trong *Truyện Kiều*, trước hết cần phải trả lời một câu nghi vấn căn bản. *Truyện Kiều* là một câu chuyện rút trong một tập tiểu thuyết của Trung Quốc, bây giờ định đi tìm ở đây cái hình ảnh của xã hội Việt Nam thì tránh sao khỏi được lối lập luận khiên cưỡng, ép uổng sự thực?

Trong *Truyện Kiều*, sự kiện, địa điểm, thời gian đều là của Trung Hoa. Trong trí nhớ của độc giả, ấn tượng các nhân vật mà Nguyễn Du trình bày là những nhân vật Trung Hoa. Khi ta thấy trên các tập *Truyện Kiều* đã xuất bản lâu nay những bức minh họa trình bày các nhân vật đó với bộ mặt và y phục Trung Hoa, thì cũng không có một độc giả Việt Nam nào có phản ứng gì. Đó là sự thực. Tính chất đề tài quả có một ý vị nước ngoài. Cho nên nhân vật Nguyễn Du đã dàn xếp vào trong truyện không thể nói là những nét đặc biệt Việt Nam, thuần túy Việt Nam. Đi sâu vào một bước nữa, nói đến giai cấp xã hội thì trong *Truyện Kiều* hình ảnh của nhân dân, của quần chúng nông dân, cũng không có gì là rõ rệt. Cho nên đi tìm bộ mặt lịch sử kinh tế hoặc chính trị chân thật của xã hội Việt Nam qua tập thơ đó thì cũng là câu chuyện mơ màng.

Tuy vậy ta cũng cần nhận rõ ý nghĩa cái chân thật trong văn học. Giữa dân tộc này với dân tộc kia, có những nét cá tính riêng biệt, nhưng cũng có những nét giống nhau. Nét giống nhau đó là nét phổ biến trong tính chất của con người. Chúng ta đã thấy trong văn học nước ngoài khá nhiều văn sĩ thi sĩ, thiên tài, tuy có đi vay mượn đề tài ở nước ngoài, nhưng vẫn chuốc được sự đồng tình của độc giả trong nước mình, trong thời đại mình. Chính vì sau bộ áo, sau những nét vật chất riêng biệt của nhân vật, của địa phương, nhà văn nghệ sĩ đã nhận thấy và đã xây dựng được cả một pho hình tượng phổ biến, với những nét tâm lý, những động tác phổ biến. Nhất là trong trường hợp Nguyễn Du, hai xã hội Việt Nam và Trung Quốc lại có những nếp tư tưởng, những thói quen, những động tác rất gần gũi cùng nhau. Cho nên bao nhiêu nhân vật xây dựng trong *Truyện Kiều*, xét về phần tinh thần, xét về phần biểu hiện của tâm lý con người vào trong động tác, trong lời nói, trong lối sống, vẫn không có gì là xa lạ. Thái độ phản ứng của Kiều trước vận mạng, của Kim Trọng lắt léo của tình trường, bộ điệu, mồm miệng của mẹ Tú bà, của một chàng Sở Khanh, tư thế của một nhân vật ngang trời dọc đất như Từ Hải qua tác

phẩm Nguyễn Du, không phải là riêng biệt của Trung Hoa, mà cũng là những con người điển hình phổ biến chung cho xã hội Việt Nam nữa.

Nói đến phản ánh tình hình xã hội cũng vậy. Tập truyện của Nguyễn Du cố nhiên không phải là bức chân dung chụp lấy mọi nét đặc sắc kinh tế, chính trị của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ thứ XIX. Thi sĩ không phải là nhà khoa học xã hội. Trong tác phẩm của Nguyễn Du, ta chỉ nên nhận lấy những tia hồi quang soi rọi cho mọi người nhìn thấy những mối mâu thuẫn của xã hội phong kiến trên con đường phân hóa. Nhận định phản ánh luận theo tinh thần đó, trước hết ta thấy rằng câu chuyện xảy ra trong một thời kỳ mà nhà sử phong kiến có thể nói là thịnh trị:

Rằng: Năm Gia Tĩnh triều Minh,

Bốn phương lặng lặng, hai kinh vững vàng.

Ấy nhưng giữa cảnh “thái bình” đó, đời sống xã hội thế nào? Nhà họ Vương là một nhà “bực trung”, cô gái đầu lòng của hai ông bà viên ngoại là cô Kiều thì:

Một hai nghiêng nước nghiêng thành,

Sắc đành đòi một, tài đành họa hai

Cô Kiều có một người yêu có thể nói là xứng đáng theo quan điểm của mọi thời đại - chàng Kim Trọng:

Thiên tư tài mạo tót vời,

Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.

Rồi hai anh chị nguyên bẽ thề non, hứa hẹn cùng nhau một cuộc đời ân ái vẹn toàn. Nhưng một ngày kia ông viên ngoại bị “thằng bán tơ” vu cáo. Quan lại tới tận nhà bắt:

Già giang một lão một trai,

Một dây vô loại buộc hai thâm tình.

Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,

Rụng rời khung dệt, tan tành gói may,

Đồ tể nhuyển, của riêng tây,

Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham

Bước đường lưu lạc của cô Kiều bắt đầu. Quan nha đòi cho được ba trăm lạng tiền lót. Để chuộc cha, Kiều phải bán mình. Chính quyền phong kiến là thủ phạm đã làm cho nhà họ Vương vô tội phải tan nát, cho cô Kiều phải lênh đênh. Ta chỉ xem tất cả bộ mặt các quan lại trong *Truyện Kiều* thì có mấy mặt là thiện mặt người. Từ mấy quan địa phương,

tri phủ, tri huyện, cho đến viên “tổng đốc trọng thần”, đều là một lũ người vô trách nhiệm, không tài năng và tệ hơn nữa là một lũ tham ô, dâm dục, ác bá. Tượng trưng cho giai cấp quan liêu địa chủ là nhà “họ Hoạn danh gia”. Cụ Thượng lại chết rồi, nhưng nhà của cụ Thượng bà vẫn nguy nga đồ sộ:

*Ngước trông tòa rộng dãy dài,
“Thiên quan trùng tể” có bài treo trên.
Ban ngày sập thấp hai bên,
Giữa giường thất bảo, ngồi trên một bà.*

Và nhà cụ Thượng góa đó còn nuôi một bọn côn đồ, Ung, Khuyển để tổ chức những cuộc bắt cóc, đốt nhà giữa ban ngày, tại những địa điểm cách xa nhà chúng “đường bộ thảng chầy”. Công việc của chúng lại tiến hành dưới ánh sáng “trời quang mây tạnh”, giữa những giờ “bể lặng sóng trong” ngay trước mũi của cái mà người ta vẫn gọi là chính quyền. *Truyện Kiều* quả là một bản cáo trạng bằng thơ, bằng hình tượng nghệ thuật, để bộc lộ tất cả cái thối nát của chế độ quan liêu phong kiến đang mục ruỗng trên con đường tan rã. Là vì nó thối nát từ cuống tim, từ đầu óc.

Ấy nhưng chế độ đó vẫn có những tay tuyên truyền đắc lực. Dưới chế độ đó vẫn có những con người ngồi ca tụng trật tự xã hội và khuyến khích nhân dân phải “an phận thủ thường”. Không biết có phải lão “quan thuyết hàng” đã mớm miệng cho Thúy Kiều hay không? Nhưng chính Thúy Kiều, chính con người bị hy sinh của chế độ bán thit người đó đã rí vào tai Từ Hải:

*Rằng: - “Trong Thánh trạch dồi dào,
Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu.
Bình thành công đức bao lâu,
Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao!”*

Mấy câu nói có ý nghĩa vô cùng mỉa mai trong sự vô ý thức của người nói. Nhưng đối với ai chịu khó suy nghĩ chút ít thì nó bộc lộ tất cả tác dụng rùng rợn của nền lễ giáo phong kiến.

Nhưng sau hậu đài xã hội phong kiến, một chế độ mới cũng đã bắt đầu lộ bộ mặt hung hãn, kiêu căng của nó. Đồng tiền đã có thể “đổi trắng thay đen”, tác uy tác phúc, hãm hại dân lành để làm giàu cho bọn quan nha. Đồng tiền đã cho phép cả lũ ác ma như Mã Giám Sinh với Tú bà, Bạc bà, Bạc Hạnh mua người, bán người bán người dưới sự che chở của pháp luật. Chúng có thể ăn to nói lớn, “ngồi đứng sỗ sàng”, chỉ vì chúng

có tiền. Sở Khanh vác bộ “mặt mo” đi thi hành chức “đà đao” để bẫy cô Kiều cũng chỉ vì tiền của mụ Tú:

Có ba mươi lạng trao tay,

Không dung đâu để chuyện này trò kia.

Và giữa thằng “bán tơ” đã “xưng xuất” trước cửa quan để vu khống Vương ông với Mã Giám Sinh cùng bọn quan nha, và ngay giữa quan nha với nhà mụ Tú sự liên hệ có phần chắc cũng không phải chỉ là câu chuyện hoàn toàn suy đoán của độc giả. Ngay cả cô Kiều đã đi tới chỗ vô tình giết Từ Hải là cũng chỉ vì “Của nhiều nói ngọt nên lời dễ xiêu”. Còn lũ quan lại nha môn thì:

Một ngày lạ thói sai nha,

Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền.

Đồng tiền có một thế lực như vậy trong một xã hội tổ chức như kia... Thơ Nguyễn Du không hề che đậy tí nào, trong khi bộc lộ sự thực. Và từ ngày lưu lạc thì cô Kiều chỉ là một món hàng trao tay nọ qua tay kia giữa đám làng chơi ngu xuẩn, hoang dâm và vô sỉ!

Thoắt mua về, thoắt bán đi,

Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi.

Truyện Kiều đã bộc lộ tố cáo sự tác hại của đồng tiền trong một xã hội mà kinh tế thương mại bắt đầu chớm nở, như cái nhọt ung thư trên sườn lưng của chế độ phong kiến.

Ngòi bút tả thực của Nguyễn Du cũng hết sức trung thành khi tả những cảnh sống hằng ngày của các hạng người trong xã hội. Cảnh cô Kiều sống trong gia đình êm ấm ngày mới cập kê là hiện thực. Bao nhiêu màn cảnh trong mấy lần gặp gỡ giữa Kim Trọng và Kiều vẫn là hiện thực. Hiện thực khi đại thi hào chép cảnh quan nha bắt bớ tra tấn và vơ vét của nhà dân lương thiện. Hiện thực, tư thế, lời lẽ, cử chỉ của Mã Giám Sinh, của mụ Tú bà. Và tất cả cuộc đời cô Kiều suốt mười lăm năm lưu lạc, “Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần”, qua một thời gian làm lẽ của Thúc Sinh, làm vợ của Từ Hải, vẫn là những cảnh hiện thực... Là vì Nguyễn Du khi tả người cũng như khi tả cảnh, khi tự sự cũng như khi phân tích tâm trạng, vẫn luôn luôn chú ý đến một sự thực sâu xa, chân thật! Ấy là sự thực của tâm cảnh. Tâm cảnh của nhân vật lại luôn luôn được biểu hiện bằng những nét mặt, bằng tư thế, bằng những lời nói rất là chân thật và những cử chỉ hết sức linh động. Cũng chính vì vậy mà trong lúc tả cảnh tả người, Nguyễn Du đã gây được cái không khí thích

nghe cho hoạt động, ăn nhịp với tâm trạng của con người, và đồng thời đã gây dựng trong tâm hồn độc giả những tình cảm sâu sắc chân thật: yêu thương hay giận ghét. Nhưng chúng tôi sẽ có dịp nói kỹ hơn về vấn đề này trong khi bàn về *đặc sắc cổ điển trong nghệ thuật Nguyễn Du*.

Lẽ cố nhiên khi chúng ta nhận thấy tinh thần tả thực và tinh thần phê phán trong tác phẩm của Nguyễn Du, chúng ta cũng nên nhận rõ một sự thực: Nguyễn Du chưa phải là một nhà thơ cách mạng đứng hẳn về lập trường đại chúng cần lao. Và cũng chính vì vậy mà về phương diện nội dung tư tưởng, *Truyện Kiều* chưa thể cung cấp cho độc giả một nhân sinh quan thích đáng. Nguyễn Du đã nêu rõ mâu thuẫn của thời đại mà con người bị đè nén dưới áp bức của chế độ quan liêu của kinh tế thương mại. Đó là một ưu điểm của *Truyện Kiều*. Tuy vậy, trước bao nhiêu vấn đề xã hội nêu lên trong *Truyện Kiều*, giải pháp của nhà thơ chưa có thể nói là ổn thỏa. Nguyễn Du oán ghét đồng tiền, nhưng lại để quay về cái cảnh tượng mơ màng của chế độ phong kiến nguyên thủy mà nhà nho vẫn tưởng tượng là một thời kỳ thịnh trị. Nguyễn Du bất mãn với chế độ quan liêu phong kiến, nhưng vẫn quyến luyến với ý thức hệ nhà nho: trung, hiếu, tiết, nghĩa. Mâu thuẫn giữa chữ “tài” và chữ “mệnh”? Nguyễn Du giải quyết bằng chữ “tâm”! Vấn đề duyên ái? Cô Kiều quả đã có lòng can đảm nghe lời gọi của trái tim và bất chấp cả khuôn phép lễ giáo và tôn pháp của đạo Khổng. Nhưng tinh thần đấu tranh của Kiều chưa phải là ý thức tranh đấu của chủ nghĩa nữ quyền. Vấn đề hôn nhân? *Truyện Kiều* có những đoạn hùng hồn để tố khổ cho những người đàn bà lâm vào “cái kiếp lấy chồng chung”. Nhưng tố khổ chưa phải giải quyết vấn đề nữ quyền. Vấn đề hạnh phúc? Cảnh đoàn viên của cô Kiều trong đoạn “Hậu Kim Trọng” chỉ là tia sáng dịu dịu, hắt hiu trước bàn thờ cửa Phật, phải đâu là thức ăn của cõi người. Đối với vận mệnh, chúng ta đã thấy rằng có lúc cô Kiều đã phải nghiêng răng nguyên rủa:

Chém cha cái số hoa đào,

Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi!...

Nhưng cuộc đời của cô vẫn chỉ là cái trò đùa của số mạng, trước sau chỉ “... nhắm mắt đưa chân, Mà xem con tạo xoay vần đến đâu”. Bao nhiêu mâu thuẫn đó đều chưa có thể nói là đã giải quyết được dứt khoát. Đó là mâu thuẫn giữa thực tế và lý tưởng. Lý tưởng của con người muốn vươn lên tới một cảnh sống tươi đẹp, công bằng hơn, giữa những ngày mà tình hình kinh tế chính trị và trình độ ý thức của chế độ phong kiến vẫn

ràng buộc cặp cánh của tưởng tượng lại trong những điều kiện sống rất gắt gao. Đó cũng là tấm bi kịch trong tâm hồn, trong đời sống sáng tác của thiên tài thuở trước.

Nhưng không phải vì thế mà ta có thể hạ giá *Truyện Kiều*. Nhân dân đại chúng có lý do chính đáng để yêu *Truyện Kiều*.

Trước hết, bởi *Truyện Kiều* là một pho sách của tình yêu, yêu tự nhiên, yêu nhân loại, yêu lý tưởng. Qua *Truyện Kiều*, chủ nghĩa nhân đạo là nét đặc sắc rõ rệt nhất trong văn học cổ điển Việt Nam.

Chúng tôi vừa nói đến bút pháp tả thực trong *Truyện Kiều*. Một yếu tố thứ hai của tác phẩm chính là yếu tố trữ tình.

Truyện Kiều có những trang trữ tình ưu tú nhất trong văn học nước ta. *Truyện Kiều* là tập thơ của tình yêu. Trước hết là ái tình. Trong một xã hội phong kiến, khi quả tim của đôi lứa thanh niên luôn luôn bị đè nén trong lễ giáo, nỗi oan ức của con người đã tìm được trong tập thơ Nguyễn Du đôi lời an ủi, một tia hy vọng, hy vọng cho luyện ái được tự do, được giải phóng và một dịp để nhận thức bao nhiêu nét tế nhị của trái tim con người qua các cuộc thử thách của tình yêu. Do đó mà độc giả cũng biết ghét tất cả những trạng thái luân lý không tự nhiên đã trói buộc con người một cách vô lý, làm cho cõi lòng nghèo nàn. *Truyện Kiều* còn là tập thơ của thiên nhiên. *Truyện Kiều* dạy cho ta yêu thiên nhiên trong màu sắc, thanh âm, ý vị của nó. Thiên nhiên trong *Truyện Kiều* là toàn diện: Cảnh thiên nhiên chân thật của đồng quê, cảnh chiều hôm, cảnh “non xa trắng gần” khi cô thiếu nữ ngồi nghe “âm âm tiếng sóng vây quanh ghé ngồi”... Cảnh “ngọn triều non bạc trùng trùng”, v.v... Bao nhiêu thanh âm màu sắc, bao nhiêu cảm giác của ngũ quan, bao nhiêu ý nghĩ của con người trước tạo vật... Nguyễn Du đã lựa chọn, sắp xếp, có lúc vay mượn, nhưng luôn luôn chế biến để họa những bức cảnh phù hợp với tâm trạng, ăn nhịp với bước đường biến chuyển của cuộc đời. Cảnh vật thiên nhiên trong *Truyện Kiều* vừa là một quang cảnh “nhìn qua một tâm trạng” vừa là bức tranh trí họa cho đời sống của con người. Chúng tôi sẽ để dành phân phân tích kỹ thuật cho một bài nghiên cứu về nghệ thuật của Nguyễn Du. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nêu lên một nhận xét là thi sĩ trữ tình thiên tài đó, trong khi tả cảnh vật thiên nhiên với bao nhiêu màu sắc, hình thái, cũng đã giúp cho người đọc có một lối nhận thức về vũ trụ, về ngoại giới. Đồng thời thi nhân đã làm cho cái nhân giới và tâm giới của chúng ta thêm phong phú, thêm thâm thúy. Cảm giác của chúng ta

dồi dào và sắc sảo hẳn lên với những cảm giác phức tạp, nhiều vẻ, nhiều màu, mà thi sĩ đã lượm nhặt lại và cung cấp cho ta như một bó hoa đầy màu sắc. Tập thơ của Nguyễn Du quả đã mở rộng tầm mắt người độc giả Việt Nam ngày trước và cả ngày nay nữa, cho nó chú ý đến một thị đã mới mẻ, muôn màu của vật giới và tâm giới.

Một mặt nữa, cảnh vật thiên nhiên là cụ thể. Khi thi sĩ gây cho ta một cảm tình sâu sắc đối với cảnh vật, thì đồng thời cũng bồi dưỡng nỗi lòng yêu quê hương đất nước. Tình yêu quê hương làng mạc đó chính là một yếu tố để bồi dưỡng tinh thần yêu nước của con người. Quan niệm phê bình văn học nhân dân vẫn chú trọng đến tinh thần yêu nước của các nhà văn hiện tại, chính vì lẽ đó. Qua *Truyện Kiều*, có những bức họa, khung cảnh tuyệt diệu mà độc giả luôn luôn có thể đối chiếu với thực tế Việt Nam, làm cho ta tin chắc rằng đó là hình thái, màu sắc của đất nước Việt Nam. Chúng ta không lấy làm lạ khi những người bôn tẩu việc nước và gặp bước đường trắc trở vẫn mở một trang *Kiều*, tìm lấy một lời an ủi, một lý do cho sự hy sinh với lý tưởng của mình. Những câu thơ giản dị như:

*Tác lòng cố quốc tha hương,
Đường kia nổi nọ ngổn ngang bời bời.*

Cũng đã nói hộ người trong cuộc một niềm tâm sự thiết tha: nỗi lòng yêu nhà yêu nước, trên bước đường éo le cùng quẩn, khi cảm thấy sự bất lực của mình trước quân thù. Mà nào hoàn cảnh của họ có phải hoàn toàn là cảnh cô *Kiều* đâu! Trong chốn ngục tối, một nhà chí sĩ biết rằng mai kia sẽ bị bọn thống trị đưa ra xử cực hình. Nhà chí sĩ sẽ tập *Kiều* để ngỏ lòng kiên quyết hy sinh cho lý tưởng:

*Cửa nhà dù tính về sau nữa,
Còn con em đó, lọ cầu đây!*

Cho nên bài học của *Truyện Kiều* cũng là bài học yêu lý tưởng, sẵn sàng hy sinh. Mặc dầu lý tưởng của cô *Kiều*, lý do hy sinh của cô *Kiều* đối với nhiều người không phải là lẽ sống duy nhất, tha thiết. Nhân dân yêu mãi *Truyện Kiều*. Cũng là vì qua *Truyện Kiều*, mọi người đều thấy rằng non nước, quê hương của ta quả là đáng yêu.

Tinh thần nhân đạo trong văn học, trước hết là tình yêu đối với con người. Về phương diện này, Nguyễn Du là thi sĩ có một tình yêu rộng rãi sâu sắc đối với nhân loại. Độc giả thương cô *Kiều* chính là vì Nguyễn Du đã chảy nước mắt với cảnh ngộ một thiếu nữ tài sắc bậc nhất mà lại bị

giày vò dưới một chế độ xã hội quá vô tình.

Qua *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, người ta thấy những cảnh đáng thương nhất trong xã hội phong kiến: một gia đình tan nát dưới chế độ bất công, mỗi tình duyên đứt đoạn của một cặp “đôi lứa thiếu niên”, cảnh cô thiếu nữ bị mua về bán đi trên thị trường thương mại, bị đẩy dìm trong chốn thanh lâu, hy sinh cho thú tính của một hạng người ích kỷ, cảnh người đàn bà lầy lè, đi làm nô tỳ dưới một chế độ bán nô lệ, Kiều chính là một hiện thân của một giai nhân, một thiên tài bị đẩy dìm, qua những cảnh sống éo le, đau đớn. Sau thân thế cô Kiều, người ta thấy lòng thương của Nguyễn Du bao gồm cả phái yếu:

Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung!

Lời than vãn của Kiều cũng là tiếng nức nở của tất cả những người đàn bà bị đẩy dìm. Chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du cố nhiên mới chỉ biểu hiện bằng những phương thức yếu ớt theo đạo lý chữ “nhân” của đạo Khổng, hoặc theo tinh thần hiếu sinh của đạo Phật, chưa phải là chiến đấu tính cho nhân đạo, cho con người. Nhưng trong xã hội phong kiến đầy tội ác, giọt nước mắt trước đau khổ của loài người cũng là hạt mưa móc cần thiết cho cảnh vật dưới một gầm trời khô hạn. *Truyện Kiều* rất hiếm những bộ mặt bác ái từ bi. Nhưng không phải là hoàn toàn không có. Khi trong đám nha dịch còn chút “từ tâm” trong một kẻ lại già, khi trong nhà thanh lâu, dưới hàm sư tử, Kiều gặp được một ả Mã Kiều, một mục quán gia, một bà vải Giác Duyên, thi sĩ vội vàng ghi lấy để lại cho nhân loại một niềm an ủi, một lý do hy vọng. Nhưng cũng chính vì thế mà dưới chế độ áp bức, nhân loại càng đáng thương: thì sao mà cái lòng thương người lại hiếm hoi đến thế? Chỉ có những người như vậy mới biết thương người. Đó cũng là một ám thị chứng minh rằng cái chế độ vô nhân đạo đó không có lý do gì để tồn tại vĩnh viễn.

Cho nên chủ nghĩa nhân đạo là yếu tố đẹp đẽ nhất trong tập thơ của Nguyễn Du. Trong *Truyện Kiều* tính chiến đấu chưa phải là tích cực và đúng với lập trường, mâu thuẫn chỉ giải quyết theo tinh thần thỏa hiệp với chế độ, tinh thần khuất phục với mệnh trời. Trời vẫn là lực lượng chi phối cả cõi người. Nhưng không phải vì thế mà ta có thể bất công với thi sĩ. Trái hẳn thế, ta phải nhận định ý nghĩa nhân sinh quan của thi sĩ dưới ánh sáng của lịch sử. Sự đóng góp của nó có phần nào có thể nói là tiến bộ đối với xã hội đương thời, cần được nêu lên rõ rệt. Chúng ta cần phê

phán mọi yếu tố yếu ớt và lạc hậu trong tư tưởng của Nguyễn Du. Nhưng điều cần hơn là nhận định chắc chắn cái giá trị của *Truyện Kiều* về phương diện nội dung, một cuốn truyện dồi dào tinh thần nhân đạo chủ nghĩa trong một xã hội vô nhân đạo.

Ấy là chưa nói đến sự đóng góp của *Truyện Kiều* đối với văn học, với nghệ thuật tiếng nói của nhân dân, của dân tộc. Chúng tôi sẽ có dịp trở lại với vấn đề này khi nói đến vấn đề nghệ thuật của *Truyện Kiều*.

(*Tạp san Đại học Sư phạm*, số 3,
tháng 8-9-10 - 1955)

PHƯƠNG PHÁP TỰ SỰ CỦA NGUYỄN DU TRONG “TRUYỆN KIỀU”^(*)

1. Một đặc điểm riêng độc đáo của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, đó là ông sử dụng một phương pháp tự sự riêng, không có trong *Kim Vân Kiều truyện*, cũng như trong truyện Nôm Việt Nam trước ông. Một sự đối lập giữa *Truyện Kiều* với *Kim Vân Kiều truyện*, cũng như với truyền thống tiểu thuyết chương hồi của Trung Quốc, và sau đó, với truyền thống truyện Nôm Việt Nam, sẽ chứng minh điều đó.

2. Tiểu thuyết Trung Quốc, không kể loại tiểu thuyết ngắn thâu tóm trong trên dưới chục trang, thì toàn là tiểu thuyết chương hồi. Loại tiểu thuyết này, trong đó có *Kim Vân Kiều truyện*, chỉ có sự việc và sự việc. Cái sự việc ấy tập trung ở từng hồi một thành những mưu mô, mỗi hồi như vậy chứa đựng ít nhất hai mưu mô, và các mưu mô móc xích lại với nhau một cách lỏng lẻo. Nội dung của câu chuyện chẳng qua chỉ là những mưu mô móc xích lại với nhau, trong đó mỗi mưu mô đều có tính độc lập riêng và gồm rất nhiều tình tiết kể lại hết sức chi ly và tỉ mỉ. Cách bố trí như vậy cho phép ta có thể đọc bất kỳ quyển tiểu thuyết Trung Quốc nào bằng cách bắt đầu từ hồi nào cũng được, đọc hồi sau không cần biết hồi trước, bởi vì mỗi hồi đã có tính độc lập của nó rồi. Trái lại, tiểu thuyết châu Âu, không kể loại tiểu thuyết phiêu lưu, thì phải đọc từ đầu mới hiểu được, và nhiều khi phải đọc kỹ hồi trước mới nắm được hồi sau. Tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc giữ tính độc lập tương đối như vậy của từng hồi, là vì trước khi đó *Tam quốc chí diễn nghĩa*, *Thủy Hử* đã có người kể chuyện đi hết quán trà này đến quán trà khác kể lại một hồi, hay nửa hồi trong một buổi để kiếm sống. Sau đó, những mảnh này được chấp lại, thêm bớt, mà thành tiểu thuyết. Truyền thống chương hồi nảy sinh bằng cách chấp nối những đoạn rời nhau, chỉ thống nhất ở các nhân vật, cho nên nó có một hình thức có thể nói là chấp khúc như vậy.

Trong *Kim Vân Kiều truyện* vẫn duy trì cái cấu trúc như vậy. Quyển

(*) - Trích trong “Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*” - NXB Khoa học xã hội, 1985.

- Tên bài viết do người tuyển chọn đặt.

tiểu thuyết này là một chuỗi những mưu mô: Kim Trọng tìm cách để chiếm trái tim Kiều, bọn sai nha lo xoay sở tổng tiền, Thúy Kiều bàn tính để cho cha mẹ bằng lòng cho mình bán mình, v.v... Sức thu hút của nó cũng như mọi tiểu thuyết chương hồi là ở điểm các mưu mô được trình bày khéo, chặt chẽ, có khả năng lôi cuốn người xem.

3. Sang *Truyện Kiều*, chúng ta bước vào một thế giới khác hẳn. Đây là một việc làm đổi lập lại truyền thống tiểu thuyết Trung Quốc, thậm chí có thể nói là chương tạc gai mắt đối với truyền thống.

Trước hết, mọi mưu mô đều biến mất, chẳng còn dấu vết gì nữa. Sự việc diễn ra do cái logic khách quan của cuộc sống, không phải do mưu mô tính toán của con người, Kiều và Kim Trọng mới gặp nhau đã “Chập chờn cơn tình cơn mê” rồi, chẳng phải mưu mô gì hết, bởi vì họ là “giống hữu tình” có thể thôi. Nghe lời Sở Khanh nói, nàng đã “sinh nghi”. Nhưng trong hoàn cảnh của nàng, không có cách nào khác nên Kiều đành phải theo Sở Khanh. Không có ai tàn nhẫn hơn đối với thao tác sử dụng mưu mô trong truyền thống tiểu thuyết cũ¹⁾.

4. Chúng tôi xin dẫn vài ví dụ để minh họa cho lập luận của mình. Trong *Kim Vân Kiều truyện*, riêng mưu mô của Thúc Sinh để chuộc Kiều đã chiếm gần hết hồi XI và quá nửa hồi XII, trên một phần hai mươi tác phẩm, với rất nhiều chi tiết. Câu chuyện tóm tắt như sau:

Thúc Sinh đưa Kiều về hiệu buôn, rồi đưa đến một nhà riêng. Sau đó, anh ta báo tin cho Tú bà biết là anh ta muốn chuộc Kiều. Tú bà đến nhà Thúc Sinh, không gặp tìm luôn mấy ngày không thấy, Thúc Sinh sai Bộ Tân đến dọa Tú bà là đã xin cho Kiều được lấy chồng và đã nhờ được một tay anh chị là Vệ Hoa Dương giúp sức. Vệ Hoa Dương dọa Tú bà là nếu mẹ không chịu nghe Thúc Sinh sẽ kiện mẹ về tội bắt ép con gái nhà lương thiện làm đi. Tú bà hoảng hốt đến nhà lạy lục Vệ Hoa Dương, Vệ lại dọa cho một trận nữa. Tú bà đành chịu thua, mặc cả ngoài 450 lạng bạc xin thêm 50 lạng nữa, cuối cùng “ứa nước mắt ra về vì bỏ mất cây tiền”, v.v... Đó là vô số sự việc tòn mủn và chi ly mà ta vẫn gặp trong *Tam quốc chí diễn nghĩa* hay *Hồng lâu mộng*. Trong *Truyện Kiều*, mọi sự việc đều bị gạt đi hết, tất cả rút gọn lại trong 10 câu thơ (câu 1371 đến 1380), trong đó câu chuyện thu tóm lại trong hai câu:

Chiến hòa sắp sẵn hai bài,

Mượn tay thầy thợ mượn người dò la.

1. Trong *Truyện Kiều*, Kiều chỉ thoáng thấy Sở Khanh lần đầu và lần thứ hai, hai người đi trốn. Trong *Kim Vân Kiều truyện*, Sở Khanh lên vào ăn nằm với Kiều một đêm, bàn tính công việc rồi sau đó mới rủ Kiều đi trốn.

Chỉ có thể, còn mượn tay thầy thợ như thế nào, dò la ra sao, thì đối với ông đều là thứ yếu, ông gạt hết.

5. Thứ hai, không những Nguyễn Du gạt bỏ mọi mưu mô, mà còn gạt bỏ mọi tính chất ly kỳ trong mưu mô. Mưu mô Hồ Tôn Hiến dụ Từ Hải ra hàng chiếm gần hai hồi (hồi XIII, XIV), với 2800 chữ, trong bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Nguyễn Khắc Hanh của Viện Văn học (bản in rônê). Nó gồm 12 chi tiết như sau:

- Hồ Tôn Hiến sai Hoa Nhân đến thuyết Từ Hải hàng.
- Từ Hải cả giận sai đem Hoa Nhân ra chém. Thúy Kiều can, Từ Hải tha.

- Hoa Nhân về báo có thể mượn tay Thúy Kiều mà giết Từ Hải. Hồ Tôn Hiến nghe theo.

- Hồ Tôn Hiến sai La Trung Quân sang doanh trại Từ Hải để dụ hàng.

Chọn hai người làm đầy tớ gái của Kiều để xúi giục Kiều khuyên Từ Hải đầu hàng.

- Tuyên Nghĩa và Dụ Ân tình nguyện xin đi.
- La Trung Quân vào yết kiến, Từ Hải sai đặt một vạc dầu chờ sẵn rồi mới vào.

- Từ Hải sai ném La Trung Quân vào vạc dầu, Thúy Kiều can. Từ Hải nói: “Ta đùa một chút thôi”.

- La Trung Quân khuyên Từ Hải hàng, Từ Hải phân vân...
- La Trung Quân đưa lễ vật ra, Từ Hải không nhận.
- Thúy Kiều khuyên Từ Hải cứ nhận lễ rồi đem của tặng lại. Từ Hải nghe theo.

- Lời bàn của tác giả đầu hồi XIX. Từ Hải đã là “tên giặc có giết đi cũng được, nhưng Kiều có công như thế” tại sao lại ép lấy thổ tù?

- Tuyên Nghĩa, Dụ Ân khuyên Kiều dụ Từ Hải, Kiều nghe theo.

Trong *Truyện Kiều* câu chuyện phức tạp này bị rút gọn lại trong các câu:

*Biết Từ là đáng anh hùng,
Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn.
Đóng quân làm chước chiêu an,
Ngọc vàng gắm vóc, sai quan thuyết hàng.
Lại riêng một lễ với nàng,
Hai tên thể nữ, ngọc vàng nghìn cân.*

Ông chỉ nói đến chuyện dụ hàng, còn dụ hàng như thế nào, các thuyết khách nói ra sao, ông đều gạt hẵn. Tiểu thuyết chương hồi, cũng như các tiểu thuyết trinh thám, kiếm hiệp, cổ tích, thần thoại đều dựa vào mưu mô, mưu mô đó là phạm trù nghệ thuật quan trọng nhất của nghệ thuật cũ. Gạt bỏ nó đi lấy gì thu hút người đọc?

6. Trong *Truyện Kiều* chỉ có một mưu mô, đó là một mưu mô của Hoạn Thư để hành hạ Kiều. Không những thế, tác giả dành cho nó một địa vị còn lớn hơn so với *Kim Vân Kiều truyện*. Trong *Kim Vân Kiều truyện*, từ khi quan phủ xử án cho hai vợ chồng đoàn tụ, đến khi Kiều trốn đến Chiêu Ân am, chỉ chiếm 12,5 phần trăm tác phẩm, trái lại trong *Truyện Kiều* đây là đoạn dài nhất trong cuộc đời luân lạc của nàng, chiếm 576 câu (17,7 phần trăm tác phẩm). Đó là cảnh người đàn bà làm đi là không nhiều, cảnh đi tu là ngoại lệ, trái lại cảnh làm lẽ là cảnh đe dọa mọi chị em phụ nữ. Mà sống trong cảnh này là sống trong nanh vuốt của vợ lớn, trong sự đối phó thường xuyên, cho nên giữ tính chất mưu mô ở đây là cần thiết.

7. Thứ hai, sau khi đã gạt bỏ mưu mô, ông còn táo bạo hơn vì gạt bỏ luôn cả chi tiết bên ngoài. Ai cũng biết tiểu thuyết Trung Quốc sống được là nhờ chi tiết bên ngoài. Trong mỗi mưu mô có nhiều chi tiết bên ngoài, lặp đi lặp lại hết sức cụ thể. Đối với Nguyễn Du thì khác. Bất kỳ chi tiết bên ngoài nào, dù hấp dẫn đến đâu, kêu gọi trí tò mò đến đâu ông cũng đều gạt bỏ hết. *Kim Vân Kiều truyện*, qua lời Tú bà, say sưa nói đến nội dung của “Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề”, suốt nửa hồi X, với 1700 chữ trong bản dịch. *Truyện Kiều* rút lại còn có một câu, với tám chữ. Cũng vậy, việc *Truyện Kiều* trả ân báo oán được kể lại trong *Kim Vân Kiều truyện* gồm 1850 chữ trong bản dịch, nói chi ly đến các kiểu hình phạt: Hoạn Thư bị “lột sạch quần áo”, chỉ còn lại chiếc quần trong, rồi bị đánh ra sao, Tú bà bị đốt theo lối “đèn trời” như thế nào, Sở Khanh bị lột da, rút hết gân ra sao... ông đều bỏ qua. Tất cả chỉ thu tóm lại trong một câu tám chữ: “*Thế sao thì lại cứ sao gia hình*”. Người ta không thể tàn nhẫn hơn đối với chi tiết bên ngoài.

8. Một khi đã đi theo con đường này, lẽ ra *Truyện Kiều* sẽ phải rất nhạt, không thu hút được ai. Điều kỳ diệu là, mặc dầu số câu tự sự hết sức ít, tất cả chỉ có 575 câu (chiếm 17,5 phần trăm tác phẩm), một tỷ lệ ít đến mức khó lòng hình dung nổi, thế mà tác phẩm đọc vẫn lôi cuốn, câu chuyện vẫn đầy đủ, vẫn rạch ròi đầu vào đó. Chúng ta cần phải phân tích hệ thống thao tác này, bởi vì đây là một cống hiến nghệ thuật vô giá. Nó

mới lạ đến nỗi, phải đến cuối thế kỷ XX, khi những khoa học hiện đại như thông tin học, điều khiển học, ký hiệu học đã là quen thuộc với chúng ta, ta mới hiểu được nó. Một thiên tài nghệ thuật cũng giống như một thiên tài khoa học ở điểm họ làm được những thao tác mà phải hàng thế kỷ sau ta mới hiểu được và vận dụng được.

9. Thao tác thứ nhất của Nguyễn Du là lập hồ sơ. Đối với Nguyễn Du, bản thân sự việc không có giá trị nghệ thuật. Giá trị nghệ thuật là ở cách đánh giá sự việc. Một khi đã đi theo con đường này, tất nhiên ông phải chống lại lối tự sự khách quan của tiểu thuyết cũ và đối lập nó bằng cách tổ chức lại các chi tiết sao cho chúng chứng minh cách đánh giá của mình là duy nhất đúng.

Một ví dụ trong *Kim Vân Kiều truyện*, đoạn gia biến gồm 11 chi tiết:

- Vương ông có ăn uống với bọn bán tơ lúc chúng ở trọ lại nhà bà con mình, không ngờ bọn này là kẻ cướp. Khi bị bắt, chúng tố giác với quan rằng Vương ông thông đồng với chúng.

- Bảy tám tên công sai kéo nhau đến vợ vét nhà Vương ông, lấy tất cả.

- Chúng xông đến lột cả áo xống của chị em Kiều.

- Kiều van xin mãi, chúng mới để lại cho mỗi người một chiếc quần đùi.

- Vương ông và Vương Quan bị xích và bị đánh. Vương bà và hai cô con gái khóc lóc xin tha cho hai cha con nhưng không được.

- Bọn công sai treo ngược Vương ông và Vương Quan lên, hai người kêu khóc.

- Kiều biết bọn này chẳng qua chỉ vì tiền nên nói mình xin bán mình.

- Tên công sai đòi ba trăm lạng, một trăm để lễ quan, một trăm để mua chuộc bọn cướp, còn một trăm để cho anh em chúng tôi.

- Chúng cời trói cho Vương ông và Vương Quan, hai người chết ngất.

- Chúng phun nước lạnh, hai người tỉnh dậy. Chúng bảo Kiều rót rượu cho hai người uống.

- Vương bà sửa soạn cơm rượu cho bọn công sai ăn. Vương ông và Vương Quan nuốt không được.

Cũng như trong mọi tiểu thuyết chương hồi, cách trình bày là khách quan, không khen cũng không chê bai gì hết. Mỗi chi tiết đều được kể lại tỉ mỉ, ví dụ chi tiết treo Vương Quan (một phần trong chi tiết 6) được trình bày như sau:

“Bèn kéo Vương Quan lại, tháo cả xiềng xích, lột hết áo quần, bắt quắp hai chân vào chiếc cột, rồi dùng một đầu dây thòng lọng buộc chặt hai ngón chân cái của Vương Quan, hai gót chân sát đất, ngón chân chỉ lên trời. Chúng lại dùng thừng trói hai ngón tay cái và cánh tay ra sau lưng, rồi đem mỗi dây vắt qua trần nhà thét lên một tiếng: “Kéo!” Thế là hai, ba người xúm vào, nắm lấy dây thừng, hết sức kéo lên, làm cho hai chân Vương Quan lìa mặt đất chừng hai thước” (Hồi IV).

10. Cách tự sự của Nguyễn Du khác hẳn. Tất cả đoạn này thu gọn lại trong 24 câu (575 - 598). Nhưng không phải để kể lại câu chuyện như nó xảy ra, mà để lập hồ sơ về công lý của chế độ quan lại:

Thứ nhất, Nguyễn Du ba lần khẳng định đây là một hành động oan ức “... tiếng oan dậy đất; Rường cao rút ngược dây oan; Oan này còn một kêu trời nhưng xa”. Bọn công sai biến thành một lũ ăn cướp ban ngày, “Người nách thước, kẻ tay đao”, mà công việc chỉ là “Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham”. Hành động của chúng tàn nhẫn: “Điếc tai lân tuất phủ tay tòi tàn”. Chúng không phải là người mà là bọn “đầu trâu mặt ngựa”, bọn quỷ sứ dưới địa ngục. Ông phẫn nộ trước cảnh bất công và mắng nhiếc bọn chúng là bọn “ruồi xanh”, kết án “thối sai nha”, và kết luận “chẳng qua vì tiền”. Tất cả những sự đánh giá ấy đều không có trong *Kim Vân Kiều truyện*.

Thứ hai, ông bố trí các chi tiết sao cho mọi kẻ bênh vực luật pháp phong kiến đều cứng họng. Trong *Kim Vân Kiều truyện* ngay ở chi tiết 1, Vương ông, Vương bà đã biết trước rằng Vương ông bị bọn bán tơ tố giác, sau đó bọn công sai mới đến. Như vậy, hành động của bọn công sai là đúng pháp luật, không hề phạm vào hủ tục khám xét. Trái lại, trong *Truyện Kiều*, mọi người đang “Hàn huyên chưa kịp dãi dề”, thì bỗng thấy bọn sai nha “bồn bề xôn xao” ập đến. Bọn này “ào ào như sóng”, không nói năng gì hết, cứ việc bắt người, trói người, tra tấn, cướp của. Cả nhà ngơ ngác.

Hỏi ra sau mới biết rằng:

Phải tên xưng xuất tại thăng bán tơ.

Lúc bấy giờ họ mới biết nguyên do của toàn bộ câu chuyện. Cách trình bày này chứng tỏ Nguyễn Du yêu, ghét phân minh như thế nào. Ông đứng về phía những con người bị chà đạp. Đối với ông, một hành động, tự nó không có ý nghĩa gì hết. Giá trị của nó là ở chỗ nó đứng về phía nào, về phía chính nghĩa, hay phi nghĩa. Còn chuyện bọn sai nha đánh đập, tra tấn như thế nào, ông không cần nhắc đến.

11. Biện pháp rút gọn sự việc xuống tối thiểu, gạt bỏ chi tiết, không

phải của riêng Nguyễn Du, mà là của phong cách truyện Nôm Việt Nam nói chung. So sánh *Hoa tiên ký* với truyện *Hoa tiên* ta cũng thấy có hiện tượng như vậy. Sự khác nhau ở đây là do truyền thống diễn xuất khác nhau. Trung Quốc có một truyền thống kể chuyện bằng văn xuôi rất phong phú, có nhiều trường phái, có tổ chức hẳn hoi. Cách trình diễn như thế nào là được quy định với một hệ thuật ngữ đồ sộ gồm hàng trăm thuật ngữ. Để thu hút sự chú ý của thính giả tới từng đoạn, người trình diễn phải trình diễn chi tiết, tỉ mỉ, cốt làm cho hành động kéo dài. Nhà Hán học Xô Viết là Riptin khi nghiên cứu quá trình hình thành của tiểu thuyết *Tam quốc chí diễn nghĩa* có cấp cho ta những so sánh thú vị giữa tác phẩm đầu tiên là *Tam quốc chí* của Trần Thọ, với *Tam quốc chí bình thoại*, *Tam quốc chí diễn nghĩa*, và bản trình diễn rất dài của người kể chuyện kéo dài mấy tiếng đồng hồ chỉ riêng về chuyện Chu Du bị bệnh, Gia Cát đến thăm hỏi sức khỏe, nói mình chữa được bệnh của Chu Du, Gia Cát biết Chu Du mắc bệnh chỉ vì không có gió Đông Nam, và mình thì có thể cầu gió được. Truyền thống kể chuyện đông dài như vậy là rất cần thiết để kéo dài câu chuyện, thu hút người nghe, khi chuyển thành tiểu thuyết chương hồi, nội dung có được rút gọn, nhưng vẫn giữ tính chất kể chuyện trước. Việt Nam không có truyền thống kể chuyện bằng văn xuôi, nhưng lại có truyền thống kể truyện Nôm bằng thơ mà Trung Quốc không có. Bài thơ Trung Quốc dài nhất mà tôi biết được là bài *Chim công bay về phương Nam*, khoảng ba trăm câu. Theo Riptin, sở dĩ Trung Quốc không có sử thi bằng thơ là vì câu thơ thất ngôn của Trung Quốc không thể dùng để thể hiện đối thoại. Câu thơ ấy tuy được xây dựng rất công phu nhưng lại thiếu tính đa dạng. Trái lại, câu thơ lục bát Việt Nam, như ta thấy, đa dạng và diễn tả được đối thoại, yếu tố nhất định phải có trong mọi sử thi. Người kể truyện Nôm trình bày cả một đoạn thơ dài trong khi người kể truyện văn xuôi của Trung Quốc chỉ kể một chi tiết nhỏ. Trái lại biện pháp lập hồ sơ thì chỉ có Nguyễn Du làm ở Việt Nam trong thể loại truyện Nôm.

12. Thứ hai, và quan trọng hơn, ông đặt sự việc vào một thế đối lập. Ông đối lập một hành động với những hành động khác cùng loại để qua đó gây nên những quan hệ, những tương phản bắt người ta rút ra những kết luận cần thiết. Theo tôi nghĩ tự thân Nguyễn Du không thể nghĩ ra thao tác này, bởi vì đó là thao tác của kịch. Ông học tập nó ở kịch Trung Quốc, và nhất là ở tuồng, bởi vì thời Nguyễn Du chính là thời người ta diễn những vở tuồng thầy mẫu mực, như *Sơn hậu* và *Tam nữ đồ vương*. Tuồng là hoạt động nghệ thuật thu hút nhiều người nhất ở

Huế, cũng như ở miền Nam lúc bấy giờ. Kịch sở dĩ có tính triết học cao hơn các hình thức nghệ thuật khác, chính vì nó biết bố trí tất cả theo thể đối lập. Một câu nói ở hồi I là để đối lập lại cũng câu nói này dưới hình thức khác ở hồi III, một sự kiện ở hồi I thường có nhiều ảnh hưởng ở các hồi sau. Tính cấu trúc cao độ của kịch làm cho hành động trong kịch căng thẳng, nặng tính tư duy. Nguyễn Du đã sử dụng cấu trúc này.

Một ví dụ. Đoạn Kiều trả ân báo oán chiếm 127 câu thơ và chiếm trên một phần ba số câu trong cả cuộc đời của Kiều từ khi gặp Từ Hải cho đến khi Từ Hải chết (370 câu). Trái lại, trong *Kim Vân Kiều truyện*, nó chỉ chiếm một phần sáu. Tại sao Nguyễn Du lại dành cho nó một địa vị quan trọng đến thế? Bởi vì nếu không có nó, tất cả cuộc khởi nghĩa của Từ Hải sẽ chỉ là một cuộc nổi loạn phi nghĩa. Để biến cuộc khởi nghĩa thành chân chính, ông phải đối lập công lý của quần chúng với pháp luật phong kiến, mà ông gọi là “thối sai nha”, cũng như đối lập lại thế lực của môi trường phong kiến mà ông gọi là “địa ngục ở miền nhân gian”. Cảnh nêu cao công lý của quần chúng là để đối lập lại cảnh công sai vào nhà Kiều ở trên, và cảnh Hoạn bà, Hoạn Thư hành hạ Kiều, trong đó kiếp sống của con người lao động chỉ như “con ong cái kiến”. Thanh Tâm Tài Nhân đi vào chi tiết của mọi cảnh hình phạt; trái lại Nguyễn Du cốt đề cao chính nghĩa của hành động. Về mặt ngôn ngữ, rõ ràng là đối chọi từng chữ một.

Trước hết là “Quân trung gương tuốt, giáo dài”. Rồi trông đánh, rồi gọi tên thủ phạm, rồi xét xử, thưởng phạt rành rành giữa “thanh thiên bạch nhật”. Đây không phải là “Tiếng oan dậy đất” mà là “kêu mà ai thương”, không phải là “án ngờ lừa mây” mà “đáng tình còn sao”, không phải là “kêu trời... nhưng xa” mà là “lòng lộng trời cao”, “hại nhân nhân hại”. Tác giả cố dựng lên một cảnh xứng đáng với bốn chữ “thừa thiên hành đạo” và khẳng định tác dụng của nó đối với quần chúng “Bình uy từ đây sấm vang trong ngoài”.

Điều mới trong bố cục của *Truyện Kiều* là đặt các sự kiện trong những hoàn cảnh đối lập và dùng ngôn ngữ để nêu cao sự đối lập ấy. Tuy nó là vay mượn của kịch nhưng nó vẫn là mới khi xét trong nội bộ thể loại tiểu thuyết.

13. Bây giờ ta hãy phân tích xem thao tác đặt sự việc trong những hoàn cảnh đối lập sẽ gây nên những kết quả gì về nghệ thuật?

Thứ nhất, nó bắt ta phải nhớ một sự kiện trong nhiều hoàn cảnh. Sự kiện trong *Kim Vân Kiều truyện* là sự kiện chấp nối, sự kiện trong

Truyện Kiều là sự kiện hữu cơ. Nói đến chuyện Kiều gặp Kim Trọng, ta lập tức nhớ bốn lần gặp gỡ. Nói đến chuyện Kiều gảy đàn, ta nhớ Kiều có bốn lần gảy đàn chính. Nhờ biện pháp đối lập này mà tuy tự sự rất ít nhưng ý nghĩa lại sâu xa và phong phú. Sự sâu xa và phong phú là do những quan hệ khác nhau nảy sinh từ một sự kiện như nhau, nhưng trong những hoàn cảnh khác nhau. Hoàn cảnh Kiều gảy đàn cho Kim Trọng nghe lần thứ nhất, khác hoàn cảnh nàng gảy đàn cho Hoạn Thư, cho Hồ Tôn Hiến, cho Kim Trọng nghe trong lúc tái hợp. Bốn lần sự kiện lặp lại là đánh dấu bốn giai đoạn trong cuộc đời nàng, trong tiếng đàn vang lên tiếng nói của cuộc đời mà nàng đã trải, nội tâm của nàng.

Giá trị nghệ thuật ở đây, nếu xét theo khía cạnh thao tác, thì không phải là cái gì bí ẩn. Đó là những liên tưởng phong phú mà ta rút ra được qua một sự kiện bên ngoài như nhau, nhưng vì đặt vào những hoàn cảnh khác nhau cho nên trở thành đa dạng và nặng trĩu cảm xúc, thúc đẩy trí tưởng tượng ta làm việc. Chính nhờ biện pháp này mà Shakespeare đã làm được những kiệt tác.

Và cứ như thế, Kim Trọng trở lại vườn Thúy là đối lập lại việc Kim Trọng đến vườn Thúy lần đầu. Lại vẫn quanh cảnh cũ, với những sự vật cũ (vườn, cỏ, cây đào, bức tường...) nhưng nay đã khác xưa. Cuộc thề thốt dưới trăng tung ra không phải chỉ như là một câu chuyện qua rồi là thôi. Nó sẽ được lặp lại mười lần nữa ở những chỗ khác: Kiều dặn em thay mình giữ trọn lời thề; Kiều hồi tưởng lại cảnh thề bồi “Thề hoa chưa ráo chén vàng”. Kim Trọng suốt cuộc đời đi tìm tòi bằng khuông cứ nghĩ đến nó. Nó vang lên, láy đi láy lại trong những hoàn cảnh khác, tạo nên những quan hệ mới mà tiểu thuyết xưa chưa biết khai thác. Những quan hệ này đem đến những thông báo mới về tâm trạng, về tình huống, làm cho câu chuyện nặng trĩu tính tư duy. Chính điều này tạo nên một hiện tượng ngược đời: một quyển tiểu thuyết lẻ ra chỉ có tự sự và tự sự. Thế mà ở đây phần tự sự chỉ chiếm một tỷ lệ vô nghĩa 17,5 phần trăm. Mặc dầu thế, chúng ta vẫn thấy nó nói với chúng ta và với cuộc đời chúng ta không biết bao nhiêu chuyện. Mỗi người chúng ta đều rút từ những đoạn tự sự này ra những quan hệ mà mình thích, những quan hệ ấy có thể hết sức khác nhau tùy theo từng người, thậm chí có những quan hệ mà người khác chưa thấy. Đó là vì sự kiện ở đây không phải là sự kiện đơn thuần, mà qua cách bố trí, nó giống như những con cờ trên bàn cờ. Mỗi sự kiện xảy ra là một nước cờ mới, và mỗi nước cờ như vậy sẽ tạo nên những suy nghĩ, những nhận xét về phương pháp đánh cờ, tình hình được thua của ván cờ.

Truyện Kiều thu hút chúng ta giống như một ván cờ do hai cao thủ chơi thu hút chúng ta. Những nước cờ càng lạ càng làm chúng ta ngạc nhiên bao nhiêu, thì cuối cùng càng làm chúng ta thán phục bấy nhiêu.

Phương pháp tự sự này quả thực chưa có trong văn học Việt Nam và tiếc là hiện nay cũng chưa có ai tiếp tục.

Tiểu thuyết, như nhà nghiên cứu văn học, mà theo tôi là thuộc hạng lớn nhất của thế kỷ này là Bakhtin, đã chứng minh trong quyển *Những vấn đề văn học và mỹ học* (Matxcova, NXB Văn học, 1975) trưởng thành bằng cách tiếp thu mọi thủ pháp của các loại hình nghệ thuật khác. Một nhà tiểu thuyết biết sử dụng thành thạo những biện pháp của một loại hình văn học khác trong tác phẩm của mình là một ưu điểm. Sự sáng tạo của anh ta về mặt này giống như một nhà kinh tế học biết sử dụng những thành tựu của phương pháp toán học, một nhà xã hội học biết sử dụng những thành tựu của dân tộc học và sử học để đổi mới ngành nghiên cứu của mình.

Thứ hai, Nguyễn Du đã đổi mới hoàn toàn bố cục của *Kim Vân Kiều truyện*. Ta có thể thấy điều đó qua quan hệ về số lượng giữa các bộ phận. Các sự việc chính trong *Kim Vân Kiều truyện* và trong *Truyện Kiều* về căn bản là như nhau, nhưng quan hệ số lượng của chúng lại khác nhau. Một ví dụ. *Kim Vân Kiều truyện* có 20 hồi, nhưng hồi 19 kết thúc khi Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường, toàn bộ câu chuyện tái hợp thu gọn lại chỉ trong một hồi vội vã. Còn Thanh Tâm Tài Nhân tìm sự kiện, khi sự kiện hết, câu chuyện chẳng có cách nào tiếp tục được. Tiểu thuyết xưa vì vậy coi rất nhẹ cái kết. Trái lại, kịch coi trọng cái kết, và phải là kịch gia thực sự tài giỏi mới xây dựng nổi cái kết thành công. Nhưng đối với Nguyễn Du thì tình hình lại khác. Nguyễn Du tìm hiểu cuộc đời Kiều nhảy xuống sông rồi, nhưng Kim Trọng thì sao? Chẳng lẽ cuộc đời Kiều đến đây không còn gì đáng nói nữa cái kết của *Truyện Kiều* là mẫu mực của nghệ thuật, nó chiếm 606 câu (chiếm 12,5 phần trăm tác phẩm). Lúc này bất chấp truyền thống, Nguyễn Du đưa ra cái nhìn phi thường của mình. Bấy giờ “Hoa tàn mà lại thêm tươi, Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa”. Ông gạt bỏ cái logic của sự thực khách quan để thể hiện cái logic của nghệ thuật. Bấy giờ mọi điều phi lý trong cái nhìn của thế tục đều trở thành hợp lý: *gương vỡ lại lành và má đào thêm xuân*. Nguyễn Du muốn đem đến một sự “bù đắp” như Arixtôt đã nói rất hay về nghệ thuật Hy Lạp. Người xem phải được hưởng sự bù đắp ấy. Tâm hồn của Nguyễn Du cũng lớn như nghệ thuật của ông. Chỉ cần nhìn trong tiểu

thuyết của văn học trước Cách mạng ta cũng thấy vô số những cô gái giang hồ. Có người như Tuyết trong *Đời mưa gió* tìm thấy trong cuộc đời giang hồ một hình thức “tự khẳng định mình”, một cử chỉ “không tiền” như Gide chủ trương. Có người như Huyền trong *Làm đi bị thúc đẩy bởi* sự đòi hỏi xác thịt. Nhưng một người đàn bà giang hồ là hiện thân của người đàn bà trong trắng thủy chung, của toàn bộ giá trị của loài người, thì trong tiểu thuyết Việt Nam xưa nay chỉ có một người. Nguyễn Du đã nhìn Kiều với cặp mắt của Thúc Sinh “Thân này để lại mấy lần gặp tiên”, của Kim Trọng:

*Như nàng lấy hiếu làm trinh,
Bụi nào cho đục được mình ấy vay.
Trời còn để có hôm nay,
Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.*

Chỉ cần một chữ dùng không gượng nhẹ là toàn bộ hình ảnh đẹp đẽ của Kiều tan vỡ. Nhưng Nguyễn Du không bao giờ nói. Ông khẳng định nàng là hiếu, là trinh, là trong trắng, là nơi tập trung mọi giá trị.

14. Tóm lại, cách tự sự của Nguyễn Du là mới mẻ và táo bạo, nó là một cống hiến của phong cách ông đối với văn học Việt Nam. Chính nó làm nền tảng cho mọi giá trị khác của Nguyễn Du về mặt phong cách. Chính do cách tự sự độc đáo ấy mà mỗi thời đại, mỗi người nghiên cứu đều có thể tìm thấy ở *Truyện Kiều* những điều mới mẻ, chưa ai thấy, và hầu như không có người nào yêu văn học lại không có một cảm tình đặc biệt đối với *Truyện Kiều*.

Con người cô độc

1. Con người trong tiểu thuyết truyền thống là con người hành động, tả xung hữu đột, không một phút ngồi yên. Các nhân vật Trương Phi, Tào Tháo trong *Tam quốc chí diễn nghĩa*, Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới trong *Tây du ký*, Võ Tòng, Lỗ Trí Thâm trong *Thủy hử* chẳng hạn, đều là những người như vậy. Họ phải tìm việc mà làm để khỏi ngồi không, bởi vì ngồi không một phút là họ chết. Con người trong *Kim Vân Kiều truyện* cũng thế. Thúy Kiều, Từ Hải, Kim Trọng ở đây đều lẳng xẳng cả ngày. Khi ngồi yên không có việc làm thì họ phải làm thơ. Họ làm đến 89 bài thơ, một số lượng khá lớn. Nhân vật truyện Nôm Việt Nam cũng thế; họ phải hành động, họ đòi hỏi phiêu lưu, mưu mô, thử thách.

Chỉ riêng trong *Truyện Kiều*, các nhân vật làm một việc buồn cười và khó lòng quan niệm nổi. Kiều ngồi một mình 17 đoạn, Kim Trọng ngồi một

mình 7 đoạn, Thúc Sinh 2 đoạn, Hoạn Thư, Mã Giám Sinh mỗi người một đoạn, tổng cộng là 28 đoạn, với số lượng là 474 câu thơ (chiếm 14,5 phần trăm tác phẩm), một tỷ lệ phải gọi là khủng khiếp, Nguyễn Du cố tình không cho họ hành động bởi vì số câu tự sự hết sức ít, mọi hành động của họ đều bị ông dùng phương pháp kể lại vắn tắt. Đó là sự khác nhau được tiến hành có ý thức, Thúy Kiều sau cái hôm kỳ ngộ, “Một mình lặng ngắm bóng nga”, mơ thấy Đạm Tiên rồi lại “Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi”. Sau cơn gia biến, nàng “Một mình nương ngọn đèn khuya”. Cuộc đời của nàng sau những buổi truy hoan là “Giật mình, mình lại thương mình xót xa”. Hình ảnh Kiều trước hết là hình ảnh con người cô độc, cô độc ở nhà Tú bà, cô độc ở nhà Hoạn Thư, cô độc đợi chờ, và cô độc nhảy xuống sông Tiền Đường. Hình ảnh Kim Trọng cũng thế. Chàng ở phòng văn, thì “Phòng văn lạnh ngắt như đồng” đến nơi kỳ ngộ, thì “thấy gì nữa đâu?” Kim Trọng là hình ảnh một con người cô đơn, ngơ ngác luôn luôn tìm một cái gì trong cảnh cô tịch. Trong tâm trí chàng, luôn luôn có “Tiếng Kiều đồng vọng bóng xiêm mơ màng”. Ngay cả Mã Giám Sinh, Thúc Sinh, Hoạn Thư cũng đều biết ngôi một mình. Họ thuộc một phạm trù nhân vật mới mà tiểu thuyết truyền thống không hề biết đến, bởi vì con người trong văn học cũ là con người của một cương vị xã hội và sống trong một tập thể: một bề tôi, một hòa thượng, một người dân công xã.

Con người trong *Truyện Kiều* cô đơn ngay cả khi họ đối diện với người khác. Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, Thúc Sinh, Hoạn Thư đều có một điểm giống nhau, không có ở các nhân vật trong tiểu thuyết cũ. Họ đều sống với nội tâm của mình, cho nên khi giao tiếp với mọi người nhiều khi họ vẫn tự tách mình ra, theo đuổi những ý nghĩ riêng mà người khác không chấp nhận được. Họ là những con người của dục vọng, dục vọng hưởng thụ cuộc sống như ở Thúc Sinh, dục vọng quyền lực như ở Hoạn Thư, dục vọng biểu lộ khí phách anh hùng như ở Từ Hải, dục vọng gặp người mơ ước như ở Kim Trọng, dục vọng khẳng định giá trị của mình như ở Thúy Kiều. Các dục vọng trái ngược ấy nếu gặp nhau thường dễ va chạm nhau. Cho nên để cho cuộc sống bình thường có thể tiếp tục, nhiều khi họ phải nín nhịn, tránh né, đóng kịch. Mỗi người như thế vừa là họ vừa không phải là họ. Họ chỉ là họ trong cái hoàn cảnh họ tự thực hiện được mình, còn ngoài ra, tính cách của họ vẫn là một sự chấp nối gượng ép giữa sự thích nghi bất buộc với thực tế và đời sống riêng tư của nội tâm. Khái niệm “người tri kỷ” tuy đã có từ xưa, nhưng trong hoàn cảnh này mang một nội dung khác. Trước kia, chữ này chỉ dùng để chỉ con người hiểu được giá trị thực của mình, như trường hợp Bá Nha gặp Tử Kỳ, Gia Cát

Lượng gặp Lưu Bị. Bây giờ chữ này mang một nội dung mới. Người tri kỷ là người ở đây tôi tìm được sự ánh xạ đẹp nhất của tôi, nội tâm của tôi với nội tâm của người ấy hòa làm một, và ấn tượng về sự cô độc vẫn đeo đuổi tôi suốt đời đến đây biến mất. Với *Truyện Kiều* sự dung hợp này là đỉnh điểm của hạnh phúc. Kim Trọng, Từ Hải, Thúc Sinh tính cách khác nhau, nhưng đều chỉ là chính họ khi họ sống với Kiều, lúc đó cái cô đơn của họ mới mất đi. Một điều làm thành sức lôi cuốn vô địch của *Truyện Kiều*, cũng như của tiểu thuyết Nga cuối thế kỷ XIX, chính là ở chỗ mỗi nhân vật trong khi bị cô lập hóa vẫn tìm một nơi để xóa tan sự cô lập hóa ấy: con người hiểu mình. Đây là một sự đền bù mà nghệ thuật đưa lại cho con người ở xã hội tư bản khi chính anh ta vùng vẫy để thoát khỏi sự tha hóa.

Con người cô độc bước vào tiểu thuyết, mang theo mình một loạt những yếu tố làm thành một bước phát triển biện chứng của nghệ thuật.

2. Thứ nhất, đối tượng của tiểu thuyết thay đổi. Từ chỗ chạy theo hành động, mưu mô, tính toán, sự việc bên ngoài, tiểu thuyết từ nay vứt bỏ tất cả những gì đã làm thành hứng thú của nghệ thuật tự sự, từ bỏ cái ly kỳ của sự việc, cái lạ lùng của những cuộc phiêu lưu, cái hấp dẫn của ngoại giới để vùi vào nội tâm con người. Cuộc phiêu lưu của hành động chấm dứt để nhường chỗ cho cái thế giới biến ảo, vô thường của muôn vàn tâm trạng. Một con đường mới mở ra cho tiểu thuyết hiện đại: con đường phanh phui tâm trạng, tìm hiểu động cơ, nội tâm. Nếu như tiểu thuyết cũ lấy hành động để qua đó xét đoán tâm trạng và tính cách, xem nội tâm con người như một “hòm đen” thì ngày nay tiểu thuyết mới lấy tâm trạng để xét đoán hành động. Nó mở toang cái hòm đen xưa nay vẫn được xem là nơi thiêng liêng, huyền bí, tối kỵ đối với nghệ thuật.

Con người cô độc không phải ngẫu nhiên ra đời được. Nó chỉ ra đời với một quan hệ xã hội nhất định. Ở phương Tây, nó ra đời khi chủ nghĩa tư bản tách con người ra khỏi *công cụ lao động*, ném họ vào giữa xã hội, trần trụi, với tư cách cá nhân. Con người trước kia tồn tại trong công xã, trong lãnh địa phong kiến và gắn liền với đất đai đồng ruộng, với công cụ, từ nay hoang mang, ngơ ngác trước thị trường lao động tư bản chủ nghĩa. Chỉ đến lúc đó, một nhà văn Pháp là Môngtenhơ mới nói. “Tôi lấy tôi làm chủ đề của tác phẩm của tôi”. Ở miền Bắc Việt Nam, trong hoàn cảnh thị trường tư bản chủ nghĩa chưa ra đời, con người thị dân tuy vẫn còn dính liền với công xã, nhưng về ý thức đã thoát ly khỏi nó, do chỗ công xã đã mất tính vững chắc khi ruộng đất bắt đầu bị chế độ tư hữu phá từ trong ra; anh ta vẫn còn mang lột phong kiến, nhưng về

thực chất đã là một kẻ ở ngoài lề xã hội, sống một cuộc sống bấp bênh, hoang mang, ngơ ngác, không biết nên đứng ở đâu, theo ai, sống gửi thân ở một triều đình mà anh ta không thích, nhưng phải chịu. Số phận anh thị dân Việt Nam là thế. Đó là số phận Nguyễn Du. Cái gốc rễ công xã của Nguyễn Du rất yếu ớt, ông là một dân thành thị ở Thăng Long, đã bị sạt nghiệp thời loạn Kiêu binh, bị long đong thời Tây Sơn, hoang mang lưu lạc suốt nửa đời người, ba lần thay đổi ý kiến: theo Trịnh, theo Lê, rồi theo Nguyễn Ánh.

Thứ hai, thời gian nghệ thuật thay đổi. Tiểu thuyết cũ chỉ biết có hiện tại: Thúy Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, Thúc Sinh đều múa may, nói năng hoạt động trong *Kim Vân Kiều truyện*, trong cái hiện tại vĩnh viễn và muôn đời ấy, cũng như mọi nhân vật của tiểu thuyết cũ. Một phạm trù nghệ thuật chỉ tồn tại, cũng như một phạm trù ngôn ngữ chỉ tồn tại, khi có một sự đối lập nhau giữa hai đơn vị. Phạm trù thời gian chỉ tồn tại trong ngôn ngữ khi có ít nhất hai thời gian. Một ngôn ngữ trong đó không có sự thay đổi về hình thức giữa hai thời gian khác nhau, hai số khác nhau, hai ngôi khác nhau, thì không có thời, không có số, cũng không có ngôi. Trong nghệ thuật cũng thế, khi không có sự thay đổi thời gian, thì không có phạm trù thời gian với tính cách một phạm trù nghệ thuật. Trái lại, khi con người cô độc xuất hiện, lập tức có sự đối lập giữa cái thời gian khách quan của sự diễn biến các sự vật, với cái thời gian nội tâm, chủ quan trong lòng từng người. Thúy Kiều trong phòng khuê nghĩ “Thân con thôi có ra gì mai sau”, trên lầu Ngưng Bích, nghĩ đến quá khứ, đến buổi gặp gỡ đầu tiên với người yêu. Kim Trọng đứng trước vườn Thúy sững sờ trước hiện tại, hồi tưởng tới quá khứ. Thời gian nội tâm tách thành ba thời gian: con người trong Kiều, dù đó là Thúy Kiều, Kim Trọng, hay Từ Hải, đều đối chiếu hiện tại với quá khứ và lo lắng cho tương lai. Thời gian nội tâm ra đời bên cạnh thời gian khách quan làm cho nghệ thuật thêm một phạm trù mới là phạm trù thời gian. Cái thời gian nội tâm ấy không được đo bằng kim đồng hồ, mà bằng những xúc cảm của con tim. Nó dài hay ngắn là tùy theo những xúc cảm này. Một biến cố mà trong nghệ thuật cũ chỉ trình bày một lần, bởi vì nghệ thuật cũ theo cái thời gian khách quan, biến cố nào cũng chỉ xảy ra một lần trong một khoảng thời gian nhất định, thì nay muốn xảy ra bao nhiêu lần cũng được. Biến cố Thúy Kiều và Kim Trọng thề thốt dưới ánh trăng “Vùng trăng vắng vạc giữa trời”, sẽ quay trở lại trong tâm hồn Kiều khi nàng ngồi một mình nương ngọn đèn khuya, trước ngày ra đi lao vào cuộc đời lưu lạc, sẽ hiện lên trong cảnh có đơn trên lầu Ngưng

Bích, sẽ dẫn vật nàng khi nàng một mình chờ đợi Thúc Sinh, sẽ thấp thoáng trong trí óc nàng như “một chút nghĩa cũ càng” khi nàng chờ đợi Từ Hải. Và cứ thế, những con người của *Truyện Kiều* sống trong ba thời gian nội tâm và một thời gian khách quan dù cho họ là những người thiên về suy tư như Kim Trọng, thiên về hành động như Từ Hải, hay thiên về tính toán như Mã Giám Sinh, Hoạn Thư, thiên về hưởng lạc như Thúc Sinh. Họ là những con người mới chỉ ra đời khi đồng tiền thương nghiệp lấp lánh trên thị trường đang cố hết sức chứng minh sức mạnh thay đổi tất cả của nó.

3. Phạm trù thời gian ra đời, con người tự tách mình ra làm hai cũng ra đời. Con người trong văn học cũ là con người nhất phiến, các nhân vật của *Kim Vân Kiều truyện* đều nhất phiến, cũng như các nhân vật trong tiểu thuyết Trung Hoa, trong truyện Nôm Việt Nam trước *Truyện Kiều*. Họ có thể đáng yêu hay đáng ghét, có thể là anh hùng hay kẻ súc sinh, nhưng trước sau họ vẫn là chính họ. Không phải họ không có sự thay đổi trong suy nghĩ và trong hành động, nhưng mọi sự thay đổi ấy đều là sự thay đổi từ bên ngoài đưa vào. Asin trong *Iliát* thay đổi hành động và suy nghĩ trước khi cãi lộn với Agamemnon, và sau khi người bạn của chàng là Patroklet chết. Tào Tháo thay đổi suy nghĩ và hành động khi anh ta còn là một bề tôi của董卓 và khi anh ta làm thừa tướng nhà Hán. Nhưng mọi sự thay đổi ấy đều do tình thế khách quan quy định. Đó cũng là sự thay đổi mà mọi người đều trải qua khi làm con, làm chồng rồi làm cha. Họ hành động và suy nghĩ khác trước, nhưng sự khác nhau này là do tình huống đưa đến, không phải do tự thân sự phát triển của tính cách. Tính cách họ không có quá trình, tính cách họ trước sau là nhất phiến, bất biến. Chúng tôi không nói những tính cách nhất phiến ấy không thu hút người đọc. Trái lại chính tính cách nhất phiến của tính cách họ đã khiến cho chúng ta ham mê, thích thú. Ta có thể khẳng định ngay từ đầu mà không nhầm lẫn rằng, Tào Tháo đa nghi, Gia Cát Lượng sáng suốt, Trương Phi nóng tính nhưng trung thực, Lý Thông gian xảo, Thạch Sanh trung hậu, Trạng Quỳnh xác xược và khôn khéo. Nhưng tất cả những con người ấy, nói theo ngôn ngữ điều khiển học, đều là những “hòm đen”. Suy luận của chúng ta về họ đều là căn cứ vào những phản ứng đã qua để xét đoán về những phản ứng sắp đến, còn tự thân họ là gì, tâm hồn họ như thế nào, thì ta không tài nào biết được. Ta chỉ có thể biết được họ khi họ tự tách mình ra làm hai, một mặt tự phân tích mình một cách khách quan, mặt khác làm những hành động xác nhận sự phân tích của họ về chính họ là đúng

đắn. Trong tuồng, dù là tuồng thầy hay tuồng đồ, có một biện pháp thú vị: Nhân vật khi tự nói về mình, lúc đầu tiên tiếp xúc với khán giả thì đứng về phía khán giả để tự khám phá mình, rồi sau đó hành động, và khi hành động thì họ nhập thân vào nhân vật và không tự phân tích mình nữa. Biện pháp này là bắt buộc đối với tuồng Việt Nam để cho nhân vật được khán giả hiểu ngay và đừng ngộ nhận về những hành động nhiều khi trái ngược nhau của anh ta. Tự thân biện pháp này hãy còn vụng về, nhưng đó đã là một bước đáng chú ý, nó chứng tỏ kịch, với tính cách một thể loại riêng, không phải đòi hỏi người xem cứ nhìn một cách thụ động như trong tiểu thuyết. Nó đòi hỏi người xem phải thưởng thức kịch như thưởng thức một sự xuất thân, xóa bỏ sự ngăn cách giữa mình với nhân vật để nhập thân vào nhân vật, hay đúng hơn là vào các nhân vật. Muốn nhập thân vào nhân vật, khán giả trước đó phải nắm được thực chất của nhân vật, trước khi nhân vật hành động. Nhưng ngay dù có đưa ra biện pháp này để cho người xem nắm ngay được tính cách, thì tính cách của các nhân vật trong tuồng trước sau vẫn không thay đổi. Ai trung thì trung từ đầu chí cuối, ai nịnh thì nịnh từ đầu chí cuối. Họ có thể thay đổi hành động, như Khương Linh Tá trong *Son Hậu*, tuy muốn chống lại thái sư Tả Thiên Lăng đang mưu cướp ngôi, nhưng đứng trước thế lực quá lớn của Tả Thiên Lăng, đành phải trá hàng. Chỉ riêng tên gọi các nhân vật trong tuồng hài Việt Nam đã chứng tỏ như vậy. Trương Ngáo nhất định là một anh ngốc; mụ Tam Bành nhất định là một bà vợ lẳng lơ; huyện Triá nhất định là một ông quan ăn tiền. Muốn thay đổi tính cách, cái tên của họ phải thay đổi. Trương Ngáo khi là anh dở hơi thì tên là Ngáo, nhưng khi khỏi bệnh dở hơi, được đức Phật chữa bệnh và làm cho giàu có thì Đức Phật đổi tên là Hứa Chân Tâm. Ngay ở đây cũng không có sự thay đổi thực sự về tính cách: ta có hai tính cách khác nhau chấp nối lại ở một người, sự chấp nối này là do từ ngoài đưa đến (do Đức Phật chữa bệnh gây đại cho anh ta), chứ tự thân tính cách không có quá trình diễn biến.

4. Muốn tạo nên được quá trình diễn biến của tính cách nhà nghệ sĩ thì phải làm ba việc, không thể thiếu thao tác nào.

Thứ nhất, phải tách nhân vật ra khỏi môi trường, bắt anh ta ngồi một mình, điều này như ta đã thấy, Nguyễn Du đã dám làm và làm rất thành công.

Thứ hai, mỗi nhân vật phải có một vốn sống riêng, được tích lũy dần dần trong quá trình sống. Kiều khi ở nhà cha mẹ có một vốn sống mà

nàng gọi là “Thối nhà băng tuyết, chất hằng phi phong”. Sau khi thề thốt với Kim Trọng, nàng có được một vốn sống mới thấm tẩm trong câu “Vì ta khăng khít cho người dở dang!”. Khi đã học “những nghề nghiệp hay” ở nhà Tú bà, nàng lại có một vốn sống mới, “Chút lòng trinh bạch từ nay xin chừa”. Khi lấy Thúc Sinh, nàng càng bổ sung cho vốn sống ấy “Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm”. Sau này, khi bị Hoạn Thư hành hạ, nàng có thêm một kinh nghiệm sống mới là kinh nghiệm sử dụng quyền lực. Nàng hiểu cái thân phận “Con ong cái kiến kêu gì được oan”, v.v... Mỗi vốn sống như vậy đều có tác dụng đẩy mạnh sự phát triển nội tại của tính cách, điều mà nghệ thuật cũ không tài nào làm được. Chỉ xin nêu một ví dụ. Sau khi đã hiểu được sức mạnh của quyền lực, Thúy Kiều cũng muốn thể nghiệm cái sức mạnh ấy khi nàng nắm được quyền lực. Đó là hoàn cảnh báo ân báo oán mà nàng đã thực hiện được bằng cách dựa vào quyền lực của Từ Hải. Lúc này, nàng đã có một mẫu mực để bắt chước, đó là Hoạn Thư, và nàng sẽ hành động rất giống Hoạn Thư. Gọi Hoạn Thư ra trước công đường, nàng cũng nói năng rất Hoạn Thư. Nàng không quát tháo, mắng nhiếc mà nói rất giống một cô tiểu thư “Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời”: “Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây?”. Câu nói đó dứt khoát rút ra từ kinh nghiệm sống của nàng ở nhà họ Hoạn. Nàng cũng không muốn tỏ ra nhỏ nhen hết như Hoạn Thư đã nghĩ “Vị bằng thú thực cùng ta, Cũng dung kẻ dưới mới là lượng trên”. Nàng cũng bao dung tha thứ cho kẻ dưới: “Tha ra thì cũng may đời. Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen”. Nàng không muốn tỏ ra nhỏ nhen nên tha bổng, chứ không phải như trong *Kim Vân Kiều truyện*, Thúy Kiều sai nọc Hoạn Thư đánh cho một trận đến sáu tháng thuốc thang mới khỏi. Có người chê trách Nguyễn Du tại sao tha bổng Hoạn Thư mà không trừng trị như trong *Kim Vân Kiều truyện*, nhưng họ không hiểu mục đích nghệ thuật của họ Nguyễn. Họ Nguyễn muốn trình bày quá trình diễn biến của tính cách xuất phát từ bản thân kinh nghiệm sống của nhân vật, chỉ điều đó là quan trọng đối với ông, còn chuyện đánh đòn hay không, đối với ông không có ý nghĩa gì hết. Nếu cần đánh đòn để chứng minh quá trình diễn biến nội tại của tính cách, thì ông để nhân vật đánh đòn, còn phải tha thì mới làm được cái kỳ công này về nghệ thuật, thì ông để nhân vật tha. Có một đòi hỏi nghệ thuật còn cao hơn cả những phán đoán khác nhau của từng người. Đó là phải thể hiện tính cách như một quá trình. Không thể nào để chiều ý người này, người nọ, mà phá vỡ quá trình diễn biến này được.

5. Kết quả là con người ở đây vừa biến đổi đa dạng, khó nắm bắt, nằm

ngoài suy luận của ta, nhưng lại vừa thống nhất hữu cơ, kỳ ảo, song vẫn là hiện thực. Cần phải đánh giá nghệ thuật như một lao động kỹ thuật phức tạp. Tác giả phải trình bày sự sống như một quá trình diễn biến đúng với quy luật nội tại của nó. Anh ta hết viết lại xóa, và làm đi làm lại mãi chỉ vì nỗi khổ tâm ấy, mà ta phải thông cảm. Nếu không thế, ai mà chẳng trở thành Shakespeare được? Cũng như Copernic không thể thay đổi tính toán của mình để cho quả đất đứng yên; cũng vậy, các nhà nghệ sĩ lớn không thể thay những tính toán của họ để phá vỡ sự diễn biến nội tại của tính cách. Ta có quyền đánh giá xem tính cách có diễn biến đúng với quy luật phát triển nội tại của nó không, nhưng khi nó đã phát triển đúng hệt như quá trình phát triển nội tại đòi hỏi thì ta không nên bắt tác giả phải sửa đổi quá trình ấy, bẻ gãy nó, để làm vừa lòng chúng ta.

6. Cuối cùng, sự phát triển của hành động, mà trước kia là thuần túy dựa vào cái logic khách quan của bản thân hành động, từ nay lại phải dựa vào hai yếu tố cũng quan trọng như nhau, là cái logic khách quan của bản thân hành động, và cái logic chủ quan của sự phát triển nội tâm từng nhân vật. Chỉ có khi nào đạt đến được sự thống nhất giữa hai cái logic ấy, thì mới có tính cách điển hình và hoàn cảnh điển hình. Tính cách điển hình và hoàn cảnh điển hình không phải là những phạm trù nghệ thuật của nghệ thuật cũ, dù đó là của Hômerơ. Chủ nghĩa hiện thực, với tính cách một trào lưu nghệ thuật, chỉ là sản phẩm của một giai đoạn lịch sử, giai đoạn cá nhân con người tự ý thức được sự tồn tại của mình như một cá nhân. Mặc dầu cho Hômerơ có những đoạn miêu tả hết sức sinh động và hết sức chính xác, đúng với thực tế khách quan, đến nỗi khảo cổ học có thể dựa vào đó mà phục hồi lại cả một thời đại, nhưng đó vẫn không phải là chủ nghĩa hiện thực. *Chủ nghĩa hiện thực không phải là miêu tả đúng khách quan, mà là thể hiện được một tính thống nhất hữu cơ giữa cái logic khách quan của hành động với cái logic chủ quan của nội tâm.* Tính cách điển hình và hoàn cảnh điển hình không phải là hai phạm trù nghệ thuật tách rời nhau, mà là hai phạm trù quy định lẫn nhau. Có cái này thì có cái kia. Mất cái này, cái kia cũng mất. Sự khác nhau chỉ là góc độ nhìn, nhìn ở góc độ cá nhân thì đó là cá nhân điển hình, nhìn ở góc độ hoàn cảnh thì đó là hoàn cảnh điển hình. Trong công trình này chúng tôi tránh dùng những thuật ngữ phương Tây, nhưng vì những thuật ngữ này chưa được tiếp cận một cách thực sự biện chứng, cho nên lúc cần thiết chúng tôi cũng nhắc sơ qua để tránh cái nhìn phiến diện.

Tóm lại, chính nhờ tách con người ra, cho nhân vật ngồi một mình, mà Nguyễn Du đã vươn đến gần tính cách điển hình và hoàn cảnh điển hình, Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, trong từng hoàn cảnh đều hành động vừa phù hợp với cái logic chủ quan của nội tâm, vừa phù hợp với cái logic khách quan của hành động. Mỗi nhà văn, tùy theo trình độ giáo dục nghệ thuật của mình, có thể thiên về mặt này hay mặt khác. Banzăc sẽ thiên về mặt hoàn cảnh khách quan, lấy nó để giải thích logic chủ quan; Shakespeare và Nguyễn Du sẽ thiên về cái logic chủ quan và dùng nó để giúp ta hiểu thêm cái logic khách quan. Nhưng hai cái logic này đều đúng trong thực tại. Thiếu cái logic khách quan của sự vật, chỉ giải thích bằng cái logic chủ quan của nội tâm, ta sẽ có chủ nghĩa lãng mạn. Giảng Văn Giảng trong *Những người khổ khổ* là một ví dụ. Anh ta diễn biến đơn thuần do cái logic chủ quan của nội tâm mình, không mấy may chịu ảnh hưởng cái logic khách quan của xã hội. Những con người khác của Huygô đều thế. Nếu bỏ cái logic chủ quan, chỉ biết cái logic khách quan của xã hội, thì sẽ có chủ nghĩa tự nhiên. Mỗi phong cách nghệ thuật đều là một tập hợp những kiểu lựa chọn theo một góc độ nhìn nhất định. Góc độ Nguyễn Du thiên về mặt chủ quan hơn là khách quan, nhưng không phải gạt bỏ sự diễn biến khách quan, cũng không đi ngược lại sự diễn biến ấy. Chúng tôi chưa dám gọi Nguyễn Du đã là một nhà thơ theo chủ nghĩa hiện thực. Nói thế tôi sợ là quá đáng, vì tiền đề xã hội ở đâu? Nhưng rõ ràng, ông đã cố gắng vươn lên bút pháp hiện thực. Đằng sau một phong cách nghệ thuật có một lực lượng xã hội chính trị làm hậu thuẫn cho nó. Đằng sau chủ nghĩa hiện thực có giai cấp tư sản, đằng sau chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa có giai cấp vô sản và quần chúng cách mạng, đằng sau “chủ nghĩa” ước lệ kiểu phương Đông có tầng lớp quân chủ quan liêu, đằng sau Nguyễn Du có gì? Chỉ có một tầng lớp thị dân yếu ớt, kết hợp với quần chúng nông dân đau khổ đòi được giải phóng, nhưng chưa được lãnh đạo. Nói rằng Nguyễn Du vĩ đại là vĩ đại trong cái khuôn khổ ấy. Ông đã cố gắng hết sức mình, nhưng ông không thể đi xa hơn thời đại của ông được. Cho nên gọi ông là nhà hiện thực thì không khỏi gò ép.

Khi nói đến truyền thống tiểu thuyết Trung Quốc nếu không nhắc đến *Hồng lâu mộng*, thì sẽ bất công, *Hồng lâu mộng* cũng đã thực hiện được một bước nhảy vọt trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc. Trong *Hồng lâu mộng* có quá trình phát triển của nội tâm, có sự phối hợp, thường là hữu cơ, giữa cái logic chủ quan của nội tâm với cái logic khách quan của hoàn cảnh. Theo như chúng ta biết, tác phẩm này lúc đầu gọi là *Thạch đầu ký* và được xuất bản lần đầu vào năm 1792 dưới cái tên là

Hồng lâu mộng. Như vậy là về thời gian có thể rất gần với *Truyện Kiều*. Nhưng *Hồng lâu mộng* vẫn còn mang nặng mọi đặc điểm hành động phức tạp, tình tiết quá nhiều và thừa thãi. Con người có tách riêng ra, nhưng vẫn không phải để tự phân tích mình, mà chủ yếu vẫn còn là để làm thơ, làm phú. *Truyện Kiều* không thể chịu ảnh hưởng gì của *Hồng lâu mộng*. Do chỗ tầng lớp thị dân Trung Quốc mạnh hơn tầng lớp thị dân Việt Nam, đã trở thành một thế lực phần nào độc lập, cho nên sự trình bày mặt khách quan trong *Hồng lâu mộng* là cao hơn trong *Truyện Kiều*. Nhưng cũng vì tầng lớp ấy vẫn là thương nhân quan liêu cho nên sự trình bày quá trình diễn biến nội tâm chưa sâu sắc bằng. Về mặt này, *Truyện Kiều* lớn hơn, vì đã thừa hưởng được kinh nghiệm của phong trào Tây Sơn và các cuộc khởi nghĩa nông dân, như điều ta thấy trong phần nói về nông dân khởi nghĩa.

7. Sau khi đã trình bày những đặc điểm về tự sự, ta hãy xét phần đóng góp của phong cách thời đại trong phong cách của Nguyễn Du, riêng về điểm xây dựng con người cô độc, đối lập hiện tại với tương lai, hoặc quá khứ. Về điểm này, đó là thành tựu của cả một thể loại đã đạt đến điểm phát triển cao nhất ở thời Nguyễn Du; thể ngâm khúc, còn gọi là song thất lục bát. Chúng tôi đã khảo sát tất cả những bài song thất lục bát có giá trị mà chúng tôi có thể tìm thấy. Danh sách nghiên cứu là 35 bài, gồm *Chinh phụ ngâm khúc diễn giải*, *Cung oán ngâm khúc*, *Ai tư vãn*, *Văn tế thập loại chúng sinh*, *Bàn nữ thân*, *Nhân nguyệt vãn đáp*, *Thu dạ lữ hoài ngâm*, *Tỳ bà hành*, v.v... những bài thơ như *Bài ca Á tế á*, *Hải ngoại huyết thư* (dịch ra tiếng Việt), *Khóc Dương Khuê*, v.v.. cho đến *Ba mươi năm đời ta có Đảng*. Sau đó chúng tôi so sánh những kết luận với 35 bài còn lại cũng có giá trị, nhưng chưa thuộc loại nổi tiếng. Chúng tôi đã rút ra được kết luận chung là cả 70 bài này đều giống nhau về cách nhìn: Đó là một con người cô độc đang làm công việc đối chiếu hiện tại với dĩ vãng, hoặc tương lai, để trả lời xem hạnh phúc ở đâu? Nó ở hiện tại, ở dĩ vãng, hay ở tương lai? Cả 70 bài này đều là thơ nội tâm, trong đó biện pháp chủ đạo là phân tích nội tâm của mình, với tính cách một người lữ hành ôn lại một quãng đường đời, và sắc thái chính là một tiếng hát của con tim. Chúng tôi kết luận là, một thể loại có nội dung riêng của nó, nội dung ấy chỉ thích hợp với một quan điểm nhìn nhất định, mà chúng tôi gọi là phong cách của thể loại. Riêng trong giai đoạn từ nửa cuối thế kỷ XVIII tới nửa cuối thế kỷ XIX, thể loại này còn tiêu biểu hơn ở chỗ nó là một bài thơ của một người cô độc gói trọn trong một đêm thu, của một lữ khách, mong nhớ quá khứ, và ngâm lên tiếng hát

của lòng mình, tức là đầu đề bài thơ *Thu dạ lữ hoài ngâm*. Tất cả những đặc điểm này đều có mặt trong *Truyện Kiều* trong những đoạn nhân vật ngồi một mình. Vậy có thể khẳng định chắc chắn là Nguyễn Du đã tiếp thu những thành tựu của phong cách thơ song thất lục bát. Khi phân tích câu thơ lục bát của *Truyện Kiều*, chúng ta lại có dịp khẳng định rằng đây là một kiểu thơ lục bát mới, chỉ hình thành vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, do ảnh hưởng trực tiếp của thơ song thất lục bát. Như vậy, câu chuyện quan hệ giữa hai phong cách tiểu thuyết Nguyễn Du và thể ngâm khúc là không thể chối cãi. Sự sáng tạo của Nguyễn Du ở đây chỉ thu hẹp vào việc chuyển một phong cách từ một thể loại này sang một thể loại khác.

8. Nhưng thao tác chuyển một thành tựu nghệ thuật từ thể loại ngâm sang thể loại tiểu thuyết, đồng thời lại có nghĩa là thay đổi nó hoàn toàn trong cái hình thức nghệ thuật mới. Thể ngâm khúc ở thời Nguyễn Du hãy còn mang một nhược điểm cơ bản. Nó chỉ phơi bày được tâm trạng của một tầng lớp, tầng lớp chinh phụ trong *Chinh phụ ngâm*, tầng lớp nho sĩ trong *Nhân nguyệt vấn đáp*, tầng lớp cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc*, tầng lớp nghèo trong *Bần nữ thán*... Chưa phơi bày được tâm trạng của những cá nhân. Ngay ở những bài như *Tự tình khúc*, *Ai tư văn*, trong đó người ta biết rõ nó có nhiệm vụ phơi bày tâm trạng của cá nhân, thì tâm trạng cá nhân cũng mờ nhạt. Trong toàn bộ *Chinh phụ ngâm*, không có một câu nào nói đến một cá nhân cụ thể. Nàng cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc* chán đời, nhưng lý do gì khiến cho một cô gái vào tuổi dậy thì, lẽ ra phải khao khát sống trong tình yêu đôi lứa bỗng chán đời, thì ta không tài nào biết được. Cô cung nữ ấy trước kia có yêu ai không, con cái nhà ai, đời riêng như thế nào, cũng không ai hay. Trong *Nhân nguyệt vấn đáp*, *Bần nữ thán*, cũng đều thế. Ta chỉ thấy một nhà nho nhìn trăng mà than thân, một cô gái nghèo có nhan sắc mà trách phận, nhưng tuyệt đối không có chi tiết cá nhân nào hết.

Trái lại, trong tiểu thuyết, do tính chất bắt buộc của thể loại, chúng ta có con người cụ thể, tâm trạng cụ thể. Tâm trạng của Kiều, Kim Trọng, Hoạn Thư, Thúc Sinh, Mã Giám Sinh, đều cụ thể. Cái tâm trạng cụ thể của con người cụ thể cũng không phải riêng của Nguyễn Du, mà thể hiện trong những bài phú nổi tiếng của thời bấy giờ. Đọc *Văn tế Trương Quỳnh Như*; *Văn tế chị*; *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*..., ta có con người cụ thể và tâm trạng cụ thể. Dưới cái vẽ khuôn sáo của những bài văn tế, đã thấp thoáng bóng dáng của con người hiện đại. Nhất là trong những bài

phú như *Hàn nho phong vị phú* của Nguyễn Công Trứ, *Tài tử đa cùng phú* của Cao Bá Quát, không những ta thấy tâm trạng cụ thể và cá nhân cụ thể, mà còn thấy cả thao tác bố trí các sự kiện để lập một hồ sơ bệnh vực quan điểm của mình hết sức quyết liệt, chống lại quan điểm an bản thủ phận của Nho giáo. Cũng phải nói thêm là phong cách này là phong cách của thời đại, không phải phong cách của thể loại, bởi vì trong các bài phú, các bài văn tế thời trước không có sắc thái này, không có việc phê phán thực tại, khẳng định giá trị của cá nhân chống lại giáo lý Nho giáo. Tiếc rằng cho đến nay chưa ai nghiên cứu các bài phú Việt Nam một cách phong cách học, cho nên các thao tác nghệ thuật, các cú pháp, chương pháp, và thiên pháp của nó đều bị bỏ qua. Chúng tôi nghĩ đó là một thiệt thòi lớn cho thế hệ các nhà văn hiện đại, và sau này, vì trình độ Hán học của họ có hạn, không thể nắm được toàn bộ kinh nghiệm từ chương học của cha ông ta. Những kinh nghiệm này theo chúng tôi nghĩ là rất phong phú và rất có ích để hiểu lao động nghệ thuật của thời đã qua, cũng như để sử dụng nó trong nghệ thuật hiện đại.

9. Những điều nói trên đây chỉ mới nêu lên được cái mới của nghệ thuật, của phong cách Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, chưa nêu bật được cái tính hiện đại của phong cách ấy. Nguyễn Du không phải chỉ mới, mà còn hiện đại. Tính hiện đại của ông biểu hiện ở chỗ ông là người đầu tiên trong văn học Việt Nam, và là một trong những người đầu tiên của văn học thế giới đã xây dựng nên được một loại hình tiểu thuyết thực sự mới mẻ: loại hình tiểu thuyết phân tích tâm lý, và đã dốc toàn bộ thiên tài nghệ thuật vô song của mình vào cái kỳ công này. Những chương tiếp theo sẽ chứng minh điều đó.

NGHỆ THUẬT ĐIỂN HÌNH HÓA VÀ NGÔN NGỮ TRONG “TRUYỆN KIỀU”^{*}

Truyện Kiều ra đời vào giai đoạn nền văn học dân tộc trải qua những bước chuyển mình hết sức sâu sắc. Những yếu tố của một nền nghệ thuật truyền thống không phải không còn để lại dấu vết đậm nét trong *Truyện Kiều*, nhưng đồng thời ở tác phẩm này chúng ta lại chứng kiến sự phá vỡ truyền thống để đi đến chủ nghĩa hiện thực trong tính cách phổ biến của nó. Quy tụ phương thức điển hình hóa thuần nhất nào để trình bày, sẽ không khỏi làm rơi rụng nhiều nét độc đáo, truyền thống không thuộc kiểu loại, hoặc bóp méo, cắt xén đối tượng cho hợp với khuôn khổ của kiểu loại. Cả hai đều là chủ quan, thiếu khoa học.

Thực sự trong *Truyện Kiều*, những nhân vật chính diện như Từ Hải và Kim Trọng, được xây dựng theo lối lý tưởng hóa; những nhân vật phản diện như Tú bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Hồ Tôn Hiến, đặc biệt là cặp vợ chồng Hoạn Thư - Thúc Sinh, trên căn bản được xây dựng theo lối điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực. Còn trường hợp nhân vật Thúy Kiều, một nhân vật chính diện trung tâm của tác phẩm, một nhân vật vừa chứa đựng lý tưởng chủ nghĩa của nhà thơ, đồng thời chứa đựng những vấn đề chính của tác phẩm thì phương thức điển hình hóa của nó không thuộc một trong hai loại trên, mà có tính chất quá độ, biến chứng trong quá trình biến chuyển từ lối điển hình hóa truyền thống theo lý tưởng hóa, đến lối điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực. Chúng tôi sẽ lần lượt trình bày đặc điểm của ba lối điển hình hóa này trong *Truyện Kiều*.

*

* *

Trong truyền thống của truyện Nôm, nhân vật nói chung được xây dựng theo lối lý tưởng hóa. Những nhân vật tốt được tô đậm thêm rất

^{*} Tuyển chọn từ cuốn *Văn học Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX*, NXB Giáo dục H.1997. Hai phần này được công bố lần đầu năm 1996.

nhiều đức tính tốt, và những nhân vật xấu cũng chồng chất rất nhiều đức tính xấu. Đó là biểu hiện của lối lý tưởng hóa ấu.

Trong *Truyện Kiều*, Kim Trọng và Từ Hải là hai nhân vật được nhà thơ xây dựng theo lối lý tưởng hóa, và Từ Hải là hình ảnh của một người anh hùng lý tưởng trên bình diện của công lý, của tự do. Đó là những tính cách bất biến từ đầu đến cuối. Nhà thơ khám phá ra sự phong phú của những nhân vật này không phải ở quá trình tác động qua lại giữa hoàn cảnh và tính cách, mà ở cái biểu hiện của tính cách trong những hoàn cảnh khác nhau. Đặc điểm nổi bật của lối điển hình hóa này trước hết là hoàn cảnh không có tác động nào đối với tính cách nhân vật.

Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Kim Trọng gặp Thúy Kiều là yêu ngay:

*Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.*

Sau đó Kim Trọng tìm cách để gần Thúy Kiều. Thuê nhà cạnh nhà Thúy Kiều để ở. Chờ đợi hàng tháng rông để gặp Kiều. Cuối cùng hai người đã gặp nhau, đã thề thốt gắn bó với nhau: “Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương”, mà không có bản khoản một tý nào về những ràng buộc của luân lý, lễ giáo phong kiến, là điều mà bất cứ những đôi trai gái nào lúc bấy giờ yêu nhau không thể không tính đến. Nhiều người cho tình yêu của Kim Trọng - Thúy Kiều có tính chất lãng mạn là vì vậy. Về sau mỗi tình tan vỡ, nhưng yếu tố mới xuất hiện trong quan hệ Kim Trọng - Thúy Kiều, mà nổi bật là sự có mặt của Thúy Vân với tư cách là người thay thế Thúy Kiều trong quan hệ với Kim Trọng. Lễ giáo phong kiến chấp nhận một giải pháp như thế, nhưng điều đáng chú ý là tình cảm của Kim Trọng đối với Thúy Kiều không vì những biến động của hoàn cảnh mà thay đổi. Kim Trọng lấy Thúy Vân là vì yêu Thúy Kiều, thực hiện lời dặn của Thúy Kiều. Sống với Thúy Vân, sinh con đẻ cái với nàng mà chẳng lúc nào Kim Trọng tỏ ra có tình cảm đối với nàng. Còn trái lại, đối với Thúy Kiều thì Kim Trọng không lúc nào nguôi thương nhớ, tơ tưởng:

*Có khi vắng vẻ thư phòng,
Đốt lò hương, giờ phím đồng ngày xưa.
Bè bai, rủ rủ tiếng tơ,
Trăm bay lạt khói gió đưa lay rèm.
Dường như bên nóc trước thềm,
Tiếng Kiều đồng vọng bóng xiêm mơ màng.*

*Bởi lòng tạc đá ghi vàng,
Tuồng nàng, nên lại thấy nàng về đây*

Đến khi Kim Trọng thi đậu, ra làm quan, chàng cũng “Rắp mong treo ấn từ quan” để đi tìm Kiều. Cuối cùng khi tìm lại được Kiều, hoàn cảnh của hai người khác hẳn trước. Kim Trọng bây giờ có vợ có con, Thúy Kiều trải qua mười lăm năm lưu lạc, hoa tàn nhụy rữa, nhưng tình yêu của Kim Trọng đối với Thúy Kiều vẫn nguyên vẹn như lúc đầu, thậm chí còn hơn lúc đầu nữa. Thúy Kiều hiện thực, đã chua chát nghĩ đến vấn đề trinh tiết của người phụ nữ. Còn Kim Trọng trái lại, chàng sôi nổi biện hộ cho chữ trinh của Thúy Kiều, rồi hết lời ca ngợi Thúy Kiều:

*Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa*

và đã chấp nhận một giải pháp hoàn toàn phi hiện thực của Nguyễn Du là lấy Thúy Kiều làm vợ, nhưng đồng ý với Kiều không chung chăn gối:

*Bấy lâu đây bể mò kim,
Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa?
Ai ngờ lại hợp một nhà,
Lọ là chẵn gối mới ra sắt cầm*

Tính cách Kim Trọng phát triển theo một logic khác với logic của đời sống; chính vì thế cho nên những điều Kim Trọng nói một cách vô lý ở nhân vật này lại trở thành có lý. Và Nguyễn Du nhận thức ra điều đó, nhận thức ra tính chất lý tưởng hóa trong tính cách Kim Trọng, ông đã để cho Thúy Kiều phát biểu về Kim Trọng:

*Thân tàn gạn đục khơi trong,
Là nhờ quân tử khác lòng người ta.*

Đúng là Kim Trọng khác với người khác, nghĩa là khác với cái thường tình. Đúng là Kim Trọng được lý tưởng hóa.

Trường hợp tính cách Từ Hải cũng có những nét tương tự. Từ Hải gặp Thúy Kiều ở nhà chứa. Thông thường người ta đến nhà chứa là để truy hoan, hưởng lạc. Tình yêu nếu có xảy ra trong nhà chứa thì thông thường nó phải xảy ra theo quá trình của Thúc Sinh: “Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng”. Nhưng Từ Hải phản đối quan điểm đó, nói mình đến nhà chứa vì nghe tiếng Thúy Kiều, đến để tìm người tri kỷ... Chắc chắn không phải là một tính cách lý tưởng hóa, không thể có chuyện ấy được. Ở đây, cần phân biệt nhân vật lý tưởng với nhân vật lý tưởng hóa. Nhân vật lý tưởng vẫn có thể là nhân vật của chủ nghĩa hiện thực, trong mối quan hệ giữa hoàn cảnh và tính cách, một mặt nó chịu sự tác động của

hoàn cảnh, mặt khác nó cố gắng tác động lại hoàn cảnh để làm thay đổi hoàn cảnh. Còn nhân vật được lý tưởng hóa thì không phải là con người của cuộc sống thực, hay có thể của cuộc sống thực, nhưng chủ yếu nó được nhào nặn lại theo một lý tưởng thẩm mỹ chủ quan không hoàn toàn phù hợp với logic cuộc sống.

Từ Hải không chỉ phải tìm người “mắt xanh” giữa chốn lầu xanh mới là lý tưởng hóa; mà việc Từ Hải khi biết quá khứ của Kiều vẫn không có một bản khoản nào, chỉ dùng dùng nỗi giận những kẻ hành hạ Kiều, rồi sai quân lính đi bắt chúng về trị tội cũng là lý tưởng hóa. Một Từ Hải hiện thực, dĩ nhiên không phải vì biết quá khứ không hay của Kiều mà tình yêu tan vỡ. Nhưng cũng không thể coi như không có việc gì xảy ra được. Ở đây không phải vấn đề nhà thơ không biết cách khai thác tâm lý nhân vật, mà rõ ràng là một dụng ý, một xu hướng điển hình hóa. Rồi những chuyện Từ Hải muốn cái gì được cái ấy, hứa với Kiều cái gì có ngay cái ấy một cách dễ dàng cũng nằm trong xu hướng này. Có một chi tiết có vẻ chứng tỏ tính cách của Từ Hải chừng mực nào đó chịu sự tác động của hoàn cảnh. Đó là trường hợp của Từ Hải mắc mưu Ho Tôn Hiến, nhận lời đầu hàng để cuối cùng bị giết chết. Nhưng Từ Hải lại chết đứng, “Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời”, chỉ có nước mắt của Thúy Kiều mới làm chàng ngã xuống, thì ngay trong trường hợp này cũng không phải là hiện thực mà vẫn là lý tưởng hóa.

Nhìn chung, đối với những nhân vật lý tưởng hóa, bản chất giai cấp, bản chất xã hội của nó thường không rõ nét. Nhà thơ không thấy cần thiết phải giới thiệu nguồn gốc xuất thân của Từ Hải. Không ai biết Từ Hải thuộc giai tầng nào trong xã hội và hoạt động của Từ Hải không tiêu biểu cho một thế lực xã hội nào cụ thể. Từ Hải bỗng dưng hiện đến, bỗng dưng ra đi. Còn Kim Trọng thì mặc dù nhà thơ có giới thiệu nguồn gốc xuất thân, nhưng cái nguồn gốc ấy chỉ để lại chút ít dấu vết hào hoa nơi điệu đi dáng đứng, nơi màu xanh chiếc áo... Chữ đối với phần sâu đậm nhất trong tính cách của chàng là tình yêu thì lại được lý tưởng hóa theo quan niệm của nhà thơ. Đối với những nhân vật lý tưởng hóa này, bút pháp miêu tả của Nguyễn Du thường là một bút pháp có tính chất ước lệ cổ điển. Từ Hải là anh hùng, cho nên phải tả Từ Hải oai phong lẫm liệt:

*Râu hùm, hàm én, mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.*

Còn Kim Trọng là văn nhân, cho nên phải tả Kim Trọng nho nhã, hào hoa:

*Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con.
Tuyết in sắc ngựa câu gòn,
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.*
v.v...

Không có nét nào cụ thể - lịch sử. Ngay đến nhân vật là một yếu tố thường được nhà văn sử dụng nhiều để cá thể hóa, thì ở đây, ngôn ngữ đối thoại và độc thoại của Kim Trọng, Từ Hải cũng có rất nhiều mỹ từ, điển cố và những cách nói kiểu cách, khác với ngôn ngữ của đời sống hàng ngày.

Loại nhân vật phản diện trong *Truyện Kiều* được xây dựng theo một quan niệm điển hình hóa khác hẳn. Đối với loại nhân vật này Nguyễn Du cố gắng làm cho nó gần gũi với đời sống, với hiện thực. Bản chất giai cấp của chúng nói chung rõ nét. Vấn đề cá thể hóa nhân vật bước đầu cũng được đặt ra. Nhà thơ cũng bước đầu nhận thức được một cách hiện thực mối tương quan giữa hoàn cảnh, môi trường và tính cách của nhân vật. Đặc biệt bút pháp của nhà thơ khi xây dựng nhân vật này thường nổi rõ tính chất hiện thực chủ nghĩa.

Dường như có cái gì rất giống nhau ở bộ ba trong ngôi nhà chứa của Tú bà là: Tú bà, Mã Giám Sinh và Sở Khanh. Ba con người này từ những phương trời khác nhau của xã hội phong kiến hợp lại. Một mẹ là gái làng chơi về già hết duyên, một gã là sinh viên trường Quốc tử giám, nghĩa là trường đại học trong xã hội phong kiến, còn gã nữa không phải là sinh viên Quốc tử giám, nhưng cũng biết "họa vằn" khi nghe một bài thơ của người khác, thì ít ra cũng là một nho sĩ... Nhưng đây là quá khứ. Còn hiện tại thì cả ba hợp lại đây, dưới bóng mái thanh lâu của mẹ Tú bà gian xảo và mưu mô. Chúng chuyên kiếm ăn bằng cái nghề bỉ ổi nhất là buôn bán sắc đẹp của phụ nữ. Tú bà đóng vai mẹ chủ. Mã Giám Sinh đóng vai lão chồng hờ, còn Sở Khanh - tên ma cô dắt gái. Nguồn gốc quy định rõ nét tính cách của chúng: cả ba đều rất háms tiền. Mở miệng ra là nói đến đồng tiền. Đồng tiền xoay trong mọi mưu mô xảo quyệt của chúng.

Mã Giám Sinh mua Kiều về làm đi, nói dối là mua Kiều về làm lẽ. Hắn cò kè từng xu một trong khi mua và tính toán lời lãi đến hàng nghìn trong khi bán:

*Đã nên quốc sắc thiên hương,
Một cười này, hắt nghìn vàng chẳng ngoa.*

*... Hắt ba trăm lạng kém đâu,
Cũng đà vừa vốn còn sau thì lời.*

Vừa muốn có tiền, lại vừa muốn khoái lạc. Nhưng đối với hắn, khoái lạc mà không ảnh hưởng đến tiền thì hắn mới làm:

*Mập mờ đánh lận con đen,
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi.*

Với Tú bà, đồng tiền cũng chi phối mọi tình cảm, mọi tính toán của họ. Mã Giám Sinh mua Kiều đem về, họ mừng cuống lên, mới nói được một câu có vẻ âu yếm với Kiều, họ đã vội quay sang khẩn ngay thần may mắn. Nỗi mừng làm cho giọng khẩn của họ trở thành lắp bắp, không có vẻ gì thiêng liêng cả. Nhưng liền sau đó, họ biết Kiều thất thân với Mã Giám Sinh, thì họ dùng dằng nổi giận, nhảy vào xía xói đánh mắng Thúy Kiều. Thúy Kiều cũng không vừa. Nàng rút dao toan tự sát. Thế là họ lại sợ, lại run cầm cập. Họ sợ chẳng phải vì họ yếu bóng vía, sợ án mạng về cái chết của Kiều trong nhà, mà sợ là nếu Kiều tự tử thì vốn liếng của họ sẽ “đi đời nhà ma”. Sau đó, họ bèn xoay sang cách khác để ép cho bằng được Thúy Kiều ra tiếp khách. Họ hứa sẽ gả chồng cho Kiều để lấy lại vốn, rồi bày mưu cho Sở Khanh dụ dỗ Kiều đi trốn để bắt về đánh đòn, làm cho Kiều đuối lý, phải nghe theo họ.

Con người này, trong hơi thở của nó cũng có mùi tanh tươi của đồng tiền. Cái chân lý tối cao của họ là:

*... ai cũng như ai,
Người ta ai mất tiền hoài đến đây.*

Đối với Sở Khanh, nỗi khát tiền lại càng làm cho tên này trở thành hèn hạ, đốn mạt hơn nữa, Sở Khanh không từ một việc xấu nào mà không làm, miễn là có tiền. Có tiền hắn mới không giữ quẻ, gây sự. Người ta khinh bỉ hắn, và người ta cũng chừa mặt hắn:

*Có ba mươi lạng trao tay,
Không dung chi có chuyện này trò kia
Rồi ra trở mặt tức thì,
Bớt lời, liệu chó săn si thiết đời.*

Ba con người, một tâm địa, nhưng không ai giống ai, mà mỗi người một vẻ. Nguyễn Du không phải chỉ nhằm bộc lộ bản chất của chúng, mà rất chú trọng miêu tả chúng thành những con người cụ thể, có xương có

thịt, chứ không phải con người chung chung, trừu tượng.

Tú bà - chủ nhà chứa, vốn xuất thân từ gái làng chơi, nên mới có cái màu da nhờn nhọt ấy, cái phì nộn kinh tởm ấy. Mụ vô học, những phản ứng của mụ thường có tính chất bản năng. Đặc biệt đáng chú ý là ngôn ngữ của mụ có tính chất cá thể hóa cao độ. Đoạn mụ chửi mắng Thúy Kiều thất thân với Mã Giám Sinh có thể coi là một dẫn chứng xuất sắc về việc cá thể hóa bằng ngôn ngữ nhân vật. Không một người đứng đắn nào lại dùng những từ ngữ tục tĩu, thô lỗ như mụ. Những khái niệm đạo đức thông thường, bị mụ bẻ cong đi theo cách hiểu nôm na, vô học của mụ. Mụ chửi Mã Giám Sinh là vô nghĩa bất nhân, làm như phải hành động như mụ mới là nhân nghĩa. Mụ nói như tát nước vào mặt người khác. Qua giọng nói của mụ có thể nghe được tiếng nghiêng răng kèn kẹt, tiếng thở hổn hển vì tức tối, và thấy nét mặt hầm hầm của mụ nhìn xuống Thúy Kiều như muốn ăn tươi nuốt sống, và tay thì lúc xia xói Thúy Kiều lúc lại ngoắc sang xia xói Mã Giám Sinh... Khi Thúy Kiều nhận lời tiếp khách, mụ đổi giọng làm lành, gọi Thúy Kiều nồng nàn bằng con, mà nghe vẫn cứ gớm ghiếc. Mụ vừa dạy Thúy Kiều nghề chào khách, lại vừa như hỏi tưởng lại cái thuở còn ăn khách của mụ. Càng nói mụ càng sôi nổi, càng hào hứng. Mụ nói đến đứt hơi mà không muốn nghỉ, nói đến sùi nước bọt ra cả hai bên khóe mép:

*Này con thuộc lấy làm lòng,
Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề.
Chơi cho liễu chán hoa chê,
Cho lặn lội đá, cho mê mẩn đời.
Khi khoe hạnh, khi nét ngài,
Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.
Đều là nghề nghiệp trong nhà,
Đủ ngàn ấy nét mới là người soi.*

Nguyễn Du cũng thông qua việc miêu tả ngoại hình và ngôn ngữ nhân vật để khắc họa tính cách Sở Khanh.

Không nhiều tuổi như Mã Giám Sinh, cái ăn diện của Sở không có vẻ trai lơ. Mẽ ngoài của hắn có thể làm người khác nhầm lẫn: “Nghĩ rằng cũng mạch thư hương”! Nhưng đến cử chỉ và ngôn ngữ thì không ai nhầm lẫn hắn được. Hàng trăm năm nay người đọc còn xót xa tiếc rẻ cho cái đêm bồi hồi “Chim hôm thoi thót về rừng. Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành” đã bị hoen ố, xấu đi vì cái bóng của Sở Khanh lén vào phòng Thúy Kiều giống hệt như một tên kẻ cắp. Rồi trong phòng Kiều, ngồi nghe

những lời sâu sắc ý tứ của Kiều, hắn đáp lại bằng cái cử chỉ “lắm nhảm gật đầu” hết sức thô lỗ. Và con người ấy khi có tiền bỏ rừng rinh trong túi, hắn sẵn sàng “rẽ dây cương lối nào”, trở mặt như trở bàn tay. Ngôn ngữ của hắn cũng đặc biệt. Vốn là một học trò, khi đóng vai hiệp khách, chuẩn bị sẵn ở nhà nên hắn nói năng cũng kiểu cách văn hoa:

*Than ôi sắc nước hương trời!
Tiếc cho dâu bống lạc loài đến đây!
Giá đành trong ngọc trên mây,
Hoa sao hoa khéo đọa đầy bấy hoa!
Tức gan riêng giận trời già,
Lòng này ai tỏ cho ta hơi lòng?
Thuyền duyên ví biết anh hùng,
Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi.*

Cách nói năng của hắn có phần giống Thúc Sinh. Nhưng ngôn ngữ Thúc Sinh, ba hoa mà vẫn có cái gì thành thật, chứ ngôn ngữ Sở Khanh thì hoàn toàn rỗng tuếch và giả dối một trăm phần trăm.

Lời ăn tiếng nói bao giờ cũng phản ánh con người thực hơn những cái khác. Sở Khanh có giả vờ làm hiệp khách thì ngôn ngữ của hắn sẽ tố cáo hắn. Chính cái đêm lên đến phòng Kiều ấy, hắn bắt đầu làm cho Thúy Kiều “sinh nghi” cũng vì cái ngôn ngữ vừa có vẻ anh hùng rơm lại vừa thòi cái đuôi kẻ cắp của hắn:

*Rằng: - “Ta có ngựa truy phong,
Có tên dưới trướng vốn dòng kiên nhi.
Thừa cơ lên bước ra đi,
Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn?
v.v....*

Đến khi hoàn thành tấn trò bỉ ổi do Tú bà đạo diễn, hắn vát bỏ chiếc mặt nạ hiệp sĩ, hiện nguyên hình cái mặt mo của một tên ma cô lừa đảo, thì ngôn ngữ của hắn cũng cóc cần những từ ngữ mỹ miều, những lối nói năng kiểu cách. Trước mặt mọi người hắn vỗ ngực tự xưng là “mặt này” và gọi Thúy Kiều bằng con này con nọ:

*Nọ nghe rằng có con nào ở đây.
Phao cho quyến gió rủ mây,
Hãy xem cho biết mặt này là ai?*

rồi sẵn vào toan đánh Thúy Kiều...

Đối với Mã Giám Sinh, phương thức cá thể hóa về căn bản cũng

giống như thế. Đóng vai trò người đi mua Thúy Kiều về làm lẽ, hần phải mày râu nhẵn nhụi và chưng diện quần áo bảnh bao. Đi theo hần có một lũ tôi tớ nhằng nháo. Đến nhà Kiều quen thói thị của khinh người, hần “ngồi tốt sổ sàng” lên ghế giữa nhưng Mã vốn là một sinh viên trường Quốc tử giám, hần có học, và hình như học vấn giúp hần thấy được nên thận trọng ở những phương diện nào. Đa ngôn đa quá! Nói nhiều dễ lộ tẩy chân tướng. Nói chung là hần ít nói suốt trong cái buổi ở nhà Thúy Kiều, người ta thấy hần nhìn, hần ngắm, hần “Đắn đo cân sắc cân tài, Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ” chứ không mấy khi nghe hần nói. Mãi đến lúc bằng lòng với món hàng rồi, hần mới mở miệng nói, mà cũng chỉ nói một câu rất ngắn:

*Rằng: - “Mua ngọc đến Lam Kiều,
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?”*

Mua bán đối với hần là chuyện tiền nong sinh tử, không muốn nói bất buộc hần cũng phải nói và ở đây người ta biết được cái ngôn ngữ của hần qua lời giới thiệu của tác giả: “Cò kè bớt một thêm hai”. Sau này lúc đưa Thúy Kiều về nhà, Vương ông van nài hần che chở cho Kiều, thì một lần nữa, chúng ta lại nghe cách nói của hần, cũng vẫn cái giọng nhát gừng và gồn lộn thế ấy:

*Buộc chân thôi cũng xích thằng nhiệm trao.
Mai sau dù đến thế nào,
Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quý thân!*

Nói ít nhưng hần tính toán lại nhiều. Chỉ có mỗi việc phá trình tiết của Thúy Kiều mà hần có cả một tràng dài lập luận!

Với Mã Giám Sinh, ngoài việc Nguyễn Du miêu tả và nhân vật tự bộc lộ tính cách, Nguyễn Du còn khắc họa tính cách của hần thông qua nhận xét gián tiếp của các nhân vật khác. Đây là nét mới trong bút pháp đa dạng của nhà thơ. Thúy Kiều cảm thấy tất cả cái nhầy nhụa, bẩn thỉu khi chung chạ với Mã Giám Sinh, nàng đã kể lại sự tình với mẹ. Trong lời kể của Thúy Kiều, hình ảnh của Mã Giám Sinh hiện lên rõ mồn một:

*Xem gương trong bấy nhiều ngày,
Thân con chẳng kéo mắc tay hợm già,
Khi về bỏ vắng trong nhà,
Khi vào dùng dằng, khi ra vội vàng,
Khi ăn khi nói lơ lửng,
Khi thầy khi tớ, xem thường xem khinh.*

*Khác màu kẻ quý người thanh,
Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn.*

So với Tú bà, Sở Khanh, Mã Giám Sinh, thì cặp vợ chồng Thúc Sinh - Hoạn Thư xuất hiện nhiều hơn, nhân vật có bề dày hơn, và là những nhân vật gần gũi hơn cả với lối điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực.

Thúc Sinh xuất thân trong một gia đình thương nhân giàu có, Thúc Sinh có đi học, Nguyễn Du cũng liệt Thúc vào “nòi thư hương”. Nhưng một thương nhân trong xã hội phong kiến phương Đông đó là gì đi nữa cũng bị lép vế. Xã hội phong kiến chia con người làm bốn hạng là: sĩ, nông, công, thương, thì thương là hạng bét. Cho nên đặc điểm của thương nhân trong các xã hội phong kiến phương Đông là khi đã giàu có, và có học ở một chừng mực nào đó, thì thường gây uy thế cho mình bằng cách liên kết với quý tộc. Ở đây mối liên kết được thực hiện thông qua con đường hôn nhân. Thúc Sinh, con của thương nhân lấy Hoạn Thư, con quan Lại bộ, quan hệ vợ chồng ấy có phản ánh quan hệ giai cấp ấy.

Một đặc điểm nữa của tầng lớp thương nhân trong xã hội phong kiến phương Đông là không bao giờ chuyển sang kinh doanh công nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa, mà nếu không về nông thôn tậu ruộng để phát canh thu tô, bóc lột theo lối địa chủ, thì thường là lao vào ăn chơi hưởng lạc. Đặc điểm này quy định tính cách của nó là hời hợt, bạc nhược, yếu đuối. Trong văn học phương Đông không thể có điển hình về thương nhân kiểu Sailô của Shakespeare được.

Có thể nói Thúc Sinh là điển hình cho tầng lớp thương nhân này. Nguyễn Du giới thiệu Thúc Sinh có ngôi nhà hàng ở Lâm Tri khá lớn và tính cách của Thúc là:

... quen thói bốc rời,

Trăm nghìn đổ một trận cười như không.

Thúc Sinh yêu Kiều nhưng đó là tình yêu của một kẻ lấm tiền, nhiều của, vị kỷ và hưởng lạc. Trong số ba người yêu Kiều, Thúc Sinh là người yêu duy nhất không phải yêu Kiều vì tài, vì tình, hay vì cảnh ngộ của nàng, mà vì sắc đẹp của nàng, vì mục đích hưởng lạc. Nguyễn Du nhấn mạnh đặc điểm ấy, nhiều lần ông nói rõ quan hệ Thúc Sinh - Thúy Kiều là:

- Sớm đào tôi mặn lân la,

Trước còn trăng gió sau ra đá vàng.

- Miệt mài trong cuộc truy hoan,

Càng quen thuộc nết, càng dan díu tình.

Thúc Sinh đi lại với Kiều ngày này qua tháng nọ, cho đến lúc định

lấy Kiều làm vợ lẽ mà vẫn cứ tưởng Thúy Kiều là con gái Tú bà! Rồi lấy và sống với nhau hàng một năm trời mà Thúc Sinh cũng chỉ mới có “hơi tiếng vừa quen”, chứ chưa phải đã thật hiểu hết Thúy Kiều. Thậm chí khi tưởng Thúy Kiều chết Thúc Sinh có buồn, có thương nhưng cả ở trường hợp này nữa cũng chủ yếu vẫn là tiếc rẻ:

*Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân,
Thân này để lại mấy lần gặp tiên?*

Và khi không biết tìm hơi Thúy Kiều đâu nữa, Thúc Sinh “Lấy câu vận mệnh khuây dần nhớ thương”, đánh đường tìm về với cô vợ cả:

*Chạnh niềm nhớ cảnh gia hương,
Nhớ quê, chàng lại tìm đường thăm quê.*

Ở Thúc Sinh trong những trường hợp trữ tình bi thảm, nhà thơ vẫn có cách sử dụng ngòi bút trào phúng một cách tế nhị, hóm hỉnh như thế.

Tất nhiên đối với một con người như Thúc Sinh, khó có thể tin cậy được. Thúc Sinh là người duy nhất mà Thúy Kiều phải “cẩn vận đến điều” rồi mới “chỉ non thề bể”. Thúc Sinh ba hoa không kém Sở Khanh, có điều Sở Khanh ba hoa là cố ý để đánh lừa Thúy Kiều, còn Thúc Sinh ba hoa mà tưởng mình nói thật:

*Đường xa chớ ngại Ngô, Lào,
Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.
Đã gần chi có điều xa,
Đá vàng đã quyết, phong ba cũng liều.*

Nói cho đúng nếu hoàn cảnh không có gì thay đổi, cái đẹp của Thúy Kiều rất có thể nâng Thúc Sinh lên không được như Kim Trọng, thì ít ra cũng không đến nỗi như Sở Khanh. Nhưng sự xuất hiện của ông bố, rồi của viên quan xử kiện, của Hoạn Thư và gia đình mụ, mọi cái đã đảo lộn tất cả. Thúc Sinh từ địa vị một người cứu nạn trở thành một tên nói khoác, từ địa vị một hiệp sĩ trở thành một kẻ phản bội xấu xa, thực chất không khác gì Sở Khanh cả.

Chấp nhận hết mọi điều kiện Thúy Kiều đặt ra, nhưng khi có trở ngại, Thúc Sinh chẳng làm gì để bảo vệ cho tình yêu của mình. Trước sự phản nộ của ông bố, Thúc Sinh nhận ngay việc lấy Kiều là tội lỗi, thấy viên quan xử kiện đánh Kiều hết sức tàn nhẫn, Thúc Sinh chỉ biết khóc lóc và tự xỉ vả mình, rồi trong bữa tiệc trả thù của Hoạn Thư thì Thúc Sinh trở thành một con rối, một thằng hề để cho Hoạn Thư tha hồ làm trò sai khiến, không hơn không kém.

Tính cách bạc nhược của Thúc cũng bộc lộ một cách sinh động trong

quan hệ với Hoạn Thư. Thúc Sinh lấy Hoạn Thư hình như để tìm một chỗ dựa về uy tín của mình hơn là vì tình yêu. Không có chỗ nào nhà thơ nói đến quan hệ yêu đương giữa Thúc Sinh với Hoạn Thư. Thúc Sinh lúc nào cũng có cảm giác bị lép vế. Thúc sợ vợ là vì thế. Đối với Thúc, biện pháp duy nhất để đối phó trong mọi hoàn cảnh là nước mắt và nói dối. Chết người của Thúc như được cấu tạo bằng nước mắt. Lúc nào cũng có thể khóc được. Gặp khó khăn, chẳng bao giờ thấy Thúc Sinh tìm cách khắc phục, mà chỉ có khóc. Thúc Sinh khóc khi Thúy Kiều bị đánh, khóc khi gặp lại Thúy Kiều ở nhà Hoạn Thư, khóc khi nghe tiếng đàn nào ruột của Thúy Kiều. Và khi lên ra Quan Âm các tâm sự với Thúy Kiều, Thúc Sinh cũng “Giọt châu tầm tã đầm tràng áo xanh”, để rồi nói vuốt đuôi với Thúy Kiều:

*Liệu mà cao chạy xa bay,
Ái ân ta có ngần này mà thôi!*

Còn đối với Hoạn Thư, trước sau Thúc Sinh chỉ có mỗi một đối sách duy nhất là nói dối. Yêu Thúy Kiều, Thúc Sinh giấu Hoạn Thư; cưới xong cùng giấu biệt một chỗ. Thúy Kiều sốt ruột, bắt Thúc Sinh phải về nói thật với vợ, Thúc cũng đi, nhưng trước mặt Hoạn Thư, thấy Hoạn Thư “Mấy phen cười nói tỉnh say, Tóc tơ bất động mây may sự tình” thì Thúc Sinh giữ kín như bưng, không dám hé nửa lời. Cho đến lúc Hoạn Thư nhắc khéo Thúc phải lo trở về chăm sóc bố, thì Thúc thở đánh phào một cái nhẹ nhõm và ra roi lên ngựa:

*Được lời như cởi tác son,
Vó câu thẳng ruổi nước non quê người.*

Mọi việc vẫn đầu nguyên đầy. Thúc Sinh đem cả chuyện mẹ chết ra để nói dối với Hoạn Thư, và nói dối với Hoạn Thư cả khi Hoạn Thư bắt được quả tang tự tình với Kiều ở Quan Âm các.

Tính cách bạc nhược của Thúc còn thể hiện trong lần báo ân, báo oán của Kiều. Được Kiều mời đến báo ân, mà Thúc Sinh vẫn cứ ngỡ mình bị gọi ra để trị tội, mặt mày tái xanh, tái xám:

*Cho gươm mời đến Thúc lang,
Mặt như chàm đổ, mình dường giẻ run.*

Đến khi biết là không việc gì, Thúc Sinh mừng đến toát mồ hôi nhưng cũng chỉ mừng thầm chứ không dám mừng ra mặt:

*Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
Sợ thay, mà lại mừng thầm cho ai.*

v.v...

Thúc Sinh là nhân vật được xây dựng về cơ bản khác với những nhân vật truyện Nôm truyền thống. Thúc Sinh không phải tích cực, cũng không phải hoàn toàn tiêu cực. Ở Thúc Sinh có mâu thuẫn giữa động cơ hành động với kết quả của hành động. Có mâu thuẫn giữa cảm tình một chừng mực nào của nhà thơ với khuynh hướng khách quan của hình tượng. Và vì nhân vật kết hợp được nhiều màu sắc thẩm mỹ đa dạng, nên bút pháp của nhà thơ cũng đa dạng. Khi đứng về phía Thúy Kiều, trân trọng những giây phút êm đềm của cuộc đời Thúy Kiều trong mối tình của Thúc Sinh, nhà thơ sử dụng bút pháp trữ tình. Nhưng khi cần làm nổi bật bản chất con người của Thúc thì Nguyễn Du lại không ngần ngại trong việc sử dụng bút pháp trào phúng, châm biếm.

Hoạn Thư cũng có những nét đa dạng như Thúc Sinh về phương diện điển hình hóa.

Hoạn Thư là một nhân vật xấu, nhưng không hoàn toàn xấu hẳn. Trong số những kẻ hành hạ Thúy Kiều, Hoạn Thư là người duy nhất biết đến tài, đến tình của nàng. Hoạn Thư không làm như mẹ của mụ, đánh cho Kiều một trận phủ đầu, rồi bắt đổi tên sung vào hàng ngũ thị tỳ:

*Ra vào theo lũ thanh y,
Dãi dầu tóc rối da chì quần bao.*

là xong chuyện, Hoạn Thư phải hành hạ Thúy Kiều để cho không những Thúy Kiều khổ, mà Thúc Sinh cũng khổ, và nỗi đau khổ của Thúy Kiều phải động đến chân tơ kẽ tóc, động đến từng đầu dây thần kinh của Thúc Sinh:

*Làm cho nhìn chẳng được nhau,
Làm cho dày dọ cắt dầu chẳng lên.
Làm cho trông thấy nhân tiên,
Cho người thăm vãn bán thuyền biết tay!*

Hành động của Hoạn Thư đến hai lần độc ác, vì bản chất của mụ và vì Hoạn Thư cùng một lúc muốn trả thù cả hai đối tượng. Chứ riêng một mình Hoạn Thư với Thúy Kiều thì có lúc Hoạn Thư lại tỏ ra biết điều đôi chút. Tiếng đàn nào ruột của Thúy Kiều có làm cho Hồ Tôn Hiến “nhăn mày rơi châu”, thì cũng không ảnh hưởng gì đến cách cư xử của hắn đối với nàng. Còn đối với Hoạn Thư, tiếng đàn ấy lại làm cho Hoạn Thư dấy lên một tình cảm liên tài, và “Khuôn uy dương cũng bớt vài bốn phân”. Sau này, khi hả dạ về sự trả thù có một không hai của mình, Hoạn Thư cũng chút ít thông cảm với tâm trạng của Kiều. Hoạn Thư đã khen Kiều những lời mà chắc chắn nếu một người không có bản

lĩnh, không thể nói về đối thủ của mình như thế được:

Rằng: - "Tài nên trọng mà tình nên thương.

Ví chẳng có số giàu sang,

Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên.

Bể tràn chìm nổi thuyền duyên,

Hữu tài, thương nổi vô duyên lạ đời!"

Hoạn Thư giải quyết cho Thúy Kiều ra tu ở Quan Âm các, chẳng phải là một cử chỉ độ lượng gì. Nhưng dù sao như thế cũng là chấp nhận đề nghị của Kiều.

Nhất là khi ở Quan Âm các, Kiều trốn đi mang theo chuông vàng khánh bạc của nhà họ Hoạn, Hoạn Thư không cho người đuổi bắt thì cử chỉ đó cũng nói lên một cái gì. Trong lần Thúy Kiều báo ân báo oán, Hoạn Thư đã nhắc lại việc ấy, và nói rõ ý nghĩ của mình.

Rằng: - "Tôi chút phận đàn bà,

Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.

Nghĩ cho khi các viết kinh,

Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.

Lòng riêng, riêng cũng kính yêu!"

Chắc chắn có phần nói thêm, nói quá, nhưng cũng không phải hoàn toàn giả dối, bịa đặt...

Tuy nhiên, một vài nét "biết điều" ấy không làm thay đổi bản chất của nhân vật, không biến Hoạn Thư xấu thành tốt, mà chỉ làm cho nhân vật có tính cách đời sống hơn, sinh động, đa dạng hơn.

Thái độ của Nguyễn Du đối với Hoạn Thư cũng không đơn giản. Trong số những nhân vật phản diện, bọn rác rưởi như Tú bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, hay Bạc bà, Bạc Hạnh, Nguyễn Du khinh bỉ ra mặt. Ông gọi bọn này là "mặt cưa mướp đắng", là "giống hôi tanh", là "mặt mo", là "Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người", v.v... Nguyễn Du đá kích không thương tiếc, chế giễu một cách độc địa, và cuối cùng, bằng lưỡi gươm của Từ Hải, ông đã giết sạch tất cả. Đối với Hồ Tôn Hiến, Nguyễn Du có nể nang đôi chút. Ông giới thiệu Hồ Tôn Hiến có vẻ long trọng, tuy vậy đằng sau những câu thơ ngồn ngộn từ Hán Việt ấy, dường như có che giấu một nụ cười kín đáo về cái tài cầm quân đánh giặc của hắn. Còn cái thú của một kẻ đa tình là thích nghe đàn và mê người đẹp thì ở Hồ Tôn Hiến, Nguyễn Du lại thấy dưới một khía cạnh hết sức thô lỗ. Tiếng đàn sầu thảm của Kiều khó khăn lắm mới tác động đến Hồ Tôn Hiến, và nó tác động một cách hết sức vật chất, giống như một hòn sỏi, hay một viên

đá: “Lọt tai Hồ cũng...”. Đối với cái nhan sắc của Kiều, Hồ Tôn Hiến cũng thường thức với một khía cạnh vật chất cụ thể:

Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.

Không phải chỉ riêng Thúc Sinh bạc nhược, Nguyễn Du mới sử dụng ngòi bút trào phúng, mà nói chung đối với tất cả các nhân vật phản diện, mức độ khác nhau, Nguyễn Du đều sử dụng ngòi bút trào phúng của mình. Ngay mẹ Hoạn Thư, xuất hiện thoáng qua trong tác phẩm, cũng được Nguyễn Du ghi lại trong một nét vẽ vừa hiện thực đồng thời cũng lại vừa trào phúng:

Ban ngày sấp thấp hai bên,

Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà

Duy chỉ có Hoạn Thư là nhân vật phản diện duy nhất Nguyễn Du không sử dụng bút pháp trào phúng. Đó cũng là biểu hiện của một thái độ. Nguyễn Du không đồng tình với Hoạn Thư; Nguyễn Du phản đối cách hành hạ tai ác của Hoạn Thư. Điều ấy quá rõ. Nhưng đối với Hoạn Thư, Nguyễn Du thấy không thể coi thường. Ngay từ những câu đầu giới thiệu Hoạn Thư, Nguyễn Du đã nói:

Ở ăn thì nét cũng hay,

Nói điều ràng buộc thì tay cũng già!

Nguyễn Du nể cái bản lĩnh của Hoạn Thư. Sau này trong lần báo ân báo oán, Nguyễn Du cũng tỏ ra không coi thường cái bản lĩnh của Hoạn Thư một tý nào.

Trong không khí “Dưới cờ gươm tuốt nắp ra”, và Hoạn Thư là “chính danh thủ phạm”, cố nhiên mục phải “hồn lạc phách xiêu”. Thế mà ngay trong trường hợp đó Hoạn Thư vẫn suy tính để “liệu điều kêu ca”, chứ không có vẻ khúm núm hay hốt hoảng gì cả. Và một khi Hoạn Thư bắt đầu cất tiếng nói, thì không ai còn có cảm tưởng mục là bị cáo, mà thấy mục giống như một trạng sư đang tự biện hộ cho mình. Những lời nói của Hoạn Thư nguy biện mà lập luận chặt chẽ, có tiền có thoái, có lý có tình đến nỗi qua lời Kiều, Nguyễn Du phải tấm tắc khen ngợi:

Khen cho thật đã nên rằng,

Khôn ngoan rất mực nói năng phải lời.

Trừ phần nể nang ra không kể, nói chung thái độ của Nguyễn Du đối với Hoạn Thư rõ ràng không cứng nhắc một chiều.

Trước nay nhiều người nhầm lẫn coi Hoạn Thư như một điển hình cho tính ghen của phụ nữ. Hoạn Thư tự bào chữa cho mình cũng nói như thế:

*Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình"*

Thực ra Hoạn Thư không phải điển hình cho cái ghen của phụ nữ nói chung, mà điển hình cho cái ghen của những người phụ nữ quý tộc. Hoạn Thư con quan Lại bộ, bao giờ cũng là một con người cụ thể của một giai cấp cụ thể. Thông thường mà nói, người ta ghen là vì cảm thấy tình yêu của mình bị người khác cướp đoạt hay chia sẻ. Thông thường thì ghen tuông là một hành động bột phát, cảm tình mù quáng. Hoạn Thư ghen, trái lại, là một hành động thuần túy lý trí. Hoạn Thư có cả một kế hoạch quy mô, chi tiết và tính toán một cách tinh táo để trả thù. Đối với Hoạn Thư chẳng có chỗ nào ghen vì cảm thấy tình yêu bị mất mát. Xã hội phong kiến chấp nhận đàn ông có thể năm thê bảy thiếp. Hoạn Thư sống trong môi trường ấy, được giáo dục theo quan niệm ấy, việc Thúc Sinh lấy vợ lẽ không phải là cái gì không thể quan niệm được. Đối với Hoạn Thư, cái quan trọng không phải là chuyện Thúc Sinh lấy vợ lẽ. Hoạn Thư có thể cho phép Thúc Sinh lấy lẽ nếu muốn, nhưng phải thú thật, phải xin phép, nghĩa là phải thừa nhận cái uy quyền của mẹ. Đối với Hoạn Thư cái quan trọng là quyền uy, và Hoạn Thư không thể quan niệm được có người nào lại dám vượt ra ngoài cái quyền uy ấy:

*Ví bằng thú thật cùng ta,
Cũng dong kẻ dưới mới là lượng trên.
Dại chi chẳng giữ lấy nền,
Hay chi mà rước tiếng ghen vào mình.*

Thúc Sinh vụng trộm lấy Thúy Kiều, không làm đúng như vậy, Hoạn Thư sẽ có cách làm cho Thúc Sinh và Thúy Kiều phải trả giá đắt về sự coi thường của họ. Tất cả kế hoạch của Hoạn Thư đều được tiến hành một cách kín đáo không ai hay biết để không ảnh hưởng đến thanh danh của gia đình mẹ. Hoạn Thư sẵn sàng và miêng bẻ rằng những kẻ muốn tâng công tố giác việc làm của chồng mẹ. Và mặc dù trong bụng rất coi thường Thúc Sinh, trước mặt kẻ ăn người ở, Hoạn Thư bao giờ cũng bênh vực Thúc Sinh. Đó cũng là cách để giữ thể diện cho mẹ:

*Chồng tao nào phải như ai,
Điều này hẳn miêng những người thị phi.*

Cái ghen của Hoạn Thư không phải cái ghen thường tình mà cái ghen của một kẻ quý tộc, và cách trả thù của Hoạn Thư cũng là cách trả thù độc ác, nham hiểm của một kẻ quý tộc. Một người phụ nữ bình thường không thể đốt nhà người, bắt người về hành hạ như Hoạn Thư.

Cũng không thể nghĩ ra cách trả thù nhẹ nhàng mà đau đớn để suốt đời không thể quên được, mà càng nghĩ càng sợ. “Nghĩ càng thêm nổi sồn gai rụng rời” như Hoạn Thư đã làm.

Nhưng một khi trả thù được, mục đích được thực hiện, uy quyền quý tộc của mẹ được lập lại thì Hoạn Thư không ghen nữa. Thúc Sinh tự tình với Kiều ở Quan Âm các, Hoạn Thư nghe tất cả “Chán tai rồi mới bước lên trên lầu”, mà vẫn không ghen, mà vẫn hết sức lịch sự:

Cười cười nói nói ngọt ngào,

Hỏi: - “Chàng mới ở chôn nào lại chơi?”

và khi Thúc Sinh trả lời “Tìm hoa quá bước xem người viết kinh”, Hoạn Thư biết rõ mười mươi là nói dối mà vẫn không tự ái, lại còn vui vẻ nói thêm vào nữa. Sau đó hai người còn uống trà, còn thông dong “nổi gót thư trai cùng về” một cách êm thấm như không có chuyện gì xảy ra cả.

Chắc chắn nếu trong câu chuyện của Thúc Sinh - Thúy Kiều chỉ có nước mắt và những lời thanh minh vô nghĩa mà không thấy địa vị quý tộc của mình được khẳng định, thì Hoạn Thư không thể có cái lịch sự, cái ung dung gần như phẫn khởi ấy được.

Ở Hoạn Thư không có mâu thuẫn giữa động cơ hành động với kết quả của hành động, không có mâu thuẫn giữa cảm tình của tác giả với khuynh hướng khách quan của hình tượng. Ở Hoạn Thư muốn làm cái gì là dứt khoát làm kỳ được, và thái độ của tác giả cũng phản ánh những phẩm chất vốn có trong bản thân hình tượng.

Về phương diện điển hình hóa, Thúy Kiều là phức tạp nhất. Thúy Kiều là nhân vật chính diện. Cũng giống như những nhân vật chính diện khác, Thúy Kiều có những mặt được lý tưởng hóa. Tài sắc của Thúy Kiều được nhà thơ đẩy đến mức tuyệt đỉnh, chắc chắn không phải hiện thực. Nếu chúng ta chú ý thêm thành phần xuất thân của Kiều như tác giả giới thiệu: “Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung”, nghĩa là một người xuất thân từ một thành phần không phải lớp trên, lại càng thấy rõ tính chất lý tưởng hóa ấy.

Về bản chất xã hội, hay nói đúng hơn, về bản chất giai cấp của Kiều cũng rất khó xác định. Thúy Kiều là điển hình cho một tầng lớp hay một giai cấp nào trong xã hội? Vấn đề này trước đây có rất nhiều ý kiến trái ngược, mâu thuẫn. Có người coi Kiều là thuần phong kiến, có người cho Kiều là phong kiến lớp dưới, là tiểu thị dân v.v... ít nhiều hình như ai cũng có lý, và hình như ai cũng vô lý. Có lý, bởi vì nếu căn cứ vào một khía cạnh nào đó, vào thành phần xuất thân, hay vào các thân phận của

Thúy Kiều có thể kết luận như thế. Nhưng vô lý về tính cách Thúy Kiều không biểu hiện đặc điểm cụ thể của một tầng lớp xã hội nào cả. Theo chúng tôi, trong xu hướng lý tưởng hóa chung của những nhân vật chính diện, Nguyễn Du không nhằm xây dựng Thúy Kiều thành điển hình cho một tầng lớp xã hội nào cả, mà Thúy Kiều có tính cách tượng trưng cho tất cả những gì là tinh túy, tinh hoa của con người theo quan niệm của nhà thơ. Ở Thúy Kiều bản chất giai cấp không rõ nét.

Thúy Kiều phần nào cũng giống Kim Trọng và Từ Hải là những nhân vật không có tính cách lịch sử - cụ thể. Do đó, đối với Thúy Kiều - chủ yếu là đối với đoạn đời trước khi Kiều bị lưu lạc - nhà thơ cũng sử dụng bút pháp có tính cách ước lệ, tượng trưng cổ điển trong việc miêu tả.

Nhưng về nhiều phương diện khác, phải nói Thúy Kiều khác Kim Trọng và Từ Hải khá cơ bản trong điển hình hóa. Kim Trọng, Từ Hải được Nguyễn Du xây dựng với tính cách là những nhân vật thể hiện khát vọng, còn Thúy Kiều, Nguyễn Du xây dựng với tính cách là một nhân chứng của cuộc sống. Kim Trọng, Từ Hải có những vị trí nhất định trong tác phẩm, nhưng không phải nhân vật trung tâm, còn Thúy Kiều là nhân vật trung tâm, cuộc đời kéo dài trong toàn bộ tác phẩm và đón nhận tất cả những biến động của cuộc sống. Đối với Kim Trọng, Từ Hải, nhân vật có thể sinh động, nhất quán mà tính cách vẫn không chịu sự quy định nào của hoàn cảnh, còn Thúy Kiều, nhân vật có cuộc đời phức tạp như thế, tính cách sẽ không nhất quán và sinh động được nếu hoàn cảnh không tạo ra một giới hạn nào đó cho sự hoạt động của nó. Cho nên đối với Thúy Kiều, càng đi sâu vào cuộc sống, chịu sự tác động của cuộc sống, tính chất lý tưởng hóa của nhân vật bị phá vỡ để dần dần chuyển sang quỹ đạo của lối điển hình hóa hiện thực chủ nghĩa. Thúy Kiều là biểu hiện sự đổi mới về nguyên tắc trong lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Du để đi đến chủ nghĩa hiện thực, đúng như ông Lê Đình Ky phân tích một cách lý thú trong cuốn *Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du*. Tuy nhiên chúng tôi thấy cần nói thêm rằng mặc dù có những chuyển biến cơ bản như thế, Nguyễn Du vẫn chưa bao giờ đi đến chủ nghĩa hiện thực một cách trọn vẹn.

Với Thúy Kiều, điều đáng chú ý trước hết trong sự đổi mới này là nhân vật bước đầu chịu sự tác động của hoàn cảnh, nó phát triển theo logic khách quan, chứ không phải tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của tác giả. Rõ ràng tình cảm, quan niệm của Nguyễn Du là một chuyện, nhưng

một khi nhân vật của ông tiếp xúc với cuộc sống, không phải nó muốn làm gì cũng được, mà nó chỉ có thể làm những việc nó phải làm, nghĩa là làm những việc mà hoàn cảnh cho phép hay bắt buộc. Ở đây chúng ta gặp lại dưới một dạng khác những mâu thuẫn thường thấy ở những nhân vật được xây dựng theo kiểu điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực. Đó là mâu thuẫn giữa ý muốn với hành động, giữa tình cảm của tác giả trong khi thể hiện với khuynh hướng khách quan của sự thể hiện.

Khi Thúy Kiều tiễn Kim Trọng về hộ tang chú, nàng hứa hẹn với người yêu:

*Đã nguyên hai chữ đồng tâm,
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.*

thì từ đáy lòng mình, Kiều tin chắc chắn như vậy, và không thể lưỡng lự trước được những tai họa ghê gớm có thể xảy ra, Thúy Kiều không thể khăng khăng ôm giữ mối tình của mình trong khi gia biến. Phải có tiền để chuộc cha, nàng đành thất hứa với Kim Trọng, bán mình làm lẽ cho người khác. Mỹ học truyền thống quen với xu hướng lý tưởng hóa không thể chấp nhận một giải pháp như thế. Nó đòi hỏi bằng bất cứ giá nào, nhân vật cũng phải giữ trọn những lời đã hứa, nếu không thì phải bằng cái chết để tránh một sự chọn lựa mà được cái này thì phải bỏ cái khác. Đó là cách xử lý trong *Hoa tiên*, trong *Lục Vân Tiên* và trong nhiều truyện Nôm khác. Tất nhiên khi người ta có thể bắt nhân vật tự tử vì một duyên cớ không đáng tự tử thì người ta cũng có cách cứu sống lại, dù cách ấy là ngẫu nhiên, hay bịa đặt. Nhân vật ở đây hoàn toàn chịu sự chi phối, điều khiển của tác giả. Thúy Kiều của Nguyễn Du không thể như thế được. Chỉ riêng mỗi việc nàng thất hứa với Kim Trọng, thực sự bán mình cũng là điều xa lạ với mỹ học truyền thống, và đây chính là dấu hiệu đầu tiên biểu hiện sự quy định của hoàn cảnh đối với tính cách nhân vật.

Đối với Thúy Kiều, trong nhiều trường hợp khác cũng phải cắt nghĩa bằng sự quy định của hoàn cảnh đối với tính cách nhân vật như thế.

Thúy Kiều không bao giờ muốn yêu một người nào khác ngoài Kim Trọng. Nhưng thực tế cuộc đời lại bắt nàng phải chung chạ với Mã Giám Sinh, hứa hẹn với Sở Khanh, rồi sau đó lại lấy Thúc Sinh, lại yêu Từ Hải. Đối với Thúc Sinh, mối tình của Kiều không có bao nhiêu đam đắm, đó là do tính cách của Thúc. Còn đối với Từ Hải thì Thúy Kiều đã yêu với một tình yêu tha thiết không khác gì trước kia yêu Kim Trọng. Nhưng cả khi lấy Thúc Sinh cũng như khi làm vợ Từ Hải, từ nơi sâu thẳm trong lòng Kiều vẫn có một chỗ cho bóng hình của Kim Trọng... Tất

cả đều có lý do của nó.

Đối với một nhân vật mà Nguyễn Du hết sức trân trọng và yêu mến như Thúy Kiều, thật kinh khủng biết bao khi nghĩ rằng trước cuộc đời tai ngược, nhân vật ấy lại phải đem thân đi làm đĩ. Truyện Nôm không bao giờ chấp nhận một nhân vật chính diện lại có thể hành động như thế. Nhà thơ có quyền sử dụng một biện pháp ngẫu nhiên nào đó để tránh cho nhân vật chính diện khỏi rơi vào một địa vị thấp hèn. Nhưng Nguyễn Du không chạy theo lý tưởng mà bỏ quên hiện thực. Tình thế buộc Thúy Kiều phải làm đĩ, tiếp khách. Nguyễn Du có thể bộc lộ nỗi căm phẫn chua xót của mình trước cảnh ngộ ấy chứ không thể can thiệp vào cảnh ngộ ấy. Đúng là đối với Thúy Kiều không có cái gì là nhất thành bất biến, mà dường như tất cả đều có biến động dưới sự tác động của hoàn cảnh. Những ngày sống êm đềm trong gia đình, Thúy Kiều là một cô gái trẻ, hồn nhiên trong sáng. Một con người thông minh, tuy có phần xúc nổi, dễ xúc động và hay khóc. Về sau lăn lộn trong cuộc đời, “Đến phong trần cũng phong trần như ai”, Thúy Kiều trở thành một cô gái chín chắn, dày dạn trong tình cảm có nhiều điều cay đắng, chua xót, có pha mùi vị chán chường. Sự thay đổi trong ngôn ngữ của nhân vật. Trước kia cũng giống như những nhân vật chính diện khác, ngôn ngữ Thúy Kiều trang trọng, mỹ lệ. Thúy Kiều thường dùng lối nói có nhiều ẩn dụ, hoán dụ hoa mỹ để tránh những từ ngữ thông tục hàng ngày, về sau thì ngôn ngữ của Kiều tăng cường rất nhiều yếu tố hàng ngày, yếu tố khẩu ngữ.

Hoàn cảnh có tác động đến tính cách nhân vật, và tính cách nhân vật có thay đổi do sự tác động của hoàn cảnh. Tuy nhiên, sự tác động ấy là có giới hạn, cũng như sự thay đổi ấy là có giới hạn. Đối với Thúy Kiều sự tác động của hoàn cảnh làm cho nhân vật thay đổi về tính cách chỉ xảy ra trong chừng mực đạo đức cho phép. Như thế có nghĩa là trong *Truyện Kiều* chưa đặt ra vấn đề tha hóa.

Thúy Kiều đi làm đĩ là sự thay đổi về thân phận đúng hơn là sự thay đổi về tính cách. Thúy Kiều đi làm đĩ, mà tâm hồn nàng không bao giờ chấp nhận việc làm đĩ. Mười lăm năm, trải qua bao nhiêu thân phận, Kiều vẫn “Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra”, trước mắt người yêu cũ, Kiều vẫn có thể nói một cách tự hào về mình”

Chữ trinh còn một chút này,

Chẳng cảm cho vưng lại giày cho tan.

Dù sao, việc thể hiện trong một chừng mực nào tác động của hoàn cảnh đối với tính cách nhân vật cũng đem đến cho quá trình diễn hình hóa

của nhân vật những yếu tố mới mẻ, mà một điều đặc biệt có ý nghĩa là việc thể hiện nội tâm và quy luật phát triển nội tâm của nó. Chúng ta chưa có cơ sở để nói đến một “biện pháp tâm hồn” trong nhân vật *Truyện Kiều*, như người ta thường nói về các nhân vật của L.Tônxtôi, nhưng với Thúy Kiều, có thể nói đến một cái gì bước đầu tương tự như thế.

Trong *Truyện Kiều*. Nguyễn Du thường đặt nhân vật vào những cảnh ngộ có kịch tính. Đang yêu thì tình yêu tan vỡ, muốn chung tình với người yêu mà phải nhờ người khác thay thế, muốn sống trong sạch, lại bị đẩy đến cảnh ngộ nhớp nhơ, đang chiến thắng lại đứng trước nguy cơ đầu hàng, muốn yên ổn cuối cùng thành ra phản bội, rồi những tâm trạng nhớ thương, chờ đợi, ghen tuông v.v... Viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du được thừa hưởng truyền thống biểu hiện nội tâm của ca dao, của thơ trữ tình, đặc biệt là của thể loại ngâm khúc, cho nên Nguyễn Du có điều kiện để thể hiện thành công nội tâm của nhân vật. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du không phải chỉ kể lại diễn biến của câu chuyện, của sự việc, của hành động, mà rất chú trọng miêu tả nội tâm của nhân vật. Nhà thơ có nhiều cách biểu hiện nội tâm. Thiên nhiên nhiều khi cũng là biểu tượng của tâm trạng, nhiều khi được nhìn nhận qua một tâm trạng; miêu tả ngoại hình, hành động cũng là cách biểu hiện nội tâm, những lời bình luận của tác giả nhiều khi cũng có ý nghĩa như thế. Đặc biệt tâm trạng nhân vật trong *Truyện Kiều* thường được biểu hiện thông qua ngôn ngữ đối thoại và độc thoại của nó. Nhân vật tự nói một mình thì chủ yếu là để bộc lộ tâm trạng. Trong *Truyện Kiều* rất nhiều nhân vật không phân biệt chính diện hay phản diện có những đoạn độc thoại xuất sắc. Thúy Kiều là nhân vật trung tâm, cuộc đời trải qua nhiều cảnh ngộ, nên tâm trạng của Kiều phức tạp và luôn luôn thay đổi. Năm lần nhớ nhà của Kiều trong năm hoàn cảnh khác nhau, không lần nào giống lần nào. Đối với Kim Trọng, Thúy Kiều trước sau không nguôi thương nhớ, nhưng mỗi lần một khác. Lúc mới ra đi, Kiều nhớ Kim Trọng như nhớ một người tình xa cách:

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,

Tìn sương luống những rày trông mai chờ.

Lúc lấy Thúc Sinh, rồi lấy Từ Hải, Thúy Kiều nhớ Kim Trọng như nhớ một mối tình cũ “Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng”. Trước kia nhớ Kim Trọng, Thúy Kiều còn mong có ngày gặp lại, sau này nhớ Kim Trọng, Thúy Kiều chỉ lo cho hạnh phúc của chàng.... Đối với mối tình của Kim Trọng, Thúy Kiều xiết bao là chăm chút nâng niu. Chính vì thế mà lúc tình yêu

say đắm nhất, Kim Trọng “Xem trong âu yếm có chiều lả lơi”, Thúy Kiều đã không đồng ý. Nhưng khi cuộc đời xô đẩy, Thúy Kiều phải chung chạ với một kẻ hôi tanh như Mã Giám Sinh, nàng lại hối tiếc. Và trong suốt mười lăm năm trời lưu lạc không lúc nào nàng không nghĩ đến Kim Trọng. Thế mà khi gặp Kim Trọng đề nghị nối lại tình xưa thì Kiều lại cự tuyệt:

Người yêu ta xấu với người,

Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.

Thái độ của Kiều có vẻ mâu thuẫn mà kỳ thật là thống nhất. Nguyễn Du biểu hiện tâm trạng của Kiều hết sức sâu sắc, chính vì thế cho nên Thúy Kiều đến nhanh với tình yêu của Kim Trọng mà không thấy có gì đột ngột, Thúy Kiều mắc lừa Sở Khanh mà không ai chê nàng hời hợt, nhẹ dạ; và Thúy Kiều tự tử trên sông Tiền Đường nhưng không ai tin như tác giả nói là như định mệnh chi phối... Riêng trường hợp Nguyễn Du miêu tả nội tâm Thúy Kiều lúc nàng bán mình chuộc cha thì phải nói nhà thơ đã đến đỉnh cao của nghệ thuật biểu hiện tâm trạng. Trong xã hội phong kiến một giải pháp “thay lời” như thế không phải không thể xảy ra. Khó khăn đối với nhà thơ là làm sao thể hiện cho đúng tâm trạng của nhân vật. Về lý trí, Thúy Kiều thấy mình không cách nào khác phải bán mình, và để đáp lại mối tình Kim Trọng, Thúy Kiều thấy không cách nào khác phải nhờ em thay lời lấy Kim Trọng. Nhưng về tình cảm cái khó là làm sao thuyết phục được Thúy Vân, để Thúy Vân có thể chấp nhận mối tình trao lại của Thúy Kiều một cách thoải mái, trong khi chính bản thân Thúy Kiều cũng cảm thấy không thoải mái chút nào.

Mở đầu, chúng ta thấy Thúy Kiều cố nén xúc động để nói với em bằng một ngôn ngữ tâm tình mà lý trí:

Cậy em em có chịu lời,

Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.

Giữa đường...

Thúy Kiều kể cho em nghe tất cả cảnh ngộ khó xử của mình, kêu gọi Thúy Vân vì tình chị em, thay mình lấy Kim Trọng.

Chị dù thịt nát xương mòn,

Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây...

Sau khi tạo ra được không khí thông cảm giữa hai chị em, Thúy Kiều mới lấy những kỷ vật của mình trao lại cho em. Đến đây, tình yêu không còn là kỷ niệm, là ký ức được thuật lại, mà nó hiện diện trong những kỷ vật: “Chiếc thoa với bức tờ mây”... và Thúy Kiều cảm thấy

mình đứng trước một sự mất mát to lớn không gì bù đắp được. Kiều không ghim được xúc động, lý trí không cưỡng được tình cảm, và nàng bắt đầu nói lên bằng tiếng nói của tình cảm:

*Chiếc thoa với bức tờ mây,
Duyên này thì giữ, vật này của chung.*

Duyên, Kiều trao lại cho em, còn kỷ vật thì chung, có cả phần mình. Thúy Kiều phải cố gắng lắm mới nói được bốn tiếng “Duyên này thì giữ” sau đó thì nàng không còn cố gắng nổi nữa. Thúy Kiều cũng đã nói ra được bằng lời những điều cần nói. Bây giờ, người đáng thương trong cuộc không phải là Kim Trọng hay Thúy Vân, mà chính là Thúy Kiều, và Thúy Kiều càng nói càng thấy thương mình, thấy chua xót cho mình.

Lúc đầu Kiều nói với Thúy Vân, về sau thì hình như Kiều tự nói với mình, đến lúc đau đớn quá Kiều quay ra nói với bóng hình của Kim Trọng và cuối cùng lên đến cực độ, Thúy Kiều đã chết ngất đi trong cái bao trùm của bóng hình Kim Trọng:

*Ơi Kim lang! Hỡi Kim lang,
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!*

Tất nhiên không phải chỗ nào nội tâm của Kiều cũng được khai thác triệt để. Quyết định bán mình chuộc cha của Kiều, nhà thơ trình bày chưa thật rõ tính tất yếu. Việc Kiều ráp tâm trả thù Hoạn Thư nhưng chỉ qua một lời biện hộ của Hoạn Thư, Kiều đã vội vàng khen lạy khen để rồi tha bổng, cũng có cái gì không thực tế. Ngoài ra cũng cần tính đến ảnh hưởng chừng mực nào của tư tưởng định mệnh trong sự phát triển tính cách của Kiều, mà cụ thể là đoạn tái hội Kim Trọng, tính cách của Kiều có chỗ không được nhất quán.

Qua những điều vừa phân tích về điển hình hóa trong *Truyện Kiều*, chúng ta thấy Nguyễn Du một mặt vẫn kế thừa truyền thống, mặt khác lại phá vỡ truyền thống để đi đến chủ nghĩa hiện thực. Nhưng cuối cùng, Nguyễn Du vẫn dừng lại trước ngưỡng cửa chủ nghĩa hiện thực chứ chưa phải đã đi vào quỹ đạo của nó.

NGÔN NGỮ TRONG *TRUYỆN KIỀU*

Trong các vấn đề tranh luận về *Truyện Kiều* xưa nay, dường như một vấn đề duy nhất không có mấy ý kiến trái ngược. Đó là vấn đề những thành tựu về ngôn ngữ văn học của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*. Hầu

như tất cả những nhà nghiên cứu, bình luận *Truyện Kiều* đều khẳng định Nguyễn Du là bậc thầy của ngôn ngữ dân tộc, là tập đại thành về ngôn ngữ của thời đại ông, là người đã nâng ngôn ngữ văn học dân tộc của thời đại lên một đỉnh cao chói lọi. Đào Nguyên Phổ đánh giá *Truyện Kiều* là “một khúc Nam âm tuyệt xướng”⁽¹⁾. Ông Nguyễn Khánh Toàn so sánh công đóng góp của Nguyễn Du về phương diện phát triển ngôn ngữ dân tộc với công của Puskin trong việc phát triển ngôn ngữ văn học Nga⁽²⁾. Ông Đặng Thai Mai cho *Truyện Kiều* chỉ kém *Kinh Thánh* trong việc chinh phục lòng tin của độc giả⁽³⁾, theo ông Lê Trí Viễn, thì chủ yếu cũng chỉ nói về “trình độ lời thơ được phổ cập đến mọi người”, nghĩa là nói về mặt ngôn ngữ⁽⁴⁾.

Thành công của Nguyễn Du về phương diện ngôn ngữ có một ý nghĩa hết sức to lớn đối với lịch sử. Cùng với Nguyễn Trãi trước kia, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Công Trứ, v.v... cùng thời, Nguyễn Du - và chủ yếu là Nguyễn Du - đã khẳng định một cách đầy sức thuyết phục sự phong phú và khả năng to lớn của ngôn ngữ dân tộc trong sáng tác văn học. Chắc chắn không có gì quá đáng nếu nói rằng chính nhờ có ca dao, có Nguyễn Du, có *Chinh phụ ngâm*, thơ Hồ Xuân Hương, và sau đó có Nguyễn Đình Chiểu, Tú Xương, Nguyễn Khuyến mà suốt trong tám mươi năm dưới ách thống trị của thực dân Pháp, với chính sách văn hóa nô dịch cực kỳ thâm độc của chúng, tiếng Pháp vẫn không thay thế được tiếng Việt trong đời sống cũng như trong sáng tác văn học. Nền văn học dân tộc của ta vẫn là nền văn học sáng tác bằng tiếng Việt. Đó là điều mà hầu hết các nước cùng cảnh ngộ như nước ta không có được.

Truyện Kiều đã đem lại lòng tin cho mọi người về khả năng phong phú của tiếng Việt, và *Truyện Kiều* đã có công khai sáng cho nhiều nhà văn, nhà thơ đời sau về phương diện sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong sáng tác văn chương.

Cũng giống như tất cả những tác phẩm văn học đương thời, ngôn ngữ trong *Truyện Kiều* gồm có hai thành phần thuần Việt và Hán Việt. Dùng từ Hán Việt một cách phổ biến trong tác phẩm văn học giai đoạn này là một phong cách có tính chất thời đại. Theo thống kê của tổ tư liệu Viện

1. Đào Nguyên Phổ, Tựa “*Đoạn trường tân thanh*” (1898).

2. Nguyễn Khánh Toàn, *Nguyễn Du - nhà thơ lớn của dân tộc Việt Nam*. Xem Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, bản in lần thứ hai, tr. 46.

3. Đặng Thai Mai, *Đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung “Truyện Kiều”*, Tập san Đại học Sư phạm, Hà Nội, số 3, 1955.

4. Giáo trình *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr. 202.

Ngôn ngữ thì trong số 3412 từ của *Truyện Kiều*, có 1310 từ Hán Việt, tức là từ Hán Việt chiếm tỷ lệ 35% trong tổng số từ của tác phẩm¹⁾. Một tỷ lệ như thế, so với những tác phẩm cùng thời chắc chắn không phải là cao, nếu so với những tác phẩm thuộc dòng bác học; tỷ lệ ấy rất có thể là thấp nữa. Nhưng vấn đề quan trọng chưa phải là tỷ lệ cao hay thấp của từ Hán Việt được sử dụng, mà là cách sử dụng nó như thế nào? Sự phát triển ngôn ngữ của bất cứ một nước nào cũng vậy, để làm phong phú cho mình, nó sẵn sàng vay mượn không những từ của tiếng nước ngoài, mà cả những cấu trúc về từ pháp, cú pháp của nó nữa. Một sự vay mượn như thế có khả năng làm giàu cho ngôn ngữ nếu đi đúng hướng và ngược lại có thể phá hoại ngôn ngữ, làm cho nó trở thành lai căng, hỗn tạp. Thời đại Nguyễn Du chưa có những lý thuyết về tiếp thu ngôn ngữ nước ngoài, nhưng với một sự hiểu biết sâu sắc về ngôn ngữ dân tộc, và một sự nhạy cảm có tính ngôn ngữ học, thực tiễn việc sử dụng từ Hán Việt của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, chứng tỏ nhà thơ đi đúng hướng. Chỉ riêng mỗi việc *Truyện Kiều* được truyền bá hết sức rộng rãi, được thuộc lòng trong đông đảo quần chúng lao động, ngày xưa vốn thất học, đủ để chứng tỏ không những sức sống của *Truyện Kiều* nói chung, mà chứng tỏ cả sức sống của ngôn ngữ *Truyện Kiều*; chứng tỏ ngôn ngữ *Truyện Kiều* là gần gũi, quen thuộc đối với họ.

Nói cho đúng thì chẳng phải ngôn ngữ *Truyện Kiều* đều hoàn toàn dễ hiểu. Trong số 35% từ Hán Việt của *Truyện Kiều*, không tránh khỏi có những từ, những điển cố cầu kỳ, khó hiểu. Nhân dân dường như có ý thức về điều đó. Trong một câu hát ví, họ đã hỏi:

Truyện Kiều anh đã thuộc lòng,

Đó anh kể được một dòng chữ Nho.

Cá biệt trong *Truyện Kiều* có những câu thơ gần như viết hoàn toàn bằng chữ Nho, chữ Hán. Tuy nhiên, nhìn chung thì từ Hán Việt trong *Truyện Kiều* vẫn không phải xa đối với họ. Bởi vì, những từ Hán Việt Nguyễn Du dùng, thường là những từ đã phổ biến rộng rãi đối với thời đại bây giờ, những từ gốc Hán, nhưng đã đi vào vốn từ vựng chung của ngôn ngữ dân tộc. Ngoài ra, đối với những từ chưa phổ biến, Nguyễn Du cố gắng Việt hóa bằng cách dựa vào những từ Hán để tạo ra từ mới cho tiếng Việt. Cách tạo từ mới của Nguyễn Du thường là căn cứ vào đặc điểm về âm thanh và ngữ điệu của tiếng Việt, ông dịch những từ ghép và thành ngữ Hán ra những từ ghép và thành ngữ Việt. Nhà thơ có khi

1. Dẫn theo Đào Thanh. *Một vài đặc điểm của ngôn ngữ "Truyện Kiều"*. Xem *Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du*. Sách đã dẫn, tr. 365.

dịch toàn bộ từ ghép và thành ngữ tiếng Hán, chẳng hạn *bạch nhật* dịch lại ngày bạc; *hoàng tuyền*: suối vàng; *thiên nhai hải giác*: chân trời góc bể; *hồng diệp xích thang*: lá thắm chỉ hồng, *minh tâm khắc cốt*: khắc xương ghi dạ; v.v... Có khi ông không dịch cả, mà dịch một từ và giữ nguyên một từ gốc Hán, rồi kết cấu lại trong trật tự của từ tiếng Việt, chẳng hạn: *hà bôi*: chén hà; *xuân miên*: giấc xuân; *hoa chúc*: đuốc hoa; *nguyệt cầm*: cầm trắng; *công môn*: cửa công v.v... Trong trường hợp này từ Hán được giữ lại thường là một từ dễ hiểu.

Việc sử dụng điển cố lấy từ văn học cổ Trung Quốc cũng có thể coi như một khía cạnh của việc sử dụng từ Hán Việt. Trong *Truyện Kiều*, chúng ta thấy những điển cố mà Nguyễn Du dùng nếu không phải là quen thuộc đối với mọi người, thì nhà thơ thường bố trí nó vào những văn cảnh nhất định. Mà dù không hiểu điển cố, do tương quan về văn cảnh vẫn có thể hiểu câu thơ (cố nhiên nếu hiểu điển cố thì nhận thức sẽ sâu sắc hơn). Chẳng hạn những câu thơ:

*Khen: - "Tài nhả ngọc phun châu,
Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này.*

hay:

*- Biết bao bướm lá ong loi,
Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm.
- Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràn Khanh.*

Thì dù không ai biết nàng Ban, ả Tạ là những cô gái nào, Tống Ngọc, Tràn Khanh là những ai; hay câu “Dập dìu lá gió cành chim” dù không biết như Kiều Oanh Mậu, nó rút ra từ câu thơ của nàng Tiết Đào đời Đường:

*Chi nghênh nam bắc diểu,
Diệp tống vãng lại phong.
(Cành đón chim nam bắc,
Lá đưa gió lại qua)*

vẫn có thể hiểu và rung cảm được.

Nguyễn Du không thoát ra khỏi phong cách của thời đại, nhưng nhà thơ biết chọn một chỗ đứng để có thể phát triển phong cách ấy, không làm cho nó trở thành bảo thủ, chết cứng.

Ngoài những phương diện vừa nói ở trên, việc dùng từ Hán Việt của Nguyễn Du còn do một nhu cầu có tính chất tu từ học trong thơ. Trong

Truyện Kiều không hiếm những hiện tượng dùng song song những từ thuần Việt với những từ Hán Việt có cùng một ý nghĩa. Cùng với khái niệm “bố mẹ”, trong *Truyện Kiều* có những từ *hai thân, song thân, hai đường*; cùng một khái niệm “người mối lái”, *Truyện Kiều* có những từ *nhà băng, băng nhân, mối*; cùng một khái niệm “mặt trăng”. *Truyện Kiều* có những từ *mặt trăng, vành trăng, cung trăng, cung Quảng, gương nga, bóng nga, chị Hằng*; cùng một khái niệm “giấc ngủ”, *Truyện Kiều* có những từ *giấc xuân, giấc mộng, giấc mê, giấc vàng, giấc chiêm bao, giấc hương quan...* cùng một khái niệm “nước mắt”, *Truyện Kiều* có những từ *nước mắt, lệ, lệ hoa, giọt lệ, giọt hồng, giọt châu, giọt ngọc, giọt Tương, giọt riêng, dòng châu, dòng thu v.v...* cùng một khái niệm “phụ nữ” *Truyện Kiều* có những từ *đàn bà, gái tơ, má hồng, thuyền duyên v.v...* Trong những trường hợp này, rõ ràng Nguyễn Du hoàn toàn có thể dùng từ thuần Việt để thay thế cho Hán Việt, hoặc có thể Việt hóa từ Hán Việt bằng cách dịch như chúng ta vừa nói ở trên. Nhưng Nguyễn Du lại dùng tất cả các kiểu, vừa thuần Việt, vừa Hán Việt, vừa Hán Việt được Việt hóa bằng cách dịch, là để làm giàu cho kho từ vựng của mình. Đó cũng là một biểu hiện về sự phong phú của ngôn ngữ Nguyễn Du, và nó có ý nghĩa quan trọng trong sáng tác nói chung, đặc biệt là sáng tác thơ. Với một khối lượng phong phú những từ đồng nghĩa bao gồm những từ thuần Việt, từ Hán Việt, và từ Hán Việt được Việt hóa bằng cách dịch như vậy, nhà thơ có thể tránh được bệnh trùng lặp, đơn điệu, có thể gieo vần một cách uyển chuyển, có thể làm cho âm hưởng của câu thơ được dồi dào sinh động.

Hãy lấy một trường hợp làm ví dụ: Trong số chín từ chỉ chung khái niệm “phụ nữ” của Nguyễn Du, có ba từ nhà thơ dùng bình thường, không có sắc thái tu từ gì đáng kể. Nhưng có sáu từ được Nguyễn Du dùng với một dụng ý tu từ học rất rõ.

Trong số này có hai từ thuần Việt là “đàn bà” và “gái tơ”:

*Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

và:

*Cớ sao chịu tốt một bề,
Gái tơ mà đã ngựa ghề sớm sao.*
Có hai từ Hán Việt là “hồng nhan”, “hồng quân”.
*Hồng quân với khách hồng quân,
Đã xoay đến thế còn vần chưa tha.*

và:

*Rằng: - “Hồng nhan tự thuở xưa,
Cái điều bạc mệnh có chứa ai đâu!”.*

và có hai từ gốc Hán Việt được Việt hóa bằng cách dịch là “má hồng”, “má đào”.

*Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*

Và:

*Canh khuya bức gấm rủ thao,
Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân.*

Trường hợp thứ nhất, rõ ràng nhà thơ phải nói là “phận đàn bà” mới diễn tả thắm thía cái số phận cay chua, cực nhục của người phụ nữ trong xã hội cũ. Trong *Văn chiêu hồn*, Nguyễn Du một lần nữa nhắc lại câu ấy. Trong *Hoa tiên*, Nguyễn Huy Tự cũng dùng “phận đàn bà” với một ý nghĩa tương tự:

*Phận đàn bà ngỡ là chơi,
Một ngày tai tiếng muôn đời mất tai.*

Theo quan niệm của xã hội phong kiến, cái “cao quý” phải gọi bằng từ Hán Việt, còn cái “tầm thường” mới đáng gọi một cách nô nê xách mé. Dường như chẳng phải nói thêm gì cả, chỉ cần nói “phận đàn bà”, nội dung của nó tự nhiên đã nói. Trường hợp thứ hai, Nguyễn Du dùng “gái tơ” trong lời Tú bà mắng Thúy Kiều. “Gái tơ” ở đây chỉ người phụ nữ còn trẻ, nhưng cách gọi như thế không phổ biến, không phải là cách gọi của người đứng đắn. Nguyễn Du để Tú bà gọi Thúy Kiều là “gái tơ” - “*Gái tơ mà đã giữa nghề sớm sao*” - thì bản thân cái ngôn ngữ ấy đã tố cáo tính chất con người Tú bà một cách hết sức cụ thể, sinh động. Trong những trường hợp này, Nguyễn Du phải dùng những từ thuần Việt, và từ thuần Việt nô nê như thế mới diễn tả đúng nghĩa, chứ không thể thay thế bằng bất cứ một từ nào khác.

Các trường hợp sau thì không giống như thế. Nhà thơ không dùng từ thuần Việt, mà dùng từ Hán Việt, vì những lý do riêng của nó.

Trong câu thơ thứ ba, nhà thơ gọi ông trời là *hồng quân*, nên người phụ nữ ông mới gọi là *hồng quân*, hai từ có âm hưởng rất gần nhau, mà nội dung thì đối lập, bài trừ lẫn nhau như vậy, nên câu tiếp theo ông mới dùng những động từ “xoay”, “vân” tách riêng ra: “*Đã xoay đến thế còn vân chưa tha*”. Đó là sự phát triển một cách thông minh, sáng tạo lối chơi

chữ thường thấy ở ta, do đặc điểm của ngôn ngữ dân tộc quy định. “Nói chữ kép: “xoay vần” thì nghe có vẻ sang! Con tạo vần xoay! Nhưng Nguyễn Du tách ra làm đôi chữ “xoay” đứng một mình thì là xoay sở; *đã xoay đến thế* là thằng kẻ cắp còn *vần chưa tha* là đùa nhiều sự!”⁽¹⁾.

Câu thơ thứ tư, câu sáu trên Nguyễn Du dùng từ “hồng nhan” là nhằm để đối lập với từ “bạc mệnh” ở câu tám dưới. Hai từ này vốn nằm trong một kết cấu ngôn ngữ thống nhất của một tập hợp từ gần như một thành ngữ: *Hồng nhan bạc mệnh*, nhà thơ tách riêng ra mỗi vế ở một câu để nhấn mạnh ý nghĩa của nó.

Câu thứ năm Nguyễn Du viết là “má hồng” để đối lập với “trời xanh”. Ở đây, nhà thơ không gọi ông trời là “hồng quân” là “hóa nhi”, là “thanh thiên”, là “trời già” mà gọi là “trời xanh”, thì người phụ nữ ông không gọi là “hồng quân”, “hồng nhan”, “đàn bà”, mà gọi là “má hồng”. Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”.

Câu cuối cùng, Nguyễn Du lại dùng từ “má đào” thì, thứ nhất là câu sáu vần “ao” (rủ thao), nên câu tám phải dùng “má đào” cho hiệp vần. Thứ hai là vì ở câu tám hai chữ đầu là “dưới đèn”, chữ thứ hai vần “đ”, nên hai chữ năm, sáu của câu này là “má đào” để cho chữ thứ sáu cũng vần “đ”. Trong câu tám của thể thơ lục bát, những chữ thứ nhất, thứ hai thường đối với chữ thứ năm, thứ sáu. Trong câu thơ này, những chữ trên không đối nhau, nhưng ông lấy lại một vần “đ” ở chữ thứ hai và chữ thứ sáu để gây một ấn tượng đối. Đó cũng là cách tạo âm hưởng cho câu thơ: “Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân”. Tách riêng câu này ra, hoàn toàn có thể thay “má đào” bằng “má hồng” luật bằng trắc không có gì vi phạm nhưng câu thơ sẽ trôi xuôi, bằng phẳng cũng có âm hưởng độc đáo, v.v...

Ở đây nêu thêm một ví dụ nữa, sắc thái tu từ của từ Hán Việt được dùng có phần khác với ví dụ trên. Trường hợp Nguyễn Du giới thiệu Mã Giám Sinh:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,

Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

Trong câu thơ này những từ “quá niên” và ngoại tứ tuần”, chắc chắn Nguyễn Du có thể thay thế bằng những từ thuần Việt, nhưng câu thơ của ông sẽ kém hay rất nhiều, nếu ông không dùng những từ Hán Việt ấy. Nói Mã Giám Sinh “ngoại tứ tuần” khác hoàn toàn với nói Mã Giám Sinh “ngoài bốn mươi tuổi”. Ngoài bốn mươi tuổi, chỉ là nói bình thường,

1. Xuân Diệu. *Thi hào dân tộc Nguyễn Du*, NXB Văn học, Hà Nội, 1966, tr. 148.

không có hàm ý gì cả. Còn “ngoại tứ tuần” thì không phải chỉ nói ngoài bốn mươi tuổi mà còn có ý chê già, còn có một hàm ý đánh giá. Lượng thông tin trong hai trường hợp khác nhau, Không những thế, trước đó Nguyễn Du lại dùng từ “quá niên”, thì rõ ràng trong quan niệm của nhà thơ, Mã Giám Sinh là một anh thuộc loại già chứ không phải trẻ trung gì nữa, mà đã già lại muốn chơi trống bỏi, lại “Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao” mới trở thành lố lăng, kệch cỡm. Sự đối lập ấy, còn thể hiện ở một phương diện hoàn toàn thuộc về hình thức của câu thơ, ấy là câu sáu hầu hết gồm các từ Hán Việt trang trọng, còn câu tám trái lại, hoàn toàn là những từ thuần Việt hết sức nôm na, v.v...

Có thể nói, cho đến nay, cách dùng từ Hán Việt của Nguyễn Du vẫn là một bài học sinh động và sáng tạo về cách sử dụng từ nước ngoài để làm phong phú cho ngôn ngữ nước mình, dùng từ nước ngoài mà vẫn giữ được cái trong sáng của tiếng Việt.

*
* *

Bộ phận từ thuần Việt của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* thường xuất phát từ hai nguồn: một nguồn từ ca dao, tục ngữ, thành ngữ, nghĩa là từ một thứ ngôn ngữ đã được trau chuốt, đúc kết, một thứ ngôn ngữ văn học của quần chúng; và một nguồn lấy trực tiếp từ lời ăn tiếng nói hàng ngày của họ. Ở phương diện này, Nguyễn Du cũng có những tìm tòi, những đóng góp hết sức độc đáo.

Nguyễn Du xuất thân từ tầng lớp quý tộc, nhưng nhà thơ lại rất chú ý đến ca dao, dân ca, đến ngôn ngữ của quần chúng. Điều đó, có thể một phần là do ông chịu ảnh hưởng của mẹ từ bé với những bài hát ru, những khúc dân ca quan họ. Về sau lớn lên lăn lộn trong cuộc sống, ông lại có dịp gần gũi quần chúng, tham gia sinh hoạt văn hóa văn nghệ với họ. Thơ ca dân gian và những hình thức văn nghệ quần chúng có một ảnh hưởng to lớn đối với sự hiểu biết và sự hình thành tài năng của nhà thơ. Trong bài *Thanh minh ngẫu hứng*, Nguyễn Du đã từng viết:

*Thôn ca sơ học tang ma ngữ.
(Câu hát nơi thôn dã giúp ta biết những
tiếng nói trong nghề trồng dâu trồng gai).*

Trong những sáng tác đầu tiên bằng tiếng nói dân tộc, khuynh hướng học tập ca dao, dân ca, học tập ngôn ngữ quần chúng ở Nguyễn Du

thể hiện khá rõ. Những vần thơ lục bát về câu chuyện “mối hận tình” nếu đúng là Nguyễn Du, thì có thể thấy được, từ rất sớm, nhà thơ đã có thể viết những câu thơ trữ tình bằng thể thơ lục bát, có một âm hưởng, ý vị ca dao rõ rệt. Đặc biệt trong hai bài *Thác lời trai phường Nón* và *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*, nhà thơ có dụng ý sử dụng ngôn ngữ quần chúng, cách nói của quần chúng, dùng những tiếng địa phương để phản ánh tâm tư và sinh hoạt của họ. Chắc chắn nếu chỉ sống trong nhung lụa của những ngày thơ bé, không tiếp xúc với quần chúng, thiếu những gió bụi của cuộc đời, Nguyễn Du không thể viết được những câu thơ như:

*Của là của chó treo mèo đây, phải giữ gìn cho lắm,
mắt đỏ lờm nhăm tựa mắt lươn;
Công tiếc công cóc mò cò ăn, đi chơi nhởi làm chi,
mặt trắng phải trơ như mặt nạ”.*

hay:

“Quây ngoài sân thì chị em chín mười ả, ả ví, ả hát, ả kéo sợi, ả đưa thoi, lại có ả bung trầu tận miệng, mỹ nữ như hoa;

Léo trên giường thì quan họ năm bảy ông, ông nói, ông cười, ông ngâm thơ, ông đọc truyện, lại có ông đắp áo trùm đầu, cao bằng măn toạ”.

(*Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*)

Trong bài *Thác lời trai phường Nón*, nhà thơ sử dụng cả những từ ngữ nghề nghiệp, để làm cho bài thơ có không khí sinh hoạt lao động:

*Khi xa, xa hơi thế này
Tiếng xa nghe hầy rừ rì bên tai.
Quê nhà nắng sớm mưa mai.
Đã buồn dờ tới lịp tơi càng buồn.
Thờ ơ bó vọt đồng sừng,
Đã nhăm bẹ móc lại hờn nắm dang.*

Trong cả hai bài, nhất là bài *Văn tế*, ngôn ngữ của Nguyễn Du có rất nhiều thành ngữ, tục ngữ và cách nói của quần chúng. Nào những “cóc mò cò xoi”, “chó treo mèo đây”, “quýt làm cam chịu”, “cú tha mà ăn”, “bóng chim tắm cá”, “chó cậy nhà, gà cậy chuồng”, “hàng thịt nguyệt hàng cá”, “trâu buộc ghét trâu ăn”. Nào những “con người ta được một thì con gái, được thì ăn, được thì chơi”, vv... Vốn từ ngữ dân gian ở đây khá phong phú, nhưng nhà thơ sử dụng chưa thật sáng tạo. Những thành ngữ chồng chất lên nhau được giữ nguyên kết cấu, nhà thơ chưa có ý thức

tháo gỡ những bộ phận của nó để kết cấu lại cho đa dạng và uyển chuyển.
Ca dao có trường hợp nhà thơ sử dụng như một trích dẫn:

*"Thương chắc lấy nõ được chắc, làng nước hục hặc,
lấy nõ được chắc, chúng bạn ta ghé sổ ràn;
Chê tôm lại phải ăn tôm, chê rau muống luộc lại ôm
rau dền, lời nói trước như mèo liếm mỡ"*

Bài Thác lời trai phường Nón kết thúc bằng một tứ thơ có khả năng mở rộng:

*Trông trời, trời cách từng mây.
Trông trăng, trăng hẹn đến ngày ba mươi.
Vô tình trăng cũng như người,
Một ta ta lại ngắm cười một ta.*

Nhưng toàn bài, bản sắc của nhà thơ vẫn chưa rõ nét. Thác lời trai phường Nón có tính cách một bài về của quần chúng hơn là một bài thơ, mặc dù đó là một bài về hay, có nhiều câu được phổ biến rộng rãi.

Truyện Kiều đánh dấu một bước phát triển mới về chất, có ý nghĩa đặc biệt trong việc học tập thơ ca dân gian và ngôn ngữ quần chúng của nhà thơ. Có thể khẳng định trong Truyện Kiều có hàng mấy chục câu thơ Nguyễn Du trực tiếp rút ra từ ca dao. Rất có thể câu:

*Vàng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường.*

(Truyện Kiều)

là rút ra từ những câu ca dao:

*- Tiền đưa một chén rượu nồng,
Vàng trăng xẻ nửa tơ hồng đứt đôi.*

hay:

*Vàng trăng ai xẻ làm đôi,
Đường trường ai về ngược xuôi hỡi chàng...*

hay câu:

*Rắp mong treo ấn từ quan,
Mấy sông cũng lội mấy ngàn cũng qua.*

(Truyện Kiều)

là rút ra từ câu:

Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo,

*Thất bát sông cũng lội, tứ cửu
tam thập lục đèo cũng qua.*

(Ca dao)

hay câu:

*Sầu đông càng lắc càng đầy
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.*

(Truyện Kiều)

là rút ra từ những câu ca dao:

*Ai làm cho bướm lìa hoa,
Cho chim xanh nở bay qua vườn hồng.
Ai đi muôn dặm non sông,
Để ai chất chứa sầu đông vui đầy.*

cộng với một câu thơ Trung Quốc: “Nhất nhật bất kiến như tam thu hề”
(Một ngày không thấy xem bằng ba thu),

Ca dao trong *Truyện Kiều* được nhà thơ sử dụng như một thứ chất liệu nghệ thuật, chứ không phải như những trích dẫn. Không có câu nào ông dùng lại nguyên vẹn, mà tất cả đều nhào nặn, cấu tạo lại cho phù hợp với phong cách chung của nhà thơ trong tác phẩm. Có thể nói, nếu việc học tập thơ ca dân gian ở Văn tế và *Thác lời trai phường Nón* làm cho nhà thơ chừng mực nào bị đồng hóa vào thơ ca dân gian, thì với *Truyện Kiều* trái lại thơ ca dân gian hoàn toàn bị nhà thơ đồng hóa. *Truyện Kiều* có những câu thơ không thấy dấu vết cụ thể của ca dao, mà ai cũng nhận ra ảnh hưởng của ca dao. Chính trường hợp này mới là sự đồng hóa cao nhất, mới là biểu hiện việc học tập ca dao của nhà thơ một cách nhuần nhuyễn nhất:

*Xót thay huyên cỗi xuân già,
Tấm lòng thương nhớ biết là có người?
Chốc đà mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã da mồi tóc sương!
Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,
Dấu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.
Duyên em dù nổi chỉ hồng,
May ra khi đã tay bông tay mang.
Tắc lòng cố quốc tha hương,
Đường kia nổi nọ ngổn ngang bời bời.*

Nguyễn Du cũng sử dụng rất nhiều tục ngữ và thành ngữ. Nguyễn Du học tập cách tổ chức ngôn ngữ trong thành ngữ và tục ngữ để tạo ra những thành ngữ, tục ngữ mới. Có những trường hợp thật khó phân biệt đâu là thành ngữ, tục ngữ Nguyễn Du học của quần chúng, và đâu là thành ngữ, tục ngữ “chặt chẽ như nắm đấm”, điều đó quy định cách sử dụng nó trong tác phẩm, thường là dùng liền một khối. Trong *Truyện Kiều*, có trường hợp Nguyễn Du cũng dùng như vậy mà câu thơ vẫn uyển chuyển:

- Ra tường mèo mả gà đồng,
Ra tường lúng túng chẳng xong bề nào.
- Bề ngoài thon thót nói cười,
Mà trong nham hiểm giết người không dao.
- Ở đây tai vách mạch rừng,
Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.

Nhưng nhiều trường hợp, nhà thơ thường tách tục ngữ, thành ngữ ra từng bộ phận và xen vào những yếu tố phụ, hoặc để nhấn mạnh ý nghĩa của thành ngữ, tục ngữ, hoặc để làm cho nó phù hợp với vần điệu của câu thơ. Những thành ngữ trong *âm ngoài êm, tình sông nghĩa bể, khổ tận cam lai, đau như dằm, ai kháo mà xưng, rút dây động rừng...* được dùng như thế trong những câu thơ:

Nàng rằng: - “Non nước xa khơi,
Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm”.
- Mà nhà sum họp trúc mai,
Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông.
- Tề vui bởi tại lòng này,
Hay là khổ tận đến ngày cam lai.
- Nghĩ đà bưng kín miệng bình,
Nào ai có kháo mà hình lại xưng.
- Những là e ấp dùng dằng,
Rút dây sợ nỡ động rừng lại thôi.

Do đặc điểm của ngôn ngữ tiếng Việt, không những ca dao, mà ngay tục ngữ, thành ngữ là những tổ hợp ngôn ngữ chặt chẽ, thường cũng được cấu tạo có vần và có nhịp điệu. Vì vậy, học tập ca dao, tục ngữ, thành ngữ và đưa nó vào thơ, một chừng mực nào có những thuận lợi nhất định. Cái khó hơn đối với một nhà thơ là đưa lời ăn tiếng nói hàng ngày của quần chúng vào tác phẩm. Công khai sáng của Nguyễn Du có

lẽ đáng chú ý hơn là về phương diện này.

Cũng giống như Hồ Xuân Hương, đối với Nguyễn Du, thơ ca không tự bó mình trong một vương quốc nào của ngôn ngữ. Không có sự phân biệt nào về nguyên tắc giữa ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ đời sống. Đối với ông bất cứ một từ ngữ nào cũng có thể trở thành từ ngữ của thơ, miễn là phải dùng nó một cách có nghệ thuật. Trong *Truyện Kiều*, có biết bao nhiêu những tiếng nói thông thường, những cách nói trên cửa miệng của quần chúng, mà vẫn rất thơ, rất nghệ thuật. Trong khuôn khổ của thể thơ lục bát, ông có thể viết những câu:

Nàng rằng: - "Thôi thế thì thôi,
Rằng không thì cũng vâng lời rằng không".

hay:

- Nàng rằng: - "Trời hỡi có hay,
Quyến anh rủ yểm sự này tại ai?"
- Đem người đẩy xuống giếng khơi,
Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay!
Còn tiên "Tích Việt ở tay,
Rõ ràng mặt ấy mặt này chứ ai!"

Ca dao, tục ngữ, thành ngữ và lời ăn tiếng nói hàng ngày đi vào thơ Nguyễn Du, chan hòa, tan biến trong phong cách của nhà thơ. Nhìn chung, trong việc học tập thơ ca dân gian và ngôn ngữ quần chúng, ta thấy Nguyễn Du thường lấy chất liệu từ ca dao, hoặc chịu ảnh hưởng của ca dao khi nhà thơ miêu tả thiên nhiên và tâm trạng trữ tình của nhân vật: và nhà thơ thường sử dụng thứ ngôn ngữ và tục ngữ là khi cá thể hóa nhân vật, chủ yếu là những nhân vật có tính chất hiện thực chủ nghĩa.

*

* *

Trên đây, chúng tôi nói đến đặc điểm của các thành phần trong ngôn ngữ *Truyện Kiều*, và ít nhiều có đề cập đến phong cách sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*. Cần nói thêm đặc điểm của phong cách ngôn ngữ Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* là sự súc tích, chính xác, là sự giàu hình ảnh, giàu nhạc điệu, Nguyễn Du có thể bằng một vài câu thơ khắc họa lên sắc nét chân dung ngoại hình của một nhân vật, hay miêu tả một biến cố, một cảnh ngộ, một sự di chuyển về không gian, hay về sự vận động của thời gian. Nguyễn Du có thể bằng một từ

hay một vài từ bộc lộ được tất cả thái độ đánh giá của ông đối với một con người nào đó hay là một hiện tượng nào đó. Nhà thơ Tố Hữu cho câu “Trông lên mặt sắt đen sì” của Nguyễn Du tả viên quan xử kiện là “một trong những câu hay nhất trong *Truyện Kiều*”. Tố Hữu phân tích: “Tại sao lại “trông lên” mà không là “trông ngang, trông vào, trông ra”? Ở đây tác giả đứng về phía nhân dân bị áp bức mà “trông lên”, bọn thống trị ngồi trên đầu họ. Nhưng rồi, đập một cái: “mặt sắt” và tiếp theo “đen sì”. Thật không có chữ nào miêu tả bọn thống trị một cách gọn mà sắc hơn. Mặt sắt lạnh lùng không còn chút tình người, đạo lý. Và đen sì đến ghê tởm. Không chỉ là nghĩa của chữ, mà âm của chữ *sắt*, chữ *sì* chỉ nghe thôi cũng đủ thấy tàn ác, thấy ghê người! Tác giả “đưa lên” để “quạt xuống”. Văn như thế thật tuyệt”⁽¹⁾.

Nhà thơ Lưu Trọng Lư, nói về câu “Đêm khuya thân gái dặm trường”: “Sáu chữ thôi, nhưng có thể bao gồm hết ý nghĩa của cả cuốn truyện dài đó”⁽²⁾. Còn nhà phê bình Hoài Thanh thì nói Nguyễn Du “tóm đúng cái thần thái của Sở Khanh trong một chữ “lên”⁽³⁾ v.v... Trong câu thơ của Nguyễn Du, tất cả các từ đều có nghĩa, có chức năng, có vị trí của nó, không có hiện tượng dùng từ chỉ nhằm mục đích duy nhất và để ghép vần, hay làm cho câu thơ đúng luật bằng trắc. Rất nhiều trường hợp, câu thơ của Nguyễn Du trong toàn bài là một mắt xích của một chỉnh thể hoàn chỉnh, nhưng khi tách riêng ra, nó lại trở thành một chỉnh thể hoàn chỉnh riêng của nó, và ý nghĩa có khi được mở rộng, được nhân lên. Đó là một biểu hiện của tính chất súc tích.

Một người học trò hồng thi, có thể lấy hai câu thơ *Truyện Kiều* phát biểu như một định luật để an ủi:

Có tài mà cây chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần!

Tiền đưa một người đi xa, và hứa hẹn một cuộc gặp gỡ, đọc hai câu *Kiều* sau đây, vừa đầy đủ lại vừa tình tứ thâm trầm:

Chén đưa nhớ bữa hôm nay,

Chén mừng xin đợi ngày này năm sau.

Một người yêu đề vào sau tấm ảnh nhỏ xíu của người để kỷ niệm về một môi tình tan vỡ, đã chọn câu:

1. Tố Hữu: *Câu chuyện về thơ*. Xem: *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta*, NXB Văn học, Hà Nội, 1973, tr. 437 - 438.

2. Lưu Trọng Lư: *Tân bi kịch của Thúy Kiều*. Xem: *Kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du*. Sđd, tr. 338.

3. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển IV, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr.253.

Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.

Một vị bộ trưởng thay mặt chính phủ gặp gỡ đoàn kiều bào ta ở nước ngoài về thăm nước, trước khi đoàn ra đi, vị bộ trưởng nọ đã thân mật đọc hai câu Kiều như một lời nhắn gửi:

Gìn vàng giữ ngọc cho hay,

Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.

Và Bác Hồ vô vàn kính yêu của chúng ta, trong Đại hội Đảng lần thứ hai, xúc động trước sự trưởng thành nhanh chóng của Đảng, cũng lại đọc hai câu trong *Truyện Kiều*:

Đến bây giờ mới thấy đây,

Mà lòng đã chắc những ngày một hai.

Trong văn học Việt Nam, không có một tác phẩm thứ hai nào mà những câu thơ lại có một vận mệnh, một cuộc sống dồi dào như câu thơ *Truyện Kiều*. Ngôn ngữ *Truyện Kiều* vừa súc tích chính xác, đồng thời lại vừa giàu hình ảnh, giàu nhạc điệu. Đối với Nguyễn Du, dường như ngôn ngữ thơ lý tưởng bao giờ cũng phải kết hợp với âm nhạc, với hội họa. Tả cảnh mùa xuân, Nguyễn Du lấy ý từ một câu thơ cổ Trung Quốc:

Phương thảo liên thiên bích,

Lê chi sổ điểm hoa.

Nhưng ông không bằng lòng với câu thơ thứ hai: “Trên cành lê có mấy bông hoa” không hình ảnh. Nhà thơ đã viết:

Cỏ non xanh rợn chân trời,

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Nguyễn Du chỉ thêm mỗi từ “trắng” mà bức tranh nổi hẳn. Cùng một cách tư duy ấy, nhà thơ tả cảnh mùa hè:

Dưới trăng quyên đã gọi hè,

Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông.

Cảnh mùa thu:

Rừng thu từng biếc chen hồng

hay:

Long lanh đáy nước in trời,

Thành xây khói biếc non phôi bóng vàng.

và miêu tả bất cứ đối tượng nào Nguyễn Du cũng viết như vậy: Tiếng đàn đau đớn nghe như “rỏ máu năm đầu ngón tay”; cảnh sinh ly từ biệt: “Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm”, nỗi buồn “Sầu đông càng lác càng đầy”... Nguyễn Du đã kết hợp được trong câu thơ của mình một tư duy thơ sắc

sảo với việc khai thác triệt để các khả năng tu từ của ngôn ngữ tiếng Việt và của thể thơ lục bát. Nguyễn Du chú ý đến âm hưởng của từng từ trong khi dùng, và kết hợp âm hưởng của các từ để tạo ra một hiệu quả nghệ thuật theo ý muốn. Diễn tả cảnh sóng nước muôn trùng của sông Tiền Đường lúc Thúy Kiều tự vẫn, nhà thơ dùng liền mấy từ có phụ âm đầu là *tr*, kết hợp với vần *ung* (*ong, ông*) được lấy lại trong nhiều từ:

Ngọn triều non bạc trùng trùng,

Vời trông còn thấy bóng hồng lúc gieo.

Tả bánh xe Thúy Kiều miễn cưỡng ra đi về nhà Mã Giám Sinh, Nguyễn Du dùng năm từ âm trắc có vần khó đọc trong câu tám:

Đoạn trường thay lúc phân kỳ,

Vô câu khắp khểnh, bánh xe gặp ghềnh.

Diễn tả cái tư thế hùng dũng, đội trời đạp đất của Từ Hải, Nguyễn Du dùng rất nhiều từ có phụ âm đầu *d*, mà sắc thái tu từ của nó là khi đọc lên đã gây một ấn tượng chắc chắn, vững chãi:

Đường đường một đấng anh hào,

Còn quyền hơn sức lược thao gồm tài.

Đội trời đạp đất ở đời,

Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.

và:

Vẫy vùng trong bảy nhiều niên,

Làm nên động địa kinh thiên dùng dùng.

Đại quân đồn đóng cõi Đông.

v.v...

Thể thơ lục bát chất chứa những khả năng tu từ to lớn. Khả năng tu từ trong thơ lục bát chủ yếu thể hiện ở sự kết hợp những từ thanh bằng với từ thanh trắc, ở cách gieo vần, cách đối và cách ngắt nhịp của nó. Dưới ngòi bút của Nguyễn Du, thể lục bát trong *Truyện Kiều* thiên biến vạn hóa.

Về luật bằng trắc chẳng hạn, thể lục bát quy định trong câu sáu, những chữ 2, 4, 6 dứt khoát theo đúng luật *bằng - trắc - bằng*, còn trong câu tám thì những chữ 2, 4, 6, 8, dứt khoát theo đúng luật. Như vậy, trong một cặp lục bát 14 chữ, thì 7 chữ bắt buộc phải đúng luật bằng trắc, còn 7 chữ được sử dụng hoàn toàn linh hoạt. Nguyễn Du triệt để sử dụng linh hoạt về bằng trắc ấy, để tùy trường hợp cụ thể, do nhu cầu diễn đạt, nhà thơ có thể viết những câu êm ái gồm nhiều từ thanh bằng,

hoặc những câu gò ghề, gồm nhiều từ thanh trắc. Cảnh mùa xuân đẹp, liễu rủ thướt tha, Nguyễn Du tả bằng một câu thơ gồm rất nhiều từ thanh bằng (Kết hợp với vần *ơ* được lấy lại ba lần):

Lơ thơ tơ liễu buông mành

Dạm Tiên đến trong giấc ngủ Thúy Kiều, rồi ra đi lặng lẽ, để lại vương vấn một chút hương thừa, Nguyễn Du cũng viết bằng một câu thơ nhiều từ thanh bằng như thế:

Trông theo nào thấy dâu nào,

Hương thừa dường hãy ra vào dâu đây.

Và cái lần Thúy Kiều tái hồi Kim Trọng, sau phút ban đầu bàng hoàng ngỡ ngàng, Thúy Kiều bình tĩnh lại, lặng lẽ đưa mắt nhìn khắp lượt:

Hai em phương trưởng hòa hai,

Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa.

Hai câu tất cả cũng chỉ có ba từ thanh trắc. Còn trái lại, tả cảnh Sở Khanh ngồi nghe Thúy Kiều nói, hay tả cảnh Thúy Kiều miễn cưỡng lên xe về nhà Mã Giám Sinh thì Nguyễn Du lại dùng dồn dập nhiều từ thanh trắc:

Lặng nghe lẩm nhẩm gật đầu,

Vò càu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.

v.v...

Về cách ngắt nhịp, do đặc điểm của ngôn ngữ tiếng Việt là có nhiều từ song âm tiết, cho nên trong thơ lục bát, có xu hướng kết hai từ đi liền nhau thành một nhịp. Đây là trường hợp những câu lục bát bình thường, các từ trong câu có ý nghĩa đều đều, sắc thái tu từ của nó không có gì nổi bật. Trường hợp câu thơ có những từ có ý nghĩa cần nhấn mạnh, hoặc có sắc thái tu từ độc đáo, có tính cách bộc lộ nội dung, thì nhịp của câu thơ được tổ chức lại theo ý nghĩa và để bộc lộ ý nghĩa. Trong trường hợp này thì cách ngắt nhịp của nó hết sức đa dạng. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du kết hợp được một cách hài hòa, biện chứng đặc điểm vốn có về nhịp điệu của thơ lục bát do đặc trưng của ngôn ngữ quy định với việc dùng cách ngắt nhịp như một biện pháp tu từ để bộc lộ ý nghĩa, bộc lộ nội dung. Trong câu sáu của Nguyễn Du có những kiểu ngắt nhịp, như 2-2-2; 2-4; 3-3; 4-2; 1-5...; và trong câu tám có những kiểu:

2-2-2-2; 3-5; 4-4; 2-6; 5-3; 6-2; 2-2-4; 3-1-4, v.v...

Đơn cử một số trường hợp, chẳng hạn nhịp trong câu sáu:

- *Rằng, trăm năm, cũng từ đây (1-2-3)*

- *Rằng, như hân có thể thì (1-5)*
- *Còn non, còn nước, còn dài (2-2-2)*
- *Đồ tể nhuyển, của riêng tây (3-3)*
- *Hỏi tên, rằng: “Mã Giám Sinh...” (2-1-3)*

v.v....

Và nhịp trong câu tám:

- *Nửa chừng xuân, thoát, gây cảnh thiên hương (3-1-4)*
- *Vô câu khắp khảnh, bánh xe gặp ghềnh (4-4)*
- *Hiếu, tình, khôn dễ, hai bề vẹn hai (1-1-2-4)*
- *Chẳng trăm năm, cũng một ngày, duyên ta (3-3-2)*
- *Hỏi quê, rằng: “Huyện Lâm Thanh, cũng gần” (2-1-3-2)*

v.v....

Vần và đối trong câu thơ cũng được Nguyễn Du khai thác triệt để. Không có một truyện thơ dài nào cũng được gieo vần rất chỉnh như *Truyện Kiều*. *Truyện Kiều* hoàn toàn không có hiện tượng túng vần phải gieo vần bằng nhưng hư từ như thường thấy trong khá nhiều truyện Nôm khác, nhất là loại truyện Nôm bình dân. Đây cũng là một biểu hiện nữa về sự phong phú của ngôn ngữ Nguyễn Du. Nguyễn Du sử dụng vần không phải chỉ để móc nối các câu thơ lại với nhau, mà vần của Nguyễn Du thường có âm hưởng, có dư ba; vì vậy mà khi cần thiết nhà thơ nhân vần lên bằng cách sử dụng nhiều từ trùng điệp, từ đồng âm.

Về đối, Nguyễn Du cũng rất linh hoạt. Thơ cổ nói chung rất chú trọng đối. *Cung oán ngâm khúc* sử dụng đối làm cho bài thơ trở thành trang trọng, đồng thời cũng nặng nề. *Truyện Kiều* trái lại, sử dụng đối làm cho câu thơ chao đưa, uyển chuyển. Nguyễn Gia Thiều dùng đối trong thơ như một nhà kiến trúc phong kiến mẫu mực, còn Nguyễn Du dùng đối như một nghệ sĩ tài ba. Dưới ngòi bút của ông, nhờ biện pháp đối mà các thành phần cũng như các từ ngữ trong câu, trong đoạn, có dịp chọi vào nhau để phát ra hào quang, phát ra ánh sáng. Ông Lê Trí Viễn trong bài *Vài ý kiến về thơ lục bát và câu thơ lục bát của Nguyễn Du*⁽¹⁾ có thống kê ngoài cách đối từng khổ, từng đoạn mấy câu liền (số này không nhiều) trong câu thơ lục bát của *Truyện Kiều* thì câu sáu có đến tám dạng đối. Còn câu tám có đến mười bảy dạng. Như vậy, một câu thơ lục bát cả thầy có đến gần ba mươi dạng đối khác nhau.

Phải nói khai thác đến như thế là triệt để.

1. Nội san *Nghiên cứu văn học* Khoa Văn. Trường Đại học Sư phạm I, Hà Nội, số 3, tháng 9-1971.

Trên đây chúng ta tách riêng mặt của ngôn ngữ *Truyện Kiều* để phân tích. Trong *Truyện Kiều* tất cả các mặt ấy có khả năng thể hiện tổng hợp ngay ở từng câu thơ. Do đó mà câu thơ *Truyện Kiều* dường như chỗ nào cũng óng ánh. Nó vừa thỏa mãn được tình cảm, vừa thỏa mãn được trí tuệ, lại vừa thỏa mãn được mỹ cảm của người đọc.

Nguyễn Du đã thu tóm được trong tác phẩm của mình tinh hoa của ngôn ngữ bác học, với tinh hoa của ngôn ngữ bình dân, đã nhào nặn và góp phần nâng cao nó. Công đóng góp của Nguyễn Du về phương diện ngôn ngữ là có một không hai trong lịch sử.

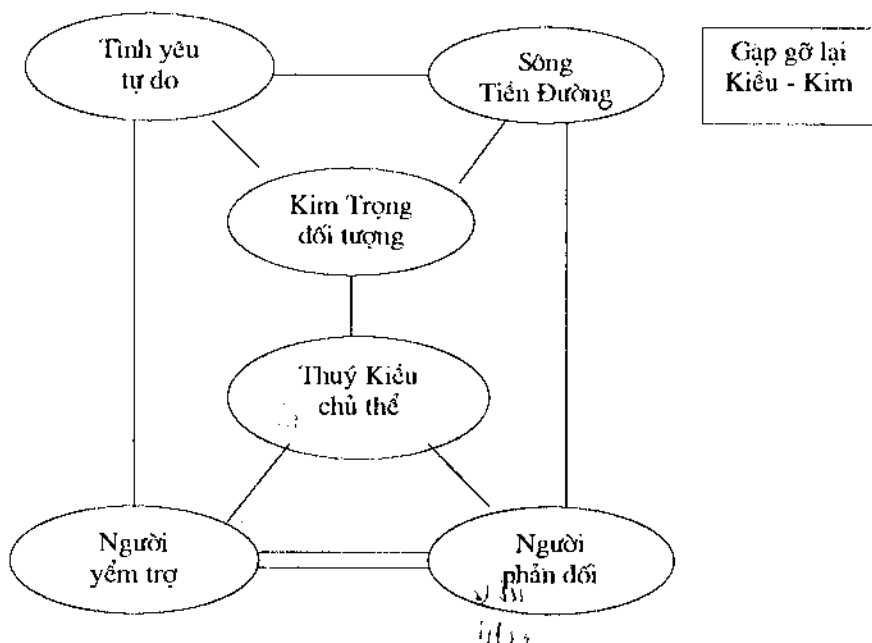
TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU^(*)

NHỮNG CON ĐƯỜNG RA ĐI CỦA THÚY KIỀU

Truyện kể, theo Valéry, là truyện “nhân vật đi tìm cái tai biến”, hoặc “một sự kiếm tìm”. Có thể Nguyễn Du có cùng quan niệm như Valéry, qua lời nói của bà sư Tam Hợp (Thúy Kiều đi tìm tình yêu, Kim Trọng; tình yêu dẫn Kiều đến sông Tiền Đường):

*Lại mang lấy một chữ tình,
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.
Vây nên những chốn thông dong,
Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.
Ma dẫn lối, quỷ đưa đường,
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.*

Mô hình *Truyện Kiều* (những mối quan hệ):



* Trích trong *Đổi mới phê bình văn học* của Đỗ Đức Hiếu.

Con đường ra đi tìm tình yêu, tự do, con đường tự giải phóng của Thúy Kiều rất phức hợp. Thúy Kiều là một nhân vật động, tức là luôn luôn vượt không gian của mình, đi tìm một không gian mơ ước (tình yêu, tự do, tượng trưng là *biển* hay *Từ Hải*) và nàng chết ở biên giới đất liền/ biển cả, là sông Tiền Đường (“Triều dẫu nổi sóng đùng đùng, Hối ra mới biết là sông Tiền Đường”). Thúy Kiều bao giờ cũng chỉ đến được biên giới của biển (“Buồn trông cửa bể chiều hôm, Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa” và “Bồn bề bát ngát xa trông, Cát vàng còn nọ bụi hồng dặm kia”).

Nghiên cứu Thúy Kiều như một nhân vật động có nghĩa là nghiên cứu một nhân vật chủ động về cuộc sống của mình, một cá tính tự sinh thành, tự tạo thành, tức là đề cập đến vấn đề chủ nghĩa nhân văn rất cụ thể của văn học Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, công cuộc giải phóng cá tính xây dựng tính cách tự do, nhân cách sáng tạo, và cũng có nghĩa là khảo sát nhân vật trong các môi trường sống của nó, và những mối quan hệ của nó với các nhân vật khác (xem Sơ đồ mô hình *Truyện Kiều*)

Bài viết này tự hạn chế ở những con đường ra đi của Thúy Kiều: *thứ nhất*, con đường “gập ghềnh” từ nhà họ Vương; *thứ hai*, con đường “cò lợt màu sương” của Sở Khanh; *thứ ba*, con đường “mịt mù dặm cát đồi cây”, từ nhà Hoạn Thư.

“Bực mình nàng phải trốn ra”. Cái thế giới *Truyện Kiều* (đặc biệt qua hình tượng không gian) chứa chất khổ đau. TRONG NHÀ, dù ở nhà Vương ông, ở nhà Tú bà hay ở nhà Hoạn Thư, chỉ có nước mắt, khóc than đánh đập, thần mảy trắng, cướp của (“Đồ tể nhuyển của riêng tây, Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham”), đốt nhà, bắt cóc và tự vẫn (“Theo lời như cháy dòng châu, Liều mình ông rắp gieo đầu tường vôi; Thương ôi tài sắc bậc này, Một dao oan nghiệt rút dây phong trần” và “Trông vời con nước mênh mông, Dem mình gieo xuống giữa dòng tràng giang”). Ở mỗi cảnh địa ngục ấy, Nguyễn Du sử dụng một nghệ thuật kể chuyện hay miêu tả riêng biệt (nó có tác dụng nhân gấp bội những khổ ải trên thế gian này). Ở nhà Vương ông, kể từ khi bọn sai nha đến phá phách, Kiều phải bán mình, Nguyễn Du lấy lại nhiều lần cảnh chia lìa. Có thể nói mực của nhà thơ chảy bao nhiêu trên trang giấy, thì bấy nhiêu giọt lệ thấm vào những trang kể chuyện này. Biết bao nhiêu ẩn dụ và những phạm trù tương đương, để chỉ việc khóc than của gia đình họ Vương và của nàng Kiều: *lệ hoa* (“Nỗi mình thêm tức nỗi nhà, Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng”), *dòng châu*, *giọt túi* (Áo đầm giọt túi, tóc se mối sầu), *tầm tã tuôn mưa*, *lệ rơi thấm đá* (“tơ chia rủ tấm”), *giọt hồng* (“Nhìn càng lã chã giọt

hồng”) và nhiều nữa. Phương thức nghệ thuật này gọi là những cấu trúc *tương đương* hay *trục dọc* (trục của sự biến hóa hay lựa chọn). Không ở đâu như ở đây, nước mắt nhỏ nhiều như thế, với nhiều ẩn dụ như thế, để biểu đạt những đau khổ âm thầm, thấu tận trái tim người. Sau những bịn rịn, những lời dằn dờ đứt ruột đứt gan, là nước mắt (“Trông vời *gạt lệ* chia tay; Góc trời thăm thẳm, đêm ngày *đăm đăm*”). Sau nỗi niềm xót xa Thúy Kiều kể với nàng Vân mối tình lỡ dở của mình. “Bây giờ *trâm gãy gương tan*”, là tiếng kêu khóc “*Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang...*”. Có thể nói nếu mỗi sự kiện, mỗi tâm trạng là một câu thì về phương diện ngữ pháp, mỗi câu ấy đều được kết thúc bằng một chấm than, tức là giọt lệ; cái môtip “giọt hồng”, “giọt tủi” này là dấu chấm câu cho mỗi hoàn cảnh, mỗi tâm trạng. Ở cảnh chia ly kéo dài hàng trăm câu thơ này, những dấu than ấy, một mặt là những trùng điệp đa diết của thơ, mặt khác luôn luôn mang thêm ý nghĩa mới, với những từ mới, âm thanh mới. Trùng điệp, những phạm trù tương đương, những âm vang, những rung động, là linh hồn của thơ, là cái phân biệt thơ với văn xuôi nghệ thuật.

Đây là ở TRONG NHÀ Vương ông. Còn miêu tả lầu xanh Tú bà, Nguyễn Du sử dụng một phong cách khác. Hãy đọc mấy đoạn thơ sau đây:

*Bên **thì** mấy ả mây ngài,
Bên **thì** ngồi bốn năm người làng chơi.
Giữa **thì** hương án hắt hoi,
Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
Lầu xanh quen lối xưa nay,
Nghề này **thì** lấy ông này tiên sư.*

Trong cái cảnh chán chường ấy (do điệp trùng của “thì”, một loại tiếng đệm, ở độ không về chữ nghĩa, và do âm sắc của nó), nàng Kiều ngẩn ngơ trước thân phận như không thể cưỡng lại của mình:

*Khi **sao** phong gấm rủ là,
Giờ **sao** tan tác như hoa giữa đường
Mặt **sao** dầy gió dạn sương,
Thân **sao** bướm chán ong chường bấy thân...*

Còn người kể chuyện thì đầy nghiến sổ mệnh:

*Đã **cho** lấy chữ hồng nhan,
Làm **cho cho** hại, **cho** tàn, **cho** cân.
Đã dầy vào kiếp phong trần,
Sao cho si nhục một lần mới thôi.*

Ở đây có những nhịp mạnh, những tiếng điệp được đặt ở vị trí thứ hai các câu lục bát, cảm nhịp cho những cảnh, những tâm trạng đầy oán hờn, căm giận (chú ý “cho” chiếm 7/28 (tức 1/4) số tiếng trong bốn câu thơ, và tiếng ở câu thơ thứ hai, tỷ lệ 4/8 (tức 1/2)).

Còn miêu tả TRONG NHÀ họ Hoạn, Hoạn bà, Hoạn Thư, Nguyễn Du sử dụng nhiều phương thức nghệ thuật, khi cái tương phản giữa phong cách cao và phong cách thấp, tạo nên cái hài hước, hoặc cái bi kịch (những cảnh đốt nhà, bắt cóc hết sức khủng khiếp: *Dưới hoa dây lữ ác nhân, Âm ầm khóc quỷ kinh thần mọc ra, Đầy sân gương tuốt sáng lò*). Trong nhà họ Hoạn, vừa có nước mắt (như ở nhà Vương ông) vừa có những đay nghiến, như ở nhà Tú bà (*“Làm cho nhìn chẳng được nhau, Làm cho đầy đọa cát đầu chẳng lên, Làm cho trông thấy nhân tiên, Cho người thăm ván bán thuyền biết tay”* và *“Làm cho, cho mệt cho mê; Làm cho đau đớn, ê chề cho coi; Trước cho bỏ ghét những người; Sau cho để lại trò cười về sau”*) vừa có cái hài kịch vừa có cái bi kịch. Nhà Hoạn Thư là nơi “miệng hùm hang rắn”, nên Kiều lại phải trốn đi. Ra đi khỏi gia đình, trốn khỏi lầu xanh, khỏi nhà Hoạn Thư, Thúy Kiều đi ba nẻo đường khác nhau; song cả ba con đường thoát ly mù mịt ấy đưa nàng đến đâu? Cả ba lần, trong truyện kể, Nguyễn Du đều dùng tiếng “liều” để biểu đạt ý chí của Kiều. Ở nhà Vương ông ra đi:

Thà rằng liều một thân con,

Hoa dù rã cánh, là còn xanh cây.

Trốn đi với Sở Khanh:

Đánh liều nhấn một hai lời,

Nhờ tay tể độ vớt người trầm luân.

Và

Cũng liều nhắm mắt đưa chân,

Mà xem Con Tào xoay vần đến đâu.

Trốn khỏi nhà Hoạn Thư:

Cũng liều một hạt mưa rào,

Mặc dù thiên hạ trông vào cũng hay.

Tiếng “liều” ở đây có chức năng chuyển đoạn; nó báo hiệu một biến động trong cuộc đời nhân vật; mặt khác, đó là linh cảm, kinh nghiệm của người đàn bà khôn khổ ấy trước thế giới tàn nhẫn; nó làm người đọc rung cảm chờ đợi, và cuối cùng, nó biểu đạt ý chí không khuất phục của Kiều. Nàng không thể chấp nhận cuộc sống TRONG NHÀ đau khổ, bị đe dọa “có ngày bẻ hoa”. Nàng chủ động thoát thân, hoặc nói cách khác, nàng là

một nhân cách tự do, ra đi kiếm tìm cuộc đời đích thực. “Đánh liều”, “cũng liều”, “cũng liều” là những nhịp mạch của giọng kể. Nó là điểm giáp ranh giữa hai thời gian và hai không gian trong biến diễn truyện “Bực mình nàng phải trốn ra”.

Sau đây là những con đường Kiều đã đi: ba lần nàng dấn thân vào những con đường đau khổ và đầy bất trắc:

1. *Những là đo đấn ngược xuôi,
Tiếng gà nghe đã gáy sôi mé tường.
Lâu mai vừa rúc còi sương,
Mã Sinh giục già vội vàng ra đi.
Đoạn trường thay, lúc phân kỳ,
Vó câu khắp khểnh, bánh xe gập ghềnh.
...
Đùng đùng gió giục mây vùn,
Một xe trong cỏi hồng trần như bay.
Trông vời, gạt lệ phân tay,
Góc trời thăm thẳm, đêm ngày dăm dăm.
Nàng thì cỏi khách xa xăm,
Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây.
Vi lô san sát hơi may,
Một trời thu, để riêng sai một người.
Dặm khuya ngắt tạnh mù khơi,
Thấy trăng mà thẹn những lời non sông.
Rừng thu tàng tiêt xen hồng,
Nghe chim như nhắc tâm lòng thần hôn.*
2. *Cùng nhau lên bước xuống lầu,
Song song ngựa trước, ngựa sau một đoàn.
Đêm thâu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương!
Lối mòn cỏ lợt màu xương,
Lòng quê đi một bước đường một đau.
Tiếng gà xao xác gáy mau,
Tiếng người đâu đã mé sau dãy dàng.
Nàng càng thốn thức gan vàng,
Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào.*

Một mình khôn biết làm sao,
Dậm rìng bước thấp, bước cao hải hùng.
Hóa như thật có nữ lòng,
Làm chi giày tía vò hồng lấm nau!

3. Lân nghe canh đã một phần trông ba.
Cát mình qua ngọc tường hoa,
Lân đường theo ánh trăng tà về tây.
Mịt mù dậm cát đôi cây,
Tiếng gà điểm nguyệt, dẫu giày cầu sương.
Cảnh khuya thân gái dậm trường,
Phân e đường sá, phần thương dải dầu.
Trời đông vừa rặng ngàn dâu,
Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà?

Một điều đáng lưu ý: Nếu chúng ta đặt ba đoạn thơ trên theo cốt truyện, tức là trực ngang, hay hệ phối hợp, hệ kế tiếp - và nếu chúng ta đặt ba đoạn thơ trên, xếp liên tiếp nhau (như trích bên trên), cảm tưởng của chúng ta rất khác nhau; mỗi cách đọc gây những ấn tượng và những tác động khác nhau (cũng như đọc những đoạn thơ miêu tả tiếng đàn của Thúy Kiều).

Hãy thử tìm cái bí ẩn đó. Có thể, bởi vì *Truyện Kiều* là truyện thơ, đọc cách thứ nhất là đọc truyện, đọc cách thứ hai là đọc thơ.

Trong việc “kiếm tìm”, con đường là sự nối liền giữa hai biến cố, là gạch nối giữa hai không gian, một không gian đầy tai ương (*trong nhà*) và một không gian mơ ước. Song, truyện có nhiều con đường, có nghĩa là mọi con đường Kiều đi đều dẫn đến đau khổ và nhân vật cứ phải đi trên những con đường tìm kiếm; những con đường ấy là những con đường cụt; Thúy Kiều không thoát được những ngôi nhà khủng khiếp. “Bực mình nàng phải trốn ra”, những con đường nàng “trốn ra” là những con đường đêm hôm khuya khoắt, vắng ngắt, gió thổi, mù sương. Không gian *Truyện Kiều* là không gian đầy kinh hãi.

Truyện Kiều còn là truyện thơ: ba con đường có những điệp trùng, những phạm trù tương đương, những vang vọng từ con đường này đến con đường khác, từ đoạn thơ này đến đoạn thơ khác, những tiếng vọng khổ đau và da diết từ cuộc sống vào trái tim người, tức là vào nhịp thơ, âm điệu thơ, hình tượng thơ, tức là các cấu trúc thơ. Nhà thơ là tiếng vang đầy sáng tạo của cuộc sống. Cho nên giải mã hình thái học (hoặc

từ pháp học) là phương pháp phê bình nghiên cứu có nhiều khả năng tiếp cận trái tim, tâm linh con người (Sự thật, không thể tách rời truyện với thơ trong *Truyện Kiều*: Truyện tạo nên những tình huống thơ, rất thơ; thơ có khả năng tăng sức sống, sức rung động và ý nghĩa sâu xa, triết lý của truyện).

Những trùng điệp của ba đoạn thơ trên rất đa dạng: nhịp điệu, ngữ nghĩa, tâm trạng, bình luận. Thời gian đêm khuya mù mịt, diễn đạt bằng nhịp đôi:

- Dặm khuya / ngắt tạnh / mù khơi
- Đêm thâu / khắc lậu / canh tàn
- Canh khuya / thân gái / dặm trường

Một bóng người cô độc, một trái tim thổn thức, chênh choáng và hãi hùng:

- (Vi lô san sát hơi may)
- Một trời thu để riêng say một người.
- Một mình khôn biết làm sao,
- (Dặm rừng bước thấp bước cao hãi hùng).
- (Trời đông vừa rặng ngàn dâu)
- Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà.

Con đường khó đi, mịt mù:

- (Đoạn trường thay lúc phân kỳ)
- Vô câu khắp khểnh, bánh xe gập ghềnh.
- Dặm rừng bước thấp bước cao hãi hùng.
- Mịt mù dặm cát đôi cây

Trăng lạnh:

- Dặm khuya ngắt tạnh mù khơi,
- Thấy trăng mà thẹn những lời non sông.
- Đêm thâu khắc lậu canh tàn,
- Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương!
- Cát mình qua ngọn tường hoa,
- Lần đường theo ánh trăng tà về tây.

Tiếng gà gáy trong đêm:

- Những là đo dấn ngược xuôi,
- Tiếng gà nghe đã gáy soi mái tường.
- Tiếng gà xao xác gáy mau,
- Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương.

Và người kể chuyện cất tiếng bình luận:

- Đoạn trường thay lúc phân kỳ...

Đau lòng kẻ ở người đi,

Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm.

- Hóa nhĩ thật có nữ lòng,

Làm chi giày tía vò hồng lấm nau.

- Canh khuya, thức gái, dăm trường,

Phân e đường sá, phần thương dải dầu.

Trong các đoạn thơ trên, âm thanh chủ đạo, hình tượng trung tâm, cái nhịp mạnh là mặt *trăng lạnh* và *tiếng gà gáy*, trong một không gian tĩnh lặng và một thời gian ngập ngừng của hoang vu. “Tiếng gà” đứng đầu câu thơ, là một nhịp mạnh gây xúc cảm bất chợt và kinh hoàng: “Tiếng gà xao xác... Tiếng gà điểm nguyệt... Tiếng gà nghe đã gáy sôi mái tường”. Có thể nói, với ba khúc ca nào nùng đó, ba nhạc chương đó, đang nảy sinh một xô - nát, “xô - nát Gà gáy, Ánh trăng”. Nó mở đầu bằng một nhịp mạnh: “*Đùng đùng* gió lục mây vùn”, tiếp theo là tiếng gió cây trút lá, rồi *tiếng gà điểm nguyệt*; tiếp với chương khúc “nhanh” ấy là khúc ca buồn bã của câu thơ nhịp đôi: “*Lần đường/ theo ánh/ trăng tà/ về tây... Đêm thâu/ khắc lậu/ canh tàn*” và “*Mịt mù/ dậm cát/ đòi cây*”. Cuối cùng, tiếp với những câu thơ nhịp đôi như đếm từng bước đi ngập ngừng của Thúy Kiều trên con đường vô định, trong một thời gian đang từng khắc trôi vào vô vọng, là những câu thơ nhịp bốn, kéo dài, với những vần thơ trải rộng, như chính nỗi kinh hoàng của Kiều: “*Tiếng gà điểm nguyệt/ dẫu giày cầu sương, Bạc phau cầu giá/ đen rằm ngàn mây*”. Và “*Nàng càng thốn thức gan vàng*” là âm vang của những câu thơ trên, - những âm dài (ang, thanh huyền) đầy tính nhạc; nhạc không chỉ là âm thanh hòa hợp, nó còn là sức rung; “vàng” (ngoài ý nghĩa trân trọng và khơi gợi màu vàng của mùa thu) là tiếng rung, sức chấn động của âm khởi đầu: “*Nàng càng thốn thức gan vàng*”. Những biến động của các câu thơ ấy biểu đạt cái biến chứng của nhân vật.

Trăng trong “xô-nát Gà gáy, Ánh trăng” là một mẫu cổ (*archétype* tức là hình ảnh nằm trong vô thức cộng đồng nhân loại) trong văn thơ Việt Nam, văn thơ Trung Quốc và văn thơ thế giới, trong ca dao cũng như trong thơ tượng trưng chủ nghĩa (“trăng thẹn thò”, “trăng ngả ngửa”, “trăng nằm sóng soãi” của Hàn Mặc Tử. Theo tôi hiểu, không phải Hàn Mặc Tử “nhân hóa” trăng, mà ngược lại, nhà thơ “trăng hóa” người đàn bà, trăng đầy tình yêu nhục thể: “Tôi chìm hồn xuống một vũng trăng êm”,

“Bóng nguyệt leo song sờ sẫm gối”, v.v...). Trong *Truyện Kiều* cũng biết bao trăng, trăng thề nguyện “vằng vặc giữa trời”, “Mây ai trăng mới in ngần”, “Một trời lặng ngấm bóng nga”, v.v...). Trăng trên những con đường “trón ra” của Thúy Kiều là trăng lạnh, cô độc, đứng giữa non sông, giữa rừng, sắp lặn. Ở đây, Nguyễn Du sáng tác mảnh trăng tro tro ấy, kết hợp với tiếng gà “xao xác”, tiếng gà “gáy sôi”, tiếng gà “điểm nguyệt” (tức là những âm thanh giục giã), là một ban nhạc buồn thảm.

Ở truyện thơ Nguyễn Du, không thể tách rời miêu tả thiên nhiên với miêu tả tâm hồn (rất có thể câu thơ: “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” là một nguyên lý triết học và một nguyên lý sáng tác văn chương thời xưa, ở phương Đông). Ở cảnh ba “con đường thoát ly” này, có những tương ứng diệu kỳ giữa tâm trạng nhân vật và không gian, thời gian bên ngoài. Những tượng trưng âm thanh (tiếng rúc còi sương, tiếng trống cầm canh, tiếng gà gáy, tiếng cây trút lá, tiếng chim rừng) và những cảnh sắc pha màu (cỏ lợt màu sương, từng biếc xen hồng trong rừng thu) hòa hợp, là những âm vang và biến động của tâm hồn Thúy Kiều vào vũ trụ, cỏ cây, vào câu thơ Nguyễn Du. Nhà thơ, nhân vật và môi trường hòa hợp nhịp nhàng. Cái này là hình bóng và âm vang của cái kia và ngược lại.

Vì vậy, có những tương ứng sâu xa, có những cảm ứng giữa những nhịp điệu của âm thanh, màu sắc, trái tim người, những tương ứng bí ẩn, những tương hợp huyền bí giữa “trăng” với “tiếng gà”, giữa cỏ cây với bầu trời, giữa vũ trụ và con người. Đó là một phương diện triết lý với *Truyện Kiều*, đó là âm hưởng bát ngát của những câu thơ lục bát Nguyễn Du:

*Vì lô san sát hơi may,
Một trời thu để riêng say một người...*

TỪ HẢI HAY ƯỚC MƠ BIỂN CẢ

(...) Nhân vật là một ký hiệu - ký hiệu ngôn ngữ và ký hiệu văn học, là một vật thể sống, với những mối quan hệ phức hợp, “nhân vật mang trạng thái”. Cùng với không gian và thời gian, nhân vật là một “cái hành động” (actant), một điểm gặp gỡ các biến cố, thúc đẩy sự vận động của cốt truyện. Nếu tiểu thuyết là “sự kiếm tìm cái tai biến” (Valéry), thì cuộc đời Từ Hải, người anh hùng đi tìm Thúy Kiều, tình yêu và tự do, là một tiểu thuyết, với ý nghĩa truyền thống của nó: tình yêu dẫn Từ Hải đến nắm mõ bên sông. Trên truyền thống đó, xây dựng nhân vật Từ Hải, Nguyễn Du sáng tạo những phương thức nghệ thuật riêng, để biểu đạt khát vọng

của thời đại. Trước khi khảo sát cụ thể văn bản Từ Hải trong *Truyện Kiều*, chúng tôi xác định hai nguyên tắc chủ đạo: Trước hết *Truyện Kiều* là một *truyện thơ* (cần tránh sai lầm coi *Truyện Kiều* như một *truyện kể*, sẽ được tiếp cận chủ yếu theo trục ngang (syntagmastique), trục của biểu diễn sự kế tiếp các biến cố, biểu đạt sự săn đuổi. *Truyện Kiều*, như một tác phẩm thơ, chủ yếu sẽ được khảo sát trên trục dọc (paradigmastique), với những ẩn dụ, những âm vang, những phạm trù tương đương, tương ứng, đồng nghĩa. Lẽ dĩ nhiên, hai cách phân tích trên không tách rời nhau một cách máy móc, mà xen kẽ nhau, thậm chí lẫn lộn nhau, cái này ảnh hưởng đến cái kia. Thứ hai, chúng tôi lấy phong cách cao và phong cách thấp để nhận định thiên tài của Nguyễn Du: khi ông sử dụng phong cách cao (như kể chuyện Từ Hải), khi ông sử dụng phong cách thấp (kể chuyện Tú bà, Mã Giám Sinh, ...) khi ông dùng cả hai phong cách (kể chuyện Thúy Kiều) hoặc pha lẫn hai phong cách gây những rối loạn, tức là tiếng cười, tức là phong cách hài hước (kể chuyện Hoạn bà, Hồ Tôn Hiến, Thúc Sinh...). Nhìn chung toàn bộ *Truyện Kiều*, Nguyễn Du - cùng với những nhà văn cùng thời đại, sáng tạo phong cách chung, đưa ngôn ngữ Việt Nam lúc đương thời lên một cấp độ tuyệt vời. Bài nghiên cứu này xét phong cách Nguyễn Du xây dựng nhân vật Từ Hải như một anh hùng, và cách kể chuyện Từ Hải - cuộc đời Từ Hải được nhà thơ kể hai lần, lần kể sau là tiếng vang đầy chất thơ của lần kể đầu.

TỪ HẢI NGƯỜI ANH HÙNG

Từ Hải, người anh hùng là điều hiển nhiên. Kể từ khi Từ Hải xuất hiện (*Làn thâu gió mát trăng thanh...*) đến khi Từ Hải biến hẳn khỏi *Truyện Kiều*, với lời kể của người Hàng Châu (Rằng: Ngày hôm nọ giao binh, Thất cơ Từ đã thu linh trận tiền), từ ngữ “anh hùng” được dùng nhiều lần: Người kể chuyện: “Tám lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng”. Thúy Kiều: “Rằng: Từ là đáng anh hùng”; Hồ Tôn Hiến: “Biết Từ là đáng anh hùng” v.v... Có điều cần chú ý là, trong mười lần xuất hiện từ “anh hùng”, thì chính Từ Hải dùng để tự xưng mình và đánh giá mình năm lần: “Một đời được mấy *anh hùng*”, “*Anh hùng* đoán giữa trần ai mới già”. “*Anh hùng* mới biết anh hùng”, “*Anh hùng* tiếng đã gọi rằng”. Chúng tôi nói “cần chú ý”, bởi vì ở các thời loạn ly lúc bấy giờ, con người cần tự khẳng định: cá tính xuất hiện với khát vọng tự do và lòng tự tin, tự hào của nó. Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương, Phạm

Thái... đều có một giọng thơ náo nức, đầy lòng yêu đời, sức sống với niềm kiêu hãnh như vậy. Nghèo hèn là một tội lỗi; “chí làm trai” là một mục tiêu của cuộc sống. Tài năng được đề cao, là một tiêu chuẩn đạo đức con người. “Khéo khéo đi đâu lữ ngấn ngơ, Lại đây cho chị dạy làm thơ”, *làm thơ*, tự hào biết bao, người trí thức của thời đại! Cùng với kiêu cung, với võ nghệ (“Áo chàng đỏ tựa ráng pha, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in”), văn thơ, nghệ thuật là những biểu hiện tài năng của con người, ở thời đại nào cũng vậy.

Không phải chỉ có từ “anh hùng”; với văn chương, còn biết bao ký hiệu dùng để diễn đạt khái niệm đó, những ẩn dụ, những tương ứng, những tương đương, gọi là phạm trù đồng nghĩa, rồi những điển cố quy chiếu... Nguyễn Du huy động một vốn từ ngữ phong phú để họa chân dung nhân vật thân yêu của mình: *anh hào* (“Đường đường một đấng anh hào”), *hùm thiêng* (“Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn”), *quốc sĩ* (“Từ rằng: Quốc sĩ xưa nay...”), *bóng cây* (“Cũng mong dây cát được nhờ bóng cây”), *sấm sét* (“Trộm nhờ sấm sét ra tay”); *trời mây* (“Để đem gan góc đèn ghi trời mây”), v.v... nhiều lắm, không kể xiết... *trượng phu* (“Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương”), *đại vương* (“Đại vương tên Hải họ Từ”).. Từ Hải được biểu dương bằng nhiều từ tương đương, với những nghĩa đa dạng, “lấp lánh”. Với những từ trùng điệp, phạm trù đồng nghĩa ấy, Từ Hải xuất hiện với người đọc dưới nhiều hình bóng - cái nhìn từ nhiều góc độ.

Không chỉ như vậy, cái tên riêng Từ Hải - lấy trong tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân - được Nguyễn Du khai thác triệt để: “Hải” hoặc “Biển” trong *Truyện Kiều*, là một không gian có ý nghĩa quan trọng, nó là tự do. Cuộc sống của Thúy Kiều hết sức ngọt ngào: ở *trong nhà* (từ nhà Vương ông đến lầu xanh của Tú bà, từ nhà Hoạn Thư đến “hàng viên” ở Châu Thai), đâu đâu cũng chỉ là nước mắt, tra tấn, đốt nhà, bắt cóc, đánh đập, và “lệ rơi thấm đá”. Trốn đi (*Bực mình nàng phải trốn ra*), thì con đường đêm khuya thật hãi hùng, có trăng lạnh và gà gáy và “Dặm đường bước thấp bước cao hãi hùng”. Có thể nói đến một “xô-nát Gà gáy, Ánh trăng”, buồn thảm và rùng rợn trên ba con đường Kiều tìm cách thoát ly. Chỉ có biển mới thoát được cuộc đời oan khốc của nàng. Nó là ước mơ của Kiều, nhưng chỉ là ước mơ xa xôi:

- *Buồn trông cửa bể chiều hôm,*
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
- *Bồn bề bát ngát xa trông...*

Các tên riêng trong tác phẩm văn học, đặc biệt tên nhân vật khi chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu xa tác giả gửi vào đó. Nó là cái biểu đạt rực rỡ nhất trong các cái biểu đạt (Victo Huygô để bao nhiêu công phu và thay đổi nhiều lần tên của Giăng Văn Giăng, Gavrôrơ. Êmin Dôla, suy nghĩ bao nhiêu năm về tên dòng họ Rugông và Macca; mỗi cái tên riêng Grăngđê, Gôbxêc của Banzac, Môrixô và Xôvagiơ của Môpaxăng, v.v... đều mang ý nghĩa).

Với Thúy Kiều, cái tên của Từ Hải luôn luôn nhắc nhở nàng nhớ đến biển, cái không gian tự do ấy:

*Rằng: "Từ là đáng anh hùng,
Dọc ngang trời rộng vẫy vùng bể khơi...
Năm năm trời bể ngang tàng,
Đem mình đi bỏ chiến trường như không"*

Và khi bị thổ quan áp giải trên sông Tiền Đường, nơi giáp biển, "Cửa bông vừa mở rèm châu, Trời cao sông rộng một màu bao la", thì Kiều nghĩ đến Từ Hải:

*Rằng: "Từ công hậu đãi ta,
Chút vì việc nước hóa ra phụ lòng"*

rồi nàng "vội gieo mình" xuống "dòng tràng giang", Thúy Kiều - Từ Hải - Biển rộng - Tự do, những khái niệm ấy không tách rời nhau, nó gắn bó với nhau, cả cái chết của Kiều cũng không thể chia lìa.

Đúng như vậy, khảo sát nghệ thuật xây dựng chính nhân vật Từ Hải, chúng tôi xác minh thêm nhận định trên. Nguyễn Du sử dụng một không gian mở, một không gian bao la để miêu tả tầm vóc của người anh hùng: đó là phong cách miêu tả người anh hùng của Nguyễn Du. Vừa mở đầu:

*Làn thâu gió mát trăng thanh,
Bồng dêu có khách biên đình sang chơi.*

Đã thấy bỗng nhiên Từ Hải xuất hiện ở một khoảng không gian bao la⁽¹⁾:

*Giang hồ quen thói vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo...
... Nửa năm hương lửa đang nồng,
Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương.*

1. Theo chú dẫn của Tân Đà: "Biên đình là nơi biên thùy, đây nói chỗ xa xôi ở ngoài giáp bể". *Vương Thúy Kiều*, Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu chú giải. NXB Hương Sơn, Hà Nội, 1952, tr. 157.

*Trông vời trời bể mệnh mang,
Thanh gương yên ngựa lên đường thẳng dong...*

rồi:

*Chọc trời khuấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.
... Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió đưa bằng tiển cất lìa dặm khơi.*

và:

*Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời dăm dăm...*

Còn gì đẹp hơn hình ảnh người anh hùng đi lập nghiệp xóa mờ dần trong cảnh không gian vời vợi, ở chân trời xa tắp. Còn nhiều từ chỉ không gian nữa; biết bao *trời mây, sấm sét, mây rồng, rạch đôi sơn hà, một cõi biên thù*; cả dưới đất cả trên trời, nhất là biển:

*Trước cờ ai dám tranh cường,
Năm năm hùng cứ một phương hải tần.*

Từ Hải là người anh hùng biển cả. Và Từ Hải đã chết vì nghe lời nói “mặn mà” của Kiều (“Nghe lời nàng nói mặn mà; Thế công, Từ mới giờ ra thế hàng; Khóc rằng: Trí dũng có thừa; Bởi nghe lời thiếp nên cơ sự này” và “Tin tôi nên quá nghe lời,... Giết chồng mà lại lấy chồng”). Bốn lần, Nguyễn Du khẳng định Từ Hải chết vì tình yêu. Không phải Từ chết vì những tính toán nhỏ nhen; tuyệt đối không phải. Từ không chịu được cảnh chật hẹp:

*Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luôn ra cúi, công hầu mà chi.*

“Vào luôn ra cúi”: với Từ Hải, cung đình là nơi chật chội. Trước hết đó là một không gian không đủ chỗ để đứng thẳng. Đây là chúng tôi chưa nói đến tâm vóc thân hình Từ Hải “Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao”, và cũng chưa nói đến những âm vang “sấm sét”, “đùng đùng” và con người “Trơ như đá vững như đồng”. Từ Hải là con người của không gian mở. Khi chết, Từ còn “đứng giữa trời trơ trơ”. Và không gian hẹp đã giết chết Từ. Từ chết “chôn chân giữa dòng” và “Giữa vòng tên đá bởi bởi”, *giữa vòng* là không gian đóng kín.

Còn những phương thức nghệ thuật xây dựng nhân vật cần xác lập. Hãy đọc một số câu:

Râu hùm hàm én mày ngài,

... Tán Dương được thấy mây rồng có phen.
... Gió đưa bằng tiện cất lìa dặm khơi.
... Cánh hồng bay bổng tuyệt vời...
... Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.

Hùm, rồng, chim bằng, chim én, con ngài, những con vật được sử dụng để xây dựng dáng vóc, hành trang và ý chí của Từ Hải. Có lẽ đây là một phong cách đặc trưng của phương Đông. Cách tư duy của Từ Hải, cách suy nghĩ của Nguyễn Du tạo nên thế giới riêng của phương Đông, với những chim, cá, núi, rừng:

Một đời được mấy anh hùng,
Bỏ chi cá chậu chim lồng mà chơi.
... Ngất trời sát khí đâng đâng,
Đầy sông kinh ngạc, chật đường giáp binh.

và:

Trướng hùm mở giữa trung quân,
Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.

Đó là một phương thức nghệ thuật tự nhiên, gần với truyện cổ, với “đại bàng, “trần tình”, “trúng rồng lại nở ra rồng”. Phải chăng nó là di tích của những totem, tràn ngập văn chương, hội họa và điêu khắc phương Đông?

MỘT TRUYỆN KỂ VÀ ÂM VANG CỦA TRUYỆN KỂ

Sau đây là mấy suy nghĩ về những âm vang mà Nguyễn Du sử dụng để xây dựng nhân vật Từ Hải. Thơ, về một phương diện rất cơ bản, là những âm vang, hay là những điệp trùng của tiếng vọng của hình bóng xa xôi. Từ Hải đã chết. Đây là câu thơ cuối cùng của Nguyễn Du chấm dứt truyện kể về Từ Hải, một cái chết đầy huyền thoại, mang chất liên hệ cảm ứng và chất thơ của truyện dân gian:

Lạ thay oan khí tương trời,
Nàng vừa phục xuống Từ liền ngã ra!

Nhưng, với một nhân vật mà nhà thơ thương yêu như Từ Hải, cuộc đời Từ còn vang vọng nhiều lần về sau - trong tâm hồn Kiều và trong ký ức nhân dân. Về phương diện kể chuyện, những âm vang đó có lẽ, không cần thiết. Song, đây là truyện thơ; những âm vang này tạo một chất thơ

day dứt, bồi hồi, nâng cao trái tim người đọc - trên cái trục dọc (paradigmatique). Với nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Du, cuộc đời Từ Hải sẽ còn âm vang từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Kể lại cuộc đời Từ Hải, sẽ có ba người: ông lại già họ Đô, Thúc Sinh và người Hàng Châu. Song, đều cần lưu ý, đây không phải là “một truyện kể trong một truyện kể” thông thường, như truyện hai em bé Pôn và Viêcgini cứu một cô nô lệ da màu bỏ trốn vào rừng trong tiểu thuyết *Pôn và Viêcgini*, hoặc như “một vở kịch trong một vở kịch” như trong *Hămlet* của Shakespeare, hay trong *Mariông Đơ Lormơ* của Huygô, hoặc như chuyện Đạm Tiên trong *Truyện Kiều*, có tính tiên tri, khúc nhạc bi thảm dạo đầu cho những tương ứng sau này của cuộc đời nhân vật trung tâm, kiểu tiên tri định mệnh rất dân gian trong *Người cười* của Huygô.

Ba nhân vật trong *Truyện Kiều*, kế tiếp nhau kể lại cuộc đời Từ Hải, mỗi người nhắc lại đoạn đời Từ, làm phong phú thêm hình tượng người anh hùng. Họ Đô:

*Bỗng đâu lại gặp một người,
Hơn đời trí dũng nghiêng trời uy linh.
Trong tay mười vạn tinh binh,
Kéo về đóng chặt một thành Lâm Tri.*

(Một cuộc đời mở đầu rực rỡ: vẫn cái tâm vóc vũ trụ ấy)

Thúc Sinh kể tiếp:

*Đại vương tên Hải, họ Từ,
Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người.
Gặp nàng khi ở Châu Thai,
Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên.
Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên,
Làm nên động địa kinh thiên ùng ùng.
Đại quân đồn đóng cõi đông,
Về sau chẳng biết vân mòng làm sao”.*

Và cuối cùng, người Hàng Châu:

*Rằng: “Ngày hôm nọ giao binh,
Thất cơ Từ đã thu linh trận tiền.”*

Một thông báo hết sức tập trung, liên kết chặt chẽ, và mỗi thông báo nhỏ của một nhân vật làm tăng thêm chiều sâu và bề dày của nhân vật anh hùng. Cuộc đời Từ Hải được Nguyễn Du trực tiếp kể trong 366 câu thơ, và đoạn kể lại này, 14 câu, ngắt làm ba đoạn, ở ba thời điểm, trên

trục ngang, trục kế tiếp, tức là âm vang tắt đi, dội lên mạnh mẽ và cuối cùng tắt hẳn, để lại những vang vọng trong không gian và trong thời gian bên ngoài văn bản, xuyên qua các thế kỷ. Tiếng vang dội mạnh nhất, dài nhất, và cũng rục rờ nhất, chính là lời kể của Thúc Sinh được mở đầu như sau:

Đại vương tên Hải họ Từ...

Đó là âm vang tha thiết của người kể chuyện. Nguyễn Du: “Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông”. Họ Từ tên Hải và tên Hải họ Từ, sự đảo ngược về phương diện ngữ pháp này hẳn có nhiều ý nghĩa, ít nhất là ý nghĩa của tiếng vang, vọng lại từ xa lắm (như trong *Pôn và Viênggini*, tiếng vang “Viênggini... gini... ni”, hoặc tiếng vang trong *Những người khốn khổ*, Giăng Văng Giăng gọi chú bé miền Xavoa trong rừng buổi hoàng hôn). Và câu thơ trên mở thêm một phạm trù tương đương, với một cấp độ mới - *đại vương*, một tên gọi mới người anh hùng, cũng như *thiên tài* (Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên) ở bên dưới. Mở đầu câu chuyện (của Thúc Sinh kể) là một âm đ, âm đ giòn giã (“Đại vương tên Hải họ Từ”), sẽ được nhắc lại một lần rồi dồn dập, gây thanh thế cho truyện kể:

Đánh quen trăm trận sức dư muôn người.

Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên,

Làm cho động địa kinh thiên ùng ùng, (4/8)

Đại quân đồn đóng cõi đông, (4/6)

Về sau chẳng biết vân mông làm sao.

Rõ ràng với âm thanh mới, Nguyễn Du tạo ý nghĩa mới cho nhân vật Từ Hải, một hình ảnh “lấp lánh” ở một cấp độ mới. Trong thơ, âm thanh và ý nghĩa gắn chặt với nhau, không thể tách rời, nó là cái biểu đạt và cái được biểu đạt đặc biệt của thơ.

Cần nhận xét kỹ tiếng “ùng ùng”. Trong *Truyện Kiều* “ùng ùng” được dùng nhiều lần, cho nhiều nhân vật.

- Sở Khanh: *Sở Khanh quát mắng ùng ùng.*

- Hoạn Thư: *Tiểu thư nổi giận ùng ùng.*

- Thúc Sinh: *Đất bằng nổi sóng ùng ùng.*

và Từ Hải, sau khi nghe nàng Kiều kể nỗi oan của mình thì:

Bất bình nổi trận ùng ùng sấm vang.

Đó là chưa kể những trường hợp “ùng ùng” dùng không phải với người mà với không gian bên ngoài. “Ùng ùng gió giục mây vần”, hoặc “Trào đầu nổi sóng ùng ùng” v.v... Có thể nhận xét ngay rằng chỉ “trận

lôi đình” của Từ Hải mới được miêu tả bằng câu thơ dài tám tiếng, và nhất là “sấm vang”, vẫn cái ẩn dụ có tầm cỡ vũ trụ; và câu “Làm nên động địa kinh thiên ùng ùng” cũng vậy. Chắc hẳn không phải ngẫu nhiên mà ở hai trường hợp trên Nguyễn Du dành riêng cho Từ Hải những âm thanh “sấm vang” và “kinh thiên”.

Và, cũng rất lạ lùng, cái chết của Từ Hải được lấy đi lấy lại nhiều lần. Người kể chuyện:

Khí thiêng khi đã về thần,

Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng...

Thúy Kiều bốn lần nhắc lại:

Khóc rằng: - “Trí dũng có thừa...

... Ngờ là phu quý phụ vinh,

Ai ngờ một phút tan thành thịt xương.

... Năm năm trời bể ngang tàng,

Dem mình đi bỏ chiến trường như không”.

... Rằng: - “Từ công hậu đãi ta,

Chút vì việc nước mà ra phụ lòng”.

Cuối cùng, người Hàng Châu:

Rằng: “Ngày hôm nọ giao binh,

Thất cơ, Từ đã thu linh trận tiền.”

Có thể, những trùng điệp từ đó làm giảm nhẹ nỗi đau thương của người đọc; có thể, những âm vang đó là nỗi xót xa của Nguyễn Du trong cuộc kiếm tìm ý nghĩa cuộc sống; có thể, “uy linh” (hoặc “khí thiêng”) của Từ Hải là bất diệt, nhất là tiếng vang vọng cuối cùng trên bầu trời Hàng Châu và trong lòng người Hàng Châu; người kể chuyện ở đây không có tên tuổi, là dân chúng vô danh, là lịch sử.

Với *Truyện Kiều*, như vừa nói, có rất nhiều “có thể”, biết bao nhiêu “có thể”, tức là những giả định. Như thế có nghĩa ở chiều sâu của nó phải “đào bới” dần. Chắc chắn, năm kỷ niệm 300 năm hay 400 năm ngày sinh Nguyễn Du, ở những thế kỷ sau, *Truyện Kiều* còn được bình luận, và những giá trị mới sẽ được phát hiện với những sáng tạo mới của các nhà phê bình nghiên cứu mai sau. Thế kỷ XX của chúng ta mở ra một thời đại đối thoại khoa học; người phê bình là người sáng tạo, sáng tạo những “siêu văn bản”. Cuộc sống là những sáng tạo không ngừng.

THÚY KIỀU VÀ LÝ TƯỢNG THẨM MỸ CỦA NGUYỄN DU^(*)

Người ta thường nói Nguyễn Du thấy thân thể Thúy Kiều hợp với tâm sự của mình nên đã dựa vào *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm Tài Nhân mà viết nên *Truyện Kiều*. Sáng tác để gửi gắm tâm sự của mình là điều thường thấy xưa nay. Nhưng nếu quy tâm sự Nguyễn Du vào tấm lòng luyến tiếc nhà Lê thì thật là chưa đủ. Tấm nhỏ hẹp của mỗi cô trung không bao dung nổi ý nghĩa khái quát rộng lớn, cũng như cái sức sống kỳ dị của Thúy Kiều. Qua thân thể Thúy Kiều, Nguyễn Du không chỉ bắt gặp tâm sự của mình, mà trước hết là đã tìm thấy hình ảnh của cuộc đời trước mắt, của vận mệnh con người. Tâm sự ấy là của một người bất đắc chí nhưng ở một văn hào như Nguyễn Du, những chuyện riêng tư chỉ thành giá trị thẩm mỹ khi nó gắn liền với vấn đề chung của thời đại, của nhân dân mình.

Sáng tác không chỉ là tự biểu hiện, cũng không phải là bịa đặt hay chụp ảnh, mà là tái hiện cuộc sống dưới ánh sáng của những lý tưởng nhất định. Lý tưởng về cuộc sống đẹp đẽ, về những quan hệ tốt đẹp lẽ ra phải có người với người, được thể hiện một cách đặc thù vào tác phẩm nghệ thuật, còn gọi là lý tưởng thẩm mỹ. Lý tưởng thẩm mỹ là quan niệm về cái đẹp, về cái gì là đáng được thể hiện, và tạo ra được giá trị thẩm mỹ làm nên cái đẹp của tác phẩm nghệ thuật.

Lý tưởng xã hội phải được thể hiện hữu cơ vào hệ thống hình tượng. Lý tưởng thẩm mỹ được quy định bởi lý tưởng xã hội nhưng vẫn có tính đặc thù, cũng như cái mỹ vốn gắn chặt nhưng không đồng nhất với cái chân, cái thiện. Lý tưởng thẩm mỹ đối với lý tưởng xã hội cũng như hình tượng đối với nhận thức. Cùng một lý tưởng xã hội, có thể có những lý tưởng thẩm mỹ cụ thể khác nhau, tuy vẫn liên quan mật thiết với nhau. Cùng với việc xác định lập trường tư tưởng và thế giới quan, việc tìm hiểu lý tưởng thẩm mỹ của một nhà văn là điều hết sức quan trọng để có nhận thức khái quát đúng đắn về tính độc đáo của tác phẩm của nhà văn ấy.

(*) Trích trong "*Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du*" - NXB Khoa học xã hội, 1972.

Lý tưởng thẩm mỹ thể hiện tập trung nhất là vào nhân vật chính diện, ở đây chính là Thúy Kiều. Trong hoàn cảnh trước kia của mỹ học phong kiến, - văn dĩ tải đạo - vấn đề đạo đức của Thúy Kiều không thể không đặt ra cho Nguyễn Du, nhưng dưới ngòi bút của Nguyễn Du, Kiều đã hiện ra như một giá trị đạo đức thẩm mỹ vượt ra ngoài quan niệm chính thống. Điểm cách tân táo bạo ấy của Nguyễn Du cũng vạch trần tính vô nhân đạo của đạo đức phong kiến. Khác với ở các truyện thơ nôm, lý tưởng thẩm mỹ trong *Truyện Kiều* không bị tan biến, không bị thôn tính vào lý tưởng đạo đức tiên nghiệm.

Trong *Truyện Kiều* không có cuộc đối thoại trừu tượng giữa thiện và ác, giữa chính nghĩa và gian tà, giữa trung thần và nghịch tặc. Từ Hải, anh hùng nhưng không phải là siêu phàm, bọn đầu trâu mặt ngựa đáng nguyên rủa nhưng không bị biến thành quái vật. Và trước hết đặt *Truyện Kiều* vào hoàn cảnh sáng tác đương thời phải công nhận rằng việc Nguyễn Du chọn một người như Thúy Kiều làm nhân vật chính diện trung tâm là một điều táo bạo. Nguyễn Du cũng biết là chuyện không ổn nên đã phải mượn đến vong linh của Đạm Tiên và đức độ của sư Tam Hợp để thanh minh biện hộ cho nhân vật của mình: biện hộ, thanh minh cũng khá vụng về, vì họ không phải là người của cuộc sống thực. Ở nơi mà Kiều nghe theo tiếng gọi hồn nhiên của lòng mình, muốn được yêu thương và hạnh phúc, muốn được làm người, thì họ chỉ toàn thấy chuyện ma đưa lối quỷ dẫn đường, và chung quanh cái chết của Từ Hải, họ cam tâm làm việc đổi trắng thay đen gán cho Kiều những điều hết sức phũ phàng. Không phải vì họ thiếu thiện ý, mà vì chỗ đứng của họ không vượt ra ngoài giáo lý của khuôn khổ của giáo lý và nhân sinh quan phong kiến, hay tôn giáo.

Thân tàn gạn đục khơi trong

Không, Nguyễn Du không thể không bị hạn chế bởi hệ tư tưởng của thời đại mình, không thể không đặt ra yêu cầu đạo đức đối với nhân vật trung tâm phụ nữ của mình. Trước những lời tố tình đầu tiên của Kim Trọng, Kiều đã biết mình phải làm gì và thưa gửi như thế nào, nhưng Nguyễn Du làm như Kiều không muốn vượt qua cái giới hạn của lễ giáo:

*Dù khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.
Nặng lòng xót liễu vì hoa,
Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa.*

Ở vào phút quyết liệt của tình yêu, khi “Xem trong âu yếm có chiều

lả lơi” Kiều được dịp làm cho Kim Trọng cũng như người đọc choáng váng với cái đức hạnh của mình trong 22 câu thơ liền:

Thưa rằng: - “Đừng lấy làm chơi....”

Sau này Kiều gặp lại Kim Trọng, hai con người phải vật lộn với chữ Trinh một lần nữa, nó như sợi chỉ hồng xuyên qua các cuộc chuyện trò công khai và thầm kín giữa hai người. Nguyễn Du xuất thân từ một gia đình quý tộc, thấm nhuần đạo Nho, không thể rời bỏ những quan niệm đạo đức đã ăn sâu vào người mình. Nhưng Nguyễn Du sẵn có tâm hồn dễ cảm, bản thân Nguyễn Du đã từng lặn lội, gần gũi với nhân dân, một lúc nào đó Nguyễn Du cảm thấy xa lạ với cái đạo đức tách rời cuộc sống, bất chấp ước mơ, hạnh phúc của con người. Chớ nên trong *Truyện Kiều* hình thành một quan niệm rất độc đáo về đạo đức, về giá trị của người phụ nữ. Nguyễn Du đã đưa ra một mẫu người bị xã hội dồn lên đầu tất cả những nhục nhã ê chề mà người đàn bà thời trước thường phải chịu đựng, nhưng cũng chính người phụ nữ ấy, trong cuộc đời cay đắng vẫn giữ được đạo làm người, vẫn bảo vệ được nhân phẩm của mình, và trong hoàn cảnh của mình, đã hành động một cách xứng đáng, ta rất dễ đồng tình (Trừ khi Kiều khuyên Từ Hải ra hàng).

Xã hội phong kiến, xây dựng trên một sự áp bức bóc lột mặt đối lập, không chút che đậy, không thể tồn tại nếu không dựa vào một hệ thống tôn ti trật tự nghiêm ngặt, che chở cho những đặc quyền, đặc lợi trắng trợn “Quân xử thần tử”¹⁾, vô luận vua có ra vua hay không. Gái chính chuyên một chồng, vô luận có yêu chồng hay không. Từ bản chất giai cấp của nó, lễ giáo phong kiến phải hết sức nghiêm ngặt, hết sức hình thức, và thù địch đối với cuộc sống, với con người, với nhân dân.

Thay vào các quan niệm khắc nghiệt về đạo lý làm người, Nguyễn Du đã kéo lên từ trong lòng cuộc sống những giá trị đạo đức chân chính (tuy không tránh khỏi mâu thuẫn và hạn chế). Giá trị này chỉ có thể tìm thấy ở những con người bị vùi dập như Thúy Kiều, nói rộng hơn chỉ có thể tìm thấy ở những người lao động, ở những lực lượng xã hội tiên bộ. Những đau khổ như dồn vào một mình Thúy Kiều cũng như là những đau khổ mà nhân dân ta phải chịu đựng trong chế độ cũ. Điều đó đã rõ ràng. Nhưng đồng thời khát vọng đạo đức của nhân dân bao giờ cũng gắn liền với thực tiễn, gắn liền với đời sống, nó không trói buộc, gông cùm, mà giải phóng, cởi mở, nghĩa là xa lạ với mọi thứ tín điều hình thức. Về hình thức thì Kiều mất nét, theo trai. Về hình thức thì Kiều đã không

1. Vua báo chết thì bầy tôi phải chết.

bảo vệ được trình tiết của mình. Về hình thức thì Kiều là một con đi. Nhưng trường hợp cụ thể của Kiều, qua hình tượng nghệ thuật đã khiến cho lối suy luận vương giả ấy hoàn toàn bị phá sản. Nguyễn Du không đưa ra một bài toán trừu tượng về luân lý đạo đức, với những giải pháp trừu tượng sẵn có. Nguyễn Du muốn đặt ra một vấn đề đạo đức cụ thể, gắn liền với một vấn đề xã hội cụ thể, thông qua cuộc đời cụ thể. Nguyễn Du muốn đề nghị với mọi người rằng phải từ quan niệm cuộc sống mà đánh giá Thúy Kiều. Lịch sử vấn đề *Truyện Kiều* cũng cho thấy rằng mọi sự đánh giá lệch lạc đối với Thúy Kiều đều là thoát ly cuộc sống, đều xa lạ với quan điểm của nhân dân.

Trương Tửu và Trần Đức Thảo cho rằng Kiều đã từ chối Kim Trọng khi Kim Trọng “Sóng tình dường đã xiêu xiêu”, là đã dừng lại nửa chừng trên bước đường phản phong, là tính toán lợi ích giai cấp của mình. Đành rằng Kiều sống trong xã hội phong kiến, không thể không chịu ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến. Bản thân Nguyễn Du cũng muốn qua thái độ của Thúy Kiều để cho Tam Hợp đạo cô sau này sẽ có dịp chứng minh với thiên hạ rằng Thúy Kiều:

Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.

Nhưng tựu chung, việc làm của Kiều là đúng, Kiều bị cuốn vào những lý thuyết khá say sưa và cũng khá hài lòng về chữ trinh thì cũng là để tự thanh minh chỉ một vấn đề động đến phẩm giá của mình, động đến mối tình của cả hai người.

Kiều gắn bó với Kim Trọng mà không chờ sự đồng ý của cha mẹ, điều đó vượt ra ngoài lễ giáo. Nhưng chính kẻ làm cha mẹ là Vương ông, Vương bà không hề khiển trách, trái lại hết sức tán thành. Kiều đã trót thề non hẹn biển với Kim Trọng, Kiều phải giữ trọn lời thề của mình, điều đó thuộc đạo đức của Kiều. Đạo đức ấy Kiều không giữ trọn, vì Kiều phải bán mình chuộc cha để giữ trọn đạo đức cao hơn là chữ hiếu. Vậy rút cục, tình nghĩa và hiếu hạnh của Kiều là điều không ai có thể nghi ngờ được.

Nguyễn Du gắn liền lý tưởng thẩm mỹ của mình với quyền tự do yêu đương, và như thế, đã đập tan cái khuôn khổ cứng rắn cha mẹ đặt đầu con ngồi đấy, mà vẫn không làm rạn nứt tình cảm hồn nhiên, sự hòa hợp tuyệt đối trong gia đình họ Vương. Mối tình xây dựng bên ngoài gia đình lại được gia đình thừa nhận; mối tình thất chặt ngoài vòng lễ giáo lại giữ được niềm son sắt thủy chung, đúng theo yêu cầu của lễ giáo. Nhưng điều tiến bộ của Nguyễn Du là đã để cho lòng thủy chung ở đây không bị biến thành một thứ đức hạnh từ bên ngoài đưa vào, đè nặng lên con người,

mà là biểu hiện của mối tình sâu xa, nó không phải là một chiều, chỉ bắt buộc đối với người phụ nữ mà có tính chất song phương, cả Kim Trọng và Thúy Kiều đều xứng đáng với nhau về mặt đó. Ngay từ đầu, chuyện tình yêu đối với Thúy Kiều và Kim Trọng chuyện trăm năm vàng đá, Nguyễn Du rất có dụng ý để hai người gắn bó với nhau, bằng một lời thề. Trong *Truyện Kiều* tình nghĩa gắn liền với nhau đến trở thành đồng nghĩa. Đã thế tình yêu có quyền được đạo đức phong kiến thừa nhận.

Khó khăn lớn nhất đối với Nguyễn Du là đã bắt lòng chung thủy của Kiều phải trải qua một thử thách bi đát: Kiều phải đi làm đi. Nói gì đến giữ gìn danh tiết với Kim Trọng, ngay cái nhân cách tối thiểu của người đàn bà trong xã hội cũ Kiều làm thế nào để giữ cho khỏi bị mai một được? Giản đơn nhất là để cho Kiều chết. Các liệt nữ đã chết như thế thì Kiều cũng đã chết¹⁾. Nhưng chết là hết chuyện. Nguyễn Du lại để cho Kiều sống lại. Nhưng sống lại không phải để tiêu dao bay bổng, mà phải bám liền lấy mặt đất, nhận lấy số phận nhục nhã của mình. Trong các truyện thơ đương thời, để chỉ có Kiều là làm điều đó. Nguyễn Du không nhằm nặn ra một Thúy Kiều để làm rạng danh cho một nguyên lý đạo đức nào đó. Kiều vốn là con người bình thường. Nhưng chính con người bình thường này lại có lúc hành động Như một liệt nữ, đã nêu tấm gương cao cả về sự hi sinh không bờ bến. Không phải cái tà dâm đã bắt Kiều đến lầu xanh của Tú bà, mà chính là cái đạo lý làm người, chính tấm lòng hiếu nghĩa đã biến Kiều thành miếng mồi ngon của bọn bán thịt buôn người, khó khăn đối với Nguyễn Du là để Kiều phải sống làm vợ khấp người ta mà vẫn giữ được nhân phẩm của mình. Kiều rất có ý thức về sự sa đoạ mình rơi vào:

Mặt sao dày gió dạn sương?

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân?

Nhưng cũng chính cái ý thức ấy đã cứu vớt Kiều. Đối với bọn thống trị phong kiến giản đơn nhất là buộc tội Kiều, cho những kẻ làm đi như Kiều là mất nết, là tà dâm, là vô loài, gạt bỏ họ ra khỏi hàng ngũ của những kẻ xứng đáng được làm người, thế là yên chuyện. Nguyễn Du cũng có nhắc đến cảnh phòng gấm rủ là khi Kiều còn là cô gái khuê các sống trong tình thương của gia đình. Nhưng không có lời lẽ nào để biện hộ cho Kiều hùng hồn hơn là những nỗi đau đớn dằn vặt của Kiều:

Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh

Giật mình, mình lại thương mình xót xa.

1. "Dùng dao nhọn sát thân, lòng trinh nữ giữ mình tiết lớn". Minh Mạng.

Với một nỗi xót xa dường ấy; với ý thức như thế về thân phận của mình, Kiều cũng đủ để không ai có quyền gạt mình ra khỏi ngoài vòng nhân loại. Kiều không thôi ước mơ trở lại cuộc sống trong sạch, được trở lại với quê hương, với gia đình, với người yêu. Những lần nhớ nhà của Kiều đều có sức vang dội sâu xa và người đọc không ai không cảm thấy xốn xang. Không ai có thể khinh bỉ được Kiều. Kiều cũng biết suy nghĩ, biết đau khổ ít ra như một người lương thiện. Con người lương thiện bị đẩy vào hoàn cảnh sống bướm lá, ong lơi ấy lại ôm mối tình tuyệt đẹp. Mỗi lần Kiều nhớ đến Kim Trọng là mỗi lần động đến nỗi sâu kín thiết tha nhất của chúng ta.

Trong cuộc sống giang hồ ấy, hai người đã đi vào đời Kiều: Thúc Sinh và Từ Hải.

Trương Tửu cho rằng Kiều thừa nhận quyền vợ cả của Hoạn Thư là thỏa hiệp với trật tự phong kiến, Nguyễn Du, qua hai lần Kiều khuyên nhủ Thúc Sinh giải quyết vấn đề gia đình, quả có dụng ý tỏ ra rằng Kiều đã hành động đúng với đạo nghĩa phong kiến. Nhưng Kiều cũng không thể làm khác được, chính Kiều đã nói:

Đêm ngày giữ mực giầu quanh,

Rày lần mai lửa như hình chưa thông.

Kiều bắt buộc phải chọn giữa cuộc sống lầu xanh và cuộc sống làm lẽ mọn. Cuộc sống lẽ mọn dù sao cũng hơn và ở thời đại Nguyễn Du, cũng không phải là điều bất bình thường lắm.

Trên đây là một loại ý kiến phê phán Kiều từ phía "tả". Còn một loại phê phán Kiều từ phía "hữu", tức là về phía lòng thủy chung đối với Kim Trọng. Ta đứng trước vấn đề tiết liệt của Kiều. Ừ thì Kiều bắt buộc phải đi làm đi, nhưng có ai bắt buộc Kiều phải yêu Thúc Sinh và yêu Từ Hải? Kiều đã tính chuyện vàng đá với Thúc Sinh thì làm sao còn giữ được lời thề với Kim Trọng! Thực ra lời thề này đã bị cuộc sống bạc ác cuốn phăng đi, từ Mã Giám Sinh, Sở Khanh và suốt thời kỳ Kiều ở lầu xanh của Tú bà. Nguyễn Du cố tình để cho Kiều mấy lần có ý định chết, nhưng rồi Kiều vẫn phải sống. Bởi vì điều đó phù hợp với thực tế. Những cuộc ép duyên, những mộng lứa đôi bị tan vỡ dưới chế độ cũ chắc là không ít, thế mà nhiều người phụ nữ trước kia vẫn phải ngậm đắng nuốt cay quyên lời nguyện "Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai" Cũng có những người như Quỳnh Như đã phải quyên sinh, nhưng đó là trường hợp hãn hữu. Vậy thì Kiều ôm trong lòng mối tình đối với Kim Trọng mà vẫn sống với Thúc Sinh đôi lúc khá nồng nàn thiết tha, điều đó không

trái với chân lý cuộc sống.

Và cũng không phải trái lăm với đạo nghĩa. Trong các đoạn đời lưu lạc giang hồ của mình, Kiều không thôi tưởng nhớ Kim Trọng. Kiều tự thấy mình “Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa”, nhưng trong lòng Kiều có một chỗ mà không con lóc nào có thể động đến được, đó là mối tình của Kiều đối với Kim Trọng. Có lẽ hiện thực đời sống tàn nhẫn hơn nhiều, nhưng Kiều không vì thế mà trở thành cá biệt, ngoại lệ. Nguyễn Du có đầy đủ lý do: Điều đó không chỉ hợp với yêu cầu đạo đức mà tác giả muốn nhân vật phải đáp ứng cho được, mà còn rất phù hợp với ước mơ và niềm tin của người đọc ở nhân vật và ở cuộc đời. Dục ý của Nguyễn Du là để cho Kiều sống với Thúc Sinh như vợ chồng mà vẫn khác với cách Kiều đã say đắm Kim Trọng. Thúc Sinh không xứng đáng với Kiều, không thể đặt ngang hàng với Kim Trọng, hai mối quan hệ không thể so sánh được.

Thế còn Từ Hải? Đúng là giữa Từ Hải và Thúy Kiều có mối tình chân chính. Nhưng quan hệ Thúy Kiều - Từ Hải là một quan hệ khác với quan hệ Thúy Kiều - Kim Trọng. Cả hai người rất khác nhau, nhưng đều xứng đáng với Thúy Kiều, trên những bình diện khác nhau. Cả hai đều đáp lại ước mơ của Thúy Kiều ở những đoạn đời khác nhau, không thể thay thế cho nhau mà bổ sung cho nhau. Từ Hải không phải là người của tình yêu, nhưng nếu phải sống chỉ để yêu thì Từ Hải sẽ là kiểu người hiền dảng tất cả cho tình yêu, như Kim Trọng, Kim Trọng không phải là người anh hùng, nhưng nếu phải sống để phá tan mọi nỗi bất bằng cho Kiều thì Kim Trọng sẽ là người có cái khí phách của Từ Hải, ít ra Kim Trọng cũng sẽ mơ ước có cái khí phách của Từ Hải. Giai đoạn Thúy Kiều - Từ Hải chủ yếu không phải là để làm nổi lên một mối tình⁽¹⁾ mà là để soi sáng một khía cạnh tâm hồn, một khả năng mới của Thúy Kiều, khả năng thông cảm và vươn tới những đỉnh cao của cuộc sống. Nhưng cũng là vươn theo cách của Kiều, nghĩa là không phá vỡ cái cảm hứng chủ đạo gắn liền với nhân vật, Kiều vẫn không thôi là con người bình thường. Hồ Tôn Hiến:

Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn

nhưng ta chỉ biết thế thôi. Đến khi ta chứng kiến sự luận bàn ấy, thì Kiều lại tỏ ra rất xoàng xĩnh. Kiều khuyên Từ Hải ra hàng với những lý do cũng rất tầm thường. Chúng ta đứng trước một vấn đề phức tạp của *Truyện Kiều* là vấn đề Từ Hải. Lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Du ở đây đầy mâu thuẫn. Kiều khuyên Từ Hải ra hàng trước hết là vì muốn cuộc

1. Lời cuối cùng của Kiều trước khi gieo mình xuống sông Tiền Đường:
Rằng: “Từ công hậu đãi ta...”

đời của mình được đảm bảo, muốn cho tương lai được an toàn, muốn được trở về với quê hương, với gia đình. Lý do đó rất tầm thường, nói trắng ra là khá phản động. Nhưng nghĩ cho kỹ thì con người Thúy Kiều là như vậy đó. Cái vươn lên cao nhất của Kiều là đã hiểu được và cảm phục một người như Từ Hải, là một Tử Kỳ của cái điệu đàn anh hùng của Từ Hải. Logic nhân vật là như thế và tuyệt đại đa số phụ nữ thời trước cũng không vượt quá giới hạn của Kiều. Để cho Kiều khuyên Từ Hải ra hàng, Nguyễn Du mong giữ cho nhân vật trung tâm của mình một lớp sơn đạo đức. Nhưng người đọc cũng rất ngờ chữ trung của Kiều và có lẽ đất nước cũng tự nghi ngờ về cái chữ trung ấy, và đó là điều may mắn cho Kiều, cho Nguyễn Du. Bởi vì nếu Nguyễn Du để Kiều hành động hoàn toàn theo tiếng gọi của lòng “trung quân ái quốc” thì sẽ là một sự mỉa mai ghê gớm nếu nghĩ đến tất cả những điều mà Kiều đã phải chịu đựng.

Đối với Hồ Tôn Hiến, thái độ của Kiều cũng khá phức tạp, như trong việc khuyên Từ Hải ra hàng. Cái ý thức Từ Hải - anh hùng, Từ Hải - làm giặc vẫn chi phối tư tưởng của Kiều và từ khi Từ Hải chết, nó sẽ biến thành cái tư tưởng Hồ Tôn Hiến - dẹp giặc. Nguyễn Du đã bị tù hãm trong vòng tôn ti trật tự phong kiến, không dám để Kiều vạch trần thái độ đố kỵ của Hồ Tôn Hiến, như Kiều đã làm với Sở Khanh chẳng hạn. Nguyễn Du mang tình cảm vào cái nhìn của nhân dân, Nguyễn Du đã rất mực ca ngợi Từ Hải thì cũng không thể không để Kiều ném cái sự thật vào mặt Hồ Tôn Hiến được.

*Rằng: - “Từ là đáng anh hùng,
Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi
Tìn tòi nên quá nghe lời,
Đem thân bách chiến làm tôi triều đình
Ngỡ là phu quý phụ vinh,
Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.
Năm năm trời bể ngang tàng,
Đem mình đi bỏ chiến trường như không...”*

Kiều đã nói được điều chủ yếu: Từ Hải là đáng anh hùng, Từ Hải chết vì “triều đình đã thiếu tín nghĩa”. Nhưng Kiều đã nói cái câu mà người ta thường nhắc đến: “Xét mình công ít tội nhiều” dù xét trong ý nghĩa tu từ học của nó¹⁾, dù là để mỉa mai chua chát đi nữa thì thật là đáng chê trách.

1. Kiều đã nói với Hồ Tôn Hiến: “Khéo khuyên để lấy làm công”.

Nguyễn Du tưởng bằng cái ý nghĩa ấy đề cao Thúy Kiều trước luân lý đạo đức phong kiến, nhưng may thay đó chỉ là ý nghĩ giả tạo, không có trong động cơ hành động của Kiều. Chưa bao giờ tình cảnh Kiều lại bi đát và bế tắc như lúc Từ Hải chết. Chưa bao giờ lịch sử lại đè nặng nên Kiều như thế. “Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau”, lời tiên đoán của Đạm Tiên đã đến lúc phải được thể hiện: Tìm cái chết ở sông Tiền Đường là lối thoát duy nhất cho hoàn cảnh của Kiều lúc bấy giờ.

Nguyễn Du đã có lần để cho Kiều hy sinh chữ tình cho chữ hiếu. Kiều đã có lỗi thề với Kim Trọng, đau khổ, tan vỡ thì có, nhưng không bao giờ có sự ân hận hối tiếc. Nếu phải làm lại cuộc đời, Kiều cũng sẽ hành động như thế. Nhưng sau cái chết của Từ Hải, tất cả đều đổ sụp. Kiều mà có một chút tin tưởng nào ở cái “công cả”, ở cái “vì việc nước” của mình, thì Kiều sẽ có chỗ dựa tinh thần, và sẽ không ngã gục⁽¹⁾.

Trước sau Kiều vẫn là nạn nhân của Hồ Tôn Hiến, của triều đình, mà như thế là hơn, vì sẽ thảm hại và xấu hổ biết bao, nếu ý nghĩ của Kiều về Từ Hải còn có sự dao động, nếu Kiều phải nhận một ân huệ gì của Hồ Tôn Hiến ngoài cái việc:

Xin cho tiện thổ một doi,

Gọi là đắp điểm cho người tử sinh.

“Đắp điểm” có nghĩa là minh oan cho Từ Hải, bằng cách nào đó, bắt người ta phải thừa nhận Từ.

Nguyễn Du không thể để cho Kiều vượt ra ngoài cái khuôn khổ bình thường của nhân vật. Cả hai cách xử sự của Kiều trong quan hệ với Từ Hải và với Hồ Tôn Hiến đã nói lên điều đó. Nguyễn Du đã hai lần để Kiều bước tới ngưỡng cửa của sự lý tưởng hóa, nhưng rồi Kiều đã dừng lại kịp thời. Có hai cách khiến Kiều trở lên phi thường: hoặc là trao cho Kiều một phẩm chất ngang với Từ Hải, để Kiều cùng với Từ Hải hành động đến cùng, nhưng điều này sẽ vượt quá hiện thực đời sống và sẽ không phù hợp với sự phát triển của tính cách Kiều, đó là chưa kể Nguyễn Du dù có ý nghĩ tiến bộ như thế nào đi nữa cũng phải giữ mình, chưa chắc đã dám viết ra. Hoặc là để Kiều khuyên Từ Hải ra hàng nhằm trừ hại

1. Hành động và cái chết của Kiều rất khác nhau với hành động và cái chết của Hạnh Nguyên (Nhị độ mai). Hạnh Nguyên lên tiếng đòi:

Mổ gan nghịch tặc, thỏa lòng nữ nhi

Là vì kẻ thù của mình là bọn “nghịch tặc”, là bọn nịnh thần Lư Kỳ, Hoàng Tung. Còn kẻ thù của Kiều là một kẻ lập công to với vua, với triều đình, là tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến. Hạnh Nguyên can trường, quyết liệt, là nhờ có sức mạnh của chữ Trung bên mình. Còn Thúy Kiều chết vì là nạn nhân của chính chữ trung ấy.

cho dân cho nước, gác tình riêng, mưu việc chung:

Hại một người cứu muôn người,

Biết đường khinh trọng, biết lời phải chẳng.

Như Đạm Tiên, như Tam Hợp đã nói một cách không úp mở, hay:

Chút vì việc nước mà ra phụ lòng.

Như Kiều đã tự thanh minh một cách khá mập mờ. Trường hợp thứ hai này sẽ biến Kiều thành liệt nữ, nghĩa là ngoại lệ, và sẽ không phù hợp với chân lý của nhân vật.

Nguyễn Du ở vào một tình trạng khó xử. Làm thế nào dung hòa được mâu thuẫn, nhích lại gần hai thái cực nói trên? Chỉ có cách là để Kiều khuyên Từ Hải ra hàng rồi sau đó để cho Kiều chết. Như thế, vừa thỏa mãn được yêu cầu đạo đức đương thời, vừa cứu vãn được lòng trung thành của Kiều đối với Từ Hải và đó cũng là cơ sở để giúp ta hiểu thái độ của Kiều đối với Hồ Tôn Hiến. Nguyễn Du đã tìm cách dung hòa hai lực lượng vốn không thể dung hòa được là Từ Hải và Hồ Tôn Hiến. Ý nghĩa hiện thực của việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng và của cái chết Kiều là ở chỗ đó. Cái ý nghĩ của Kiều trước khi chết:

Rằng: - "Từ công hậu đãi ta,

Chút vì việc nước mà ra phụ lòng.

Giết chồng mà lại lấy chồng,

Mặt nào mà lại đứng trong côi đời.

là một ý nghĩ hai lần đạo đức: một lần giả tạo - ý nghĩ trung quân ái quốc; một lần chân thực - sự thủ tiết đối với Từ Hải. Nhưng đạo đức ấy lại mâu thuẫn với nhau, loại trừ lẫn nhau. Rút cục, chỉ có ý nghĩa thứ hai là còn lại: điều này lại được xác nhận bởi thái độ của người đọc đối với cái chết của Kiều. Có thể xem là người đọc đau xót mà đồng tình với cái chết đó. Cái lực lượng xã hội đã hủy diệt Từ Hải cũng chính là cái lực lượng sẽ hủy diệt Kiều. Nguyễn Du không dám nói thẳng như thế mà mượn cái chuyện ép duyên, gán Kiều cho người thổ quan, nhưng sự thật kể ra cũng rõ ràng. Đây cũng là một nhượng bộ của Nguyễn Du để cho cái chết của Kiều bớt tính chất phản kháng. Từ Hải chết rồi vẫn có thể làm rầy Nguyễn Du, liệt Nguyễn Du vào tội yêu thư yêu ngôn. Phía chủ quan này của Nguyễn Du chẳng làm vinh dự gì cho ông. Dù sao ý nghĩa khách quan của cái chết của Kiều là điều không hủy bỏ được. Giá trị tố cáo nhờ đó mà cũng được nhân đôi lên.

Về cái kết thúc của *Truyện Kiều*, ý kiến đều thống nhất cho đó là chuyện thuần túy lý tưởng. Nguyễn Du vừa buông một tiếng thở dài nào

nuột, vừa nhếch một nụ cười buồn bã để cho Kiều rũ sạch quá khứ, rũ sạch tài, tình.

Kim Trọng gặp lại Kiều là khi Kiều nương nhờ cửa Phật ở am Giác Duyên. Chúng ta chia sẻ nỗi sung sướng bàng hoàng của Kiều:

Tưởng bây giờ là bao giờ,

Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao.

Và ta cũng tưởng không còn gì ngăn cản Kiều trở về với Kim Trọng, với gia đình. Nhưng Kiều lại từ chối. Phải có sự can thiệp của Vương ông, Vương ông phải viện chữ hiếu chữ tình ra Kiều mới chịu về: đó là bước thứ nhất. Về nhà, Kiều từ chối không chịu nối lại duyên xưa với Kim Trọng. Kim Trọng lại phải viện đến lời thề ngày xưa “Hai thân thì cũng quyết theo một bài”, Kiều mới chịu nghe: đó là bước thứ hai. Khi hai người đã làm lễ thành hôn với nhau. Kiều lại tiến thêm một bước nữa, đề nghị “Đem tình cảm sắt đổi ra cầm kỳ”. Ta hiểu thái độ của Kiều như thế nào? Không phải Kiều “đã tắt lửa lòng”, không muốn “chen vào chốn bụi hồng làm chi”. Không phải thế. Gặp lại Kim Trọng, giữa Kiều và Kim Trọng không còn có một lực lượng xã hội vật chất nào ngăn cách nữa, Kiều lại vấp phải cái lực lượng tinh thần lúc bấy giờ có sức chi phối ghê gớm: đó là quan niệm về sự trinh tiết. Kiều thấy mình không còn xứng đáng với Kim Trọng nữa nhưng Kim Trọng chính cũng đứng trên quan điểm đạo đức mà không chịu:

Như nàng lấy hiếu làm trinh,

Bụi nào cho đục được mình ấy vay?

Nguyễn Du chắc cũng tán thành Kim Trọng cho nên đã để hai người thành vợ thành chồng, nhưng Nguyễn Du cũng còn vương vís bởi quan niệm của người đương thời về chữ Trinh. Nhất là Nguyễn Du lại muốn bằng cách nào đẩy đề cao Kiều, dù phải rơi vào lý tưởng hóa, quay lưng lại với chân lý cuộc sống. Đằng nào thì câu chuyện đoàn viên cũng là điều bịa đặt. Cho nên quan hệ vợ chồng nói trên chỉ là bên ngoài, giữa hai người chỉ còn là tình bạn, cả Kim Trọng và mọi người đều cảm phục thái độ của Kiều:

Cho hay thực nữ chí cao,

Phải người sớm muộn, tôi đào như ai.

Cái thỏa mãn ấy đã thấy xuất đầu lộ diện:

- Thêm nền giá, nổi hương bình,

Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan.

- Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

Kim Trọng thì độ lượng đến lạc quan tếu:

Trời còn để có hôm nay,
Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.
Hòa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười năm xưa.

Và bao trùm lên hết là cái thỏa mãn đầy công thức, gọi nó là công thức của sự thỏa mãn cũng được:

Một nhà phúc lộc gồm hai,
Nghìn năm dằng dặc quan giai lần lần.
Thừa gia chẳng hết nàng Vân,
Một cây cù mộc, một sân quế hòe.
Phong lưu phú quý ai bì,
Vườn xuân một cửa để bia muôn đời.

Thật là trái với tinh thần cảm hứng chung của *Truyện Kiều*. Tuy nhiên, những đoạn như trên chỉ là cá biệt, Nguyễn Du không thể hoàn toàn thoát ly chân lý cuộc sống. Nguyễn Du không thể cưỡng lại câu chuyện và nhân vật của mình. Một cái gì đó đồ vỡ không phương hàn gắn, cái không khí ngậm ngùi chua chát bao trùm:

- Động phòng dầu dặt chén mời,
Bâng khuâng duyên mới, ngậm ngùi tình xưa.
- Tình duyên ấy hợp tan này,
Bi hoan mấy nổi đêm chày trăng cao.

Nguyễn Du muốn chuyển cái cảnh ấy thành cảnh vui vầy, hạnh phúc nhưng còn cái âm hưởng của câu thơ, cái tình của con người thì không chuyển nổi. Và cứ thế cho đến khi cái giải pháp của Kiều: “Đem tình cảm sắt đổi ra cầm kỳ” được chấp nhận nghĩa là vỡ về được cái bản khoản về chữ trịnh của Nguyễn Du. Nhưng chuyện tiết trịnh chẳng qua cũng chỉ là cái vô có để vui quên, để ước mơ. Ước mơ ấy một lúc nào đó người đọc cũng sẵn sàng chia sẻ với các nhân vật, với tác giả. Nhưng cũng không ai có thể “vì lý tưởng mà quên mất hiện thực” (Mác). Mà cái hiện thực của đời Kiều mười lăm năm nhục nhã ê chề, *thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*, cái chết của Từ Hải tất cả điều đó không ai có thể quên được, Nguyễn Du giả vờ quên trong đoạn kết thúc *Truyện Kiều*, nhưng cũng không thể quên nổi. Ngày nay chúng ta lại càng không thể quên.

Kể cũng lạ. Một người gắn chặt với cuộc đời như Nguyễn Du, một tâm hồn thiết tha rạo rực trước những vui buồn ở đời như Thúy Kiều mà vẫn bị quyến rũ bởi cái ánh nền lung linh hiu hắt của bàn thờ Phật. Cái mà Kiều chống đối với tất cả sức sống hồn nhiên của mình, chính là số mệnh, nhưng cũng là chống đỡ với một tinh thần thất bại chủ nghĩa nó ngấm vào mạch máu Kiều như một chất độc ở ngoài đưa vào, từ thực tế cuộc sống mà Kiều đã linh cảm một cách đau đớn, day dứt, mãnh liệt, nhưng hoàn toàn bất lực, dưới hình thức định mệnh, số kiếp. Bản thân cái “thanh khi” giữa Kiều và Đạm Tiên là một điều mâu thuẫn xét cho cùng cũng là mâu thuẫn giữa khát vọng con người và thực tại xã hội. Thúy Kiều xót thương cho Đạm Tiên chính là xót thương cho chính mình:

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

(...)

Thấy người nằm đó biết sau thế nào

Trong nỗi xót thương ấy có cái phần bất lực trước số phận, biết rằng không sao cưỡng lại nổi, nhưng Kiều cũng đã cưỡng lại với tất cả sức lực của mình. Cùng đường lắm Kiều mới chịu phải bó tay và bằng lòng với tiếng thở dài náo nức. Không có gì xa lạ hơn với Kiều là thái độ buông xuôi, cái nụ cười lạc đạo héo hắt của Đạm Tiên. Kiều đi vào tu hành là gặp bước đường cùng và bao giờ cũng mang theo cái tâm trạng của một kẻ lán nạn, một kẻ thất bại. Những lúc ấy ta thấy Kiều như một kẻ góa bụa cô cút ở đời. Cảnh sống đối với Kiều hiện ra tảm tợ, cả Kiều và người đọc cũng đang chờ ngóng một lối ra.

Sự thật thì Kiều không bao giờ tin rằng mình là một tín đồ nghiêm chỉnh của đạo Phật, Nguyễn Du mà có trách nhiệm với Phật thì đã không đốt Quan Âm các trong cái địa ngục trần gian là nhà Hoạn Thư, đã không để một cho một kẻ bán thịt buôn người như Bạc bà lui tới Chiêu Ẩn am của Giác Duyên.

Một chi tiết cũng đặc biệt có ý nghĩa: Khuyển Ưng ập đến bắt cóc Kiều đúng vào lúc Kiều đang khẩn vái cầu xin sự phù hộ của Phật:

Nén hương đèn trước Phật đài,

Nỗi lòng khẩn chữa nạn lời vân vân.

Dưới hoa dây lữ ác nhân,

Ầm ầm khóc quỷ kinh thần mọc ra.

Không thể cưỡng hiếp mình. Nghệ thuật là cuộc sống, là con người. Mà tu hành là xa lánh cuộc sống, từ bỏ làm người. Những cái đó không ăn nhập với nhau. Huống hồ chi là đối với người đang mang nặng tình

đời như Thúy Kiều, có trách nhiệm với cuộc sống như là Nguyễn Du.

Truyện Kiều có cái phần triết lý tiêu cực, ảnh hưởng đến chủ nghĩa hiện thực cũng như tính tư tưởng chung, nhưng về cơ bản, nó không phá vỡ âm hưởng chủ đạo, không làm lu mờ được ý nghĩa khách quan xán lạn của tác phẩm. Sở dĩ như thế là vì tư tưởng định mệnh, tương như bao trùm vì tác giả đem làm mở đầu và kết luận cho tác phẩm, xét đến cùng, vẫn không thành giá trị thẩm mỹ trong *Truyện Kiều*, không phải nó là động lực bên trong của sáng tác của Nguyễn Du. Bản thân một người như Kiều bị đẩy đến chỗ phải nhận lấy cảnh sống tu hành, điều đó là một lời tố cáo. Và đó cũng là một trong những mâu thuẫn của thời đại Nguyễn Du, của thế giới quan Nguyễn Du.

Như thế, *Truyện Kiều* nói chung; và xây dựng nhân vật Thúy Kiều nói riêng, Nguyễn Du đã xuất phát từ một quan điểm đạo đức thẩm mỹ khá phức tạp nhưng có nhiều mặt tiến bộ. Có thể nói trong *Truyện Kiều*, nếu có một nhân vật mà Nguyễn Du chăm lo săn sóc về đạo đức thì đó là Thúy Kiều. Kim Trọng chỉ biết có Kiều, Từ Hải chỉ biết làm anh hùng. Mỗi người mỗi cách, họ là những con người vượt ra mọi lễ thói, bất chấp tất cả. Nhưng không biết Nguyễn Du đã chăm lo đến mặt đạo đức của Thúy Kiều như thế nào mà người ta có thể nói đến những điều tệ mạt nhất về Kiều như Nguyễn Công Trứ, như Tản Đà, như Ngô Đức Kế, như Huỳnh Thúc Kháng..., lại cũng có thể nói những điều tốt đẹp nhất về Kiều mà tất cả đều đứng trên lập trường đạo đức phong kiến. Người ta có thể chê Kiều là mất nết, là tà dâm, là con đi thập thành, là vợ một tên giặc, là một kẻ giết chồng; nhưng người ta cũng có thể xem Kiều là sắc sảo khôn ngoan, là thực nữ trí cao, là hiếu nghĩa đủ đường, là công đức ai bằng... bản thân Nguyễn Du không phải không có lúc tỏ ra lúng túng mặc dầu thái độ của Nguyễn Du đối với nhân vật của mình là thái độ yêu thương vô hạn, sở dĩ như thế là vì, với Nguyễn Du đạo đức của Kiều không phải là vấn đề tư biện, mà do chính cuộc sống dưới chế độ cũ đặt ra, nó mang tính mâu thuẫn phức tạp của đời sống. Đó là cạnh khía thứ nhất của tính độc đáo của lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Du.

Thiếp từ ngọ biến đến giờ

Lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Du còn có khía cạnh thứ hai này: *Nói Kiều không phải là nhân vật lý tưởng tức cũng là ngụ ý: Thúy Kiều chịu sự chi phối của xã hội cũ, tóm lại, bị "tha hóa" như thế nào?*

Ước mơ cao nhất của Kiều là được hưởng hạnh phúc lứa đôi, giữ trọn lời thề với Kim Trọng. Kiều đã bất chấp mọi ràng buộc đến đón lấy hạnh

phúc, ước mơ ấy đã bị đập tan tành. Thay vào Kim Trọng, là Mã Giám Sinh, là Sở Khanh, là lầu xanh của Tú bà. Gặp Thúc Sinh, Kiều chủ động dẫn dắt Thúc Sinh tìm ra một giải pháp lâu dài. Nhưng ngay cái hạnh phúc bé nhỏ là cuộc sống lễ mọn cũng bị biến thành mây khói. Dưới mắt Thúc Sinh, Hoạn Thư đã bắt Kiều phải chịu những thử thách còn ghê rợn hơn cả cuộc sống ở nhà chứa? Rồi Kiều được sống với Từ Hải. Đây là giai đoạn rạng rỡ nhất trong cuộc đời lưu lạc của Kiều. Nhưng Kiều vẫn cảm thấy bị hăm dọa, một sự hăm dọa luôn luôn đeo đuổi Kiều, kể cả trong những giờ phút hạnh phúc nhất. Cuối cùng Kiều khuyên Từ Hải ra hàng. Nhưng triều đình đã lợi dụng cơ hội để tiêu diệt cả Từ Hải lẫn Kiều.

Mọi sự cố gắng vùng vẫy để tạo ra cho mình một chỗ đứng hoặc có ý nghĩa, hoặc chỉ rất tầm thường, đều đưa đến thất bại. Kiều không có chỗ đứng trong xã hội cũ. Cuộc sống cũ không thừa nhận Kiều tự cắt xén, tự kiềm chế, tự gò mình vào khuôn phép:

*Rằng: - "Quen mất nét đi rồi,
Tẽ vui thôi cũng tính trời biết sao".*

Điều đó có nghĩa là Kiều như đã lĩnh cảm được cái số phận đoạn trường đang chờ đợi mình và không tin là có thể làm gì để cưỡng lại. Kiều bán mình, trao duyên cho Thúc Vân, cam bẽ lễ mọn khi sống với Thúc Sinh, và một phần Kiều khuyên Từ Hải ra hàng đều là những sự chủ động trong thế bị động⁽¹⁾.

Kiều có lẽ là nhân vật chính diện duy nhất trong văn học phong kiến đã buộc phải nói to lên, như một sự trả đũa đối với xã hội, vừa kêu vừa thách thức:

*Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con tạo xoay vần tới đâu.*

Trong các truyện Nôm khuyết danh, nhân vật chính diện phụ nữ khi bị xúc phạm, tìm đến cái chết không chút do dự. Tác giả sẵn sàng để cho họ chết và cũng không kém sẵn sàng để cho một sự ngẫu nhiên trần tục, hay thần thoại nào đó đến cứu thoát họ. Tự tử là để chứng minh cho đạo đức và được cứu thoát cũng là để phân biệt chính khí và gian tà. Nguyễn Du xử sự có khác. Kiều cũng có ý định tự tử như ai để bảo vệ tình yêu và nhân phẩm của mình, nhưng lại bị bao nhiêu thứ ràng buộc thực tế khác. Kiều đã phải "nghĩ đi nghĩ lại", "đo đắn ngược xuôi". Không phải con đường đã vạch sẵn mà thái độ của Kiều như thế nào là tùy ở "sau này",

1. Việc khuyên Từ Hải ra hàng là sự bị động đối với lịch sử.

tùy ở hoàn cảnh cụ thể “Dao này thì liệu với thân sau này”¹⁾.

Một người sắc sảo như Kiều mà lại mắc lận Sở Khanh, điều đó chỉ có thể giải thích được bằng tình thế cùng quẫn của Kiều. Có gì chung giữa Kiều và Tú bà? Thế mà Tú Bà:

Kề tay mấy nổi nằn nì,

Nàng nghe dường cũng thị phi rạch ròi.

Nguyễn Du đã để Đạm Tiên hiện về vào lúc Kiều tự tử mà không chết, nhằm làm cho người ta có ảo tưởng rằng Kiều sở dĩ phải khuất phục Tú bà, nhận lấy cuộc sống làm dĩ là vì số mệnh. Nhưng như thế thì tại sao lại có chuyện “thị phi rạch ròi”, hơn nữa tại sao Kiều lại:

Lặng như thâm thúy gât đầu...

Rõ ràng cái gọi là số mệnh chẳng qua là quy luật thép của xã hội thời bấy giờ nó không chỉ bằng lòng giáng lên đầu Kiều, mà còn buộc Kiều thừa nhận nó. Đến khi bị Sở Khanh đưa vào cạm bẫy, mọi ý thức phản kháng đều bị tiêu tan, Kiều từ chỗ nhận thấy Tú bà nói đúng tiến lên một bước nữa, đi đến nhận hết tội lỗi về mình, Tú bà hẳn vừa lòng vì Kiều ăn nói hết như Tú bà, đã đứng trên quan điểm của Tú bà mà nhìn nhận sự đời:

Hết lời thú phục khẩn cầu,

Uồn lưng thịt đỏ, dập đầu máu sa.

Rằng: - “Tôi chút phận đàn bà,

Nước non lia cửa, lia nhà đến đây.

Bây giờ sống thác ở tay,

Thân này đã đến thế này thì thôi.

Nhưng tôi có sá chi tôi,

Phận tôi đành vậy, vốn người để đâu.

Thân lươn bao quản lấm đầu,

Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa”.

Nghe Tú bà truyền thụ cho cái “nghề nghiệp trong nhà” coi đó là tiêu chuẩn đạo đức và Kiều phải phấn đấu để vươn tới “Đủ ngàn ấy nét mới là người soi” - Thúy Kiều vẫn không chút phản ứng mà nhất nhất vâng dạ. Từ nay Kiều bị quán vào cái cảnh:

1. Không phải Kiều muốn chết là được:

Sau dù sinh sự thế nào,

Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân.

“Cho có muốn lưỡi dao liễu với mạng, lại sợ thành cháy vạ lây”.

(Chu Mạnh Trinh)

*Biết bao lướm lá ong loi,
Cuộc say đầy thángh trận cười suốt đêm.*

Chúng ta quen yêu mến Kiều nên không thể hình dung đó là sự thật được. Nguyễn Du chỉ thuật lại mà không dựng lên thành những bức tranh cụ thể và cuộc sống ở lầu xanh. Nhưng bằng chứng về một bức tranh như thế, ta có thể tìm thấy ở cái cảnh Thúy Kiều:

*Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Dầy dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên.*

Chỉ là lướt qua, nhưng thiết tưởng không có gì cụ thể hơn để nói lên sự thay đổi sâu xa của Kiều, cái lý do Kiều phải bám víu lấy Thúc Sinh, bàn tính những việc nô nã, thiếu nã, nhưng dù sao thì cũng phải chấm dứt cuộc sống ô nhục, tìm chỗ dung thân. Nếu không tính đến cái hoàn cảnh cụ thể lúc bấy giờ thì không sao giải thích nổi cái gọi là “thanh khí lễ hằng” giữa hai con người rất khác nhau như Thúc Sinh và Thúy Kiều.

Trong quan hệ hình thành ở lầu xanh với Thúc Sinh, Kiều không lúc nào thấy tin yêu hồn nhiên, cởi mở như đối với Kim Trọng. Kiều khách sáo, rào đón, lo âu, dè chừng, nghi ngờ, đối phó. Ngay cái thiết tha trong những lời đầu tiên Kiều nói với Sở Khanh cũng không còn thấy bóng dáng. Có cái gì che đậy áp úng trong tâm trạng mà Kiều thổ lộ cùng Thúc Sinh:

*- Nỗi quê nghĩ một hai điều ngang ngang
- Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh.*

Đối với một người như Kiều, liễu lĩnh chịu đòn ở phủ đường, đã là một điều quái gở, và cưỡng lại Thúc ông để đến xảy ra kiện tụng chẳng còn thể thông gì nữa, cũng là điều không nằm trong đạo nghĩa của Kiều. Nhưng dù quái gở đến đâu cũng còn hơn là phải sống ở cái cửa hàng bán thịt buôn người của Tú bà.

Mối tình của Thúc Sinh bên cạnh mối tình của Kim Trọng, chỉ là một biếm họa thiếu nã, nhưng nó vẫn có ý nghĩa trong cuộc đời khốn khổ của Kiều, và chúng ta không lấy làm lạ là Kiều cố bám lấy nó, không phải vì Kiều quá thấp kém, mà vì cuộc đời cũ là như thế đấy.

Hoàn cảnh sống cụ thể đã dẫn đến một sự thay đổi từ bên trong nhân vật, một sự thay đổi không chỉ ở cảnh ngộ bên ngoài và điều này đưa đến hệ quả là nhân vật Thúy Kiều, do sự tác động của hoàn cảnh cụ thể là nhân vật có diễn biến, có phát triển. Từ Thúy Kiều của cuộc sống êm đềm trong gia đình, từ Thúy Kiều tràn ngập hạnh phúc bên cạnh Kim Trọng, đến Thúy Kiều rơi vào tay Mã Giám Sinh, Tú bà, nhìn thẳng vào cái chết nô nã, ngu xuẩn:

Sắn dao trong áo tức thì dỏ ra.

Sự thay đổi thật là đột ngột, tàn nhẫn. Trong cuộc đời bèo trôi sóng vỗ. Kiều đã trải qua nhiều cảnh ngộ khác nhau, và người đọc được chứng kiến những hành động và tâm trạng khác nhau của nhân vật.

Kim Trọng, Thúc Sinh¹⁾, Từ Hải đã đi vào đời Kiều mỗi người mỗi cách và Kiều đáp lại mỗi tình của họ cũng là không giống nhau.

Nguyễn Du cũng muốn cho mỗi tình Thúy Kiều - Kim Trọng nhuộm vào sắc nghiệp dĩ giữa tài tử và giai nhân. Nhưng đằng sau dáng dấp thi họa và nhuộm màu định mệnh, đằng sau phần lý tưởng hóa là những tình cảm nồng thắm, hồn nhiên, trong sáng chỉ đến với đời người có một lần, gọi nôm na thì đó là mối tình đầu. Và điều này có nghĩa là Kiều có sẵn một sự trẻ trung, một sự chờ đợi tin yêu ở cuộc sống, ở con người mà sau này sẽ không còn thấy ở Kiều nữa. Người ta đã nói nhiều đến cái gót chân thoăn thoắt, cái "Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình", đến cái ánh trăng vàng vạc chứng giám cho lời thề thốt giữa hai người. Nhưng cái đó cũng sẽ không được thấy lại hai lần trong đời Kiều. Sau này đời Kiều tan nát, Kim Trọng không thôi hiện ra, khi xót xa canh cánh, khi xa xăm vời vợi, nhưng bao giờ cũng thiết tha và gắn liền với những cái gì không thể phải mờ, với những thương mến của tuổi thơ, với gia đình, với quê hương làng mạc, những cái làm nên cái phần thông thường nhưng cũng nằm trong số những tình cảm sâu sắc nhất của con người.

Quan hệ Thúy Kiều - Từ Hải biểu hiện một phương diện khác của sức sống của Thúy Kiều, cũng là tình yêu đầy, nhưng trước mắt ta là một Thúy Kiều rất mới lạ, rất đột xuất, tuy Kiều vẫn là Kiều. Thúy Kiều mà có quan hệ vợ chồng với Thúc Sinh, điều đó kể cũng lạ. Nhưng Thúy Kiều được Từ Hải coi là tri kỷ thì còn lạ hơn nữa, bởi vì Kiều chưa hề tỏ ra có cái chí hướng của Từ Hải.

Cuộc sống đã đặt Kiều ở hoàn cảnh phải cần đến Thúc Sinh; rồi chính trong cuộc sống ấy, Từ Hải hiện ra như là người duy nhất có thể tát cạn bể oan cho Kiều, sau khi kinh nghiệm Thúc Sinh đã bị phá sản. Nhưng cũng phải là con người như Kiều mới thích ứng được với các hoàn cảnh hết sức khác nhau mà vẫn giữ được chủ động, giữ được là mình:

Cùng nhau trông mặt cả cười,

Chỉ có tiếng cười ấy thôi, mà cuộc đời đổi khác bao nhiêu. Nó khác với những "Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm" ở lầu xanh đã đành

1. Về Thúc Sinh, xem các trang trên.

nó cũng không liên quan gì với những giờ phút miệt mài trong cuộc truy hoan với Thúc Sinh, mà nó cũng không giống với những phút thơ mộng Kiều được sống gần Kim Trọng. Không những Kiều đã nhờ vào Từ Hải để báo ân báo oán, mà ngay cái ý định trả thù cũng chỉ đến với Kiều khi có Từ Hải bên mình. Cho đến nay, chúng ta thấy những thở than, tủi nhục, đau đớn của Kiều chưa khi nào biến thành căm giận phản kháng. Ở với Từ Hải, Kiều đã xử sự xứng đáng với Từ Hải.

Thúy Kiều đã kết tinh trong người những khao khát tình cảm của người phụ nữ thời trước, những ước mơ vươn tới cái gì đáng sống, là cao đẹp ở đời. Ở Kiều có sự thống nhất của các mặt đối lập. Khúc tình ca với Kim Trọng, cảm hứng anh hùng ca với Từ Hải, Kiều đã trải qua tất cả.

Kiều chỉ sống vì Kim Trọng mà lại chọn con đường phụ bạc Kim Trọng. Kiều cảm phục Từ Hải cũng chân thành như khuyên Từ Hải ra hàng. Kiều căm tức mà vì nể Hồ Tôn Hiến. Kiều vừa sắc sảo khôn ngoan, lại vừa nhẹ dạ cả tin, nhìn thấy tâm can của Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải, nhưng lại mắc lặn Sở Khanh và Hồ Tôn Hiến. Kiều tin yêu hồn nhiên và cũng biết dè chừng tính toán, dạn dày. Kiều can trường quyết liệt nhưng lại *thú phục khẩn cầu*, vâng dạ trước Tú bà và nhẫn nhục một cách lạ lùng khi rơi vào tay Hoạn Thư. Kiều gắn bó với đời mà rất có cảm tình với cảnh tu hành. Kiều rất hiền lành, sinh ra ở đời chỉ để yêu thương và đem lại hạnh phúc, cuối cùng bắt buộc phải nhờ tay Từ Hải vung gươm lên gây ra cảnh máu rơi thịt nát toi bời. Xét cho cùng thì cuộc sống đã tạo nên một Thúy Kiều như thế, vừa đa dạng vừa cũng rất thống nhất.

*

* *

Lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Du không đóng khung trong mỗi một Thúy Kiều, mà bao trùm các nhân vật khác, trực tiếp nhất là nhân vật chính diện: Kim Trọng, Từ Hải. Nguyễn Du muốn qua Kim Trọng treo một tấm gương sáng về lòng sắt son chung thủy, bất chấp mọi thử thách ở đời. Nguyễn Du muốn lấy thông Kim Trọng để khẳng định Thúy Kiều, đem lại một sự thừa nhận xã hội, đem lại công lý cho con người bị vùi dập bởi trăm nghìn bất công là Kiều.

Nếu Kim Trọng thể hiện khát vọng giải phóng tình cảm thì Từ Hải thể hiện khát vọng tự do và công lý, khát vọng được sống rộng rãi, ngang tàng. Với Thúy Kiều, Nguyễn Du đã đặt ra một vấn đề trọng đại: vấn đề thân phận con người trong xã hội cũ. Với Từ Hải, Nguyễn Du lại

tiến lên một bước, tự hỏi làm thế nào để giải thoát và bảo vệ những hạng người như Kiều?

Trong *Truyện Kiều* có những nhân vật phản diện lấy thẳng từ đời sống: Mã Giám Sinh, Tú bà, Sở Khanh,... Nguyễn Du đã đứng từ đỉnh cao của những lý tưởng thẩm mỹ tiến bộ mà quật vào bọn này. Đối với những nhân vật khác như Hoạn Thư, Hồ Tôn Hiến, Thúc Sinh, thái độ Nguyễn Du có gượng nhẹ hơn, nhưng vẫn không chút nhượng bộ trên lập trường tố cáo. Tất cả bọn này có liên hệ chặt chẽ với nhau hoặc nối tiếp nhau mà làm thành cái xã hội *Truyện Kiều*. Nếu mặt chính diện của lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Du là khẳng định các nhân vật chính diện nói trên, thì mặt phản diện của nó là phủ định cái xã hội của Tú bà, Hồ Tôn Hiến, v.v... cũng có nghĩa là, về khách quan, phủ định xã hội phong kiến nói chung.

Tất cả những điều vừa nói đây liên quan trực tiếp đến lý tưởng xã hội của Nguyễn Du qua *Truyện Kiều*, được biểu hiện qua nội dung xã hội khách quan của *Truyện Kiều*, mà chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn trong một chương tiếp theo.

Lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Du đã hình thành trong vòng vây của mỹ học phong kiến, không thể không mang dấu vết của chủ nghĩa quy phạm, chủ nghĩa ước lệ, công thức của sự lý tưởng hóa. Điều này sẽ được trình bày trong chương cuối của chuyên đề. Điều cần khẳng định ở đây là giữa thời đại, lý tưởng thẩm mỹ, tâm hồn và thiên tài của Nguyễn Du có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Thời đại ấy đã cho phép sự hình thành lý tưởng thẩm mỹ ấy, và cũng chỉ có lý tưởng thẩm mỹ này mới phù hợp với cái nhìn của Nguyễn Du đối với thời thế và những con người đương thời, mới phù hợp với tư tưởng tình cảm của Nguyễn Du.

Lý giải giá trị của *Truyện Kiều* mà chỉ dựa vào thiên tài của Nguyễn Du thì thật là chưa đủ. Thiên tài của Nguyễn Du là sản phẩm của một thời đại, là cái đỉnh tốt cùng của nền văn học Việt Nam thế kỷ XVIII. Thiên tài Nguyễn Du muốn được biểu hiện trọn vẹn và đầy đủ nhất, phải tìm đến, phải tự đào luyện một quan niệm mới mẻ về nghệ thuật, một lý tưởng thẩm mỹ tiên tiến.

Giá trị tư tưởng, giá trị nghệ thuật của *Truyện Kiều* chỉ có thể giải thích một cách đầy đủ giúp Nguyễn Du hướng vào chân lý đời sống, thực hiện được cái điều đặc biệt khó khăn, đặc biệt hiếm có ở thời Nguyễn Du là “không vì lý tưởng mà quên mất hiện thực” (Mác).

MẤY LỜI CHIÊU TUYẾT CHO VƯƠNG THÚY KIỀU

(Góp vào cuộc tranh luận về *Truyện Kiều*)

Vương Thúy Kiều sinh vào đời Gia Tĩnh triều Minh, đầy đọa trăm đường, nhơ nhớp một kiếp, tưởng thế là trả xong nợ đoạn trường, nào hay bốn trăm năm sau, còn có người kêu tên họ ra mà xỉ mắng, bắt nhặt bắt khoan, nay bảo là phường đi thõa, mai bảo là gái giang hồ!

Người ấy là ông nghề Huỳnh Thúc Kháng. Nhưng ta thử gẫm xem cái đời người bạc mệnh của họ Vương có khác chi cái đời nhà chí sĩ họ Hoàng? Cũng chừng nầy gian lao, cũng bấy nhiêu năm cơ khổ, người trong thanh lâu, kẻ ngoài Côn Đảo, tuy tên gọi có khác nhau, nhưng cũng đều là cái ngục thất bày ra để hãm hại kẻ tài hoa, người hào kiệt; Vương Thúy Kiều vì “thối sai nha” mà lâm bước giang hồ thì Huỳnh tiên sinh, cũng vì một cơ ấy, mà vương vòng tù tội. Thế mà hai con người ấy lại khác nhau như nước với lửa. Trời đất ôi! Có thể nào như vậy được ư?

Ta hãy nghe Huỳnh tiên sinh mắng Vương tiểu thư:

... *phường trăng gió,*

... *đi đứng đầu*

... *dơ lịch sử*

... *chuyện thanh lâu...*¹⁾

Rõ độc địa chưa? Cái lòng người ta có là sắt đá lắm mới thõ ra được cái giọng tàn nhẫn như thế được. Mà có lẽ Huỳnh tiên sinh lại có cái lòng ấy. Chỉ có những người nhác nhớ buồn rầu, bi quan mới hay ghen ghét, quàu quạu; chứ ai là kẻ muốn hiểu, muốn biết, muốn sống một cách đẹp đẽ dịu dàng, thì tưởng phải biết vui vẻ mà yêu, và bao giờ cũng sẵn lòng khoan dung đại độ. Huỳnh tiên sinh vốn là người khoan dung, có đại độ, thì sao lại có cái luận điệu dường kia? Đó là điều tôi chịu không hiểu được.

Ví như Kiều có hư hốt thật, mà Kim Trọng còn có lòng đại xá thay, thì anh và tôi là kẻ bàng quan sao lại lấy làm điều? Ví như Kiều là gái

1. Trích ở báo *Tiếng Dân*, 1er November 1933 (1-12-1933).

lang chạ thật, mà người tình nhân là Kim Trọng còn không ghen thay, thì mắc chi anh và tôi, lại đi ghen hộ cho chàng? Ô hay! Sự đời sao lại có thế? Và nếu như ở đời cũng cần có lúc phải ghét, phải khinh, để mà sống thì Vương Thúy Kiều, tôi dám quyết là hạng người mà ta không nên khinh, nên ghét hơn hết.

Xưa nay, những kẻ buộc tội Kiều thường vin vào ba điều.

Điều thứ nhất, họ bảo: Kiều là gái lẳng lơ, mới thấy Kim Trọng lần đầu đã thăm yêu trộm nhớ.

Điều thứ hai, họ bảo: Kiều khi lạc vào lầu xanh đã có dịp quyền sinh sao lại không làm cho trọn?

Điều thứ ba, họ bảo: ái tình của Kiều không được duy nhất: khi thì thề thốt với một người thư sinh, khi thì giao duyên cùng một bác lái buôn, khi thì gửi thân cho một anh tướng giặc...

Nếu Kiều chỉ có ba tội ấy thôi thì Kiều là kẻ vô tội.

Trước hết ta hãy tự hỏi: Kiều là gì? - Kiều là hình ảnh rất linh hoạt, rất hoàn toàn của vũ trụ, rất phong phú, rất dồi dào, rất đẹp đẽ... ở trong Kiều, cái gì cũng vượt quá mức tầm thường; từ cái nhan sắc, chí đến cái tài đức, cái tính tình... với con người ấy, ta không nên bảo họ phải vô tình như một hòn đá...

Kiều gặp Kim Trọng cũng như cánh bướm gặp gió. Cánh bướm căng thẳng, thì cái tình của Kiều cũng phải tiết ra một cách mãnh liệt. Cái tình ấy là cái tình thiên nhiên, thuần túy của giống tài hoa, tự đầu đưa đến, màu nhiệm huyền bí... có ai hỏi Kiều tại sao Kiều yêu Kim Trọng thì hỏi Kiều cũng không biết đáp thế nào được!

Nhưng nếu ta buộc Kiều chỉ là một cô gái ngây ngô, tầm thường như Vân, thì ta làm gì được thấy có sự hy sinh ghê gớm dường kia: vì nhà mà bỏ một hạnh phúc rất to tát, rất chắc chắn của riêng mình?

Chí như ta trách Kiều có dịp chết, sao lại không chết, thì thật là quá nghiêm khắc. Kiều không phải là cô tiểu thư sinh ra ở thế kỷ hai mươi là lúc người ta đã biết dùng trí xét đoán trong những sự tin tưởng. Ta phải nhận Kiều là gái ở vào trong thời điểm và sự mê tín bói toán điếm mộng là sự thường. Vậy thì khi nghe Đạm Tiên báo rằng:

... nhân quả dở dang,

Đã toan trốn nợ đoạn tràng được sao!

Số còn nặng nghiệp má đào,

Người dầu muốn quyết, trời nào đã cho?

*Hãy xin hết kiếp liễu bờ,
Sông Tiền Đường, sẽ hẹn hò về sau.*

thì Kiều có thể trái lời được ru? Thế rồi nàng còn phải sống, nhưng mà cái đời nàng từ đây - chính nàng cũng thường tự thú như thế - là cái đời thừa, cái đời bỏ đi. Bảo là đi? Thì vâng, đi thật đấy! Hết lầu xanh này đến lầu xanh khác, cái thân xác này là ong thừa bướm thối! Nhưng các ngài là nhà thơ đạo đức, thì há không thể lượng cho nàng được một vài phần ư? Thân xác nàng bị nhơ nhuốc, nhưng tinh thần nàng vẫn trong sạch lắm. Thì ta nên đánh giá nàng ở nơi thân xác hay ở chốn tinh thần? Trong lúc luân lạc, có phút nào là nàng không nghĩ tới tình xưa? Cái hình ảnh Kim Trọng vẫn theo đuổi nàng luôn luôn như hình với bóng. Cũng chớ thấy nàng làm "thiếp" Thúc Sinh, làm vợ Từ Hải mà bảo cái ái tình nàng là không duy nhất. Lấy Thúc Sinh và Từ Hải chẳng qua chỉ vì hai người ấy đã có cái công ơn cứu nàng ra khỏi chốn tối tăm nhơ nhuốc...

Bảo là không có tình nghĩa vợ chồng thì thật là không đúng; nhưng cái tình yêu giữa một người thọ ân với kẻ thi ân, không phải là cái tình yêu thiêng liêng, thuần túy, cao thượng giữa một người tình nhân với một người tình nhân.

Nói tóm lại, muốn xét thân thể Kiều, chớ đứng hẳn trong những lễ giáo nghiêm khắc chật hẹp của Nho giáo; vì Kiều là một tín đồ trọn vẹn của Phật giáo. Những việc làm của nàng ở kiếp này, đều ấn định từ kiếp trước, cho nên nàng chỉ có một mực tuân theo.

Vì thế mà nàng thiếu hẳn cái sự cẩn thận chín chắn của con nhà nho. Nàng là người dễ tin, dễ nghe. Đã bao phen bị lừa gạt, thế mà vẫn cứ tin, cứ nghe. Có kẻ bảo là một sự đại đột, nhưng sự đại đột ấy không phải là ai cũng có thể có được, nếu không phải là kẻ có một mối từ tâm lớn. Một con người ranh mãnh, điêu xảo, thì bao giờ chịu để cho ai đánh lừa mình?

Chỉ có một điều đáng trách, là trong sự báo oán, Kiều đã biểu thị một tấm lòng quá nghiêm khắc, không hợp với một người tin đạo Phật chút nào. Hoặc giả, Kiều cũng như các người tâm thường khác, cũng tin rằng nên lấy sự ác mà trả sự ác, cũng như lấy sự ân mà trả sự ân chẳng?

Dù sao ta cũng không nên vì một cái tì vết đó mà vất cả một đời nàng. Cái sự hy sinh to tát của Kiều, có thể chuộc hết, nếu như Kiều có một vài điều lỗi thật! Ta phải công nhận rằng Kiều là một đóa hoa quý do bao nhiêu cái hay, cái đẹp ở trong luân lý cũ kết tinh lại. Vẫn biết Kiều không thể là cô gái lý tưởng của các bạn gái thời nay, nhưng Kiều trong

truyện *Đoạn trường tân thanh* của cụ Nguyễn Du là vô tội. Không dám như ông Phạm Quỳnh bảo nó là *Thánh thư* hay *Phúc âm*, nhưng Kiều đã có sẵn cái giá trị về nghệ thuật, như nó đã có, thì tưởng như đưa ra dạy bọn thanh niên cũng là sự thưởng vậy. Người Đức họ không cấm thanh niên họ đọc *Wether* mà họ vẫn cường, người Anh họ không cấm thanh niên họ đọc *Roméo et Juliett* mà họ vẫn mạnh. Tôi dám chắc, chỉ có các nhà đạo đức mới tự cầm lấy mình mà thôi. Nếu cấm hết đi như vậy, thì còn biết chi là cái hay cái đẹp ở đời? Trong một nước mà văn nghệ ít ỏi như nước ta, nếu còn bắt người ta không được đọc *Truyện Kiều* thì chắc cái tình cảm của họ phải nghèo nàn lắm. Một người đã vậy, hai mươi triệu người cũng như vậy, thì nước Việt Nam sẽ biến thành cái thế giới khô khan, rét ráo, đầy những mùi đạo đức. Hẳn đó là cái tình trạng mà không ai thêm ao ước. Sự thật thì tất cả người Việt Nam ngày nay, từ kẻ nhà quê mộc mạc cho chí kẻ phong lưu đài các, đều đã đọc *Truyện Kiều*, và cũng đều nhận rằng quyển sách của cụ Nguyễn Du là một khúc nhạc êm đềm, thánh thót, đã giúp cho sự sinh hoạt của dân tộc được thêm vẻ điều hòa và êm dịu. Ai muốn làm thánh hiền, thì đi học *Tứ thư*, *Ngũ kinh*. Hãy để nó lại cho bọn chúng tôi là hạng người trong những phút mệt nhọc, buồn rầu, chán nản, cần phải ngâm lên những câu như:

*Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha...*

(Tuần báo *Phụ nữ thời đàm*,
năm thứ Tư, tập mới, số 13,
ngày 10 - 12 - 1933)

BỐN LẦN KIỀU ĐÁNH ĐÀN

Lần thứ nhất, Kiều đánh đàn cho Kim Trọng nghe, Nguyễn Du viết:

*So dần dây vũ dây văn,
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.
Khúc đầu Hán Sở chiến trường,
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.
Khúc đầu Tư mã “Phượng cầu”,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng!
Kê Khang này khúc “Quảng Lăng”,
Một rằng lưu thủy, hai rằng hành vân.
“Quá quan” này khúc Chiêu Quân,
Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư gia.
Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.
Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu.
Khi tựa gối, khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.*

Lần thứ hai, Kiều đàn cho Hoạn Thư (và Thúc Sinh) nghe, Nguyễn Du viết:

*Bốn dây như khóc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm.
Giọt châu lã chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng những gạt thẳm giọt tương.*

Lần thứ ba, Kiều đánh đàn cho Hồ Tôn Hiến nghe, Nguyễn Du viết:

*Một cung gió tử, mưa sầu,
Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay.*

*Về ngân vượn hót nào tày,
 Lọt tai, Hồ cũng nhẩn mây rơi châu.
 Lần thứ tư, Kiều lại đánh đàn cho Kim Trọng nghe, Nguyễn Du viết:
 Phím đàn dịu dặt tay tiên,
 Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.
 Khúc đầu đầm ấm dương hòa,
 Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh?
 Khúc đầu êm ái xuân tình,
 Ấy hồn Thục đế hay mình đồ quyền?
 Trong sao châu rõ duềnh quyền,
 Âm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông.
 Lọt tai nghe suốt năm cung,
 Tiếng nào là chẳng não nùng xông xao.*

Những câu thơ thiên tài kia tự nó đã nói rồi, tôi không thể bình phẩm hơn. Chỉ xin nêu ra mấy nhận xét:

Lần đầu Nguyễn Du tả tiếng đàn (kể cả ảnh hưởng của nó đối với người nghe) trong 18 câu thơ. Lần thứ hai trong 6 câu. Lần thứ ba trong 4 câu. Lần thứ tư 10 câu. Bốn lần đều khác nhau và hay như nhau.

Lấy thơ tả nhạc là một điều khó. Tả nhiều lần mà khác nhau và hay như nhau thì khó đến đâu! Nhà thơ đời Đường Bạch Cư Dị trong bài *Tỳ bà hành* có tả tiếng đàn trong những câu thơ bất hủ.

Lần thứ nhất người kỹ nữ đánh đàn, ông tả trong 22 câu. Lần sau người kỹ nữ đàn lại, ông chỉ tả có 2 câu.

Ở đây tôi không có ý so sánh ai tài hơn ai giữa hai nhà thơ lớn ấy, chỉ nêu ra cho các bạn chú ý đến cái khó của Nguyễn Du khi phải tả bốn lần về một tiếng đàn. Cái khó mà Nguyễn Du vượt qua một cách vinh quang như chúng ta đã thấy.

Trong bốn đoạn ấy chúng ta có thể xếp như sau:

- Đoạn 1 và 4 là những khúc nhạc yêu đương.
- Đoạn 2 và 3 là những khúc nhạc đau khổ.

Hãy làm một sự so sánh nhỏ giữa những đoạn ấy. Đoạn 2 và 3 đều tả đau khổ. Nhưng cái đau khổ của Kiều trong khi đánh đàn cho Hoạn Thư (và Thúc Sinh) nghe là cái đau khổ của cái cảnh “Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm”. Thật là éo le, khi mình lại thành người đầy tớ của người yêu mình (*Rõ ràng thực lứa đôi ta, Làm ra con ở chúa nhà*

đôi nơi) và mình phải đánh đàn mua vui cho người ấy ngồi hưởng thụ với một người đàn bà khác đang hành hạ mình.

Nhưng đến đoạn Kiều đánh đàn cho Hồ Tôn Hiến nghe thì cái đau khổ này còn ghê hơn một bậc. Đánh đàn cho kẻ giết chồng mình! Đánh đàn bên cạnh xác chồng mình mới vui bên bờ sông! Cái khổ đau trong cảnh 2 còn chịu được. Đến cái khổ đau trong cảnh 3 thì không chịu nổi nữa. Nó đã gần như cái chết rồi. Trong đoạn 2 Nguyễn Du viết:

Bốn dây như khóc như than,

Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng!

Nhưng đến đoạn 3, Nguyễn Du phải viết:

Một cung gió túi, mưa sầu,

Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay!

Một bên “như khóc như than” và một bên là “chảy máu” rồi!

Trong đoạn 2, ngôi bút của tác giả còn kéo dài trong 6 câu thơ. Đến đoạn 3, chỉ còn có 4 câu. Ở đây có cái gì như đứt hơi.

Hai đoạn 1 và 4 là những tiếng đàn của tình yêu. Cách nhau 15 năm, Kim Trọng nghe lại tiếng đàn của Thúy Kiều và so sánh “Xưa sao sầu thảm, nay sao vui vầy”. Nhưng có đúng là khúc nhạc đoạn đầu “sầu thảm” và khúc nhạc đoạn cuối “vui vầy” không? “Sầu thảm” và “vui vầy” đây theo tôi chỉ là cái chủ quan của chàng Kim lúc ấy mà thôi.

Thật ra lần đầu tiên Thúy Kiều đánh đàn cho Kim Trọng nghe, thì còn gì hạnh phúc bằng? Nếu có buồn thì đó là cái buồn của những người đang yêu và được yêu mà thôi. Cái buồn của những người đang hưởng hạnh phúc nhưng lại sợ hạnh phúc nửa chừng tan vỡ. Một thứ buồn “lãng mạn” như cô Kiều đã tự phê bình: “Rằng quen mất nét đi rồi”.

Còn cái vui của tiếng đàn khi tái hợp thì chỉ là cái vui của những người hết cái thời: “Hoa đương phong nhị, trăng vòng tròn gương”. Cái vui của lý trí đứng đắn, cái vui đã có “khói trầm” bay rồi. Làm gì có cái vui của tiếng đàn lần thứ nhất với “tiếng hạc bay qua”, với “nước suối mới sa nửa vơi”?

Cho nên có thể nói: cũng là hai khúc nhạc tình yêu nhưng cái buồn trong khúc nhạc yêu đương đầu tiên là cái buồn mà vui, còn cái vui trong khúc nhạc yêu đương lần sau là cái vui mà có pha buồn.

Đoạn đầu, tiếng nhạc tràn về trong 18 câu thơ.

Đoạn cuối, tiếng nhạc đã phải kéo dài trong 10 câu.

Cuối cùng nếu ai hỏi tôi trong bốn đoạn tả đánh đàn ấy, đoạn nào

hay nhất? Tôi sẽ trả lời: đoạn nào cũng hay, nhưng tôi yêu đoạn thứ nhất hơn cả. Trong bốn lần gảy đàn, thì chỉ có lần đầu tiên gảy cho Kim Trọng nghe là Thúy Kiều tự nguyện nhất. Thúy Kiều đã trổ hết tài năng và hiểu biết của mình trong ngón đàn: nào *lưu thủy*, *hành vân*, nào *khúc Quảng Lăng*, *khúc Chiêu Quân*. Đó là tiếng đàn của mùa xuân, của buổi mai, của tuổi trẻ, của tình yêu, của những gặp gỡ diệu kỳ giữa nhạc và thơ.

(Tập chí *Văn học*, tháng 12 - 1965).

MỤC LỤC

* Nguyễn Du (<i>Sơ lược tiểu sử</i>)	5
--	---

TÁC PHẨM

☞ Truyện Kiều	9
---------------	---

LỜI BÌNH

☞ Quyền sống của con người trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du	
- Hoài Thanh	131
☞ Triết lý đạo Phật trong “Truyện Kiều” - Cao Huy Đình	177
☞ Đặc sắc của Văn học cổ điển Việt Nam qua nội dung “Truyện Kiều”	
- Đặng Thai Mai	189
☞ Phương pháp tự sự của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”	
- Phan Ngọc	202
☞ Nghệ thuật điển hình hóa và ngôn ngữ trong “Truyện Kiều”	
- Nguyễn Lộc	224
☞ “Truyện Kiều” của Nguyễn Du - Đỗ Đức Hiểu	265
☞ “Truyện Kiều” và lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Du	
- Lê Đình Ky	282
☞ Mấy lời chiêu tuyết cho Vương Thúy Kiều	
(Góp vào cuộc tranh luận về “Truyện Kiều”) - Lưu Trọng Lư	302
☞ Bốn lần Kiều đánh đàn - Tế Hanh	306

Truyện Kiều

TÁC PHẨM VÀ LỜI BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 Nguyễn Trường Tộ - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 8 294684 - 8 294685
Fax: (04) 8 294781
E-mail: nxbvanhoc@hn.vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Nguyễn Văn Cừ**
Biên tập: **Vũ Nguyễn**
Trình bày: **Kim Long**
Vẽ bìa: **Lưu Chí Cương**
Chế bản: **Đông Tây**

	TỔNG PHÁT HÀNH
MIỀN BẮC:	NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY 62 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội ĐT/Fax: (04) 7733041
MIỀN NAM:	NHÀ SÁCH CỬU ĐỨC 245 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM ĐT: (08) 8322047

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Trung tâm Công nghệ in Khảo sát và
Xây dựng. Giấy đăng ký KHXB số 100-2007/CXB/58-18/VH ngày 27/02/2007.
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2007.

TÁC PHẨM VÀ LỜI BÌNH

VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Hồ Xuân Hương
Nguyễn Đình Chiểu
Nguyễn Khuyến
Nguyễn Trãi
Trần Tế Xương
Truyện Kiều - Nguyễn Du

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

Bước đường cùng - Nguyễn Công Hoan
Điều tàn - Chế Lan Viên
Giông tố - Vũ Trọng Phụng
Hàn Mặc Tử
Lều chõng - Ngô Tất Tố
Nguyễn Bính
Nhật ký trong tù - Hồ Chí Minh
Số đỏ - Vũ Trọng Phụng
Sống mòn - Nam Cao
Thơ Huy Cận
Thơ mới - Nhiều tác giả
Thơ Tản Đà
Thơ thơ và Gửi hương cho gió - Xuân Diệu
Truyện ngắn Nam Cao
Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan
Truyện ngắn Nguyễn Minh Châu
Truyện ngắn Nguyễn Tuân
Truyện ngắn Thạch Lam
Từ ấy - Tố Hữu
Tắt đèn - Ngô Tất Tố
Việt Bắc - Tố Hữu
Văn thơ Hồ Chí Minh
Việc làng - Ngô Tất Tố

T1.Truyện Kiều tp và lời bình



1 007042 501617

47.000 VND



Giá: 47.000VND

Phát hành

anh - Website: www.nhuasachdongtay.com.vn

Sách Hà Nội - 243 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP. Hồ Chí Minh